

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG DU LỊCH



LÊ THỊ TỔ QUYÊN

NGHIÊN CỨU SINH KẾ VÀ GIẢM NGHÈO
CỦA DU LỊCH ĐỐI VỚI HỘ DÂN TỘC
THiểu SỐ TỈNH AN GIANG

LUẬN ÁN TIẾN SĨ DU LỊCH

HUẾ, 2023

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG DU LỊCH



LÊ THỊ TỔ QUYÊN

NGHIÊN CỨU SINH KẾ VÀ GIẢI NGHÈO
CỦA DU LỊCH ĐỐI VỚI HỘ DÂN TỘC
THIẾU SỐ TỈNH AN GIANG

NGÀNH: DU LỊCH

MÃ SỐ: 9810101

LUẬN ÁN TIẾN SĨ DU LỊCH

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS.TS. TRẦN HỮU TUẤN

HUẾ, 2023

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án tiến sĩ “*Nghiên cứu sinh kế và giảm nghèo của du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang*” là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án là trung thực, khách quan và là kết quả quá trình làm việc nghiêm túc của bản thân. Kết quả luận án chưa từng được công bố trên các tài liệu khoa học trong nước và quốc tế. Các tài liệu tham khảo và kế thừa trong luận án đều được trích dẫn và chú thích đầy đủ. Nếu có gì sai sót tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Tác giả luận án

Lê Thị Tố Quyên

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận án tiến sĩ “*Nghiên cứu sinh kế và giảm nghèo của du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang*”, tôi đã nhận được sự giúp đỡ quý báu của một số cơ quan, tập thể và cá nhân.

Chân thành cảm ơn lãnh đạo các huyện Tịnh Biên, huyện An Phú, TX. Tân Châu, TP. Châu Đốc, Sở Văn Hóa Thể Thao và Du lịch tỉnh An Giang, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, Ban Dân Tộc tỉnh An Giang, Trường Đại học An Giang và các hộ DTTS ở địa bàn khảo sát đã tạo điều kiện giúp đỡ tôi trong quá trình thu thập thông tin, điều tra, phỏng vấn số liệu tại các địa phương.

Cảm ơn gia đình, quý Thầy Cô, quý anh chị lãnh đạo tỉnh và các huyện, thị xã thuộc tỉnh An Giang, quý anh chị đồng nghiệp đã quan tâm, khích lệ, động viên tôi trong quá trình thực hiện và hoàn thành luận án.

Xin chân thành cảm ơn.

Huế, ngày 22 tháng 11 năm 2023

Tác giả luận án

Lê Thị Tố Quyên

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ANOVA: Analysis of Variance (Phân tích phương sai)

CĐ: Cộng đồng

CMKT: Chuyên môn kỹ thuật

CLCS: Chất lượng cuộc sống

CSHT: Cơ sở hạ tầng

CSVCKT: Cơ sở vật chất kỹ thuật

DFID: Department for International Development (Bộ Phát triển Quốc tế Anh)

DL: Du lịch

DLCĐ: Du lịch cộng đồng

DTTS: Dân tộc thiểu số

DVXH: Dịch vụ xã hội

ĐBSCL: ĐBSCL

ĐVHC: Đơn vị hành chính

EFA: Exploratory Factors Analysis (Phân tích nhân tố khám phá)

IDS: Institute of Development Studies (Viện nghiên cứu phát triển)

IIED: International Institute for Environment and Development (Viện quốc tế về môi trường và phát triển)

KT – XH: Kinh tế xã hội

LDCs: The least developed countries (các nước kém phát triển)

MTTQ: Mặt Trận Tổ Quốc

SL: Sustainable Livelihood (Sinh kế bền vững)

SLA: Sustainable Livelihood Approach (Tiếp cận sinh kế bền vững)

TP: Thành phố

TX: Thị xã

UBND: Ủy Ban Nhân Dân

UNDP: United Nation Development Program (Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc)

XĐGN: Xóa đói giảm nghèo

MỤC LỤC

	Trang
LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	iii
MỤC LỤC.....	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG	viii
DANH MỤC HÌNH.....	ix
PHẦN I: MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài.....	4
3. Câu hỏi nghiên cứu.....	4
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	4
5. Những đóng góp mới của luận án.....	5
6. Kết cấu của luận án.....	6
PHẦN II: NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	7
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ SINH KẾ VÀ GIẢM NGHÈO CỦA DU LỊCH ĐỐI VỚI HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ.....	7
1.1 Một số vấn đề lý luận về sinh kế dựa vào du lịch	7
1.1.1 Khung lý thuyết sinh kế bền vững.....	7
1.1.1.1 Khái niệm về sinh kế.....	7
1.1.1.2. Khái niệm sinh kế bền vững	7
1.1.1.3 Các yếu tố cấu thành của khung sinh kế bền vững	8
1.1.2 Sinh kế dựa vào du lịch của hộ dân tộc thiểu số.....	10
1.1.2.1 Khái niệm sinh kế dựa vào du lịch.....	10
1.1.2.2 Các vốn sinh kế dựa vào du lịch của hộ dân tộc thiểu số	10
1.2 Giảm nghèo của du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số	12
1.2.1 Du lịch và giảm nghèo của du lịch	12
1.2.1.1 Khái niệm du lịch.....	12
1.2.1.2 Giảm nghèo và kết quả giảm nghèo thông qua du lịch.....	13
1.2.2 Nghèo và giảm nghèo.....	14
1.2.2.1 Quan niệm về đói nghèo	14
1.2.2.2 Chuẩn nghèo đói	15
1.2.2.3 Khái niệm giảm nghèo	17
1.2.2.4 Các tiêu chí xác định giảm nghèo	17
1.2.3 Hộ dân tộc thiểu số	18
1.2.3.1 Khái niệm hộ dân tộc thiểu số.....	18

1.2.3.2 Phân loại hộ dân tộc thiểu số	18
1.2.3.3 Tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số	20
1.3 Tiêu chí đo lường kết quả giảm nghèo của du lịch	22
TIÊU KẾT CHƯƠNG 1.....	27
CHƯƠNG 2. TỔNG QUAN TÀI LIỆU VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU	28
2.1. Tổng quan các nghiên cứu liên quan	28
2.1.1 Các nghiên cứu về sinh kế dựa vào du lịch của các hộ dân tộc thiểu số	28
2.1.2. Các nghiên cứu liên quan đến tác động của du lịch	31
2.1.3 Các nghiên cứu liên quan đến nghèo đói của các hộ dân tộc thiểu số	32
2.1.4 Các nghiên cứu về giảm nghèo của du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số ..	32
2.2. Đánh giá về các công trình nghiên cứu ở trong và ngoài nước liên quan đến luận án.....	34
2.2.1. Những nghiên cứu liên quan được tác giả kế thừa và phát triển trong luận án	34
2.2.2. Những khoảng trống từ các nghiên cứu trước.....	40
2.3. Mô hình và các giả thuyết nghiên cứu	41
2.3.1 Mô hình nghiên cứu đề xuất.....	41
2.3.2 Các giả thuyết nghiên cứu	43
2.3.3 Thang đo nghiên cứu	45
TIÊU KẾT CHƯƠNG 2.....	51
CHƯƠNG 3. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	52
3.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu	52
3.1.1 Điều kiện kinh tế - xã hội	52
3.1.1.1 Kinh tế.....	52
3.1.1.2 Về xã hội	52
3.1.1.3 Về việc làm và xóa đói giảm nghèo.....	52
3.1.2 Khái quát hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang	53
3.1.2.1. Quy mô và phân bố dân số.....	53
3.1.2.2 Đời sống văn hoá tinh thần và tiếp cận dịch vụ công cộng	54
3.1.3 Khái quát về tài nguyên và điều kiện phát triển du lịch tại các cộng đồng dân tộc thiểu số tỉnh An Giang.....	56
3.1.3.1 Tài nguyên du lịch.....	56
3.1.3.2 Vài nét về điều kiện phát triển du lịch tại các cộng đồng dân tộc thiểu số ở tỉnh An Giang	57
3.1.4 Thực trạng tham gia của hộ DTTS trong các hoạt động du lịch tại tỉnh An Giang	59
3.2. Phương pháp nghiên cứu	61
3.2.1 Tiếp cận nghiên cứu	61
3.2.2 Quy trình nghiên cứu.....	62

3.2.3 Thiết kế nghiên cứu	62
3.2.3.1 Nghiên cứu định tính.....	62
3.2.3.2 Nghiên cứu định lượng	64
3.2.4 Phương pháp phân tích dữ liệu.....	65
TIÊU KẾT CHƯƠNG 3.....	68
CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU.....	69
4.1 Thực trạng giảm nghèo từ du lịch của hộ DTTS tỉnh An Giang	69
4.2 Phân tích ảnh hưởng của vốn sinh kế đến kết quả giảm nghèo dựa vào du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số tại tỉnh An Giang.....	70
4.2.1 Đặc điểm mẫu khảo sát	70
4.2.2 Kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha.....	73
4.2.3 Phân tích nhân tố khám phá (EFA)	73
4.2.4 Phân tích hồi quy tuyến tính.....	74
4.3 Đánh giá các vốn sinh kế của hộ dân tộc thiểu số ở tỉnh An Giang	77
4.4 Kiểm định sự khác biệt về các vốn sinh kế du lịch giữa ba nhóm hộ người Chăm, Hoa, Khmer	81
4.4.1 So sánh vốn con người	81
4.4.2 So sánh vốn xã hội.....	82
4.4.3 So sánh vốn tài chính.....	82
4.4.4 So sánh vốn tự nhiên	83
4.4.5 So sánh vốn thể chế	84
4.5 Phân tích các hoạt động sinh kế của hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang	85
4.6 Đánh giá kết quả giảm nghèo của du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang.....	86
4.6.1 Kết quả từ phỏng vấn sâu	86
4.6.1.1 Kết quả giảm nghèo đối với hộ khảo sát trên phương diện kinh tế .86	
4.6.1.2 Kết quả giảm nghèo đối với hộ khảo sát trên phương diện tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản	88
4.6.1.3 Kết quả giảm nghèo đối với hộ khảo sát trên phương diện sinh kế và văn hóa xã hội	88
4.6.2 Kết quả từ khảo sát bằng bảng hỏi cấu trúc	90
4.6.2.1 Kết quả giảm nghèo trên phương diện kinh tế.....	90
4.6.2.2 Kết quả giảm nghèo trên phương diện tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản	90
4.6.2.3 Kết quả giảm nghèo trên phương diện sinh kế và văn hóa xã hội .91	
4.7 So sánh sự khác biệt về kết quả giảm nghèo của du lịch đối với ba nhóm hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang	92
TIÊU KẾT CHƯƠNG 4.....	96
CHƯƠNG 5: BÌNH LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH	97

5.1	Bình luận kết quả nghiên cứu	97
5.2	Khuyến nghị chính sách.....	99
5.2.1	Cơ sở đề xuất các khuyến nghị chính sách.....	99
5.2.1.1	Chiến lược phát triển tỉnh An Giang.....	99
5.2.1.2	Định hướng nâng cao sinh kế và giảm nghèo của du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang	99
5.2.2	Khuyến nghị chính sách nhằm nâng cao sinh kế và giảm nghèo dựa vào du lịch cho các hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang.....	100
5.2.2.1	Về nâng cao vốn con người cho hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang.....	100
5.2.2.2	Về nâng cao vốn xã hội cho hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang....	101
5.2.2.3	Về nâng cao vốn tài chính cho hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang	101
5.2.2.4	Về nâng cao vốn tự nhiên cho hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang	102
5.2.2.5	Về nâng cao vốn thể chế cho hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang ..	102
5.2.2.6	Về nâng cao kết quả giảm nghèo của du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số trên phương diện kinh tế.....	103
5.2.2.7	Về nâng cao kết quả giảm nghèo của du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số trên phương diện tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản	103
5.2.2.8	Về nâng cao kết quả giảm nghèo của du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số trên phương diện sinh kế và văn hóa, xã hội	104
	TIÊU KẾT CHƯƠNG 5.....	106
	PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	107
1.	Kết luận.....	107
2.	Kiến nghị.....	108
3.	Hạn chế của luận án và hướng nghiên cứu tiếp theo	109
	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ LIÊN QUAN LUẬN ÁN	110
	DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	112
	PHỤ LỤC.....	130

DANH MỤC CÁC BẢNG

Trang

Bảng 2.1: Những nghiên cứu liên quan trong và ngoài nước	34
Bảng 2.2: Thang đo vốn sinh kế của hộ DTTS tỉnh An Giang	46
Bảng 2.3: Thang đo đánh giá kết quả giảm nghèo của hộ DTTS tại tỉnh An Giang.....	48
Bảng 3.2 : Cỡ mẫu cho địa bàn nghiên cứu	65
Bảng 4.1: Số liệu hộ nghèo tỉnh An Giang	69
Bảng 4.2: Đặc điểm của hộ được khảo sát.....	71
Bảng 4.3: Phân tích ANOVA.....	76
Bảng 4.4: Tóm tắt mô hình	76
Bảng 4.5: Hệ số hồi quy	76
Bảng 4.6: Đánh giá vốn con người của hộ DTTS tỉnh An Giang.....	78
Bảng 4.7: Đánh giá vốn xã hội của hộ DTTS tỉnh An Giang	78
Bảng 4.8: Đánh giá vốn tài chính của hộ DTTS tỉnh An Giang	79
Bảng 4.9: Đánh giá vốn tự nhiên của hộ DTTS tỉnh An Giang	79
Bảng 4.10: Đánh giá vốn thể chế của hộ DTTS tỉnh An Giang.....	80
Bảng 4.11: So sánh vốn con người của ba nhóm hộ	81
Bảng 4.12: So sánh vốn xã hội của ba nhóm hộ	82
Bảng 4.13: So sánh vốn tài chính của ba nhóm hộ	83
Bảng 4.14: So sánh vốn tự nhiên của ba nhóm hộ	84
Bảng 4.15 : So sánh vốn thể chế của ba nhóm hộ.....	84
Bảng 4.16: Đóng góp của các hoạt động sinh kế đối với thu nhập của hộ khảo sát.....	85
Bảng 4.17: Sự tham gia các hoạt động du lịch của hộ khảo sát.....	86
Bảng 4.18: Kết quả giảm nghèo trên phương diện kinh tế	90
Bảng 4.19: Kết quả giảm nghèo trên phương diện tiếp cận dịch vụ xã hội.....	90
Bảng 4.20: Kết quả giảm nghèo trên phương diện sinh kế và văn hóa xã hội.....	91
Bảng 4.21: So sánh mức độ giảm nghèo trên phương diện kinh tế	93
Bảng 4.22: So sánh mức độ giảm nghèo trên phương diện tiếp cận dịch vụ xã hội.....	94
Bảng 4.23: So sánh mức độ giảm nghèo trên phương diện sinh kế và văn hóa xã hội	95

DANH MỤC HÌNH

Trang

Hình 1.1: Sự tham gia trực tiếp và gián tiếp của người nghèo trong du lịch	23
Hình 1.2: Mối quan hệ giữa du lịch với nghèo đói	24
Hình 2.3: Mô hình nghiên cứu đề xuất	43
Hình 3.1: Quy trình nghiên cứu	62

PHẦN I: MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, du lịch được xem là một ngành kinh tế mũi nhọn của nhiều quốc gia trên thế giới, tạo ra sức lan toả thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế khác, được xem là “ngành công nghiệp không khói” mang lại nguồn ngoại tệ cho nhiều quốc gia. Du lịch cũng là ngành quan trọng giúp cho sự phát triển thịnh vượng ở một số nước đang phát triển góp phần xóa đói giảm nghèo, đóng góp bền vững cho việc phát triển kinh tế xã hội của cộng đồng địa phương (Muganda và cộng sự, 2010; Scheyvens và Russell, 2012; Ap và Crompton, 1988). Du lịch là một trong những ngành kinh tế quan trọng của thế giới, không chỉ đóng góp về mặt kinh tế mà còn về mặt xã hội, đặc biệt là ảnh hưởng lên sự giảm nghèo của người dân. Du lịch được ghi nhận như là một nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế, đặc biệt ở các nước nghèo. Du lịch hiện đang xếp vị trí hàng đầu hoặc thứ hai về kim ngạch xuất khẩu ở 20 trên 48 nước kém phát triển và thể hiện sự tăng trưởng ổn định ở 10 nước khác (UNWTO, 2022).

Nhiều nghiên cứu đã cho thấy rằng du lịch đã có tác động tích cực đến giảm nghèo của cộng đồng địa phương. Thông qua hoạt động du lịch, cuộc sống người dân được cải thiện, đạt được sự bền vững cho việc phát triển kinh tế xã hội của cộng đồng địa phương trong việc tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho người dân (Kwai và cộng sự, 2020; Hoang và cộng sự, 2020; Deanbraber 2018; Adiyia & cộng sự, 2017; Wiranatha & cộng sự, 2017; Worku, 2017; Scheyvens và Russell, 2012; Muganda và cộng sự, 2010). Ngành du lịch đã phát triển nhanh chóng trong hai thập kỷ qua nhờ có nhiều thế mạnh và hiện đóng vai trò thiết yếu trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và các mục tiêu giảm nghèo của Việt Nam (Le Thanh Tung & L Kien Cuong, 2020). Phát triển du lịch được coi là một công cụ quan trọng để giảm nghèo; tuy nhiên, việc triển khai du lịch vì người nghèo phải giải quyết toàn bộ các tác động đối với người nghèo, bao gồm tình trạng kinh tế, điều kiện sống, giáo dục, đào tạo và chăm sóc sức khỏe của họ. Thông qua du lịch, vai trò xóa đói giảm nghèo được thể hiện, rút ngắn khoảng cách thành thị với nông thôn, đem lại cuộc sống ổn định và ấm no cho đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) ở những vùng xa xôi hẻo lánh.

Giảm nghèo có ý nghĩa quan trọng trong việc đạt được các mục tiêu phát triển bền vững (SDG) của Liên hợp quốc, đặc biệt là mục tiêu 1, nhằm xóa bỏ tình trạng nghèo và giảm mức nghèo chung (United Nations, 2015). Giảm nghèo có thể cải thiện phúc lợi của cá nhân, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và thúc đẩy phát triển bền vững (World Bank, 2020). Các nghiên cứu gần đây đã chứng minh rằng các hộ gia đình dân tộc thiểu số phải đối mặt với những bất lợi dai dẳng trong nỗ lực

giảm nghèo (Nguyễn Minh Trí và Trần Tuấn Anh, 2022). Báo cáo giảm nghèo quốc gia từ năm 1993 đến năm 2006 chỉ ra rằng tỷ lệ nghèo ở nhóm người Kinh, vốn là nhóm đa số, đã giảm đáng kể từ 54% năm 1993 xuống còn 10% năm 2006. Ngược lại, tỷ lệ nghèo ở các nhóm dân tộc thiểu số giảm từ 84% năm 1993 xuống 52% năm 2006. (Baulch, 2010). Hơn nữa, tính bền vững của nỗ lực giảm nghèo của người dân tộc thiểu số còn kém hơn so với nhóm người Kinh, bằng chứng là 20% người dân tộc thiểu số thoát nghèo năm 2016 lại tái nghèo vào năm 2018, trong khi tỷ lệ này là 20% người dân tộc thiểu số thoát nghèo năm 2016, tỷ lệ tái nghèo của nhóm Kinh chỉ là 7,6% (UNDP, 2018).

Nghèo và những hệ lụy của vấn đề nghèo đói với sự phát triển kinh tế - xã hội đã và đang là vấn đề quan tâm của Đảng và Nhà nước trong nhiều năm qua ở các nước ta (Lê Minh Thiện & Nguyễn Văn Cọp, 2018). Trong quá trình phát triển nhanh chóng hiện nay ảnh hưởng đến cuộc sống của hộ DTTS và lợi ích kinh tế mang lại cho hộ DTTS còn hạn chế (Ủy ban Dân tộc, 2020). Các hộ gia đình DTTS gặp phải nhiều bất lợi và rào cản trong việc tiếp cận các nguồn lực cần thiết cho sản xuất như giáo dục, vốn, thị trường, và đất nông nghiệp, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ DTTS kém hơn nhiều so với người Kinh và một số dân tộc lớn khác. Do đó nhiệm vụ đặt đầu hiện nay là tạo ra biện pháp nhằm giải quyết khó khăn cho các nhóm đồng bào DTTS, nhưng vẫn phải có tính linh hoạt để phù hợp với đời sống văn hóa và đặc điểm sinh kế riêng của mỗi nhóm (Lê Ngọc Phương Quý, 2021).

Nghiên cứu về sinh kế và giảm nghèo của hộ dân tộc thiểu số là hai chủ đề quan trọng, đặc biệt trong bối cảnh Liên Hiệp Quốc đề ra 17 mục tiêu phát triển bền vững, trong đó vấn đề giảm nghèo là một trong những mục tiêu quan trọng nhất. Nghèo đói là một khái niệm phức tạp với nhiều định nghĩa khác nhau và không thể đánh giá đơn giản liên quan đến trình độ kinh tế (Lê và cộng sự, 2016). Chính sách giảm nghèo cần tập trung và giải quyết vấn đề thiếu hụt và hạn chế về năng lực hộ gia đình thay vì chỉ nhắm vào thu nhập hoặc tiêu dùng của hộ (Sen, 1999). Phát triển du lịch được xem là chiến lược xóa đói giảm nghèo quan trọng, các tác động toàn diện đến người dân nghèo, bao gồm trình độ kinh tế, điều kiện sinh kế, giáo dục đào tạo và chăm sóc sức khỏe (Wang & cộng sự, 2020). Mặc dù các nghiên cứu trước đây tập trung vào các nhóm dân tộc thiểu số nhưng lại dựa vào dữ liệu vĩ mô và chưa nhất quán về các chỉ số dùng để đo lường giảm nghèo. Sự không nhất quán này gây khó khăn cho việc tiến hành phân tích sâu về giảm nghèo và sinh kế của hộ DTTS. Do đó, các giải pháp giảm nghèo cho các nhóm yếu thế, đặc biệt là người dân tộc thiểu số gặp nhiều thách thức về tính khả thi trên thực tế.

Đồng bằng sông Cửu Long là khu vực với nhiều tiềm năng, thế mạnh phát triển du lịch, bản sắc văn hóa đa dân tộc từ thời khai hoang mở cõi, thể hiện nét đặc trưng riêng biệt của vùng, miền. Sự kết hợp tinh hoa văn hóa, lịch sử của cộng đồng 4 dân tộc: Kinh, Hoa, Khmer, Chăm với nhiều lễ hội dân gian truyền thống, đậm nét

văn hóa bản địa cùng với tính cách người phương Nam luôn hiền hòa, hiếu khách, phóng khoáng và hào hiệp là những giá trị du lịch thật thú vị, đầy hấp dẫn và giàu tiềm năng. Đồng bằng sông Cửu Long được mệnh danh là vựa lúa của cả nước và đóng góp nhiều đối với sự phát triển của nông nghiệp song hiện nay vẫn còn hơn 2 triệu người nghèo trong 17 triệu dân sống ở khu vực này và thu nhập bình quân đầu người của vùng thấp hơn nhiều so với mức trung bình của cả nước. Mặc dù vùng đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ nghèo đứng thứ ba cả nước nhưng tỷ lệ nghèo của vùng vẫn còn cao, đến năm 2010 nếu tính theo chuẩn nghèo mới thì tỷ lệ nghèo của vùng là 12,6%, cả nước là 14,2%. Nhiều tỉnh trong vùng có tỷ lệ nghèo khá cao như Trà Vinh 23,2%, Sóc Trăng 22,1%, Hậu Giang 17,3%. Với trên 2 triệu người nghèo sống trong vùng, quá trình giảm nghèo bền vững còn đặt ra cho vùng rất nhiều thách thức (Phạm Mỹ Duyên, 2015).

An Giang là một tỉnh nằm ở phía Tây Nam của tổ quốc, có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch tâm linh, với điểm đến thu hút du khách là Miếu Bà Chúa Xứ. Bên cạnh đó, là một tỉnh biên giới, trong đó có 4 cộng đồng các dân tộc anh em Kinh, Hoa, Chăm, Khmer đã tạo nên bản sắc văn hoá độc đáo và có nhiều tài nguyên để phát triển loại hình du lịch văn hoá. Trong những năm qua, An Giang ban hành nhiều văn bản nhằm cụ thể hóa chủ trương của Trung Ương và Tỉnh về công tác giảm nghèo cho đồng bào dân tộc, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương thông qua việc lồng ghép dự án giảm nghèo với phát triển du lịch ở các cơ sở thủ công truyền thống, nấu đường thốt nốt, đan lát, dệt thổ cẩm. Đặc biệt, trong những năm gần đây, An Giang phát triển mạnh mô hình du lịch cộng đồng thu hút nhiều du khách trong ngoài nước đến các địa bàn có đồng bào dân tộc thiểu số như Châu Giang, Châu Phong, Đa Phước, Văn Giáo, Vĩnh Trung và An Hảo. Thông qua việc phát triển du lịch đã góp phần đa dạng sinh kế, tăng thu nhập và cải thiện chất lượng cuộc sống cho hộ DTTS, các hoạt động du lịch đã góp phần cho hộ DTTS nghèo có cơ hội tiếp cận để vươn lên thoát nghèo. Tuy nhiên, sau khi kết thúc dự án, hoạt động du lịch cộng đồng ở một số địa bàn đã có chiều hướng suy giảm, không duy trì và phát huy được những kết quả đã đạt được một cách bền vững.

Các nghiên cứu về sinh kế và giảm nghèo của hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam nói chung chưa nhiều; cũng như chưa có các giải pháp tổng thể về giảm nghèo được đề xuất một cách đầy đủ và hoàn chỉnh; về mặt lý thuyết, có thể nói các công trình khoa học trong lĩnh vực này còn hạn chế. Các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung về chính sách nghèo đói, thực trạng nghèo đói và đề xuất các giải pháp cải thiện giảm nghèo cho các hộ này thông qua tác động của tín dụng, nông nghiệp, lâm nghiệp là chủ yếu, trong khi đó hướng tiếp cận từ khung sinh kế bền vững để đánh giá sinh kế và giảm nghèo của du lịch còn hạn chế. Mặc khác, các hộ DTTS còn hạn chế về khả năng phát triển du lịch nên hiệu

quả từ du lịch mang lại chưa cao. Đặc biệt, tại địa bàn tỉnh An Giang chưa có công trình nghiên cứu tổng thể và chưa được đánh giá một cách đầy đủ về vấn đề này. Xuất phát từ khoảng trống nghiên cứu trên, việc chọn đề tài “Nghiên cứu sinh kế và giảm nghèo của du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang” nhằm hoàn thiện mô hình lý thuyết dựa trên khung sinh kế bền vững và khuyến nghị các chính sách nhằm giúp hộ DTTS định hướng được kế sinh nhai, nâng cao thu nhập, giảm đói nghèo, gia tăng sự tham gia vào quá trình phát triển chung của xã hội.

2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

2.1 Mục tiêu chung

Cung cấp luận cứ khoa học và đề xuất khuyến nghị chính sách nhằm giúp nâng cao sinh kế và giảm nghèo dựa vào du lịch cho các hộ DTTS tỉnh An Giang.

2.2 Mục tiêu cụ thể

Từ mục tiêu tổng quát trên, các mục tiêu cụ thể gồm:

- i. Hệ thống hóa và làm rõ cơ sở khoa học về sinh kế và giảm nghèo của du lịch đối với hộ DTTS.
- ii. Đánh giá hiện trạng sinh kế và giảm nghèo của hộ DTTS gắn với phát triển du lịch tại An Giang.
- iii. Phân tích vốn sinh kế ảnh hưởng đến kết quả giảm nghèo của du lịch đối với các hộ DTTS tỉnh An Giang.
- iv. Khuyến nghị các chính sách góp phần nâng cao sinh kế và giảm nghèo của du lịch đối với các hộ DTTS tỉnh An Giang.

3. Câu hỏi nghiên cứu

1. Hộ DTTS tỉnh An Giang có các nguồn vốn sinh kế và hoạt động sinh kế du lịch nào?
2. Vốn sinh kế ảnh hưởng đến kết quả giảm nghèo của hộ DTTS như thế nào?
3. Kết quả giảm nghèo của du lịch đối với hộ DTTS tỉnh An Giang được thể hiện như thế nào?
4. Liệu có sự khác biệt về kết quả giảm nghèo trên ba phương diện (kinh tế, tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, sinh kế và văn hóa xã hội) đối với các nhóm DTTS ở tỉnh An Giang?

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là các vấn đề lý luận và thực tiễn về sinh kế và giảm nghèo dựa vào du lịch của hộ DTTS tỉnh An Giang. Đối tượng khảo sát là các hộ DTTS Chăm, Hoa, Khmer nghèo hoặc cận nghèo có tham gia các hoạt động du lịch tại các huyện Tịnh Biên, Huyện An Phú, TX. Tân Châu, TP. Châu Đốc.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

4.2.1. Phạm vi về nội dung nghiên cứu

Luận án tập trung phân tích, đánh giá sinh kế và kết quả giảm nghèo của hộ DTTS tỉnh An Giang, từ đó khuyến nghị các chính sách góp phần nâng cao sinh kế và nâng cao kết quả giảm nghèo cho hộ DTTS tỉnh An Giang.

4.2.2 Phạm vi không gian

Nghiên cứu chọn thực hiện tại 5 địa bàn gồm: huyện Tịnh Biên, huyện Tri Tôn, huyện An Phú, TX. Tân Châu, TP. Châu Đốc.

4.2.3 Phạm vi về thời gian

- Dữ liệu sơ cấp được thu thập từ tháng 02/2021 – tháng 2/2022.
- Dữ liệu thứ cấp được thu thập trong thời gian 5 năm gần nhất từ 2017-2022.
- Luận án được thực hiện từ tháng 11 năm 2019 đến tháng 7 năm 2023.

5. Những đóng góp mới của luận án

5.1. Về lý luận

Nghiên cứu về sinh kế và giảm nghèo cho hộ dân tộc thiểu số là chủ đề quan trọng, đặc biệt trong bối cảnh Liên Hiệp Quốc đề ra 17 mục tiêu phát triển bền vững, trong đó vấn đề giảm nghèo là một trong những mục tiêu quan trọng nhất. Du lịch là một lĩnh vực ở đó có sự liên quan và ảnh hưởng trực tiếp tới các dân tộc thiểu số và sinh kế của họ. Trong bối cảnh đó, cần có những nghiên cứu và những hành động cụ thể từ các nhà nghiên cứu, các cơ quan đơn vị, các tổ chức dân sự xã hội và cộng đồng địa phương để có những tác động tích cực tới lĩnh vực này. Đề tài của nghiên cứu sinh kế và giảm nghèo của du lịch đến hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang do vậy có ý nghĩa về lý luận sâu sắc.

Điểm mới của nghiên cứu là ứng dụng khung sinh kế bền vững (SLA) để phân tích vốn sinh kế tới kết quả giảm nghèo của hộ DTTS tỉnh An Giang. Sử dụng phân tích sâu Anova để so sánh mức độ giảm nghèo theo các nhóm hộ người dân tộc thiểu số khác nhau. Qua đó đã xác định được có năm nguồn vốn ảnh hưởng đến kết quả giảm nghèo của hộ DTTS tỉnh An Giang, làm cơ sở để đề xuất các khuyến nghị chính sách phù hợp.

Nghiên cứu sử dụng các tiêu chí đo lường chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 để phân tích sự giảm nghèo của hộ DTTS thông qua mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản và dựa vào khung sinh kế bền vững. Với việc tiếp cận này đảm bảo được các tiêu chí thoát nghèo không chỉ có thu nhập mà trên tất cả các mặt của cuộc sống hộ DTTS đây là một điểm mới so với các nghiên cứu trước đây chỉ tập trung vào thu nhập hộ.

5.2. Về thực tiễn

Nghiên cứu có ý nghĩa ở Việt Nam vì công tác xóa đói giảm nghèo là một trong vấn đề đang được Đảng, Nhà Nước rất quan tâm nhằm tìm kiếm các giải pháp cho trong công cuộc ổn định sinh kế, xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế cho hộ dân tộc thiểu số, đặc biệt là tỉnh An Giang.

Kết quả nghiên cứu cho thấy vốn con người, vốn xã hội, vốn tài chính, vốn tự nhiên, vốn thể chế là các yếu tố ảnh hưởng kết quả giảm nghèo của du lịch đối với hộ DTTS tỉnh An Giang, trong đó nhân tố *Vốn con người* có ảnh hưởng tích cực lớn nhất đến kết quả giảm nghèo của hộ DTTS tỉnh An Giang với $\text{Beta} = 0,462$ kế tiếp là nhân tố *Vốn tài chính* với $\text{Beta} = 0,371$; kế tiếp là nhân tố *Vốn xã hội* với $\text{Beta} = 0,330$; kế tiếp là nhân tố *Vốn tự nhiên* với $\text{Beta} = 0,261$; cuối cùng là nhân tố *Vốn thể chế* với $\text{Beta} = 0,241$.

Kết quả so sánh về vốn sinh kế của ba nhóm hộ DTTS Khmer, Chăm, Hoa có sự khác biệt, trong đó hộ người Hoa cao nhất so với hai nhóm hộ Chăm và Khmer, sẽ bản chất giảm nghèo cho từng đối tượng, trong ba nhóm hộ thì người Hoa có vốn sinh kế tốt nên chiến lược phát triển du lịch tốt hơn từ đó họ có đời sống tốt hơn, du lịch mang lại hiệu quả cao nhất cho hộ người Hoa, kế đến là người Khmer và người Chăm sau cùng bởi vì kết quả chuyên sâu ANOVA chỉ ra sinh kế dựa vào du lịch của ba nhóm hộ DTTS Khmer, Chăm, Hoa có sự khác biệt, trong đó hộ người Hoa có vốn sinh kế dựa vào du lịch cao nhất so với hai nhóm hộ Chăm và Khmer. Do đó, vốn con người là yếu tố cần được quan tâm và có giải pháp nâng cao vốn con người vì ở hộ DTTS vì vốn con người thường hạn chế và đây là vốn sinh kế quan trọng nhất ảnh hưởng đến hiệu quả làm du lịch của hộ.

Dựa vào kết quả giảm nghèo trên các phương diện kinh tế, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, sinh kế, văn hóa và xã hội giữa các nhóm hộ, để các cơ quan quản lý về du lịch có các chiến lược và chính sách phù hợp cho từng nhóm hộ phát triển du lịch và chính sách giảm nghèo đạt hiệu quả hơn.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung luận án gồm 5 chương.

Chương 1: Cơ sở khoa học về sinh kế và giảm nghèo của du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số

Chương 2: Tổng quan tài liệu và mô hình nghiên cứu

Chương 3. Đặc điểm địa bàn và phương pháp nghiên cứu

Chương 4: Kết quả nghiên cứu

Chương 5: Bình luận kết quả nghiên cứu và khuyến nghị chính sách

PHẦN II: NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ SINH KẾ VÀ GIẢM NGHÈO CỦA DU LỊCH ĐỐI VỚI HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ

1.1 Một số vấn đề lý luận về sinh kế dựa vào du lịch

1.1.1 Khung lý thuyết sinh kế bền vững

1.1.1.1 Khái niệm về sinh kế

Khái niệm sinh kế là sự tập hợp các nguồn lực và khả năng mà con người có thể được kết hợp với những quyết định và hoạt động mà họ thực thi nhằm để đạt được các mục tiêu và ước nguyện của họ (Adger, 1999).

Department for International Development (DFID, 2000) cho rằng sinh kế khả năng bao gồm các nguồn lực tự nhiên, kinh tế, xã hội và văn hóa mà các cá nhân, hộ gia đình, hoặc nhóm xã hội sở hữu có thể tạo ra thu nhập để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần hoặc có thể được sử dụng, trao đổi để đáp ứng nhu cầu của họ trong cuộc sống.

Theo DFID (2001) thì sinh kế gồm ba thành phần quan trọng là nguồn lực sinh kế, chiến lược sinh kế và kết quả sinh kế.

Ellis (2000) cũng cho rằng sinh kế bao gồm các nguồn lực/ nguồn vốn (tự nhiên, vật chất, con người, tài chính và xã hội), các hoạt động và cơ hội tiếp cận các nguồn lực đó thông qua các yếu tố trung gian như chính sách, thể chế và quan hệ xã hội, mà theo đó các quyết định về sinh kế đều thuộc về mỗi cá nhân hoặc mỗi hộ gia đình.

Chambers & Conway (1992) chỉ ra rằng sinh kế là bao gồm những khả năng (capacity), nguồn lực và các nguồn dự trữ, nguồn tài nguyên, quyền được bảo vệ và tiếp cận, và các hoạt động cần có cho một cách thức kiếm sống của hộ gia đình.

Theo Bùi Dũng Toái (2004) cho rằng sinh kế là một tập hợp của các nguồn vốn và khả năng của con người kết hợp với những quyết định và những hoạt động mà họ sẽ thực hiện để không những kiếm sống mà còn có thể đạt đến những mục tiêu đa dạng hơn. Hay nói cách khác, sinh kế của một hộ gia đình hay một cộng đồng còn được gọi là sinh kế sinh nhai của hộ gia đình, cộng đồng đó.

1.1.1.2. Khái niệm sinh kế bền vững

Chambers & Conway (1992) cho rằng “một sinh kế được cho là bền vững khi mà sinh kế đó đối phó và phục hồi từ những căng thẳng và các cú sốc, duy trì hoặc tăng cường khả năng các tài sản, cung cấp các cơ hội sinh kế bền vững cho các hệ tiếp theo, đem lại phúc lợi cho cấp địa phương và cộng đồng trong ngắn hạn và dài hạn”.

Koos Neefjes (2000) cho rằng “Một sinh kế bền vững là sinh kế cá nhân hoặc hộ gia đình họ có thể đương đầu và phục hồi trước căng thẳng và biến động, mà họ

có thể tồn tại được hoặc nâng cao thêm khả năng và của cải của mình và cả trong tương lai mà không làm tổn hại đến các vốn môi trường”.

Carney (2002) khẳng định: “Sinh kế trở nên bền vững khi nó ứng phó được các tác động ngắn hạn và thích nghi được với các ảnh hưởng dài hạn hoặc có khả năng phục hồi, duy trì và tăng cường khả năng về vốn hiện tại và tương lai, mà nó không làm tổn hại đến tài nguyên thiên nhiên, nguồn sinh kế. Trong đó, các tác động ngắn hạn là quá trình xảy ra nhanh có thể là do các yếu tố tự nhiên (bão, lũ lụt, sâu bệnh, ong thần, nắng gắt, nóng, hoặc xã hội (dịch bệnh, biến động giá cả, tai nạn) tác động ảnh hưởng bất ngờ đến sinh kế bền vững. Những tác động dài hạn của sinh kế thường xảy ra rất chậm do các yếu tố tự nhiên như: biến đổi khí hậu, hạn hán, lũ chậm... hoặc xã hội tạo nên như khủng hoảng về kinh tế và những tác động của nó... những tác động dài hạn thường ảnh hưởng trực tiếp và lâu dài đến sinh kế bền vững của con người trong quá trình tồn tại và phát triển.

Hanstad và cộng sự (2004) cho rằng “Sinh kế bền vững là một sinh kế có khả năng ứng phó và phục hồi khi bị các tác động, hay có thể thúc đẩy các khả năng và tài sản ở cả thời điểm hiện tại và tương lai nhưng không làm ảnh hưởng đến các vốn tự nhiên”.

1.1.1.3 Các yếu tố cấu thành của khung sinh kế bền vững

Theo Department for International Development - DFID (2000), tài sản sinh kế bao gồm các vốn tự nhiên (N), vật chất (P), xã hội (S), con người (H) và tài chính (F). Drinkwater & Rusinow (1999) cho rằng nhóm các tài sản sinh kế thành ba loại, vốn nhân lực (nghĩa là khả năng sinh kế), vốn xã hội (tức là các yêu cầu bồi thường và khả năng tiếp cận), và vốn kinh tế (tức là kho dự trữ và tài nguyên).

Ellis (2000) cho rằng vốn sinh kế là toàn bộ vốn vật chất hoặc phi vật chất mà con người có thể sử dụng để duy trì hay phát triển sinh kế của họ, vốn sinh kế bao gồm tài sản hữu hình và tài sản vô hình (Scoones, 1998). DFID (2000) chỉ ra rằng vốn sinh kế được chia làm 5 loại sau: vốn con người, vốn xã hội, vốn vật chất, vốn tài chính, vốn tự nhiên. Đặt trong quan điểm tiếp cận sinh kế du lịch thì Onur (2018) và Scoones (2009) đã đưa cách tiếp cận với 5 vốn cơ bản, gồm: con người, xã hội, tài chính, tự nhiên và thể chế, trong đó nhấn mạnh tầm quan trọng của nguồn lực thể chế.

Vốn con người

Vốn con người trong số những thứ khác bao gồm sức khỏe, giáo dục, kỹ năng và cơ hội việc làm. Việc tiếp cận với sức khỏe tốt, giáo dục và tiền lương là cần thiết để tận dụng bốn điều còn lại tài sản và những thứ không thể thiếu đối với sinh kế bền vững (DFID, 2000).

Vốn xã hội

Vốn xã hội được phát triển thông qua các mạng lưới xã hội, trong đó nảy sinh sự cộng tác và các mối quan hệ đáng tin cậy. Điều này có tác động trực tiếp đến các tài sản khác. Chẳng hạn, vốn tài chính có thể được hưởng lợi từ các mối quan hệ

kinh tế đáng tin cậy (DFID, 2000). Là các tiềm lực xã hội như các nhóm tổ chức đoàn thể, quy tắc xã hội và cơ hội tham gia, nguồn thông tin hỗ trợ, khả năng tiếp cận và cập nhật thông tin.

Vốn tự nhiên

Đất đai, mặt nước, rừng, đa dạng sinh học và động vật hoang dã là một phần của vốn tự nhiên, chẳng hạn như hàng hóa công vô hình, bao gồm nước và không khí mà hộ gia đình dựa vào để thực hiện các mục đích sinh kế (DFID, 2000).

Vốn tài chính

Là các nguồn vốn khác nhau mà con người sử dụng để đạt các mục tiêu sinh kế, đó là các khoản tiền mặt và các khoản tương đương tiền. Vốn tài chính bao gồm: nguồn tiết kiệm, thu nhập, tiền gửi, vật nuôi, hàng hóa dự trữ, khoản hỗ trợ, trợ cấp, lương hưu, các khoản tiền vay, tín dụng và các khoản nợ (DFID, 2000). Vốn tài chính cũng được hiểu là tiền mặt, tín dụng, các khoản nợ, tiết kiệm và các tài sản kinh tế khác rất cần thiết cho việc theo đuổi bất kỳ chiến lược sinh kế (Goldman, 2000). Đây là yếu tố trung gian cho sự trao đổi, có ý nghĩa quan trọng đối với việc sử dụng thành công các loại vốn khác (Carney, 1998).

Vốn thể chế

Thể chế, chính sách và pháp luật đóng vai quan trọng trong việc thực hiện thành công các chiến lược sinh kế. Sự ảnh hưởng này trở có thể hạn chế hoặc tăng cường thúc đẩy cho việc thực hiện mục tiêu sinh kế của cá nhân, hộ gia đình hoặc cộng đồng.

Chiến lược sinh kế

Bao gồm sự kết hợp của các hoạt động được lựa chọn để đạt được mục tiêu sinh kế của họ, chiến lược sinh kế gồm nhóm dựa trên tài nguyên, nhóm không dựa trên tài nguyên, nhóm di dân (DFID, 2001). Theo Scoones (2009), chiến lược sinh kế là việc xác định mục tiêu, phương hướng, cách thức kiếm sống và các giải pháp mà hộ gia đình sử dụng các nguồn lực sinh kế sẵn có để kiếm sống nhằm mục đích tạo thu nhập. Việc lựa chọn chiến lược sinh kế có thể tạo ra nguồn thu nhập từ một hay nhiều hoạt động sản xuất khác nhau. Theo Carney (2002), chiến lược sinh kế là một tập hợp các hoạt động và phương pháp thực hiện các hoạt động đó, nhằm đạt mục tiêu sinh kế. Để có được các chiến lược sinh kế, việc phân tích đánh giá mức độ sở hữu của đối tượng đối với các vốn sinh kế.

Kết quả sinh kế

Là những thành tựu hoặc đầu ra của các chiến lược sinh kế như thu nhập nhiều hơn, tăng phúc lợi, giảm thiểu tổn thương, cải thiện an ninh lương thực và sử dụng tài nguyên thiên nhiên bền vững hơn (DFID, 2000).

Scoones (2009) cũng cho rằng kết quả sinh kế là những thành quả mà hộ gia đình đạt được khi kết hợp các nguồn lực sinh kế khác nhau theo các hoạt động sinh kế cụ thể. Việc lựa chọn vốn sinh kế và sử dụng chiến lược sinh kế sẽ quyết định đến kết quả sinh kế.

1.1.2 Sinh kế dựa vào du lịch của hộ dân tộc thiểu số

1.1.2.1 Khái niệm sinh kế dựa vào du lịch

Theo Fujun (2009) “Sinh kế dựa vào du lịch bao gồm tài sản sinh kế cốt lõi (vốn tự nhiên, con người, tài chính, xã hội và thể chế), các hoạt động liên quan đến du lịch, và cách tiếp cận các hoạt động này để cung cấp phương tiện sinh sống”.

Sinh kế du lịch bền vững là sinh kế gắn liền với bối cảnh du lịch trong đó nó có thể đối phó với tính dễ bị tổn thương và đạt được kết quả sinh kế bền vững về mặt kinh tế, xã hội, môi trường cũng như thể chế mà không làm suy yếu sinh kế của người khác (Fujun, 2009).

Tao & Wall (2009) cho rằng “Du lịch như một chiến lược đa dạng hóa sinh kế mang nhiều lợi ích giúp cho các hộ có thể tích lũy nhằm để tiêu dùng và đầu tư, phân tán sự rủi ro, phản ứng thích ứng với khả năng dài hạn giảm quyền lợi thu nhập do có những thay đổi nghiêm trọng về kinh tế hoặc môi trường nằm ngoài tầm kiểm soát của địa phương, cũng như giảm bớt áp lực đối với các khu vực dễ bị tổn thương, tăng thu nhập hộ gia đình để mua thực phẩm nhằm bổ sung hoặc chi trả các khoản phí”.

Theo Ellis (1998), “Đa dạng hóa sinh kế được định nghĩa là quá trình các gia đình nông thôn xây dựng một danh mục hoạt động đa dạng và các khả năng hỗ trợ xã hội để cải thiện mức sống của họ. Trong đó, du lịch được xem là sự thúc đẩy như một chiến lược sinh kế cho người bản địa những người sống ở những khu vực có hạn chế về cơ hội kinh tế khác (Notzke, 1999; Karlsdottir và cộng sự, 2017).

Việc giới thiệu du lịch đến cộng đồng chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến sinh kế địa phương (Shen và cộng sự, 2008). Du lịch có thể được sử dụng như một chiến lược đa dạng hóa có thể bổ sung cho sinh kế hiện có và cải thiện khả năng của người dân địa phương để đảm bảo thu nhập (Lasso, 2018). Do đó có thể hiểu rằng “Sinh kế dựa vào du lịch là một hoạt động kinh tế dựa vào du lịch để giúp người dân kiếm thêm nguồn thu nhập ngoài các sinh kế truyền thống”.

1.1.2.2 Các vốn sinh kế dựa vào du lịch của hộ dân tộc thiểu số

Dựa trên những điều trên, cách tiếp cận vốn sinh kế dựa vào du lịch phải rộng hơn và bao gồm các tài sản sinh kế cốt lõi (tự nhiên, vốn con người, kinh tế, xã hội và thể chế), các hoạt động liên quan đến du lịch, và tiếp cận các hoạt động này để cung cấp một phương tiện sinh sống. Nó bao gồm tài sản, các hoạt động liên quan đến du lịch và không liên quan đến du lịch, đầu ra, sắp xếp thể chế và tính dễ bị tổn thương bối cảnh. Trong SLFT?, du lịch được coi là bối cảnh trong đó tất cả các yếu tố được nhúng, ảnh hưởng và định hình.

Fujun và cộng sự (2008) cho rằng tương tự như các vốn sinh kế trong khung sinh kế bền vững (SLF) của DFID (2000), các vốn sinh kế du lịch rất quan trọng đối với người nghèo và là trung tâm của khung sinh kế bền vững cho du lịch. Vốn sinh

kế du lịch ở khung sinh kế bền vững cho du lịch bao gồm vốn con người, vốn xã hội, vốn tự nhiên, vốn tài chính và vốn thể chế.

Vốn con người

Trong khung phân tích sinh kế DFID, vốn con người được hiểu là tập hợp kiến thức, kỹ năng, hiểu biết, sức khỏe và khả năng lao động để tham gia vào hoạt động du lịch. Ở cấp độ hộ gia đình, vốn con người được đo lường bởi nhiều chỉ tiêu như qui mô hộ gia đình, số người trong tuổi lao động, tiềm năng quản lý, tổ chức sản xuất, kinh doanh, sức khỏe, các kỹ năng, trình độ học vấn, mức độ siêng năng, khả năng sử dụng các loại vốn khác... Vốn con người đóng vai trò trung tâm trong khung phân tích sinh kế. Đó là vốn quyết định việc sử dụng các vốn sinh kế khác và việc thực hiện các hoạt động kiếm sống. Số lượng và chất lượng vốn con người sẽ quyết định các kết quả sinh kế mà hộ gia đình thu được. Để phát triển vốn con người để phát triển du lịch, ngoài nỗ lực tự thân của các hộ gia đình DTTS, cần có sự hỗ trợ trực tiếp hoặc gián tiếp từ chính quyền trung ương và địa phương cũng như các tổ chức chính trị - xã hội.

Vốn xã hội

Vốn xã hội "được hiểu là các nguồn lực xã hội mà mọi người dựa vào đó để theo đuổi các mục tiêu sinh kế du lịch của họ" (DFID, 1999, trang 19). Trong khung phân tích sinh kế của DFID, vốn xã hội được hiểu là các vốn từ môi trường xã hội xung quanh hộ gia đình DTTS mà hộ gia đình sử dụng trong các hoạt động du lịch. Nói cách khác, đó là các quan hệ xã hội, môi trường xã hội có ảnh hưởng tới sinh kế du lịch của hộ gia đình DTTS. Các vốn xã hội bao gồm:

- Các mối quan hệ giúp gia tăng sự tin tưởng và khả năng hợp tác, mở rộng khả năng tiếp cận của các thành viên hộ gia đình DTTS tới các thể chế chính trị, kinh tế và dân sự. Ví dụ sự hỗ trợ, tương tác của xã viên trong hợp tác xã, quan hệ thân tộc, quan hệ cộng đồng dân tộc sẽ giúp hộ có các mối quan hệ tốt hơn trong việc phát triển du lịch.

- Là thành viên của các tổ chức đoàn thể, hội, nhóm, cộng đồng tôn giáo, dân tộc... như Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên... cũng tạo cơ hội cho hộ tham gia phát triển du lịch tại địa phương.

- Các quan hệ phi chính thức thúc đẩy sự hợp tác, giảm chi phí giao dịch, cung cấp mạng lưới an sinh... như quan hệ liên kết với các đối tác trong chuỗi giá trị sản phẩm cung ứng cho khách du lịch.

Vốn xã hội của mỗi hộ gia đình DTTS phụ thuộc vào nhiều yếu tố như độ tuổi, giới tính của các thành viên trong hộ, các hội nhóm, cộng đồng mà các thành viên trong hộ tham gia, môi trường văn hóa xã hội, nơi hộ sinh sống. Đặc biệt, vốn xã hội có quan hệ mật thiết với các quá trình thể chế và chính sách. Các thể chế và chính sách có thể là sản phẩm của vốn xã hội và vốn xã hội có thể là sản phẩm của các thể chế, chính sách.

Vốn tự nhiên

Vốn tự nhiên là các tài nguyên du lịch mà mỗi hộ sở hữu để phát triển các sinh kế dựa vào du lịch hộ gia đình DTTS. Dựa vào các tài nguyên để hộ tạo ra các sản phẩm du lịch cho du khách tham quan và trải nghiệm. Cuộc sống của hộ DTTS thường gắn liền với hoạt động trồng trọt, chăn nuôi hoặc khai thác nguồn lợi tự nhiên như khai thác rừng, hồ nước, sông suối, biển. Tuy nhiên, các hoạt động sản xuất công nghiệp cũng ít nhiều sử dụng các vốn tự nhiên trực tiếp hoặc gián tiếp. Vốn tự nhiên không chỉ ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động sinh kế du lịch mà còn ảnh hưởng tới lựa chọn hoạt động sinh kế và kết quả sinh kế của hộ gia đình DTTS.

Vốn tài chính

Vốn tài chính ảnh hưởng đến sự tham gia vào hoạt động du lịch của hộ DTTS được thể hiện bằng tiền vốn có được để thực hiện đầu tư, chi trả cho các hoạt động du lịch, sản xuất và đời sống, nó bao gồm các khoản tiền tiết kiệm và tín dụng. Trong số các vốn sinh kế, vốn tài chính là vốn linh động nhất, dễ dàng thay đổi, chuyển hóa nhất. Nó có thể được chuyển thành các vốn sinh kế khác. Ví dụ, có thể dùng tiền để nâng cao vốn vật chất, vốn con người, vốn xã hội. Nó có thể được sử dụng trực tiếp để đạt được kết quả sinh kế.

Như vậy, vốn tài chính, mặc dù là vốn linh hoạt nhất, nhưng cũng là vốn mà người DTTS ít sở hữu và khó tiếp cận nhất. Hơn nữa, mặc dù vốn tài chính rất linh hoạt, nó không thể giải quyết mọi vấn đề. Vốn tài chính ở đây được định nghĩa là vốn cơ bản cơ sở hạ tầng, hàng hóa sản xuất và tài chính nguồn lực mà mọi người sử dụng để đạt được sinh kế của họ mục tiêu.

Vốn thể chế

Vốn thể chế được thêm vào được giới thiệu ở đây được định nghĩa là "cung cấp khả năng tiếp cận thị trường du lịch của người dân, chia sẻ lợi ích du lịch, tiếp cận và tham gia vào quá trình hoạch định chính sách, và mức độ sẵn sàng tham gia của người dân quyết định để đạt được kết quả sinh kế tốt hơn. Nó kêu gọi tăng cường sự tham gia của người dân vào các hoạt động quản lý du lịch tại địa phương.

1.2 Giảm nghèo của du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số

1.2.1 Du lịch và giảm nghèo của du lịch

1.2.1.1 Khái niệm du lịch

Theo Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO, 2008): “Du lịch bao gồm tất cả mọi hoạt động của những người du hành, tạm trú, trong mục đích tham quan, khám phá và tìm hiểu, trải nghiệm hoặc trong mục đích nghỉ ngơi, giải trí, thư giãn; cũng như mục đích hành nghề và những mục đích khác nữa, trong thời gian liên tục nhưng không quá một năm, ở bên ngoài môi trường sống định cư; nhưng loại trừ các du hành mà có mục đích chính là kiếm tiền. Du lịch cũng là một dạng nghỉ ngơi năng động trong môi trường sống khác hẳn nơi định cư”.

Theo Luật Du lịch Việt Nam (2017): “Du lịch là các hoạt động có liên quan đến chuyến đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên trong thời gian không quá 01 năm liên tục nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, giải trí, tìm hiểu, khám phá tài nguyên du lịch hoặc kết hợp với mục đích hợp pháp khác”.

Như vậy, chúng ta có thể hiểu một cách đơn giản như sau: Du lịch là một hoạt động của một người hay một nhóm người rời khỏi chỗ ở của mình để đi đến nơi khác nhằm mục đích tham quan, vui chơi, giải trí.

1.2.1.2 Giảm nghèo và kết quả giảm nghèo thông qua du lịch

Ashley và cộng sự (2011) cho rằng “Kết quả giảm nghèo của du lịch là tạo ra lợi ích ròng cho người nghèo”.

Jamieson và cộng sự (2004) chỉ ra rằng “Kết quả giảm nghèo của du lịch là lợi ích kinh tế thông qua việc tạo ra việc làm toàn thời gian hoặc bán thời gian hoặc cơ hội phát triển cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ thông qua việc bán hàng cho các doanh nghiệp du lịch hoặc khách du lịch; các lợi ích sinh kế khác như khả năng tiếp cận nguồn nước sạch, đường sá, cải thiện khả năng tiếp cận thị trường, cải thiện sức khỏe hoặc giáo dục; cơ hội để người nghèo có thể cải thiện sinh kế của họ bằng cách đảm bảo tiếp cận tốt hơn với khách du lịch và các doanh nghiệp du lịch”.

Mitchell & Ashley (2010) cho rằng “Kết quả giảm nghèo thông qua du lịch là những đóng góp mà cộng đồng địa phương nhận được thông qua du lịch tại bất kỳ điểm du lịch nào. Do đó, nâng cao năng lực, hỗ trợ các bên liên quan và phát triển cơ sở hạ tầng tất cả đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao phúc lợi cho người dân địa phương”.

Ashley & Rose (2002) cho rằng “Đây là các chiến lược để làm cho du lịch mang lại lợi ích cho người nghèo trong các cộng đồng nghèo theo hai cách: thứ nhất, bằng cách tăng khả năng tiếp cận của người nghèo với các lợi ích kinh tế, dịch vụ xã hội; và thứ hai, giải quyết các ảnh hưởng của văn hóa và môi trường liên quan đến du lịch”.

Theo Komathi & Rossazana (2018) kết quả giảm nghèo thông qua du lịch là có sự thay đổi về lương, thực phẩm, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, tiếng nói và an toàn trong cuộc sống hàng ngày của con người. Trong khi đó Nwokorie (2016) cho rằng phát triển du lịch giảm đói nghèo vì người nghèo có thể cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trực tiếp cho khách, đồng thời thuế từ du lịch có thể trợ cấp cho người nghèo, đầu tư cơ sở hạ tầng để phát triển du lịch, mang lại lợi ích cho người nghèo. Các tiêu chí để đo lường mức độ giảm nghèo cần xem xét như: số lượng công việc được tạo ra, sự giảm số lượng nhập cư của người dân đến các khu vực thành thị, tạo ra lợi nguồn thu nhập, cải thiện cơ sở hạ tầng và thông tin phục vụ cho đời sống của người nghèo. Mặc khác, Onur (2018) phát triển du lịch có ảnh hưởng lớn đến sinh kế của người dân địa phương trên các phương diện môi trường, xã hội và kinh tế. Theo nghị định số 07/2021/ND-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về

dịch vụ xã hội cơ bản, chỉ số đo lường mức thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản và ngưỡng thiếu hụt trong chuẩn nghèo đa chiều 2021 -2025 thì các tiêu chí đo lường là việc làm, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, thông tin.

Ishii (2012) cho rằng phát triển loại hình du lịch dân tộc mang lại thu nhập cho hộ dân tộc thiểu số địa phương, trong đó vai trò của phụ nữ được đề cao. Đồng quan điểm đó, Nguyễn Thị Minh Nguyệt (2019); Burney & Emmanuel (2018); Saayman & Andrea (2017); Anderson (2014) và Nwokorie (2016) cho rằng du lịch đóng góp nhất định cho giảm nghèo và cải thiện đời sống ở một bộ phận các tộc người thiểu số, trong đó tăng thêm thu nhập, tạo việc làm, phát triển kinh tế địa phương và sinh kế của người dân, lợi nhuận từ du lịch đóng góp vào cải thiện môi trường sống của cộng đồng địa phương, cơ sở hạ tầng và dịch vụ công được quan tâm, đặc biệt sự khôi phục, bảo tồn, phát triển và tiêu thụ các sản phẩm thủ công truyền thống.

Cư dân địa phương là một nhóm cư dân cùng sinh sống và làm việc trong khu vực địa lý, có cùng nền văn hóa, tổ chức xã hội cơ bản. Theo Hanafiah và cộng sự (2013), phát triển du lịch ảnh hưởng đến đời sống của cộng đồng dân cư và ngành du lịch trong tương lai. “Cộng đồng dân cư địa phương” là người chịu ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp của phát triển du lịch. CLCS của cộng đồng dân cư cũng chịu ảnh hưởng thông qua nhận thức của cộng đồng dân cư về tác động của du lịch (kinh tế, văn hóa – xã hội, môi trường...) với sự hài lòng của họ trong cuộc sống (Kim, 2012).

Theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025, các tiêu chí đo lường nghèo đa chiều gồm tiêu chí thu nhập và tiêu chí mức độ thiếu hụt DVXH cơ bản. Tiêu chí mức độ thiếu hụt DVXH cơ bản gồm các DVXH cơ bản (sáu dịch vụ), gồm: việc làm; y tế; giáo dục; nhà ở; nước sinh hoạt và vệ sinh; thông tin. Cùng với đó là các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt DVXH cơ bản (12 chỉ số), gồm: việc làm; người phụ thuộc trong hộ gia đình; dinh dưỡng; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin sinh kế dựa vào du lịch của hộ DTTS.

Tóm lại có thể thấy rằng, kết quả giảm nghèo của du lịch là những lợi ích mà du lịch mang lại góp phần giảm nghèo thông qua các tác động lên kinh tế, văn hóa, xã hội, sinh kế của người dân bằng hoạt động du lịch.

1.2.2 Nghèo và giảm nghèo

1.2.2.1 Quan niệm về đói nghèo

Theo Liên Hiệp Quốc (2008): “Nghèo là thiếu năng lực tối thiểu để tham gia hiệu quả vào các hoạt động xã hội. Nghèo có nghĩa là không có đủ ăn, đủ mặc, không được đi học, không được đi khám bệnh, không có đất đai để trồng trọt hoặc không có nghề nghiệp để nuôi sống bản thân, không được tiếp cận tín dụng. Nghèo cũng có nghĩa là không an toàn, không có quyền, và bị loại trừ của các cá nhân, hộ gia đình và cộng

đồng. Nghèo có nghĩa là dễ bị bạo hành, phải sống ngoài lề xã hội hoặc trong các điều kiện rủi ro, không được tiếp cận nước sạch và công trình vệ sinh an toàn”¹.

Hội nghị bàn về giảm nghèo đói ở khu vực Châu Á Thái Bình Dương do Ủy ban Kinh tế Xã hội Châu Á Thái Bình Dương thuộc Liên Hợp Quốc (ESCAP) tổ chức tháng 9 năm 1993 tại Băng Cốc - Thái Lan đã đưa ra khái niệm về đói nghèo: “Nghèo đói là tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng và thỏa mãn những nhu cầu cơ bản của con người đã được xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội và phong tục tập quán của các địa phương”. Có thể xem đây là định nghĩa chung nhất về nghèo đói, trong đó các tiêu chí và chuẩn mực đánh giá về nghèo đói còn đề ngỏ về mặt lượng hóa, bởi nó chưa tính đến những khác biệt và độ chênh lệch giữa các vùng, các điều kiện lịch sử cụ thể quy định trình độ phát triển ở mỗi nơi.

Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển xã hội tổ chức tại Copenhagen ở Đan Mạch năm 1995 đã đưa ra một số định nghĩa cụ thể hơn về nghèo đói như sau: “Người nghèo là tất cả những ai mà thu nhập thấp hơn dưới 1 USD mỗi ngày cho mỗi người, số tiền được coi như đủ để mua những sản phẩm thiết yếu để tồn tại”.

Từ những nhận định của nhiều tổ chức trên chúng ta thấy rằng đói nghèo là hiện tượng KT- XH mang tính chất toàn cầu. Nó không chỉ tồn tại ở những quốc gia có nền kinh tế kém phát triển, mà nó còn tồn tại ngay tại các quốc gia có nền kinh tế phát triển. Tuy nhiên tùy thuộc vào điều kiện tự nhiên, thể chế chính trị xã hội và điều kiện kinh tế của mỗi quốc gia mà tính chất, mức độ nghèo đói của từng quốc gia có khác nhau. Chính phủ Việt Nam đã sử dụng khái niệm nghèo được đưa ra tại hội nghị về chống nghèo đói do Ủy Ban Kinh tế xã hội khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (ESCAP) tổ chức ở Thái Lan 1993 và được các quốc gia trong khu vực thống nhất và tiếp tục sử dụng trong tiếp cận nghèo hiện nay².

1.2.2.2 Chuẩn nghèo đói

Chuẩn đói nghèo quốc tế

Vào tháng 10 năm 2015, Ngân hàng Thế giới đã cập nhật Chuẩn nghèo Quốc tế (International Poverty Line - IPL). Theo đó chuẩn nghèo quốc tế hiện được đặt ở mức 1,90 đô la một ngày, là tiêu chuẩn chung để đo mức nghèo toàn cầu. Chuẩn này giúp đo lường số người sống trong tình trạng nghèo cùng cực và giúp so sánh mức nghèo giữa các quốc gia.

Các chuẩn nghèo không giống nhau ở tất cả các quốc gia. Ở các nước có thu nhập cao hơn, chi phí sinh hoạt cao hơn và do đó mức nghèo cũng cao hơn. Năm

¹ Nghị định 1820(2008) Được thông qua bởi Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc vào kỳ họp thứ 5916, ngày 19 tháng 7 năm 2008. Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc.

² Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2015). Đề án tổng thể Chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều dựa vào thu nhập sang đa chiều, áp dụng trong giai đoạn 2016-2020

2017, Ngân hàng Thế giới đã công bố các chuẩn nghèo trung bình mới, phân nhóm các quốc gia thành các quốc gia có thu nhập thấp, thu nhập trung bình và thu nhập cao:

- 1,90 đô la mỗi người mỗi ngày - ở 33 quốc gia thu nhập thấp
- 3,20 đô la mỗi người mỗi ngày - ở 32 quốc gia có thu nhập trung bình thấp hơn, chẳng hạn như Ấn Độ và Philippines
- 5,50 đô la mỗi người mỗi ngày - ở 32 quốc gia có thu nhập trên trung bình, chẳng hạn như Brazil và Nam Phi
- 21,70 đô la mỗi người mỗi ngày - ở 29 quốc gia có thu nhập cao

Năm 2018, Ngân hàng thế giới (World Bank) đưa ra chuẩn nghèo xã hội (Social Poverty Line - SPL), dựa trên nghiên cứu cơ bản của Dean Jolliffe - Espen Prydz, để nắm bắt các khía cạnh tương đối của đói nghèo và đáp ứng khuyến nghị của Ủy ban về Nghèo đói Toàn cầu. Theo đó, SPL kết hợp chuẩn nghèo tuyệt đối 1,90 USD/ngày với một khoản được dự đoán tương đối tăng khi tiêu dùng hoặc thu nhập trung bình của một nền kinh tế tăng lên. SPL khác nhau giữa các quốc gia và khác nhau ngay trong nội tại một quốc gia. Về mặt hình thức, có thể hiểu là thu nhập trung bình hàng ngày hoặc tiêu dùng bình quân đầu người trong một hộ gia đình và được giới hạn dưới chuẩn nghèo quốc tế là 1,90 USD/ngày (World Bank, 2019).

Chuẩn đói nghèo Việt Nam

Để thực hiện mục tiêu giảm nghèo trong từng giai đoạn, Việt Nam đã 7 lần ban hành chuẩn nghèo quốc gia, làm cơ sở xác định đối tượng tác động chính sách giảm nghèo. Trước đây, việc xác định hộ nghèo ở Việt Nam được thực hiện theo phương pháp đo lường đơn chiều thông qua việc xác định, tính toán mức thu nhập bình quân đầu người/tháng của các hộ gia đình. Tuy nhiên, việc đo lường nêu trên đã thể hiện nhiều bất cập như: chưa xác định hoặc xác định chưa chính xác các khoản chi tiêu trong năm của hộ gia đình, mức thu nhập bình quân đầu người/tháng đưa ra để xác định hộ nghèo đã không còn phù hợp với thực trạng kinh tế - xã hội của đất nước, bên cạnh đó việc xác định theo tiêu chí cũ bỏ sót đối tượng không nghèo về thu nhập nhưng lại thiếu hụt các khía cạnh khác như chăm sóc sức khỏe, giáo dục, tiếp cận thông tin... Do đó, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã phối hợp với các bộ, ngành nghiên cứu và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 về chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020. Ngoài thu nhập được ước lượng thông qua đặc điểm tài sản hộ gia đình, còn tính đến việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, thông tin.

Trong lần thứ 8 điều chỉnh, chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2021-2025 hướng tới xác định, nhận diện hộ nghèo, hộ cận nghèo chính xác và toàn diện hơn. Chính phủ đã ban hành Nghị định 07/2021/NĐ-CP quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025. Chuẩn nghèo quy định nêu trên là căn cứ để đo lường và giám sát mức độ thiếu hụt về thu nhập và tiếp cận các dịch vụ xã hội (DVXH) cơ

bản của người dân; là cơ sở xác định đối tượng để thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội khác.

1.2.2.3 Khái niệm giảm nghèo

Theo Owen (2009) giảm nghèo được định nghĩa là hành động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cho người nghèo để giảm đi số người nghèo trên toàn cầu thông qua tăng trưởng kinh tế.

Theo Tổ chức Liên hiệp quốc (2008), giảm nghèo là việc cung cấp các nhu cầu cơ bản cho tất cả mọi người và đảm bảo rằng người nghèo được tiếp cận với các nguồn lực sản xuất, bao gồm cả tín dụng, giáo dục và y tế.³

Trên cơ sở chuẩn nghèo đa chiều của Việt Nam, khái niệm giảm nghèo được hiểu được hiểu là giảm tình trạng dân cư chỉ có thể thỏa mãn một phần nhu cầu cơ bản của cuộc sống hay giảm nghèo được hiểu là nâng cao mức độ thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của hộ gia đình hay còn gọi là thu hẹp khoảng cách nghèo. Trên thực tế, chuẩn nghèo đa chiều được thể hiện bằng sự thiếu hụt về thu nhập và các dịch vụ xã hội cơ bản. Do vậy, giảm nghèo cũng có thể được hiểu là nâng cao thu nhập và cải thiện mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội.

1.2.2.4 Các tiêu chí xác định giảm nghèo

Theo Bộ Lao Động, Thương Binh, Xã Hội (2015), chuẩn nghèo là thước đo, là tiêu chí để xác định đối tượng nghèo hay không nghèo, và được trên thế giới áp dụng.

Những tiêu chí để xác định giảm nghèo dựa trên thu nhập hay chi tiêu, được qui đổi thành tiền, xuất phát từ quan niệm là để thỏa mãn các nhu cầu cơ bản tối thiểu, mỗi người cần phải có một khoản thu nhập/chi tiêu ở mức độ tối thiểu để thỏa mãn các nhu cầu đó. Chuẩn nghèo dựa vào thu nhập/chi tiêu được nhiều quốc gia sử dụng, trong đó có Việt Nam, nhằm làm cơ sở xác định đối tượng thụ hưởng chính sách trợ giúp của nhà nước.

Thứ hai, sử dụng chuẩn nghèo quy ra 1USD hoặc 2 USD (theo sức mua tương đương) là cách Ngân hàng Thế giới đưa ra nhằm để so sánh mức độ nghèo đói giữa các quốc gia, đây không phải chuẩn nghèo các quốc gia sử dụng để hoạch định chính sách giảm nghèo.

Hiện nay chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 -2025 được sử dụng thì đánh giá mức độ giảm nghèo còn dựa vào tiêu chí đo lường sự thiếu hụt các nhu cầu cơ bản gồm 12 chỉ số: việc làm, người phụ thuộc trong hộ gia đình, dinh dưỡng, bảo hiểm y tế, trình độ giáo dục của người lớn, tình trạng đi học của trẻ em, chất lượng nhà ở, diện tích nhà ở bình quân đầu người, nguồn nước sinh hoạt, sử dụng dịch vụ viễn thông, phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin⁴.

³ <https://www.unicef.org/vietnam/>

⁴ Nghị định 07/2021/NĐ-CP của Thủ Tướng Chính Phủ về quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025

Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo chung cả nước

- *Tỷ lệ hộ nghèo*: Tổng số hộ nghèo: 761.322 hộ, trong đó: Hộ nghèo về thu nhập: 716.920 hộ; Hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản: 44.402 hộ; Tỷ lệ hộ nghèo: 2,75%.

- *Tỷ lệ hộ cận nghèo*: Tổng số hộ cận nghèo: 986.658 hộ; Tỷ lệ hộ cận nghèo: 3,71%.

1.2.3 Hộ dân tộc thiểu số

1.2.3.1 Khái niệm hộ dân tộc thiểu số

Theo Raul (1989): Hộ là những người có cùng chung huyết tộc, có quan hệ mật thiết với nhau trong quá trình sáng tạo ra sản phẩm để bảo tồn chính bản thân mình và cộng đồng.

Như vậy, các cá nhân và các tổ chức khi nhìn nhận và quan niệm về hộ không giống nhau. Tuy nhiên trong đó cũng có những nét chung để phân biệt về hộ, đó là: Hộ là những người có cùng chung huyết tộc hoặc không cùng chung huyết tộc, cùng sống chung dưới một mái nhà, có chung một ngân quỹ, cùng ăn chung và cùng tiến hành sản xuất chung.

Theo Thông tư 02/2017/TT-UBND ngày 22/5/2017 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 – 2020, quy định “*Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo là hộ có vợ hoặc chồng là người dân tộc thiểu số*”.

Như vậy, hộ gia đình dân tộc thiểu số được xác định là hộ có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là người dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

1.2.3.2 Phân loại hộ dân tộc thiểu số

Theo Tổng Cục Thống Kê (2020), căn cứ vào kết quả tổng điều tra 53 DTTS năm 2019 do Tổng cục thống kê phối hợp với Ủy ban Dân tộc thực hiện, Việt Nam có 54 dân tộc sinh sống trên lãnh thổ của cả nước, trong đó có 53 dân tộc thiểu số với số dân 14,1 triệu người chiếm 14,7% dân số cả nước. Trong đó số hộ DTTS là 3.680.943 hộ, chiếm 13,7% tổng số hộ của cả nước. Phần lớn các hộ DTTS sống ở khu vực nông thôn, chiếm 83,3%, tương đương với gần 3,1 triệu hộ. Số hộ DTTS ở Trung du và miền núi phía Bắc chiếm tỷ trọng cao nhất (47,5%), tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (14,1%) và Tây Nguyên (13,8%). Đồng bằng sông Hồng là vùng có ít hộ đồng bào DTTS sinh sống nhất (4,9%).

Theo Tổng Cục Thống kê (2020), dân tộc Việt Nam có những đặc điểm chủ yếu sau đây:

Dân tộc

Cả nước hiện có 54 dân tộc người, trong cộng đồng dân tộc Việt Nam, dân số giữa các dân tộc rất không đều nhau, có dân tộc có số dân trên một triệu người như Tày, Thái... nhưng cũng có dân tộc chỉ có vài trăm người như PuPéo, Rơ-măm,

Brâu... Trong đó, dân tộc Kinh là dân tộc đa số, chiếm tỷ lệ lớn nhất trong dân cư nước ta, có trình độ phát triển cao hơn, là lực lượng đoàn kết, đóng vai trò chủ lực và đi đầu trong quá trình đấu tranh lâu dài dựng nước và giữ nước, góp phần to lớn vào việc hình thành, củng cố và phát triển cộng đồng dân tộc Việt Nam.

Ngôn ngữ

Dân tộc Việt Nam có đủ 3 ngữ hệ lớn trong khu vực Đông Nam Á, ngữ hệ Nam đảo, và ngữ hệ Hán – Tạng. Tiếng nói của các dân tộc Việt Nam thuộc 8 nhóm ngôn ngữ khác nhau:

- Nhóm Việt – Mường có 4 dân tộc là: Chứt, Kinh, Mường, Thổ.
- Nhóm Tày – Thái có 8 dân tộc là: Bố Y, Giáy, Lào, Lự, Nùng, Sán Chay, Tày, Thái.
- Nhóm Môn – Khmer có 21 dân tộc là: Ba na, Brâu, Bru-Vân kiều, Chơ-ro, Co, Cơ-ho, Cơ-tu, Gié-triêng, Hrê, Kháng, Khmer, Khơ mú, Mạ, Mảng, M'Nông, Ó-đu, Rơ-măm, Tà-ôi, Xinh-mun, Xơ-đăng, Xtiêng.
- Nhóm Mông – Dao có 3 dân tộc là: Dao, Mông, Pà thên.
- Nhóm Kàđai có 4 dân tộc là: Cờ lao, La Chí, La ha, Pu péo.
- Nhóm Nam đảo có 5 dân tộc là: Chăm, Chu-ru, Ê đê, Gia-rai, Ra-glai.
- Nhóm Hán có 3 dân tộc là: Hoa, Ngái, Sán diu.
- Nhóm Tạng có 6 dân tộc là: Công, Hà nhì, La hủ, Lô lô, Phù lá, Si la.

Cư trú

Phần lớn các dân tộc ít người ở nước ta cư trú ở miền núi, chiếm 3/4 diện tích cả nước. Đây là khu vực có tiềm năng phát triển kinh tế to lớn mà trước hết là tiềm lực về tài nguyên rừng và đất rừng. Không những thế, miền núi còn có vai trò đặc biệt quan trọng về môi trường sinh thái đối với cả nước như điều hoà khí hậu, điều tiết nguồn nước, bảo vệ lớp đất màu trong mùa mưa lũ.

Kinh tế - xã hội

Do những nguyên nhân lịch sử, xã hội và hoàn cảnh tự nhiên nên các dân tộc ở Việt Nam có trình độ phát triển kinh tế - xã hội không đều nhau. Các dân tộc sống ở vùng thấp có trình độ phát triển kinh tế - xã hội cao hơn các dân tộc ít người sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng cao.

Có những dân tộc ít người có đời sống kinh tế - xã hội còn thấp kém. Nhiều dân tộc cư trú trên địa bàn có điều kiện tự nhiên hết sức khó khăn, khắc nghiệt. Điều kiện canh tác nương rẫy không ổn định nên đời sống của đồng bào thường bấp bênh. Cuộc sống du canh, du cư thường dẫn tới đói nghèo, bệnh tật.

Văn hóa

Cùng với nền văn hoá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, mỗi dân tộc đều có một nền văn hoá mang bản sắc riêng từ lâu đời, phản ánh truyền thống, lịch sử và niềm tự hào dân tộc. Bản sắc văn hoá dân tộc là tất cả những giá trị vật chất và tinh thần, bao gồm tiếng nói, chữ viết, văn học, nghệ thuật, kiến trúc, y phục, tâm lý,

tình cảm, phong tục, tập quán, tín ngưỡng... được sáng tạo trong quá trình phát triển lâu dài của lịch sử. Sự phát triển rực rỡ bản sắc văn hoá mỗi dân tộc càng làm phong phú nền văn hoá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

1.2.3.3 Tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Ngày 12/11/2020, Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Quyết số 33/2020/QĐ-TTg quy định về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021- 2025. Theo đó, Quyết định này áp dụng với các đối tượng là các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã) có tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ dân sinh sống ổn định thành cộng đồng từ 15% trở lên; Các thôn, bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương (sau đây gọi chung là thôn) có tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ dân sinh sống ổn định thành cộng đồng từ 15% trở lên.

Các tiêu chí cụ thể như sau:

Xã khu vực III (xã đặc biệt khó khăn): Là xã thuộc đối tượng quy định tại Quyết định này, chưa được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới và có 01 trong 02 tiêu chí sau:

1. Có tỷ lệ hộ nghèo từ 20% trở lên (riêng các xã thuộc khu vực ĐBSCL có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% trở lên hoặc có trên 150 hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số).

2. Có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 20% (riêng các xã thuộc khu vực ĐBSCL có tỷ lệ hộ nghèo từ 12% đến dưới 15%) và có 01 trong các tiêu chí sau:

a) Có trên 60% tỷ lệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của xã;

b) Có số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi từ 15 đến 60 chưa biết đọc, biết viết tiếng phổ thông từ 20% trở lên;

c) Số lao động có việc làm nhưng chưa qua đào tạo từ 3 tháng trở lên chiếm trên 80% tổng số lao động có việc làm;

d) Đường giao thông từ trung tâm huyện đến trung tâm xã dài trên 20 km, trong đó có trên 50% số km chưa được rải nhựa hoặc đổ bê-tông.

Xã khu vực I (xã bước đầu phát triển): Xã khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là xã thuộc đối tượng quy định tại Quyết định này và có 01 trong 02 tiêu chí sau:

1. Có tỷ lệ hộ nghèo dưới 10%.

2. Đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

Xã khu vực II (xã còn khó khăn): là các xã còn lại sau khi đã xác định các xã khu vực III và xã khu vực I.

Thôn đặc biệt khó khăn: Thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là thôn thuộc đối tượng áp dụng tại Quyết định này và có 01 trong 02 tiêu chí sau:

1. Có tỷ lệ hộ nghèo từ 20% trở lên (riêng đối với khu vực ĐBSCL có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% trở lên hoặc có trên 30 hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số nghèo).

2. Có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 20% (riêng khu vực ĐBSCL có tỷ lệ hộ nghèo từ 12% đến dưới 15%) và có 01 trong các tiêu chí sau:

a) Có trên 60% tỷ lệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của thôn;

b) Chưa có đường từ thôn đến trung tâm xã hoặc có đường nhưng đi lại rất khó khăn, nhất là mùa mưa;

c) Chưa có điện lưới quốc gia hoặc đã có nhưng trên 30% số hộ chưa được sử dụng điện lưới quốc gia.

1.2.3.4 Hoạt động du lịch gắn với hộ dân tộc thiểu số

Theo Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14-1-2011 của Chính phủ về phát triển du lịch gắn với hộ dân tộc thiểu số với các nội dung:

1. Cần ưu tiên hỗ trợ hoạt động tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến du lịch các vùng dân tộc thiểu số; nghiên cứu, khảo sát tiềm năng du lịch, lựa chọn xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng cho các vùng dân tộc thiểu số; phát triển mô hình du lịch miền núi có sự tham gia của cộng đồng các dân tộc thiểu số. Cụ thể như sau:

a) Hỗ trợ công tác nghiên cứu, khảo sát tiềm năng du lịch, xây dựng quy hoạch du lịch của các vùng dân tộc thiểu số;

b) Hỗ trợ việc lựa chọn và xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng của các vùng dân tộc thiểu số có tiềm năng du lịch phát triển, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển du lịch của vùng, khu vực, địa phương;

c) Ưu tiên xây dựng, phát triển loại hình du lịch dựa trên địa hình miền núi, có sự tham gia của cộng đồng các dân tộc thiểu số; hỗ trợ việc bảo vệ, gìn giữ môi trường tự nhiên, môi trường nhân văn tại nơi có các hoạt động du lịch;

d) Hỗ trợ công tác quảng bá, xúc tiến các điểm đến, các sản phẩm du lịch của vùng dân tộc thiểu số; tạo điều kiện để đơn vị quản lý các điểm du lịch tham gia các sự kiện, chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch của vùng và quốc gia.

2. Hỗ trợ phát triển du lịch theo mô hình bền vững, có trách nhiệm, bảo đảm cộng đồng vùng dân tộc thiểu số có quyền tham gia và hưởng lợi từ hoạt động du lịch:

a) Ưu tiên các hoạt động khảo sát, đánh giá tiềm năng du lịch ở các vùng dân tộc thiểu số; tổ chức khai thác hợp lý tài nguyên, cảnh quan du lịch theo nguyên tắc khai thác gắn chặt với bảo tồn, thu hút người dân địa phương tham gia và được hưởng lợi từ hoạt động du lịch;

b) Ưu tiên hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng tại các bản, làng của đồng bào dân tộc thiểu số theo mô hình lưu trú tại nhà dân (homestay); khai thác, phát huy văn hóa truyền thống đặc sắc của đồng bào dân tộc thiểu số phục vụ phát triển du

lịch; hạn chế tác động tiêu cực của hoạt động du lịch tới đời sống, văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số;

c) Hướng dẫn khách du lịch khi tới tham quan, lưu trú tại các bản làng, điểm du lịch ở vùng dân tộc thiểu số tuân thủ và tôn trọng phong tục tập quán, lối sống và văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc;

d) Xây dựng cơ chế thu hút đầu tư vào điểm du lịch và các bản, làng theo mô hình du lịch cộng đồng, ưu tiên dự án hỗ trợ của các tổ chức phi chính phủ;

e) Ưu tiên tổ chức các sự kiện du lịch tại vùng dân tộc thiểu số.

3. Ưu tiên hỗ trợ các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn phát triển nguồn nhân lực du lịch tại khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nơi có tiềm năng phát triển du lịch theo hướng:

a) Bảo đảm về số lượng, chất lượng và cơ cấu nhân lực du lịch, sử dụng hiệu quả và có đãi ngộ thỏa đáng nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch tại vùng dân tộc thiểu số có du lịch phát triển hoặc có tiềm năng phát triển;

b) Tập trung đầu tư phát triển nhân lực du lịch là người dân tộc thiểu số (đặc biệt là đội ngũ hướng dẫn viên, thuyết minh viên) đạt trình độ cơ bản; áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt để đào tạo, thu hút;

c) Huy động các nguồn lực đầu tư, khuyến khích, ưu đãi ở mức cao nhất về đất đai, thuế và ưu đãi khác cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nhân lực du lịch tại vùng đồng bào, dân tộc thiểu số, nơi có tiềm năng phát triển du lịch; phát huy vai trò của cộng đồng dân cư các dân tộc thiểu số trong phát triển du lịch;

d) Ưu tiên tạo điều kiện thuận lợi cho con em các dân tộc thiểu số được đào tạo đồng bộ về cơ cấu ngành nghề du lịch với các trình độ từ sơ cấp nghề đến đại học và sau đại học;

e) Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia phát triển nhân lực du lịch là người dân tộc thiểu số;

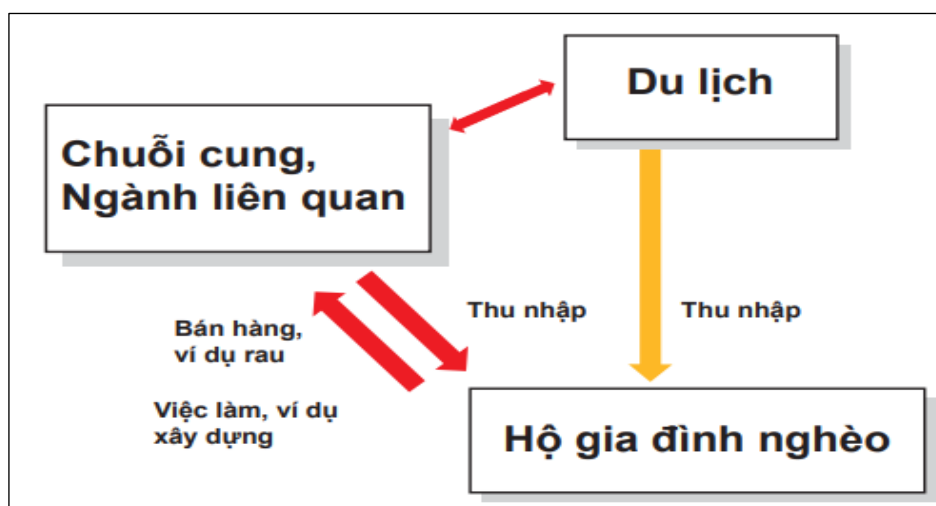
f) Dành ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý và áp dụng cơ chế tài chính đặc thù để thực hiện nhiệm vụ, chương trình, dự án về đào tạo, bồi dưỡng phát triển nhân lực du lịch là dân tộc thiểu số, đặc biệt tại những vùng có tiềm năng phát triển du lịch;

g) Khuyến khích các cơ sở đào tạo du lịch, doanh nghiệp du lịch đầu tư đào tạo, bồi dưỡng nhân lực du lịch là người dân tộc thiểu số; tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tham gia tuyển dụng, sử dụng nhân lực du lịch là dân tộc thiểu số.

1.3 Tiêu chí đo lường kết quả giảm nghèo của du lịch

Theo Ashley và cộng sự (2009) chỉ ra có ba nhóm tiêu chí đo lường đến kết quả giảm nghèo của du lịch:

- Tăng thêm thu nhập.
- Phát triển kinh tế địa phương và sinh kế của người dân.
- Tác động tới môi trường tự nhiên và văn hóa của họ.



Hình 1.1: Sự tham gia trực tiếp và gián tiếp của người nghèo trong du lịch

(Nguồn: Ashley và cộng sự, 2009)

Khi người nghèo cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho khách du lịch là họ tham gia trực tiếp vào du lịch. Họ có thể lao động trong khách sạn, nhà hàng, bán hàng thủ công mỹ nghệ, kéo xe hoặc chèo thuyền cho khách du lịch, hoặc tổ chức lưu trú tại làng.

Tham gia gián tiếp là khi người nghèo làm việc trong các ngành cung ứng cho du lịch. Họ có thể trồng và bán rau cho khách sạn; làm việc trong ngành xây dựng hoặc trang trí nội thất phục vụ cho các khách sạn.

Với khung này, mối quan hệ giữa du lịch và các ngành liên quan là điều kiện tiên quyết để giảm nghèo. Các tiêu chí đo lường tác động giảm nghèo là cơ hội việc làm phi nông nghiệp, giáo dục và đào tạo, danh nghiệp, chăm sóc sức khỏe, cơ sở hạ tầng và dịch vụ, quản lý môi trường bền vững, hợp tác trách nhiệm xã hội, lao động việc làm và nhân quyền, tiếp cận thị trường, phát triển tại các vùng sâu vùng xa, nguồn sống và sinh kế.

Theo bộ công cụ “Hướng dẫn giảm nghèo thông qua du lịch” của Tổ chức Lao động Quốc tế (2011) đã đưa ra các phương pháp tiếp cận du lịch giảm nghèo khác nhau:

Du lịch hòa nhập: khuyến khích các mối liên kết và tương tác giữa các nhân tố trong ngành du lịch, quan hệ đối tác với các cơ sở tư nhân, kích thích kinh tế địa phương, sự hòa nhập của phụ nữ, và sự tham gia của cộng đồng địa phương để hiểu rõ hơn nhu cầu và mong muốn của họ.



Hình 1.2: Mối quan hệ giữa du lịch với nghèo đói

(Nguồn: http://www.propoortourism.org.uk/info_sheets/3%20info%20sheet.pdf)

Du lịch bền vững: cam kết tăng cường sự thịnh vượng của địa phương thông qua tối ưu hóa sự đóng góp của du lịch vào sự thịnh vượng kinh tế của điểm du lịch. Du lịch bền vững cần tạo ra thu nhập và việc làm bền vững cho người lao động mà không gây ảnh hưởng tới môi trường và văn hóa của điểm du lịch, đảm bảo tính khả thi và khả năng cạnh tranh của các điểm du lịch, các doanh nghiệp du lịch để họ có thể phát triển tốt và mang lại lợi ích lâu dài.

Du lịch có trách nhiệm: giảm thiểu các tác động tiêu cực về kinh tế, môi trường và xã hội; tạo ra nhiều lợi ích kinh tế cho người dân địa phương và nâng cao phúc lợi cho cộng đồng địa phương, cải thiện điều kiện làm việc và tiếp cận với ngành du lịch; sự tham gia của người dân địa phương vào các quyết định ảnh hưởng tới cuộc sống của họ; đóng góp tích cực vào bảo tồn di sản tự nhiên và văn hóa, và bảo tồn đa dạng sinh học; cung cấp những trải nghiệm thú vị cho khách du lịch thông qua các mối liên hệ thực sự với người dân địa phương, và sự hiểu biết hơn các vấn đề văn hóa, xã hội và môi trường tại địa bàn; sự nhạy cảm về văn hóa, tạo nên sự tôn trọng giữa khách du lịch và người dân sở tại, xây dựng lòng tự hào và niềm tin của người dân địa phương.

Du lịch vì người nghèo: là loại hình du lịch làm gia tăng lợi ích cho người nghèo. Du lịch vì người nghèo không phải là một sản phẩm cụ thể hoặc một ngành biệt lập mà là cách tiếp cận tới công tác quản lý và phát triển du lịch. Nó thúc đẩy sự liên hệ giữa các doanh nghiệp du lịch với người nghèo, gia tăng những đóng góp của du lịch vào việc xóa đói giảm nghèo và người nghèo có thể tham gia một cách hiệu quả hơn trong việc phát triển sản phẩm du lịch.

Du lịch thương mại: công bằng nhằm đảm bảo rằng người dân có đất đai, tài nguyên, sức lao động, kiến thức và văn hóa sử dụng cho các hoạt động du lịch được hưởng lợi thực sự từ các hoạt động đó.

Du lịch cộng đồng: là loại hình du lịch mà người dân địa phương (thường là nông dân, người nghèo và những người bị thiệt thòi về kinh tế) mời du khách đến thăm cộng đồng của họ, bằng cách liên kết các hộ trong khu vực để xây dựng các sản phẩm du lịch tạo ra các hoạt động du lịch cho du khách trải nghiệm để tạo thêm việc làm để tăng thu nhập cho hộ.

Du lịch sinh thái: là sự kết hợp bảo tồn, cộng đồng và du lịch bền vững. Điều này hàm ý đưa du lịch có trách nhiệm tới các địa bàn tự nhiên, bảo vệ môi trường, bảo tồn văn hóa và cải thiện phúc lợi cho cư dân địa phương.

Theo Nghị định 07/2021/NĐ-CP của Thủ Tướng Chính Phủ về quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 -2025, tiêu chuẩn mức độ giảm nghèo còn dựa vào tiêu chí sự thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản gồm 12 chỉ số: việc làm, người phụ thuộc trong hộ gia đình, dinh dưỡng, bảo hiểm y tế, trình độ giáo dục của người lớn, tình trạng đi học của trẻ em, chất lượng nhà ở, diện tích nhà ở bình quân đầu người, nguồn nước sinh hoạt, sử dụng dịch vụ viễn thông, phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin (bảng 1.1). Đánh giá kết quả giảm nghèo dựa trên 12 tiêu chí này của hộ.

Bảng 1.1: Các tiêu chí đo lường giảm nghèo đa chiều

Dịch vụ xã hội cơ bản	Chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản	Ngưỡng thiếu hụt
1. Việc làm	Việc làm	Hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm (người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động, sẵn sàng/mong muốn làm việc nhưng không tìm được việc làm); hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động*. (*) Xem xét cho việc làm thường xuyên, đều đặn, mang tính chất ổn định hoặc tương đối ổn định.
	Người phụ thuộc trong hộ gia đình	Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50%. Người phụ thuộc bao gồm: trẻ em dưới 16 tuổi; người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng.
2. Y tế	Dinh dưỡng	Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.
	Bảo hiểm y tế	Hộ gia đình có ít nhất một người từ đủ 6 tuổi trở lên hiện không có bảo hiểm y tế.

3. Giáo dục	Trình độ giáo dục của người lớn	Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ 16 tuổi đến 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng [Người từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi đang học hoặc đã tốt nghiệp trung học cơ sở; từ 18 tuổi đến 30 tuổi đang học hoặc đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc sơ cấp/trung cấp/cao đẳng nghề; hoặc người từ 16 tuổi đến 30 tuổi được doanh nghiệp tuyển dụng và chứng nhận đào tạo nghề tại chỗ (hình thức vừa học vừa làm)].
	Tình trạng đi học của trẻ em	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở).
4. Nhà ở	Chất lượng nhà ở	Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc (trong ba kết cấu chính là tường, cột, mái thì có ít nhất hai kết cấu được làm bằng vật liệu không bền chắc).
	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn 8m ² .
5. Nước sinh hoạt và vệ sinh	Nguồn nước sinh hoạt	Hộ gia đình không tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt (gồm: nước máy, giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ và nước mưa, nước đóng chai bình).
	Nhà tiêu hợp vệ sinh	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh (gồm: tự hoại/bán tự hoại, thấm dột nước (Suilabh), cải tiến có ống thông hơi (VIP), hố xí đào có bệ ngồi, hai ngăn).
6. Thông tin	Sử dụng dịch vụ viễn thông	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng dịch vụ internet.
	Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin	Hộ gia đình không có phương tiện nào trong số các phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: - Phương tiện dùng chung: Tivi, radio, máy tính để bàn, điện thoại; - Phương tiện cá nhân: Máy tính xách tay, máy tính bảng, điện thoại thông minh.

Nguồn: Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính Phủ

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Trong chương 1, tác giả đã đưa ra khung lý thuyết về tiếp cận sinh kế bền vững, sinh kế của hộ DTTS và kết quả giảm nghèo của du lịch. Đối với khung lý thuyết về sinh kế, nghiên cứu đưa ra các khái niệm về sinh kế, sinh kế bền vững, sinh kế dựa vào du lịch, vốn sinh kế, các yếu tố cấu thành của khung sinh kế bền vững. Trong nội dung lý thuyết về giảm nghèo, các quan niệm về đói nghèo, chuẩn nghèo quốc tế, chuẩn nghèo Việt Nam, khái niệm kết quả giảm nghèo, đã được đề cập trong chương 1. Ngoài ra, cơ sở lý thuyết về hộ dân tộc thiểu số đã đề cập đến các khái niệm về hộ dân tộc thiểu số, phân loại hộ dân tộc thiểu số và tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

CHƯƠNG 2. TỔNG QUAN TÀI LIỆU VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1. Tổng quan các nghiên cứu liên quan

2.1.1 Các nghiên cứu về sinh kế dựa vào du lịch của các hộ dân tộc thiểu số

Các nghiên cứu sinh kế chủ yếu tập trung ở các mảng nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp, tín dụng, các nghiên cứu liên quan sinh kế dựa vào du lịch gắn với giảm nghèo rất hạn chế, chủ yếu nghiên cứu là các vốn sinh kế. Ashley & Canney (1999) chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế, gồm: 1) Các ưu tiên mà con người có thể nhận biết được trong quá trình phát triển sinh kế; 2) Các chiến lược sinh kế mà họ lựa chọn để theo đuổi các ưu tiên đó; 3) Các thể chế, chính sách và tổ chức của các tổ chức chính trị - xã hội có tính quyết định đến sự tiếp cận của họ đối với các loại tài sản hay cơ hội và các kết quả sinh kế mà họ thu được; 4) Các tiếp cận sinh kế của cá nhân, hộ gia đình đối với năm loại vốn và khả năng sử dụng hiệu quả các loại vốn mình có; 5) Hoàn cảnh sống của con người, bao gồm các xu hướng kinh tế, công nghệ, dân số, các cú sốc và mùa vụ. Mathieson & Wall (1982) cho rằng các nguồn vốn sinh kế ảnh hưởng đến sinh kế người dân là vốn con người, xã hội, tài nguyên thiên nhiên, cơ sở hạ tầng và vốn tài chính.

Sinh kế được tăng cường và mở ra cơ hội phát triển kinh tế cho tương lai thông qua đào tạo, hỗ trợ từ các tổ chức phi chính phủ, các nhà tài trợ mở ra các cơ hội kinh tế cho tương lai (Renaud, 2010). Các hộ dân dễ tiếp cận hơn với các loại vốn phát triển sinh kế từ du lịch và có đủ kiến thức cần thiết để lựa chọn sinh kế (Trần Bá Uẩn & Nguyễn Văn Song, 2020; Mak và cộng sự, 2012; Stankova, 2015). Các vốn sinh kế sẽ ảnh hưởng đến các hoạt động sinh kế và các hoạt động sinh kế sẽ ảnh hưởng đến các kết quả sinh kế (Nguyễn Hồng Thu, 2019).

Adger (1999) và Elis (2000) cho rằng các vốn con người, xã hội, tự nhiên, vật chất, tài chính và hoạt động sinh được được đa dạng thì khả năng phục hồi của sinh kế đối với tác động bất lợi của các yếu tố tự nhiên và kinh tế xã hội sẽ tăng lên. Theo Võ Văn Tuấn & Bùi Cảnh Dũng (2015), chất lượng vốn nhân lực có tác động tích cực đến chiến lược đa dạng sinh kế của nông hộ khi mà họ có thể thực hiện các hoạt động phi nông nghiệp hoặc có lao động để làm thuê trong nông nghiệp và khai thác tự nhiên. Đồng quan điểm, Triệu Văn Hùng (2013) cho rằng vốn con người được cho là một vốn quan trọng nhất trong chiến lược phát triển sinh kế, con người là một chủ thể tạo ra các hoạt động sinh kế. Nguồn vốn sinh kế nhân lực, xã hội, tài chính, vật chất trong nông hộ có ảnh hưởng đến sự đa dạng sinh kế nông nghiệp của nông hộ. Vốn xã hội, vật chất và tài chính thúc đẩy nông hộ đạt kết quả sinh kế tốt. Các vốn con người, vốn tự nhiên, vốn xã hội, vốn vật chất, vốn tài chính này có mối liên hệ và tác động qua lại cũng như hỗ trợ lẫn nhau, trong đó vốn con người có vai trò quan trọng trong thúc đẩy việc sử dụng các loại tài sản sinh kế khác. Sinh kế bền

vững dựa vào nguyên tắc tiếp cận lấy con người làm trung tâm (Carney, 1998; Chambers & Conway, 1992).

Đồng Thị Thanh và cộng sự (2019) cho rằng những hạn chế về chất lượng nguồn lao động, khả năng tiếp cận, người dân chưa quan tâm đến nâng cao chất lượng về vốn con người cũng như việc áp dụng các nguồn thông tin kiến thức khoa học mới trong sản xuất. Bên cạnh đó, động lực cho phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, thoát nghèo của các hộ gia đình là thấp. Đoàn Văn Thắng (2018) cho rằng sinh kế của con người rất đa dạng, tùy từng điều kiện tự nhiên, trình độ kinh tế, văn hóa, xã hội mà có các chiến lược sinh kế khác nhau với các nhóm khác nhau thực hiện sinh kế. Một tác động từ bên ngoài hay tính chủ động của con người sẽ làm thay đổi chiến lược sinh kế và từ đó dẫn tới những biến đổi về mức sống cùng các vấn đề kéo theo nó khi kinh tế thay đổi. Sự xuất hiện của du lịch là một sinh kế mới, thay đổi cách làm ăn kinh tế, từ đó đưa đến sự thay đổi trong đời sống văn hóa của người dân.

Theo Trịnh Thị Hạnh (2021), đất đai, nhà cửa và nghề có một vị trí quan trọng đối với sinh kế hộ gia đình, vì thế không có đất là một vấn đề lớn đối với nhiều hộ gia đình. Xu hướng nhân yếu tố quan trọng của vốn tự nhiên cho thấy khung sinh kế bền vững coi đất là một tài sản tự nhiên rất quan trọng đối với sinh kế. Vốn xã hội là yếu tố tác động đến các chiến lược sinh kế đa dạng, công cụ quan trọng đảm bảo sự thành công trong các chiến lược sinh kế của hộ gia đình. Nguồn vốn vật chất góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của địa phương và hộ gia đình. Yếu tố điện, đường, trường, trạm là yếu tố góp phần thúc đẩy phát triển vốn con người. Bởi vì có điều kiện cơ sở hạ tầng tốt hơn cũng đồng nghĩa với người dân có được sinh kế tốt. Theo khung phân tích sinh kế bền vững của DFID (2000) vốn sinh kế là một trong bốn yếu tố quan trọng, tác động trực tiếp đến sinh kế của cộng đồng dân cư sinh sống. Theo Bùi Văn Mạnh (2020), khi phân tích các vốn sinh kế của cá nhân hay hộ gia đình bao gồm 5 vốn chính: (1) Vốn tự nhiên; (2) Vốn con người; (3) Vốn xã hội; (4) Vốn tài chính; (5) Vốn vật chất. Trong khi đó, Scoones (2009) cho rằng cách tiếp cận sinh kế du lịch phải rộng hơn và bao gồm các tài sản sinh kế cốt lõi, thì vốn thể chế cũng được xem có liên quan đến sự phát triển du lịch. Cùng quan điểm đó, Onur (2018) bằng cách sử dụng phương pháp tiếp cận sinh kế bền vững (SLA) để đánh giá kết hợp du lịch trong chiến lược sinh kế, thì ngoài các vốn con người thể chế, xã hội, tài chính, tự nhiên thì vốn thể chế cũng được xem là yếu tố quan trọng.

Trần Bá Uẩn và Nguyễn Văn Song (2020); Thị Sói và Phạm Thanh Lan (2020); Nguyễn Thành Nam (2019) và Hoang và cộng sự (2020) cùng nhận định rằng phát triển du lịch làm thay đổi sinh kế của dân cư địa phương từ chỗ chủ yếu phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp sang đa dạng hơn, và thu nhập cao hơn, du lịch đã góp phần vào sự thay đổi hệ thống cơ sở hạ tầng, nhà cửa, trang phục sạch đẹp, làm tăng mức sống của người dân tộc thiểu số, tuy nhiên, lợi ích của việc phát triển

du lịch tập trung vào một nhóm nhỏ các hộ gia đình nông thôn. Các mặt trái là sự mai một hoặc pha tạp trong văn hóa truyền thống, làm mất đi các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc, lợi ích không đồng đều của người dân và các tệ nạn xã hội ảnh hưởng đến văn hoá truyền thống của địa phương. Các vốn sinh kế của hộ đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều hạn chế. Để góp phần nâng cao và ổn định thu nhập cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số, cần tăng cường và sử dụng hợp lý các vốn sinh kế, cải thiện các hoạt động hiện tại và đa dạng hóa các hoạt động sinh kế kết hợp giữa sản xuất nông nghiệp với làm thuê, dệt thổ cẩm và du lịch. Chouhan (2022) chỉ ra rằng các khía cạnh xã hội, kinh tế, bền vững môi trường, cơ sở vật chất tác động tích cực đến sự phát triển du lịch của bộ tộc thiểu số. Đồng quan điểm đó, Adiyia và cộng sự (2017) và Onur (2018) cho rằng phát triển du lịch có tác động lớn đến sinh kế của người dân địa phương. Để nâng cao sinh kế của người dân địa phương và đạt được một kết quả bền vững về môi trường, xã hội và kinh tế cho sinh kế du lịch. Các hộ gia đình tham gia vào các hoạt động thu nhập phi nông nghiệp mang lại lợi ích cao hơn, góp phần xóa đói giảm nghèo. Việc làm từ hoạt động du lịch mặc dù tạo ra thu nhập chưa cao so với các hoạt động phi nông nghiệp thay thế, nhưng vẫn cho phép các hộ gia đình tăng cường chiến lược sinh kế bằng cách đầu tư vào các hoạt động phi nông nghiệp hoặc phi nông nghiệp thay thế. Fujun và cộng sự (2008) chỉ ra rằng du lịch ngày càng được sử dụng rộng rãi và gắn liền với việc xóa đói giảm nghèo nông thôn ở các nước đang phát triển. Nghiên cứu đã đưa ra một phương pháp tiếp cận sinh kế du lịch bền vững (STLA).

Chất lượng vốn con người có tác động tích cực đến chiến lược đa dạng sinh kế của nông hộ khi mà họ có thể thực hiện các hoạt động phi nông nghiệp hoặc có lao động để làm thuê trong nông nghiệp và khai thác tự nhiên (Trịnh Thị Hạnh, 2021). Đồng quan điểm trên, vốn con người được cho là một nguồn lực quan trọng nhất trong chiến lược phát triển sinh kế, con người là một chủ thể tạo ra các hoạt động sinh kế (Nguyễn Hiệp Phố, 2016). Vốn con người, xã hội, tài chính, vật chất trong nông hộ có ảnh hưởng đến sự đa dạng sinh kế dựa vào du lịch của hộ. Vốn xã hội, vật chất và tài chính thúc đẩy nông hộ đạt kết quả sinh kế tốt. Các vốn con người, tự nhiên, xã hội, vật chất, tài chính này có mối liên hệ và tác động qua lại cũng như hỗ trợ lẫn nhau, trong đó vốn con người có vai trò quan trọng trong thúc đẩy việc sử dụng các loại tài sản sinh kế khác. Sinh kế bền vững dựa vào nguyên tắc tiếp cận lấy con người làm trung tâm (Carney 1998; Chamber & Conway, 1992).

Đồng Thị Thanh Thanh và cộng sự (2019) cho rằng những hạn chế về chất lượng nguồn lao động, khả năng tiếp cận, người dân chưa quan tâm đến nâng cao chất lượng về vốn con người cũng như việc áp dụng các nguồn thông tin kiến thức khoa học mới trong sản xuất. Bên cạnh đó, động lực cho phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, thoát nghèo của các hộ gia đình là thấp. Sinh kế của con người rất đa dạng, tùy từng điều kiện tự nhiên, trình độ kinh tế, văn hóa, xã hội mà có các chiến

lược sinh kế khác nhau với các nhóm khác nhau thực hiện sinh kế. Một tác động từ bên ngoài hay tính chủ động của con người sẽ làm thay đổi chiến lược sinh kế và từ đó dẫn tới những biến đổi về mức sống cùng các vấn đề kéo theo nó khi kinh tế thay đổi. Sự xuất hiện của du lịch là một sinh kế mới, thay đổi cách làm ăn kinh tế, từ đó đưa đến sự thay đổi trong đời sống văn hóa của người dân. Đất đai, nhà cửa và nghề có một vị trí quan trọng đối với sinh kế hộ gia đình, vì thế không có đất là một vấn đề lớn đối với nhiều hộ gia đình. Khung sinh kế bền vững coi đất là một tài sản tự nhiên rất quan trọng đối với sinh kế. Vốn xã hội là yếu tố tác động đến các chiến lược sinh kế đa dạng, công cụ quan trọng đảm bảo sự thành công trong các chiến lược sinh kế của hộ gia đình. Nguồn vốn vật chất góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của địa phương và hộ gia đình. Yếu tố điện, đường, trường, trạm là yếu tố góp phần thúc đẩy phát triển nguồn lực con người. Bởi vì có điều kiện cơ sở hạ tầng tốt hơn cũng đồng nghĩa với người dân có được sinh kế tốt (Triệu Văn Hùng, 2013).

2.1.2. Các nghiên cứu liên quan đến tác động của du lịch

Các nghiên cứu chủ yếu tập trung đánh giá các tác động tích cực và tiêu cực của du lịch lên các mặt kinh tế, xã hội, văn hóa và môi trường. Worku (2017) chỉ ra rằng lợi ích của cộng đồng địa phương được gia tăng theo thời gian, du lịch góp phần đáng kể cho địa phương và kinh tế quốc dân. Du lịch tạo ra thu nhập cao; cơ hội việc làm cho các cộng đồng địa phương, bảo tồn môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học. Cùng quan điểm đó, Nguyễn Trọng Quân và cộng sự (2020) chỉ ra du lịch góp phần tăng thu nhập người dân, đời sống tinh thần, trình độ văn hóa được nâng cao; tạo ra được nhiều việc làm; mối quan hệ giữa gia đình và với cộng đồng trở nên thân thiết và gắn kết hơn; vấn đề bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên rừng được quan tâm. Tuy nhiên, một số tác động tiêu cực như tệ nạn xã hội gia tăng so với trước đây; lượng chất thải rắn vào mùa du lịch tăng đột biến, gây ảnh hưởng xấu đến môi trường; cảnh quan thiên nhiên đã bị cải tạo, chất lượng nước và không khí bị ảnh hưởng xấu trong những ngày cao điểm, các tác động tiêu cực cũng được ủng hộ bởi Trần Thị Hương và cộng sự (2018). Đoàn Nguyễn Khánh Trân (2021), chỉ ra cộng đồng địa phương nhận thức được những tác động tích cực và tiêu cực của môi trường văn hóa - xã hội đến chất lượng cuộc sống. Đồng thời, chất lượng cuộc sống như là một yếu tố dự báo cho sự tham gia, hỗ trợ phát triển du lịch của cộng đồng địa phương, trong khi đó Yaping và cộng sự (2015) còn chỉ ra thái độ của cư dân địa phương ủng hộ hoạt động du lịch nếu họ nhận được nhiều tác động tích cực từ du lịch. Wiranatha và cộng sự (2017) sự rò rỉ du lịch tăng lên, tăng trưởng kinh tế bị giảm, việc làm trong các ngành sản xuất giảm, và phân phối thu nhập ngày càng trở nên bất bình đẳng. Ishii (2012) phát triển loại hình du lịch dân tộc mang lại thu nhập cho hộ dân tộc thiểu số địa phương. Tuy nhiên, thu nhập thanh niên và phụ nữ cao hơn so với người lớn tuổi, một sự chênh lệch làm phá vỡ hệ thống xã hội gia trưởng truyền thống của cộng đồng.

2.1.3 Các nghiên cứu liên quan đến nghèo đói của các hộ dân tộc thiểu số

Các nghiên cứu nghèo đói liên quan hộ DTTS chủ yếu ở các khía cạnh các chính sách nghèo đói, giải pháp giảm nghèo, bài học thoát nghèo trên cơ sở tiếp thu các kinh nghiệm quốc tế và nhấn mạnh vai trò của các bên liên quan trong giảm nghèo. Adiyia & Vanneste (2018), cho thấy liên kết chuỗi cung ứng du lịch tại địa phương và vai trò của các bên liên quan rất quan trọng để du lịch mang lại lợi ích cho người nghèo. Đồng quan điểm đó, Shixian (2021) cho rằng để người nghèo đạt được lợi ích từ phát triển du lịch thì cần sự phối hợp của nhiều bên liên quan bao gồm chính phủ, doanh nghiệp du lịch và người dân. Nếu không có sự hợp tác hiệu quả giữa ba bên liên quan chính trong chiến lược phát triển du lịch nhằm xóa đói giảm nghèo, thì về cơ bản những lợi ích của du lịch sẽ không chuyển giao cho người nghèo. Trương Thị Cẩm Anh và cộng sự (2020) chỉ ra các tiêu chí đánh giá giảm nghèo là ứng nước sinh hoạt, tiếp cận về hồ xí hợp vệ sinh, chất lượng nhà ở, trình độ giáo dục người lớn, tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Trong khi đó, Fan & Cho (2021) chỉ ra để giảm nghèo quy mô lớn cần phát triển ở khu vực bị hạn chế điều kiện phát triển và phát triển các mạng lưới an sinh xã hội. Lor và cộng sự (2019) nhấn mạnh định hướng chính trị (vốn thể chế) khác nhau sẽ ảnh hưởng giảm nghèo khác nhau lên cư dân địa phương. Theo Mengtian và cộng sự (2016) cho thấy các biến quan trọng ảnh hưởng đến tình trạng dễ bị tổn thương nghèo ở cấp hộ gia đình bao gồm: quy mô lao động, trình độ học vấn của người lao động, quy mô nhà ở, giá trị của ngôi nhà, chi phí dịch bệnh và tổn thất do thiên tai. Awaworyi và cộng sự (2017) sự phân biệt dân tộc và ngôn ngữ góp phần vào mức độ nghèo đói, ngược lại Bente (2016) sự bất bình đẳng về thu nhập đáng kể của các dân tộc thiểu. Trong khi đó, Hồ Ngọc Ninh và cộng sự (2020) nhận định cần có chính sách liên quan đến cơ sở hạ tầng nông thôn, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất, tiếp cận vốn và hiệu quả sử dụng vốn vay, đào tạo nghề và xuất khẩu lao động, nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông để giảm nghèo cho hộ DTTS. Nông Bằng Nguyên và Hoàng Thanh Hương (2019) chỉ ra các yếu tố con người, chính sách, môi trường đóng vai trò quan trọng ảnh hưởng đến vấn đề thu nhập của người dân.

2.1.4 Các nghiên cứu về giảm nghèo của du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng du lịch không những ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế mà còn được xem là một trong các công cụ chính để xóa đói nghèo. Mitchell (2019) và Norhazliza (2014) chỉ ra có ba cách du lịch ảnh hưởng đến người nghèo: tác động trực tiếp đến người nghèo tại các điểm du lịch; hiệu ứng động đến người nghèo bên ngoài điểm du lịch; liên kết động với các lĩnh vực không thuộc du lịch. Cùng quan điểm, Kai và cộng sự (2020) nhận định phát triển kinh tế du lịch có ý nghĩa quan trọng đóng góp vào việc giảm nghèo đa chiều ở các địa điểm du lịch thể hiện trình độ kinh tế, giáo dục đào tạo và chăm sóc sức khỏe.

Tương tự, Den Braber và cộng sự (2018) và Komathi & Rossazana (2018) cho rằng du lịch là động lực chính của giảm nghèo, muốn du lịch ảnh hưởng đến người nghèo thì cần có hỗ trợ các bên liên quan, nâng cao năng lực, và phát triển cơ sở hạ tầng cho người nghèo. Sự giảm nghèo thông qua du lịch là sự thay đổi về lương, thực phẩm, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, tiếng nói và an toàn trong cuộc sống hàng ngày. Cùng quan điểm đó, Shem (2021) cũng nhận định đa dạng hóa các hoạt động sinh kế, xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng để tiếp cận gần hơn với trung tâm thị trường và đường giao thông chính, và nâng cao năng lực của hộ để đối phó với các cú sốc là cần thiết giải pháp giảm nghèo đa chiều. Tương tự, Nwokorie (2016) chỉ ra các hoạt động du lịch mà người nghèo có thể tăng thu nhập như: các sản phẩm và dịch vụ được bán trực tiếp cho khách, tạo ra sự quản lý du lịch sáng tạo cho người nghèo, thuế từ du lịch có thể trợ cấp cho người nghèo, hành động tình nguyện cho du lịch, đầu tư cơ sở hạ tầng để phát triển du lịch để mang lại lợi ích cho người nghèo. Để đo lường được sự nghèo đói cần các tiêu chí như: số lượng công việc được tạo ra, sự giảm số lượng nhập cư của người dân đến các khu vực thành thị, tạo ra nguồn thu nhập, cơ sở hạ tầng và thông tin phục vụ cho đời sống của người nghèo. Nguyễn Thị Minh Tuyết (2019) chứng minh du lịch sinh thái (DLST) góp phần vào giảm nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số, cụ thể là cải thiện đời sống ở một bộ phận các tộc người thiểu số, tăng thêm thu nhập, tạo việc làm, phát triển kinh tế địa phương và sinh kế của người dân, lợi nhuận từ du lịch đóng góp vào cải thiện môi trường sống của cộng đồng địa phương, cơ sở hạ tầng và dịch vụ công được quan tâm, đặc biệt sự khôi phục, bảo tồn, phát triển và tiêu thụ các sản phẩm thủ công truyền thống. Trong khi đó, Dao Truong và cộng sự (2014) lập luận rằng sự phát triển du lịch là cần thiết nhưng chưa đủ để xóa đói giảm nghèo.

Nhìn chung, phát triển du lịch góp phần xóa đói giảm nghèo là vấn đề đã được các nhà nghiên cứu trên thế giới tìm hiểu từ rất sớm. Có rất nhiều chính sách và dự án phát triển vốn sinh kế cho lao động được chính phủ các nước đặc biệt quan tâm và triển khai. Trong đó, nhiều hoạt động mang lại hiệu quả thiết thực và có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống người dân sở tại. Phân tích tính hiệu quả của các vấn đề nghiên cứu trên, tạo điều kiện để tác giả đề xuất gợi mở các vấn đề sinh kế và giảm nghèo dựa vào du lịch cho các hộ người dân tộc thiểu số Khmer, Chăm, Hoa tỉnh An Giang, qua đó góp phần xây dựng chiến lược phát triển sinh kế du lịch bền vững và hiệu quả giúp các hộ dân tộc Khmer, Chăm, Hoa nâng cao thu nhập, giảm đói nghèo.

Thông qua việc tổng quan các tài liệu nghiên cứu trong nước, tác giả thấy rằng vấn đề nghèo đói luôn được quan tâm bởi các nhà khoa học. Nhìn chung vấn đề các liên nghiên cứu liên quan nghèo được các tác giả nghiên cứu khá nhiều, tập trung vào hộ Khmer ở ĐBSCL, hộ DTTS ở Tây Nguyên và hộ DTTS ở khu vực phía Bắc, đa phần các nghiên cứu chủ yếu về chính sách nghèo đói, thực trạng nghèo đói và

đề xuất các giải pháp cải thiện giảm nghèo cho các hộ này thông qua tác động của tín dụng, các nghiên cứu đánh giá giảm nghèo dựa trên chủ yếu nông nghiệp, lâm nghiệp. Một số nghiên cứu trong nước về xóa đói giảm nghèo ở các đối tượng đối tượng khác nhau, chủ yếu nghiên cứu nhiều về các giải pháp liên quan đến các chính sách an sinh xã hội và phát triển cơ sở hạ tầng địa phương, các nghiên cứu về du lịch giảm nghèo thông qua du lịch cũng có nhưng rất hạn chế, còn các nghiên cứu tác động du lịch giảm nghèo đến hộ DTTS thì chưa có.

2.2. Đánh giá về các công trình nghiên cứu ở trong và ngoài nước liên quan đến luận án

2.2.1. Những nghiên cứu liên quan được tác giả kế thừa và phát triển trong luận án

Thông qua việc tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước, tác giả có kế thừa như sau:

- i. Các công trình nghiên cứu liên quan tiêu chuẩn đo lường nghèo đói như việc làm, thu nhập, các chỉ số con người và nghèo đói.
- ii. Nghiên cứu của các học giả trong và ngoài nước cũng chỉ ra rằng giảm nghèo thông qua du lịch đóng góp đến sự phát triển kinh tế, việc làm thu nhập, mức sống, văn hóa, môi trường.
- iii. Bên cạnh đó, các công trình nghiên cứu đề cập đến du lịch và nghèo đói trong đó du lịch góp phần đa dạng sinh kế, cơ hội phi sinh kế nông nghiệp, giáo dục và đào tạo, y tế hạ tầng, dịch vụ và tiếp cận thị trường cho người nghèo.

Bảng 2.1: Những nghiên cứu liên quan trong và ngoài nước

Tác giả	Tên công trình	Kế thừa kết quả	Kết quả phát triển thêm/bổ sung
Nguyen Dung Tien và cộng sự (2023)	Insight into the Multidimensional Poverty of the Mountainous Ethnic Minorities in Central Vietnam	Tiếp cận nghèo đa chiều đa dạng hóa các hoạt động sinh kế, xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng để tiếp cận gần hơn với trung tâm thị trường và đường giao thông chính, và nâng cao năng lực của nông dân để đối phó với các cú sốc là cần	Sử dụng khung sinh kế bền vững và nghèo đa chiều

		thiết giải pháp giảm nghèo đa chiều của đồng bào dân tộc thiểu số miền Trung.	
Fujun và cộng sự (2008)	Connecting the Sustainable Livelihoods Approach and Tourism: A Review of the Literature	Sinh kế bền vững cho du lịch nên được nhìn nhận trong bối cảnh du lịch rộng hơn, thay vì chỉ lấy du lịch làm công cụ phát triển. Tiếp cận khung sinh kế bền vững (SLA) và bổ sung về nguồn lực thể chế (chủ yếu là sự tham gia của cộng đồng) cần được đưa vào SLA là một phương pháp tiếp cận Sinh kế du lịch Bền vững (STLA) được đề xuất.	Bổ sung đánh giá kết quả giảm nghèo trên phương diện kinh tế, tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, sinh kế và văn hóa xã hội. So sánh vốn con người, xã hội, kinh tế, tự nhiên thể chế của ba nhóm hộ. So sánh mức độ giảm nghèo giữa ba nhóm hộ.
Onur (2018)	Utilizing the sustainable livelihoods approach to evaluate tourism development from the rural host communities' point of view: The case of Cappadocia (Turkey)	Năm nguồn vốn của sinh kế dựa vào du lịch gồm con người, tự nhiên, xã hội, kinh tế, thể chế. Đưa ra tác động sinh kế du lịch mang lại được đo lường ba phương diện xã hội, kinh	Bổ sung đánh giá ảnh hưởng của vốn sinh kế kết quả giảm nghèo trên phương diện kinh tế, tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, sinh kế và văn hóa xã hội So sánh vốn con người, xã hội, kinh

		tế, môi trường	tế, tự nhiên thể chế của ba nhóm hộ So sánh mức độ giảm nghèo giữa ba nhóm hộ
Hoang và cộng sự (2020).	Impact of tourism development on the local livelihoods and land cover change in the Northern Vietnamese highlands”	Tác động việc phát triển du lịch lên sinh kế địa phương được đo lường. Nhờ vào du lịch hộ gia đình có thu nhập cao hơn, có mức sống cao hơn và đầu tư nhiều hơn cho giáo dục và đào tạo thế hệ sau. Họ cũng đầu tư vào các hoạt động nông nghiệp hiện đại dẫn đến thâm canh nông nghiệp và bỏ hoang các vùng cao. Họ cũng đầu tư vào các hoạt động nông nghiệp hiện đại dẫn đến thâm canh nông nghiệp và bỏ hoang các vùng cao.	Bổ sung so sánh kết quả giảm nghèo của ba nhóm hộ Chăm, Hoa, Khmer, đồng thời so sánh các vốn con người, vốn xã hội, vốn kinh tế, vốn tự nhiên, vốn thể chế để có thể thấy sự tác động của tài sản sinh kế của các hộ sẽ có kết quả giảm nghèo khác nhau Bổ sung đánh giá kết quả giảm nghèo trên phương diện kinh tế, tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, sinh kế và văn hóa xã hội So sánh sự khác biệt mức độ giảm nghèo ở ba nhóm hộ bằng phương sai Anova chuyên sâu
Nguyen Thanh Nam (2019)	Cộng đồng dân tộc thiểu số tiếp cận văn hóa đại chúng trong bối cảnh du	Đo lường các tác động du lịch thông qua Hệ thống cơ sở hạ	Bổ sung so sánh kết quả giảm nghèo của ba nhóm hộ Chăm,

	lịch (trường hợp dân tộc Thái ở Bản Lác, Mai Châu, Hòa Bình, Việt Nam	tầng - Nhà cửa, trang phục sạch đẹp. - Hạn chế là sự mai một hoặc pha tạp trong văn hóa truyền thống, làm mất đi các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc. - Bất đồng giữa nội bộ và cộng đồng, giữa văn hóa truyền thống và hiện đại.	Hoa, Khmer, đồng thời so sánh các vốn con người, vốn xã hội, vốn kinh tế, vốn tự nhiên, vốn thể chế để có thể thấy sự tác động của tài sản sinh kế của các hộ sẽ có kết quả giảm nghèo khác nhau Bổ sung đánh giá kết quả giảm nghèo trên phương diện kinh tế, tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, sinh kế và văn hóa xã hội So sánh sự khác biệt mức độ giảm nghèo ở ba nhóm hộ bằng phương sai Anova chuyên sâu
Adiyia và cộng sự (2017)	The poverty alleviation potential of tourism employment as an off-farm activity on the local livelihoods surrounding Kibale National Park, western Uganda	Các hộ tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp có thu nhập cao hơn phúc lợi tổng thể của hộ gia đình. Việc làm du lịch tạo ra thu nhập thấp so với các nghề phi nông nghiệp thay thế nhưng vẫn cho phép các hộ gia	Bổ sung so sánh kết quả giảm nghèo của ba nhóm hộ Chăm, Hoa, Khmer, đồng thời so sánh các vốn con người, vốn xã hội, vốn kinh tế, vốn tự nhiên, vốn thể chế để có thể thấy sự tác động của tài sản sinh kế của

		đình tăng cường các chiến lược sinh kế bằng cách đầu tư vào trang trại hoặc các hoạt động phi nông nghiệp thay thế lợi ích của việc làm du lịch cung cấp cho hộ vốn con người và xã hội cần thiết để hộ khởi nghiệp thành công và quản lý các hoạt động phi nông nghiệp thay thế có thể dẫn đến hộ thoát khỏi cảnh nghèo. Vốn con người và vốn xã hội) như những rào cản để tham gia hoạt động du lịch.	các hộ sẽ có kết quả giảm nghèo khác nhau Bổ sung đánh giá kết quả giảm nghèo trên phương diện kinh tế, tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, sinh kế và văn hóa xã hội So sánh sự khác biệt mức độ giảm nghèo ở ba nhóm hộ bằng phương sai Anova chuyên sâu
Mengtian và cộng sự (2016)	The influence factors analysis of households' poverty vulnerability in southwest ethnic areas of China based on the hierarchical linear model: A case study of Liangshan Yi autonomous prefecture	Yếu tố ảnh hưởng đến mức độ nghèo ở cấp hộ gia đình bao gồm: quy mô lao động, trình độ học vấn của người lao động, quy mô nhà ở, giá trị của một ngôi nhà, chi phí dịch bệnh và tổn thất do thiên tai.	Bổ sung đánh giá kết quả giảm nghèo trên phương diện kinh tế, tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, sinh kế và văn hóa xã hội So sánh sự khác biệt mức độ giảm nghèo ở ba nhóm hộ bằng phương sai Anova chuyên sâu
Lei (2020)	Tourism,	Du lịch có tác	Bổ sung đánh giá

	Institutions, and Poverty Alleviation: Empirical Evidence from China	động tích cực đến xóa đói giảm nghèo Sự bất bình đẳng đồng thời trong phân phối thu nhập giữa những người nghèo có thể làm suy yếu hiệu quả giảm nghèo của du lịch	kết quả giảm nghèo trên phương diện kinh tế, tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, sinh kế và văn hóa xã hội So sánh sự khác biệt mức độ giảm nghèo ở ba nhóm hộ bằng phương sai chuyên sâu Anova
Kyle và cộng sự (2019)	Explaining minority residents' attitudes of ethnic enclave tourism from general perceptions of tourism impacts.	Sử dụng phương sai (ANOVA) để so sánh thái độ của hai nhóm người dân DTTS về tác động du lịch.	Bổ sung so sánh kết quả giảm nghèo của ba nhóm hộ Chăm, Hoa Khmer và so sánh vốn sinh kế của ba nhóm hộ.
Nwokorie (2016)	The Impact of Tourism Development on Poverty Reduction in Nigeria	Giảm nghèo được đo lường: số lượng công việc được tạo ra, sự giảm số lượng nhập cư của người dân đến các khu vực thành thị, tạo ra lợi nhuận thu nhập, cơ sở cơ bản của hạ tầng và thông tin phục vụ cho đời sống của người nghèo.	Bổ sung đánh giá kết quả giảm nghèo trên phương diện kinh tế, tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, sinh kế và văn hóa xã hội So sánh sự khác biệt mức độ giảm nghèo ở ba nhóm hộ bằng phương sai Anova
International labour organization (2011)	Bộ công cụ về giảm nghèo thông qua du lịch ở khu vực nông thôn	Ba tác động của du lịch lên người nghèo là: tạo thu nhập; phát triển kinh tế địa phương và sinh kế của	Bổ sung so sánh kết quả giảm nghèo của ba nhóm hộ Chăm, Hoa, Khmer, đồng thời so sánh các

		người dân; tác động đến môi trường tự nhiên và văn hóa.	vốn con người, vốn xã hội, vốn kinh tế, vốn tự nhiên, vốn thể chế để có thể thấy sự ảnh hưởng của đến kết quả giảm nghèo khác nhau
--	--	---	--

Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2021

2.2.2. Những khoảng trống từ các nghiên cứu trước

Thông qua việc tổng quan các nghiên cứu trước đây, tác giả nhận thấy có 3 khoảng trống cần được giải quyết.

Thứ nhất, cần xác định hộ DTTS tỉnh An Giang có các nguồn vốn sinh kế du lịch nào và có các hoạt động sinh kế du lịch gì? Vì các nghiên cứu trước đây nghiên cứu về nghèo đói còn tập trung nghiên cứu về các giải pháp và chính sách giảm nghèo. Một số nghiên cứu trong nước về xóa đói giảm nghèo ở các đối tượng đối tượng khác nhau, chủ yếu nghiên cứu nhiều về các giải pháp liên quan đến các chính sách an sinh xã hội và phát triển cơ sở hạ tầng địa phương.

Thứ hai, vốn sinh kế của ba nhóm hộ Chăm, Hoa, Khmer có ảnh hưởng đến kết quả giảm nghèo của ba nhóm hộ hay không? Và mức độ giảm nghèo của hộ người Chăm, Khmer, Hoa có khác nhau hay không? Bởi vì các công trình nghiên cứu của các học giả trong và ngoài nước liên quan đến giảm nghèo mới chỉ tập trung về lý luận, các nghiên cứu chủ yếu dừng lại mức độ đánh giá chung trong đó nhắc? có đề cập đến kết quả giảm nghèo thông qua tăng thu nhập và cải thiện đời sống, tập trung vào nhóm đối tượng chung, một vài nghiên cứu đối tượng là DTTS. Đa phần các nghiên cứu kết quả giảm nghèo chỉ ra những cải thiện về thu nhập, việc làm và cơ sở hạ tầng chưa có nghiên cứu đánh giá có sự kết hợp của khung sinh kế bền vững và nghèo đa chiều giai đoạn 2022 -2025. Do đó, cần nghiên cứu so sánh những nhóm DTTS khác nhau liệu có khác nhau về các hoạt động sinh kế và ảnh hưởng của vốn sinh kế đến kết quả giảm nghèo hay không. Cụ thể, áp dụng khung sinh kế để đánh giá nguồn vốn sinh kế và so sánh sự khác biệt vốn sinh kế của các nhóm hộ DTTS khác nhau cùng sinh sống trên một địa bàn, đánh giá kết quả giảm nghèo dựa trên 3 phương diện kinh tế, tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản và sinh kế và văn hóa, đồng thời so sánh mức độ khác biệt của các nhóm DTTS về kết quả giảm nghèo.

Thứ ba, làm thế nào để nâng cao sinh kế và kết quả giảm nghèo của các hộ DTTS ở tỉnh An Giang thông qua phát triển du lịch, để giúp hộ DTTS cải thiện sinh kế du lịch và đạt kết quả giảm nghèo nhiều hơn.

Xuất phát từ các vấn đề trên, nghiên cứu sinh nhận thấy đó là khoảng trống nghiên cứu đối với đề tài “nghiên cứu sinh kế và giảm nghèo của du lịch đến hộ DTTS tại tỉnh An Giang” nhằm nghiên cứu sinh kế và ảnh hưởng của vốn sinh kế đến kết quả giảm nghèo của du lịch đến hộ DTTS tỉnh An Giang; từ đó khuyến nghị các chính sách nhằm nâng cao sinh kế và giảm nghèo cho nhóm hộ DTTS tại An Giang.

2.3. Mô hình và các giả thuyết nghiên cứu

2.3.1 Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nghiên cứu tiếp cận dựa vào khung sinh kế bền vững của DFID (2000); Schen và cộng sự (2008) và khung sinh kế bền vững du lịch của Onur và cộng sự (2018), ngoài ra, luận án còn dựa trên tổng hợp các bài nghiên cứu của Yang và cộng sự, (2021); Le Thanh Tung & Le Kien Cuong (2020); Wang và cộng sự (2020); Kyle (2019); Li (2015) và Dao Truong và cộng sự (2015).

Trên cơ sở tổng quan tài liệu, cùng với việc kết hợp tình hình thực tế tại địa phương, dựa trên lý thuyết về khung sinh kế bền vững của DFID (2000) và tiếp cận khung sinh kế bền vững trong du lịch của Schen và cộng sự (2008), đối với vốn sinh kế, tác giả đề xuất 5 nguồn vốn, bao gồm: con người, xã hội, tài chính, tự nhiên và thể chế. Mặc dù theo khung sinh kế bền vững DFID (2000) với vốn cốt lõi là con người, xã hội, tài chính, vật chất và tự nhiên dùng để đánh giá các lĩnh vực sinh kế liên quan nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp là chủ yếu, nhưng đặt trong quan điểm tiếp cận sinh kế du lịch thì Onur (2018) và Scoones (2009) đã đưa cách tiếp cận với 5 vốn con người, xã hội, tài chính, tự nhiên và thể chế, trong đó nhận mạnh tầm quan trọng của vốn thể chế. Và trong phát triển du lịch thì vốn thể chế rất quan trọng với những định hướng và chính sách và hỗ trợ từ chính quyền địa phương sẽ ảnh hưởng rất nhiều đến sinh kế du lịch cho hộ dân tộc thiểu số. Vốn vật chất được tác giả bao hàm trong vốn tự nhiên bao gồm các tài sản và tư liệu mà hộ sở hữu. Thể chế, chính sách và pháp luật đóng vai quan trọng trong việc thực hiện thành công các chiến lược sinh kế. Sự ảnh hưởng này trò có thể hạn chế hoặc tăng cường thúc đẩy cho việc thực hiện mục tiêu sinh kế của cá nhân, hộ gia đình hoặc cộng đồng (DFID, 2000; Onur, 2018; Scoones, 2009; Schen và cộng sự, 2008).

Mô hình này nhằm nghiên cứu ảnh hưởng của 5 vốn sinh kế (5 biến độc lập gồm: xã hội, con người, tự nhiên, tài chính và thể chế) đến kết quả giảm nghèo (biến phụ thuộc) của hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang. Biến phụ thuộc của mô hình là kết quả giảm nghèo của hộ được xem xét ở 3 phương diện: kinh tế, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, sinh kế và văn hóa xã hội.

Giảm nghèo của các hộ dân tộc thiểu số trên phương diện kinh tế

Wang và cộng sự (2020) Sự phát triển sinh kế dựa du lịch có ý nghĩa quan trọng đóng góp vào việc giảm nghèo đa chiều. Giảm nghèo trên phương diện kinh tế cho thấy du lịch đóng góp cho sự phát triển kinh tế, tạo ra thu nhập và việc làm cho địa phương và cải thiện mức sống, giảm nghèo được đo lường: số lượng công việc được tạo ra, sự giảm số lượng nhập cư của người dân đến các khu vực thành thị, tạo ra lợi nguồn thu nhập, cơ sở cơ bản của hạ tầng và thông tin phục vụ cho người dân (Burney & Emmanuel, 2018; Saayman & Andrea, 2017; Anderson, 2014; Nworie, 2016). Nghiên cứu của Kim và cộng sự (2012) cho thấy mối quan hệ tích cực giữa tác động kinh tế của du lịch và người dân. Li (2015) chỉ ra rằng du lịch giúp nguồn thu nhập tăng thêm, cơ hội việc làm mới cho cộng đồng địa phương.

Nguyễn Trọng Quân và cộng sự (2020) cho rằng du lịch tác động đến hộ DTTS về kinh tế, xã hội và môi trường. Những tác động tích cực như là thu nhập người dân, đời sống tinh thần, trình độ văn hóa được nâng cao; tạo ra được nhiều việc làm; mối quan hệ giữa gia đình và với cộng đồng trở nên thân thiết và gắn kết hơn; vấn đề bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên rừng được quan tâm. Tuy nhiên, bên cạnh đó còn có một số tác động tiêu cực như thu nhập của người dân được nâng cao tuy nhiên chưa lớn; tệ nạn xã hội gia tăng so với trước đây; lượng chất thải rắn vào mùa du lịch tăng đột biến, gây ảnh hưởng xấu đến môi trường; cảnh quan thiên nhiên đã bị cải tạo, chất lượng nước và không khí bị ảnh hưởng xấu trong những ngày cao điểm.

Theo Nguyễn Thị Minh Nguyệt (2019) du lịch đóng góp nhất định cho giảm nghèo và cải thiện đời sống ở một bộ phận các tộc người thiểu số. Trong đó góp phần DLST tăng thêm thu nhập, tạo việc làm, phát triển kinh tế địa phương và sinh kế của người dân, lợi nhuận từ du lịch đóng góp vào cải thiện môi trường sống của cộng đồng địa phương, cơ sở hạ tầng và dịch vụ công được quan tâm, đặc biệt sự khôi phục, bảo tồn, phát triển và tiêu thụ các sản phẩm thủ công truyền thống. Điều đó cho thấy, tác động giảm nghèo ở hộ DTTS ở tỉnh An Giang được đo lường trên phương diện kinh tế.

Giảm nghèo trên phương diện kinh tế cho thấy du lịch đóng góp cho sự phát triển kinh tế, tạo ra thu nhập và việc làm cho địa phương và cải thiện mức sống (Burney & Emmanuel, 2018; Saayman và cộng sự, 2012; Anderson, 2014; Croes, 2014; Manwa & Manwa, 2014; Muganda và cộng sự, 2010; Saayman và cộng sự, 2012; Scheyvens & Russell, 2012; Dao Truong và cộng sự, 2014; Zapata và cộng sự, 2011; Saithong & Erika, 2014).

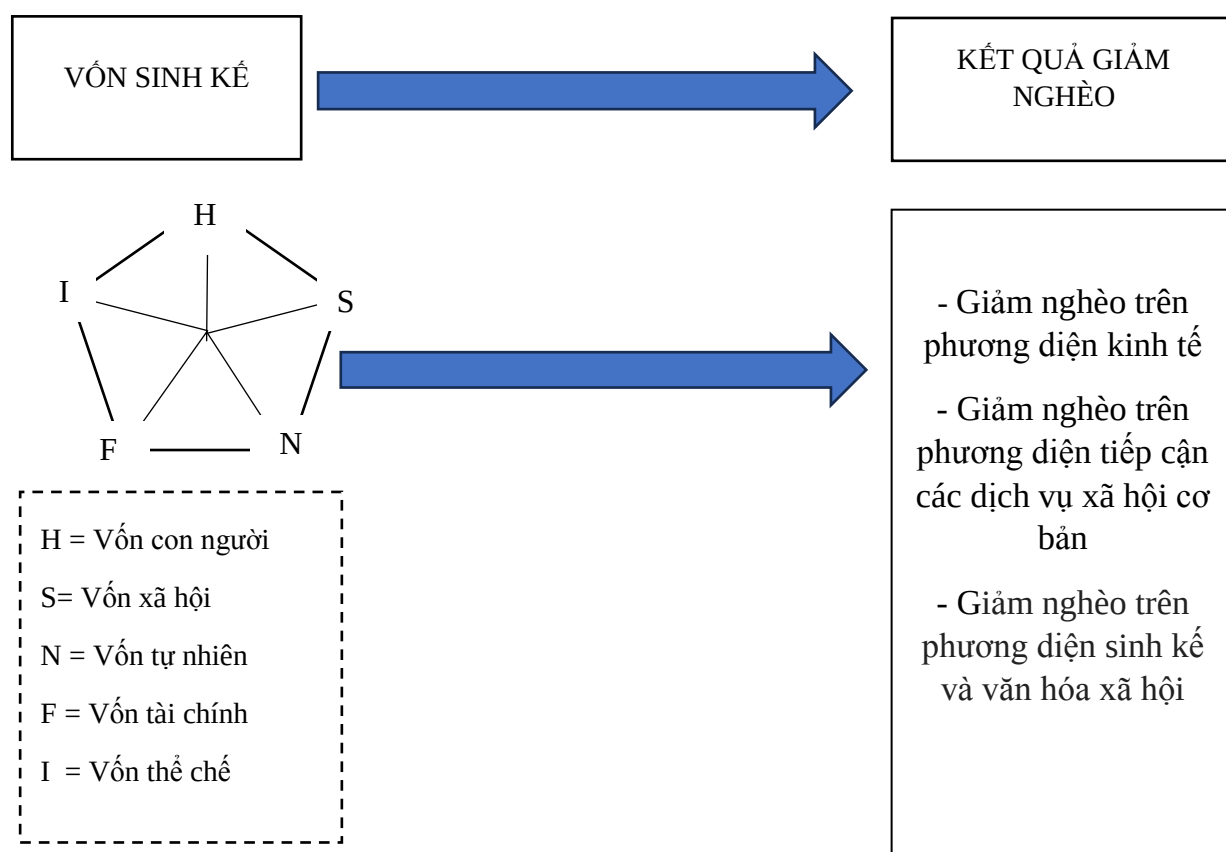
Giảm nghèo của các hộ dân tộc thiểu số trên phương diện tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản

Theo nghị định số 07/2021/ND-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về dịch vụ xã hội cơ bản, chỉ số đo lường mức thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản và

ngưỡng thiếu hụt trong chuẩn nghèo đa chiều 2021 -2025 thì các tiêu chí đo lường là việc làm, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, thông tin. Nghiên cứu đã sử dụng các tiêu chí đo lường trên để đánh giá mức độ hộ DTTS giảm nghèo trên phương diện tiếp cận các dịch vụ xã hội. Phát triển ngành du lịch được coi là chiến lược xóa đói giảm nghèo quan trọng, việc thực hiện du lịch vì người nghèo cần tính đến các tác động toàn diện đến người dân nghèo, bao gồm trình độ kinh tế, điều kiện sinh kế, giáo dục đào tạo và chăm sóc sức khỏe (Wang, 2020).

Giảm nghèo của các hộ dân tộc thiểu số trên phương diện sinh kế và văn hóa xã hội

Giảm nghèo trên phương diện sinh kế và văn hóa xã hội cho thấy các thay đổi trao quyền và tham gia vào việc đưa ra quyết định của người dân, về giá cả, cơ sở hạ tầng, văn hóa truyền thống, giảm dễ bị tổn thương (Anderson, 2014; Manwa & Manwa, 2014; Croes, 2014; Dao Truong và cộng sự, 2015; Zapata và cộng sự, 2011; Dao Truong và cộng sự, 2014).



Hình 2.3: Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn: Tác giả đề xuất (2021)

2.3.2 Các giả thuyết nghiên cứu

Các yếu tố ảnh hưởng đến sinh kế của hộ DTTS là nguồn lực con người, xã hội, tài nguyên thiên nhiên, cơ sở hạ tầng và tài chính (Pleumarom, 2012). Các hộ dân có vốn sinh kế tốt thì cơ hội phát triển sinh kế từ du lịch tốt hơn và có đủ kiến

thức cần thiết để lựa chọn sinh kế (Trần Bá Uẩn & Nguyễn Văn Song, 2020; Mak và cộng sự, 2012; Stankova & Vasenska, 2015). Nguồn vốn sinh kế sẽ ảnh hưởng đến các hoạt động sinh kế dựa vào du lịch của hộ DTTS (Scoones, 2009). Theo Adger (1999) và Ellis (2000) cho rằng các nguồn lực (vốn) con người, xã hội, tự nhiên, vật chất, tài chính và hoạt động được đa dạng thì khả năng phục hồi của sinh kế đối với tác động bất lợi của các yếu tố tự nhiên và kinh tế xã hội sẽ tăng lên.

Vốn xã hội

Giả thuyết H1: Vốn xã hội có ảnh hưởng tích cực đến kết quả giảm nghèo thông qua du lịch của hộ DTTS tỉnh An Giang.

Vốn xã hội của mỗi hộ gia đình DTTS phụ thuộc vào nhiều yếu tố như độ tuổi, giới tính của các thành viên trong hộ, các hội nhóm, cộng đồng mà các thành viên trong hộ tham gia, môi trường văn hóa xã hội, nơi hộ sinh sống. Đặc biệt, vốn xã hội có quan hệ mật thiết với các quá trình thể chế và chính sách. Vốn xã hội ảnh hưởng kết quả giảm nghèo được đo lường nhiều yếu tố như tình hình an ninh trật tự địa phương, sự giữ gìn làng nghề, vai trò phụ nữ, mối quan hệ xã hội thái độ người dân, hệ thống đường xã cơ sở hạ tầng, tình hình vệ sinh môi trường (Scoones, 2009; Bùi Văn Tuấn, 2015; Chamber & Conway, 1992; DFID, 2000; Fujun, 2008; Trần Bá Uẩn & Nguyễn Văn Song, 2020; Mak, 2012; Notke, 1999; Onur, 2018; Trần Thị Lệ Hồng, 2018; Trịnh Thị Hanh, 2021).

Vốn con người

Giả thuyết H2: Vốn con người có ảnh hưởng tích cực đến kết quả giảm nghèo thông qua du lịch của hộ DTTS tỉnh An Giang.

Ở cấp độ hộ gia đình, vốn con người được đo lường bởi nhiều chỉ tiêu như qui mô hộ gia đình, số người trong tuổi lao động, tiềm năng quản lý, tổ chức sản xuất, kinh doanh, sức khỏe, các kỹ năng, trình độ học vấn, mức độ siêng năng, khả năng sử dụng các loại vốn khác... vốn con người đóng vai trò trung tâm trong khung phân tích sinh kế. Đó là vốn quyết định việc sử dụng các vốn sinh kế khác và việc thực hiện các hoạt động kiếm sống. Số lượng và chất lượng vốn con người sẽ quyết định các kết quả sinh kế mà hộ gia đình thu được. Để phát triển vốn con người, ngoài nỗ lực tự thân của các hộ gia đình DTTS, cần có sự hỗ trợ trực tiếp hoặc gián tiếp từ chính quyền trung ương và địa phương cũng như các tổ chức chính trị - xã hội (Chamber & Conway, 1992; Ellis, 2000; Fujun, 2008; Onur, 2018; Tao & Wall, 2009; Trainan, 2019; Trần Thị Lệ Hồng, 2018).

Vốn tự nhiên

Giả thuyết H3: Vốn tự nhiên có ảnh hưởng tích cực đến kết quả giảm nghèo thông qua du lịch của hộ DTTS tỉnh An Giang.

Vốn tự nhiên là các tài nguyên có sẵn trong tự nhiên như đất đai, nước, rừng, không khí, khoáng sản, đa dạng sinh học... được sử dụng cho sinh kế của hộ gia đình DTTS (Chamber & Conway, 1992; DFID, 2000).

Vốn tự nhiên không chỉ ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động sinh kế mà còn có ảnh hưởng tới các vốn sinh kế khác. Vốn tự nhiên ảnh hưởng đến sinh kế du lịch được đo lường với nhiều tiêu chí, hộ có vườn ruộng rộng thích hợp phát triển du lịch, gần các điểm tham quan, hộ còn duy trì làng nghề truyền thống, hộ sở hữu nhà truyền thống, có cảnh quan đẹp, có diện tích đất sản xuất lớn, đất ở rộng, địa hình miền núi, gần ao hồ sông là các vốn lực tự nhiên có ảnh hưởng đến khả năng phát triển du lịch của hộ (Chamber & Conway, 1992; DFID, 2000; Ellis, 2000; Fujun, 2008; Onur, 2018; Phạm Hải Bửu và cộng sự, 2010; Tao & Wall, 2009; Trainan, 2019).

Vốn tài chính

Giả thuyết H4: Vốn tài chính có ảnh hưởng tích cực đến kết quả giảm nghèo thông qua du lịch của hộ DTTS tỉnh An Giang.

Vốn tài chính biểu thị các nguồn tài chính mà mọi người sử dụng để đạt được các mục tiêu sinh kế của họ. Định nghĩa được sử dụng ở đây không vững chắc về mặt kinh tế ở chỗ nó bao gồm các dòng chảy cũng như dự trữ và nó có thể góp phần vào tiêu dùng cũng như sản xuất (Carney, 1998; Fujun, 2008). Các yếu tố đo lường nguồn lực tài chính được nhiều tác giả đề cập như việc làm, thu nhập, ngân hàng hỗ trợ vốn, sự sở hữu các phương tiện máy móc, thiết bị hộ (Chamber & Conway, 1992; DFID, 2000; Ellis, 2000; Fujun, 2008; Onur, 2018; Phạm Hải Bửu và cộng sự, 2010; Tao & Wall, 2009; Trainan, 2019).

Vốn thể chế

Giả thuyết H5: Vốn thể chế có ảnh hưởng tích cực đến kết quả giảm nghèo thông qua du lịch của hộ DTTS tỉnh An Giang.

Trong phát triển du lịch thì nguồn thể chế rất quan trọng với những định hướng và chính sách và hỗ trợ từ chính quyền địa phương sẽ ảnh hưởng rất nhiều đến sinh kế hộ. Vốn thể chế ảnh hưởng đến sinh kế dựa của hộ DTTS được đo lường nhiều yếu tố như sự phân chia lợi ích du lịch, ban quản lý hoạt động du lịch địa phương, chính sách hỗ trợ vốn, chính sách quảng bá, người dân được tham gia du lịch, tổ chức các lớp tập huấn, các phiên họp thường kì (Fujun, 2008; Nguyễn Hiệp Phó, 2016; Onur, 2018).

So sánh mức độ giảm nghèo thông qua du lịch của ba nhóm hộ DTTS

Giả thuyết H6: Có sự khác biệt về kết quả giảm nghèo trên ba phương diện kinh tế, tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, sinh kế và văn hóa xã hội đối với các nhóm DTTS ở tỉnh An Giang.

2.3.3 Thang đo nghiên cứu

Tác giả đã sử dụng 39 biến đo lường các vốn sinh kế của hộ DTTS tỉnh An Giang, cụ thể như sau:

Bảng 2.2: Thang đo vốn sinh kế của hộ DTTS tỉnh An Giang

Biến	Giải thích thang đo	Nguồn tham khảo
Vốn sinh kế của hộ DTTS		
Vốn con người		
VCN1	Số lao động của hộ ông/ bà đồng giúp ông/bà thuận lợi trong kinh doanh du lịch	Onur (2018); Fujun (2008);
VCN2	Hộ ông bà có tỉ lệ người phụ thuộc ít hơn 50% giúp ông/bà thuận lợi hơn trong kinh doanh du lịch	Onur (2018); Fujun (2008);
VCN3	Trình độ học vấn cao giúp hộ ông/bà có định hướng và kế hoạch tham gia tốt các hoạt động du lịch	Tao & Wall (2009); Traian (2019)
VCN4	Được trang bị đầy đủ các thiết bị tiếp cận thông tin giúp hộ ông/bà dễ dàng kinh doanh du lịch	Onur (2018); Fujun (2008);
VCN5	Được trang bị các kỹ năng và kiến thức về du lịch giúp hộ ông/bà tham gia tốt các hoạt động du lịch	Ellis (2000); Tao (2006);
VCN6	Hộ ông/bà sống ở khu vực khó tiếp cận thì hạn chế đến sự tham gia các hoạt động du lịch	Uẩn & Song (2002); Mak và cộng sự (2012);
Vốn xã hội		
VXH1	Không có tội phạm tại địa phương giúp hộ ông/ bà kinh doanh du lịch tốt hơn	Onur (2018); Fujun (2008);
VXH2	Không có người nghiện rượu và gây rối trật tự giúp hộ ông/ bà kinh doanh du lịch tốt hơn	Onur (2018); Traian (2019)
VXH3	Hệ thống điện nước đảm bảo giúp hộ ông /bà kinh doanh du lịch tốt hơn	Mathieson & Wall (1982); Hùng (2013)
VXH4	Các mối quan hệ xã hội rộng giúp hộ ông/bà kinh doanh du lịch tốt hơn	Onur (2018); Fujun (2008); Chambers & Conway (1992);
VXH5	Hộ ông/bà có thái độ niềm nở và thân thiện với khách du lịch	Ellis (2000); Tao (2006)
VXH6	Đường xá tại địa phương rộng thoáng và dễ tiếp cận giúp hộ ông/ bà kinh doanh du lịch thuận lợi hơn	Onur (2018); Fujun (2008); Chambers & Conway (1992);

VXH7	Hệ thống thông tin liên lạc tại khu vực sinh sống của hộ ông/bà tốt giúp hộ ông/bà kinh doanh du lịch thuận lợi hơn	Tuấn (2015); Fujun (2008)
VXH8	Tình hình vệ sinh môi trường tại khu vực hộ ông/bà sinh sống được đảm bảo sạch sẽ	Toàn và cộng sự, (2012); Onur (2018); Fujun (2008)
Vốn tài chính		
VTC1	Hộ ông/ bà có được việc làm từ các hoạt động du lịch	Onur (2018); Fujun (2008);
VTC2	Hộ ông/bà có được thu nhập từ các hoạt động kinh doanh du lịch.	Tao & Wall (2009); Traian (2019)
VTC3	Hộ ông/ bà có phát triển dịch vụ homestay từ các ngôi nhà truyền thống	Onur (2018); Traian (2019)
VTC4	Hộ ông bà dễ dàng tiếp cận với các nguồn vay vốn ở địa phương	Tao (2006); Tao& Wall (2009); Traian (2019)
VTC5	Hộ ông/ bà được trang bị các phương tiện, máy móc và thiết bị hỗ trợ trong kinh doanh du lịch	Ellis (2000); Traian (2019)
Vốn tự nhiên		
VTN1	Hoạt động du lịch của hộ ông/bà dựa vào diện tích vườn của gia đình	DFID (2001), Phạm Hải Bửu và cộng sự (2010)
VTN2	Đất ruộng gần các điểm du lịch thuận tiện cho hộ ông/bà kinh doanh du lịch	Onur (2018); Fujun (2008); Chambers & Conway (1992);
VTN3	Hoạt động du lịch của hộ ông/bà dựa nghề truyền thống của gia đình	Tao (2006); Tao& Wall (2009); Traian (2019)
VTN4	Sở hữu ngôi nhà truyền thống giúp hoạt động du lịch của hộ ông/bà tốt hơn	Onur (2018); Fujun (2008); Chambers & Conway (1992);
VTN5	Sở hữu cảnh quan đẹp giúp hoạt động du lịch của hộ ông/bà tốt hơn	Phạm Hải Bửu và cộng sự (2010); Tao (2006)
VTN6	Nhà của ông/bà tọa lạc gần các điểm tham quan du lịch	Onur (2018); Fujun (2008);
VTN7	Nhà của ông/bà có cảnh quan rừng núi thuận tiện cho kinh doanh du lịch	Onur (2018); Fujun (2008);
VTN8	Nhà của ông/bà có cảnh quan sông, ao hồ thuận tiện cho kinh doanh du lịch	Tao & Wall (2009); Traian (2019)

Vốn thể chế		
VTHC1	Sự phân chia lợi ích đồng đều từ hoạt động du lịch tạo động lực cho các hộ ông/bà tham gia vào hoạt động du lịch	Nguyễn Hiệp Phổ (2016); Fujun (2008)
VTHC2	Hộ ông/bà có tham gia vào ban quản lý du lịch tại địa phương	Nguyễn Hiệp Phổ (2016); Onur (2018);
VTHC3	Hỗ trợ vốn của địa phương giúp cho hộ ông/bà kinh doanh du lịch tốt hơn	Nguyễn Hiệp Phổ (2016); Onur (2018);
VTHC4	Chính quyền hỗ trợ công tác xúc tiến quảng bá du lịch giúp hộ ông/ bà kinh doanh du lịch tốt hơn	Nguyễn Hiệp Phổ (2016); Onur (2018); Fujun (2008)
VTHC5	Tham gia các lớp tập huấn giúp hộ ông/ bà kinh doanh du lịch tốt hơn	Nguyễn Hiệp Phổ (2016); Onur (2018); Fujun (2008)
VTHC6	Các phiên họp thường kỳ của ban quản lý du lịch giúp hộ ông/ bà có định hướng và kế hoạch kinh doanh du lịch	Nguyễn Hiệp Phổ (2016); Onur (2018); Fujun (2008)
VTHC7	Sự hỗ trợ của các công ty du lịch giúp hộ ông/ bà kinh doanh du lịch tốt hơn	Nguyễn Hiệp Phổ (2016); Onur (2018); Fujun (2008)

Về kết quả giảm nghèo, luận án sử dụng 3 nhóm tiêu chí và 36 biến đo lường để đánh giá kết quả giảm nghèo của du lịch đối với hộ DTTS tại tỉnh An Giang.

Bảng 2.3: Thang đo đánh giá kết quả giảm nghèo của hộ DTTS tại tỉnh An Giang

Biến	Giải thích thang đo	Nguồn tham khảo
1 – Kết quả giảm nghèo trên phương diện kinh tế đối của hộ dân tộc thiểu		
GNKT1	Du lịch giúp kinh tế gia đình của hộ ông/bà được cải thiện	Burney & Emmanuel (2018); Saayman & Andrea (2017);
GNKT2	Hộ ông/bà có tăng thu nhập nhờ vào du lịch	
GNKT3	Hộ ông/bà có thêm nhiều việc làm nhờ vào du lịch	
GNKT4	Mức sống của hộ ông/bà được cải thiện nhờ vào du lịch	
GNKT5	Hộ ông/bà có tiếp cận với đầu tư của doanh nghiệp nhờ vào du lịch	
GNKT6	Hộ ông/bà có tiếp cận được thị trường nhờ vào du lịch	
GNKT7	Hộ ông/ bà có tiếp cận với các nguồn vốn vay ưu đãi nhờ vào du lịch	

2 –Kết quả giảm nghèo trên phương diện tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của các hộ dân tộc thiểu

TCDVXH1	Dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe của hộ gia đình ông/ bà được quan tâm	Wang và cộng sự (2020); Nguyễn Trọng Quân và cộng sự (2020)
TCDVXH2	Giáo dục của gia đình ông/bà được đầu tư tốt	
TCDVXH3	Ông/bà được tham gia các lớp tập huấn và tham gia học nghề tại địa phương	
TCDVXH4	Việc quản lý rác thải và vệ sinh môi trường của hộ ông/bà được quan tâm	
TCDVXH5	Số lượng trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng tại gia đình ông/bà có giảm	
TCDVXH6	Tất cả thành viên của hộ ông/bà có bảo hiểm y tế	
TCDVXH7	Số lượng trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi của hộ ông bà được học đúng bậc và cấp học	
TCDVXH8	Chất lượng nhà ở của hộ ông/bà được cải thiện	
TCDVXH9	Hộ ông bà có diện tích nhà lớn hơn 8 m ²	
TCDVXH10	Hộ ông/bà được tiếp cận nguồn nước sạch để sử dụng	
TCDVXH11	Hộ ông/bà sử dụng nhà vệ sinh tự hoại hợp vệ sinh	
TCDVXH12	Hộ ông/bà có sử dụng dịch vụ internet	
TCDVXH13	Hộ ông/bà có sử dụng: Tivi, radio, máy tính, điện thoại để tiếp cận thông tin	

3- Kết quả giảm nghèo trên phương diện phương diện sinh kế và văn hóa xã hội của các hộ dân tộc thiểu

SKVHXXH1	Đường xá tại khu vực của hộ ông/bà được mở rộng và xây dựng	Anderson (2014); Manwa & Manwa (2014); Croes (2014); Dao Truong và cộng sự (2015); Zapata và cộng sự (2011), Vu Mang Cuong (2020)
SKVHXXH2	Hệ thống điện nước tại khu vực của hộ ông/bà được đầu tư	
SKVHXXH3	Hệ thống thông tin liên lạc tại khu vực của hộ ông/bà được đầu tư	
SKVHXXH4	Hệ thống phương tiện vận chuyển công cộng tại khu vực của ông/bà được đầu tư	
SKVHXXH5	Hộ ông/bà có tham gia nhiều hoạt động sinh kế	

SKVHXXH6	Hộ ông/bà phải trả nhiều chi phí sinh hoạt sinh hoạt thiết yếu hằng ngày	
SKVHXXH7	Vai trò phụ nữ trong hộ của ông/bà được nâng cao	
SKVHXXH8	Hộ ông/bà có tham gia vào các hoạt động quản lý du lịch tại địa phương	
SKVHXXH9	Văn hóa truyền thống của hộ ông/bà được giữ gìn và phát huy	
SKVHXXH10	Hộ ông/bà có tham gia các câu lạc bộ văn nghệ của địa phương	
SKVHXXH11	Hộ ông/bà có người thân di cư ra khu vực thành phố tìm việc	
SKVHXXH12	Hộ ông/bà có tham gia các lễ hội truyền thống tại địa phương	
SKVHXXH13	Tình trạng an ninh trật tự tại khu vực của hộ ông/bà được đảm bảo	

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Trong chương 2, tác giả đã tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến vấn đề tác động du lịch, sinh kế, nghèo đói và kết quả giảm nghèo của du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số và đề xuất mô hình nghiên cứu. Tác giả đã tham các công trình nghiên cứu của nước ngoài có liên quan đến đề tài, chủ yếu tập trung vào các bài báo khoa học được ở các tạp chí khoa học uy tín và đáng tin cậy để tổng quan các nghiên cứu liên cứu liên quan và sắp xếp theo 4 chủ đề nghiên cứu bao gồm: sinh kế dựa vào du lịch, tác động du lịch, nghèo đói, giảm nghèo của du lịch

Từ việc nghiên cứu tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, tác giả xác định những khoảng trống trong các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan, đề xuất mô hình và thang đo nghiên cứu.

CHƯƠNG 3. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu

3.1.1 Điều kiện kinh tế - xã hội

3.1.1.1 Kinh tế

Theo số liệu thống kê của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang (2018) cho thấy rằng tỉnh An Giang là đơn vị hành chính của Việt Nam đứng thứ sáu về dân số, xếp thứ 56 về GRDP bình quân đầu người, xếp thứ 26 về Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP), và đứng thứ 59 về tốc độ tăng trưởng GRDP. Với 1,908,352 người dân, trong đó có 947,570 nam và 960,782 nữ, tỷ số giới tính 98,6 nam/100 nữ, tỷ lệ dân số trên 15 tuổi biết đọc, biết viết là 91,6%, diện tích bình quân đầu người là 612 người/km², GRDP đạt 74,297 tỉ đồng (tương đương với 3,2268 tỉ USD), GRDP bình quân đầu người đạt 34,33 triệu đồng (tương ứng với 1,491 USD), tốc độ tăng trưởng GRDP đạt 6,52%.

3.1.1.2 Về xã hội

Theo số liệu thống kê của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang (2018) thì cho thấy nơi đây là vùng đất đông dân cư, với sự có mặt của cả 4 nhóm dân tộc Kinh, Hoa, Khmer, Chăm, Hoa. Với bề dày của lịch sử từ khi khai hoang bờ cõi cho đến thời điểm hiện tại, tình hình xã hội của tỉnh An Giang có nhiều điểm chú ý:

3.1.1.3 Về việc làm và xóa đói giảm nghèo

Trong thời kỳ 2011-2020, được sự quan tâm chỉ đạo của tỉnh về chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và các chính sách an sinh xã hội được triển khai thực hiện với các giải pháp khá toàn diện và chủ động. Các chính sách, chương trình, dự án hỗ trợ cho người nghèo, vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc ít người vẫn được ưu tiên đầu tư và phát huy tốt hiệu quả xã hội. Với nỗ lực cố gắng khắc phục khó khăn, công tác giảm nghèo và bảo trợ xã hội tiếp tục đạt được chuyển biến tích cực. Các mô hình thoát nghèo có hiệu quả, diện đối tượng trợ cấp thường xuyên được mở rộng, mức trợ cấp được điều chỉnh tăng, an sinh xã hội tiếp tục được đảm bảo. Nhờ vậy, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều ở An Giang đang có xu hướng giảm qua các năm, năm 2016, tỷ lệ hộ nghèo ở An Giang là 7,6%, giảm còn 4% vào năm 2020, thấp hơn một chút so với tỷ lệ của vùng ĐBSCL và thấp hơn 0,8 điểm % so với mức bình quân của cả nước (Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh An Giang, 2022)

Số hộ nghèo tập trung chủ yếu ở 02 huyện miền Tịnh Biên và Tri Tôn, địa bàn có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống và huyện biên giới An Phú. Trong thời kỳ 2011- 2020, mặc dù được sự quan tâm của các cấp, các ngành nhưng do đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội như cách xa trung tâm tỉnh TP. Long Xuyên, đều nằm ở khu vực biên giới, hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội chậm được đầu tư phát triển nên việc kéo giảm tỷ lệ hộ nghèo ở Tịnh Biên, Tri Tôn và An Phú gặp nhiều khó khăn. Hiện tỷ lệ hộ nghèo ở Tri Tôn còn khá cao so với các địa phương trong tỉnh với 6,98%. (Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh An Giang, 2022)

Hiện nay số hộ nghèo tập trung nhiều nhất ở các xã: Ô Lâm, Châu Lăng, Núi Tô, An Tức, Lê Trì của huyện Tri Tôn và xã Văn Giáo huyện Tịnh Biên, có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% trở lên. Hiện nay, các xã này được xếp vào danh sách các xã thuộc 03 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 (Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh An Giang, 2022)

3.1.2 Khái quát hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang

3.1.2.1. Quy mô và phân bố dân số

An Giang là một tỉnh thuộc khu vực biên giới của nước ta, trải qua nhiều thăng trầm của lịch sử các dân tộc đã cùng nhau phát tồn tại. Tỉnh An Giang hiện có 29 dân tộc sinh sống, chủ yếu là 4 dân tộc với tỷ lệ như sau: Kinh (95,15%), Khmer (3,98%), Chăm (0,59%), Hoa (0,27%). Người Khmer có khoảng 94,000 người, sống tập trung ở 2 huyện miền núi: Tri Tôn, Tịnh Biên, và rải rác ở các huyện Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn. Người Chăm có trên 15,000 người, cư ngụ tập trung tại các xã đầu nguồn ven sông Hậu như huyện An Phú, TX. Tân Châu, và rải rác ở các huyện Châu Phú, Châu Thành. Người Hoa có trên 5,000 người, ở TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc, TX. Tân Châu.⁵

Dân tộc Khmer

Ở tỉnh An Giang có 93.717 nhân khẩu, chiếm 4,2 dân khẩu toàn tỉnh với 22,791 hộ (Năm 2009: 86,592 người, 18,512 hộ), chiếm tỷ lệ 75,54% so tổng số người dân tộc thiểu số và chiếm 3,9% so tổng dân số toàn tỉnh (Niên Giám Thống Kê, 2020). Hiện tại, người Khmer có 66 chùa Phật giáo Nam Tông, 47 chùa phái Mahanikai và 19 chùa Thomadút. Cộng đồng Khmer ở Tri Tôn và Tịnh Biên là 36,030 người, chiếm 21,8% số dân tỉnh Châu Đốc. Đa số người dân Khmer An Giang sống liền kề chân núi hoặc đất giồng, gò cao, tập trung ở 2 huyện miền núi: Tri Tôn và Tịnh Biên, số còn lại sống rải rác ở các huyện: Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn... Một điểm khác biệt của người Khmer ở An Giang là họ sống chủ yếu ở các Phum (và cố giữ địa trạng của nó từ 3 đến 7 Phum thành 1 ấp, nhiều ấp sẽ thành một xã), hiếm thấy ở Sóc như người Khmer Tây Nam Bộ khác. Phum của người Khmer An Giang thuộc hình thái Phum lớn với quy mô hàng trăm nhà, gồm nhiều dòng họ, tập hợp theo từng chòm nhà hoặc Phum nhỏ để thể hiện theo kiểu cư trú huyết thống mà chủ yếu là dòng nữ. Người Khmer An Giang chủ yếu xây cất nhà theo 3 kiểu: Nhà sàn, Nhà có gác (được cải tiến từ nhà cũ), Nhà đất (loại nhà phổ biến nhất). Người Khmer An Giang rất ít xây cổng, hàng rào quanh nhà cho nên ranh giới chòm nhà hay Phum chủ yếu là quy ước qua nhiều thế hệ (Cục Thống kê An Giang, 2021).

⁵ Võ Văn Thắng, Nguyễn Thị Ngọc Thơ (2020), Dấu ấn văn hóa Pháp trong các công trình kiến trúc ở An Giang cuối thế kỷ XIX - nửa đầu thế kỷ XX, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 13, 15.

Dân tộc Chăm

Theo thống kê gần đây nhất, thì dân tộc Chăm ở tỉnh An Giang có 15,327 nhân khẩu, chiếm 0,67% dân số toàn tỉnh với 3,434 hộ, cư ngụ tập trung tại các xã đầu nguồn ven sông Hậu như huyện An Phú, TX. Tân Châu, và rải rác ở các huyện Châu Phú, Châu Thành. Trong đó có 12 Hakim (giáo cả); 22 Naib (phó giáo cả); 13 Ahly vadf 116 chức việc; 12 Thánh đường và 16 tiểu Thánh đường (Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh An Giang, 2022). Người Chăm ở Nam Bộ nói chung và ở An Giang nói riêng được hình thành từ hai nguồn gốc chủ yếu là: Từ Trung Bộ chuyển cư thẳng vào hoặc là từ một phần không nhỏ khác do chiến tranh phải loạn lạc chạy sang Chân Lạp từ đó trở về sau sinh sống ở vùng đất Tây Nam này. Hiện nay, cộng đồng người Chăm ở An Giang có 15,157 nhân khẩu (2013), khoảng 2,800 hộ, sống chủ yếu tập trung ở các Puk (ấp), Polây (xã) sống xen kẽ với người Kinh. Người Chăm An Giang sống khá đông ở huyện An Phú và thị xã Tân Châu, tập chung chủ yếu thành làng, dọc theo bờ sông Hậu, từ Châu Đốc đến biên giới Campuchia: Châu Giang, Châu Phong, Đa Phước, Búng bình thiên,... Số ít còn lại sống rải rác ở các huyện: Phú Tân, Châu Phú và Châu Thành.

Dân tộc Hoa

Dân tộc Hoa ở An Giang có 10,079 nhân khẩu, chiếm 0,38% dân số toàn tỉnh với 2,226 hộ (Ban dân tộc tỉnh An Giang, 2019). Người Hoa ở An Giang hiện nay có 3 hội Tương tế, gồm thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu với hơn 500 hội viên; có 19 chùa, 8 miếu và 1 phủ thờ tại nghĩa trang nhưng đang chờ xem xét và công nhận.

Năm 1679, nhóm “Bài Mãn Phục Minh” người Hoa sang tập trung ở ba nơi chính: Biên Hòa, Gia Định, Mỹ Tho do Trần Thắng Tài, Dương Ngạn Địch dẫn đầu. Đầu thế kỷ XVIII, nhóm Mạc Cửu đến Mang Khảm, sau đó lập xứ Hà Tiên. Cùng với luồng của sự di dân, người Hoa đến An Giang khá sớm. Một bộ phận người Hoa theo Chương cơ Nguyễn Hữu Cảnh định cư tại xã Mỹ Luông, thị trấn Chợ Mới của ngày nay, sau đó là Tân Châu, Châu Phú. Người Hoa đến An Giang có nguồn gốc chủ yếu từ miền Nam Trung Quốc, thuộc 7 phủ của tỉnh Phúc Kiến, Quảng Đông, đảo Hải Nam, An Huy. Tuy nhiên là người Hoa vào An Giang bằng hai con đường đó là: từ Trung Quốc thẳng vào Việt Nam, hoặc là từ Campuchia sang định cư chủ yếu ở xã Văn Giáo, huyện Tịnh Biên (UBND tỉnh An Giang, 2019 tr.868).

3.1.2.2 Đời sống văn hoá tinh thần và tiếp cận dịch vụ công cộng

Dân tộc Khmer

Về tín ngưỡng, tôn giáo cũng như đời sống tinh thần người Khmer của tỉnh An Giang rất phong phú. Bên cạnh đó đồng bào dân tộc Khmer còn lưu truyền một số tín ngưỡng dân gian như là thờ vạn vật hữu linh: Thần Át để bảo vệ nhà, gia đình, dòng tộc, thần Neak Tà của sóc hay địa phương, có đẳng cấp cai quản cao, rộng lớn hơn, bảo hộ khu vực cư trú người dân trong vùng đất An Giang. Theo những quan

niệm của người Khmer An Giang và Neak Tà có nhiều bậc, các tên gọi gắn liền với nhiều tên của các loài động, thực vật. Và tuy nhiên rằng là vị thần được tôn vinh cao nhất là Neak Tà chủ của sóc, Neak Tà Chùa. Hầu hết dường như người Khmer An Giang đều thuộc theo phật giáo Nam tông (riêng ở vùng Tây Nam Bộ chiếm lên đến khoảng 90%).

Có thể nói rằng là Phật giáo Nam tông có ảnh hưởng sâu sắc trên mọi mặt đời sống con người, và từ đó trở thành những cấu trúc bên trong, góp phần làm nên bản sắc văn hóa của người dân Khmer. Do đó, nên khi nói đến văn hóa truyền thống của người Khmer ta không thể không xem xét nó nằm trong mối quan hệ gắn bó với nền Phật giáo Nam tông. Và đặc biệt nhất vẫn là người Khmer có nhiều lễ hội truyền thống và tôn giáo đặc trưng: Pithi Chol Chnam Thmay (lễ hội chào đón năm mới), Pithi Sene Dolta (lễ cúng ông bà), Okombok (lễ đốt cốm dẹp hay còn gọi là lễ cúng trăng), Um tuk (lễ hội đua ghe ngo), Bon kâm san srok (lễ cầu an), Phật Đản (Bon Pisakh Baaucha), Nhập hạ (Bon Chaul Vaassa), Xuất hạ (Bon Chên Vâssa), Dâng Y (Kathina), Kết giới Sima (Bon Banh Chos Xây Ma). Bên cạnh những giá trị truyền thống đó thì người Khmer ở tỉnh An Giang có những giá trị truyền thống khác và mang đặc trưng chung của ĐBSCL đó là làm phước, tích đức và hướng thiện. Có nhiều phong tục, tập quán đã dần trở thành nét đẹp trong truyền thống văn hóa, đã được biểu hiện rõ ra trong lối sống của người Khmer vẫn còn chất chứa lưu giữ đến ngày nay.

Dân tộc Chăm

Trải qua những biến đổi về kinh tế, chính trị, xã hội, thì người Chăm rất hòa đồng với các dân tộc: Kinh, Hoa, Khmer cùng chung sống, giao lưu, tiếp biến những giá trị văn hóa.

Mặc dù rằng là có những giá trị biến đổi nhất định, song nhìn chung dân tộc Chăm vẫn giữ được những giá trị văn hóa truyền thống riêng của mình. Chúng ta có thể nhận ra điều này qua các lễ hội truyền thống của người Chăm như: Lễ mừng sinh nhật Giáo chủ Mohammed, Lễ Ramadan, Lễ hội Roya, Lễ Tạ ơn, Lễ Cầu an, Lễ hội đua ghe ngo,... Ngoài ra thì dưới sự hỗ trợ của chính quyền địa phương, người Chăm còn tổ chức nhiều lễ hội khác như: Ngày hội Văn hóa dân tộc Chăm Búng Bình Thiên (thường tổ chức dịp 2/9 ở huyện An Phú), ngày hội văn hóa, thể thao và Du lịch của dân tộc Chăm tỉnh An Giang (thường tổ chức 2 năm một lần tại các huyện trong tỉnh có người Chăm sinh sống).

Dân tộc Hoa

Phong tục, tập quán, sinh hoạt của người Hoa tỉnh An Giang một mặt thể hiện mang nét truyền thống, mặt khác thì thể hiện tính giao lưu, tiếp biến với văn hóa của người Kinh, Khmer. Người Hoa có nhiều tập tục, lễ hội, tết như: Nguyên Đán, Đoan Ngọ, Trung Thu, Thanh Minh,... Cộng đồng người Hoa tại thành phố Châu Đốc thường xuyên tổ chức những hoạt động, tập trung khá đông người tham gia

như lễ Thanh Minh vào tháng ba âm lịch hằng năm, lễ Vu Lan (người Triều châu gọi là Xít Cầu) vào tháng bảy âm lịch hằng năm.

Đa số hầu hết người Hoa đều có tín ngưỡng dân gian đa thần. Họ mang theo những tín ngưỡng này đến những vùng đất mới để sinh sống, thể hiện rõ qua thờ cúng: Quan Công Võ Thánh, Bảo Sanh, Tam Sơn Quốc Vương, Tề Thiên Đại Thánh... Và họ cũng xây nhiều ngôi Miếu trang nghiêm để thờ: Quan Công Võ Thánh (nhân vật được tôn là “tuyệt nghĩa” trong Tam Quốc Diễn Nghĩa của La Quán Trung, nên người Hoa cầu mong đây như là một khát vọng chính nghĩa mang đức tính đạo đức cao quý), Ông Bồn (Cầu Tam Sơn Quốc Vương)... Trong nhà trên bàn thờ tổ tiên họ còn thờ: Thần Tài, Táo Quân, Thần đất, Thần Cửa... với quan niệm rằng sẽ được phù hộ cho gia đình giàu có, may mắn, xung túc, yên vui..

Có thể nói rằng, những ngôi Miếu thờ các vị thánh là hiện thân cho niềm tin, tia sáng, khát vọng về tin thần đoàn kết của dân tộc người Hoa cùng nhau chung sống và phát triển vì sự phồn vinh của xã hội.

3.1.3 Khái quát về tài nguyên và điều kiện phát triển du lịch tại các cộng đồng dân tộc thiểu số tỉnh An Giang

3.1.3.1 Tài nguyên du lịch

Tài nguyên tự nhiên

Về tài nguyên tự nhiên thì địa hình An Giang có những đặc điểm nổi bật so với các loại địa hình bằng phẳng và rộng lớn của vùng Tây Nam bộ là sự xen kẽ giữa các địa hình đồng bằng châu thổ và đồi núi, vùng đất địa linh “Bảy núi – Thất sơn” mang rất nhiều yếu tố di tích lịch sử, văn hóa, tôn giáo và huyền thoại tạo nên nhiều bí ẩn và rất thu hút khách tham quan. Địa hình là đồng bằng nên có đặc trưng là của vùng đồng bằng châu thổ sông Mekong, có nhiều loại hình sinh thái để phát triển du lịch gắn liền với cù lao sông nước, du lịch cộng đồng và du lịch sinh thái miệt vườn, đây là những yếu tố cơ bản và là cơ sở chính nhằm thu hút lượng khách du lịch. Thảm thực vật đất ngập nước bùng trũng, thảm thực vật ven sông rạch, thảm thực vật đồi núi, thảm thực vật nổi, trong đó có hệ sinh thái rừng Tràm tại Trà Sư, núi Cấm..., do đó cho thấy An Giang có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch.

Tỉnh An Giang nằm ở vị trí hạ lưu của sông Mekong, với các dạng hệ thống của sông Tiền, sông Hậu chảy qua, có nhiều kênh rạch tự nhiên và các kênh đào tạo nên các dạng mạng lưới thủy văn với mật độ cao nhất so với các tỉnh vùng ĐBSCL, tạo tiền đề cho việc hình thành và phát triển các loại mô hình du lịch có liên quan đến sông nước.

Sản phẩm du lịch An Giang đa dạng với nhiều loại hình như: du lịch tham quan, nghỉ dưỡng; du lịch thể thao; du lịch sinh thái; du lịch cộng đồng, du lịch vui chơi giải trí... Bên cạnh đó, là có các khu du lịch như: Khu du lịch Quốc gia núi Sam, điểm Du lịch quốc gia cù lao Ông Hồ, quần thể núi Cấm thuộc dãy Thất Sơn

hùng vĩ, khu bảo tồn và phát triển bền vững cảnh quan rừng trà Trà Sư là những địa danh có sức hút lớn với du khách trong và ngoài nước.

Tài nguyên nhân văn

An Giang có rất nhiều di tích lịch sử, các công trình văn hóa, trong đó có 27 di tích lịch sử - văn hóa được xếp hạng cấp quốc gia và 48 di tích xếp hạng cấp tỉnh; An Giang có 17 dân tộc sinh sống, mỗi dân tộc đều có phong tục tập quán đặc trưng lễ hội đặc trưng của từng dân tộc, có nhiều lễ hội đã đi vào đời sống tâm linh của cộng đồng và được tổ chức hằng năm. Theo thống kê của toàn tỉnh thì có tổng cộng 41 lễ hội, gồm các lễ hội dân gian, lễ hội tôn giáo, lễ hội lịch sử cách mạng; và trong đó có một lễ hội thuộc cấp Bộ quản lý, có 6 lễ hội thuộc cấp tỉnh quản lý; một số lễ hội tiêu biểu đó là: Lễ hội Bà Chúa Xứ, hội đền Nguyễn Trung Trực, lễ hội Chol Chnam Thmay, lễ Đôn Ta, lễ hội Hát Gi, hội đua bò của dân tộc Khmer...

Đây là tỉnh đa dân tộc, đa tôn giáo, với 3 nhóm DTTS cùng chung sống lâu đời đã góp phần tạo ra những giá trị văn hóa phong phú, đa dạng, thể hiện qua các lễ hội văn hóa dân tộc, các làng nghề thủ công truyền thống và các công trình kiến trúc độc đáo. Mang nhiều yếu tố có tín ngưỡng thờ mẫu nổi tiếng khắp trên cả nước. Lễ hội cấp quốc gia vía Bà Chúa Xứ núi Sam (diễn ra vào tháng 4 âm lịch hằng năm) đây là một trong những lễ hội lớn, có sức thu hút và hấp dẫn hàng triệu du khách đến để chiêm bái và tạ lễ mỗi năm.

3.1.3.2 Vài nét về điều kiện phát triển du lịch tại các cộng đồng dân tộc thiểu số ở tỉnh An Giang

Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch

Hiện nay, An Giang có 99 cơ sở lưu trú du lịch với gần 3.000 phòng, trong đó số lượng cơ sở được phân hạng là 65 cơ sở gồm 01 khách sạn 4 sao; 06 khách sạn 3 sao; 07 khách sạn 2 sao; 24 khách sạn 1 sao và 31 cơ sở đủ điều kiện tối thiểu. Nhìn chung, số lượng cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh không nhiều, phần lớn là phục vụ nhu cầu khách phổ thông. Toàn tỉnh chưa có khách sạn nào đạt tiêu chuẩn 5 sao, các khách sạn 3-4 sao phân bố chủ yếu ở thành phố Châu Đốc và Long Xuyên. Dịch vụ lưu trú cao cấp dành cho đối tượng khách hàng trung lưu trở lên vẫn chưa hình thành. Điều này có thể sẽ làm giảm chất lượng của dịch vụ du lịch địa phương.

Đầu tư phát triển hạ tầng du lịch: Giai đoạn 2016-2020, ngành du lịch đã thu hút đầu tư 25 dự án với tổng mức đầu tư hơn 6,300 tỷ đồng. Trong đó, một số dự án tập trung vào các khu vui chơi giải trí, khách sạn, nhà hàng như: Công viên trò chơi Núi Cấm, Khu du lịch văn hóa tâm linh - cáp treo Bà Chúa Xứ, Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Trà Sư, Khu vui chơi giải trí Hải Điền, khu nghỉ dưỡng Sang Như Ngọc (Núi Cấm)... đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu du lịch Núi Sập, Khu du lịch Soài So, cơ sở hạ tầng Khu du lịch Núi Cấm, đường lên đỉnh Núi Sam.⁶

6 Báo cáo số 2766/BC.SVHTTDL ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh An Giang

Nguồn nhân lực

Công tác đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh An Giang nói chung, và nguồn nhân lực du lịch của các doanh nghiệp du lịch trên địa bàn nói riêng nhìn chung đã có bước chuyển đổi khá tích cực. Đội ngũ lao động của ngành du lịch được tăng lên đáng kể, chất lượng bước đầu có sự cải thiện cao. Tuy vậy, nhìn chung so với nhu cầu hoạt động du lịch hiện nay và các yêu cầu để phát triển trong những năm tới thì nguồn nhân lực của tỉnh An Giang còn vừa thiếu về số lượng, vừa không đảm bảo được về mặt chất lượng. Tỷ lệ số lượng lao động đã được đào tạo qua chuyên ngành vẫn còn rất thấp, lao động hiện tại có chuyên môn nghiệp vụ và tay nghề còn ít, thiếu nguồn lao động có chuyên môn kỹ thuật cao và các cán bộ giỏi về quản lý và điều hành kinh doanh các dịch vụ du lịch.

Trong những năm qua thì tỉnh An Giang đã tổ chức đào tạo nghề theo quy định của các ngành và chủ yếu tập trung vào 13 kỹ năng nghề du lịch của Việt Nam. Có thể nói rằng, chưa bao giờ hoạt động đào tạo nguồn nhân lực được quan tâm chỉ đạo thường xuyên của các cấp lãnh đạo tỉnh An Giang và cùng với sự tham gia tích cực của các doanh nghiệp như trong giai đoạn hiện nay.

Qua các khảo sát thực tế thì do các nhu cầu tạo nên nguồn nhân lực là để phục vụ ngành du lịch tỉnh An Giang từ năm 2012 - 2020, theo thấy các đơn vị đã đăng ký 23 lớp đào tạo và có gần 500 học viên. Trên những nền tảng cơ sở này thì năm 2013 và những năm tiếp theo, Sở Văn Hóa, Thể thao và Du lịch An Giang sẽ phối hợp với các trường đào tạo về nghề nghiệp dịch vụ du lịch tổ chức đào tạo các lớp như: Nghiệp vụ pha chế thức uống, các lớp dạy Tiếng anh giao tiếp giành cho bộ phận lễ tân, phục vụ nhà hàng – khách sạn, phục vụ bàn; các lớp tập huấn cộng đồng; các lớp tập huấn nghiệp vụ du lịch phục vụ trên phương tiện thủy nội địa; các lớp bồi dưỡng, tập huấn cho các tài xế, lái xe tham gia vận chuyển du khách đường bộ; quản lý nhà hàng - khách sạn (Ủy Ban Nhân Dân tỉnh An Giang, 2022).

Công tác xúc tiến, quảng bá du lịch

Nhằm xác định hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch là nhân tố quan trọng góp phần vào sự phát triển của ngành du lịch của mỗi địa phương. Những năm gần đây, ngành du lịch tỉnh đã tập trung đổi mới các nhu cầu, nâng cao chất lượng công tác xúc tiến, quảng bá du lịch. Qua đó, đã góp phần vào việc tăng trưởng về lượt khách, doanh thu du lịch, tăng thu nhập và tạo việc làm cho người dân địa phương trong toàn tỉnh. Đã trình UBND tỉnh chủ trương sử dụng logo giải nhất và slogan “Hội tụ - Khám phá - Lan tỏa” để quảng bá và tuyên truyền cho ngành du lịch An Giang.

Bên cạnh đó, Trung tâm Xúc tiến Du lịch tỉnh đã xây dựng, và tái bản mới 10.000 ấn phẩm, gồm: bản đồ du lịch; địa chỉ du lịch; ấn phẩm du lịch hình quạt, túi giấy du lịch, tour du lịch tiêu biểu; ẩm thực đặc sản An Giang... để tuyên truyền, quảng bá tại các hội chợ, hội nghị với các lĩnh vực trong và ngoài nước. Để phối hợp với các sở, ban, ngành tổ chức “Tuần Văn hóa ẩm thực, Du lịch và Thương mại

An Giang” trong các khuôn khổ các hoạt động kỷ niệm 130 năm ngày sinh Chủ tịch Tôn Đức Thắng, tại Khu Golden City (TP. Long Xuyên).

Ngoài ra, tỉnh còn chủ động và cùng phối hợp các doanh nghiệp du lịch tham gia 7 kỳ hội chợ du lịch, thương mại, và ẩm thực do các địa phương trong nước tổ chức, như: ngày hội Du lịch (TP. Hồ Chí Minh); hội chợ Du lịch quốc tế Việt Nam VITM (Hà Nội); lễ hội bánh dân gian Nam bộ lần thứ 7 (TP. Cần Thơ); liên hoan ẩm thực Đất phương nam (TP. Hồ Chí Minh); sự kiện ngày hội Du lịch Phú Yên; hội chợ Du lịch quốc tế ITE (TP. Hồ Chí Minh); ngày hội Du lịch sinh thái Phong Điền (Cần Thơ)... Đồng thời bên cạnh đó, tham gia hướng dẫn 7 đoàn quay phim của các hãng truyền hình lĩnh vực trong và ngoài nước đến ghi hình tuyên truyền và quảng bá hình ảnh du lịch, văn hóa, ẩm thực, các làng nghề An Giang... Và bên cạnh những kết quả đạt được, công tác xúc tiến, quảng bá du lịch vẫn chưa được phát huy hết hiệu quả của nó. Về nguồn nhân lực phục vụ du lịch tuy có nhiều cải thiện nhưng chưa đáp ứng các yêu cầu thực tế ngày càng phát triển của ngành. Nguyên nhân do nguồn kinh phí đã phân bổ cho các hoạt động nhằm tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến du lịch vẫn còn hạn chế so với nhu cầu của tỉnh cần đạt được (Ủy Ban Nhân Dân tỉnh An Giang, 2022).

3.1.4 Thực trạng tham gia của hộ DTTS trong các hoạt động du lịch tại tỉnh An Giang

Người Khmer

Người Khmer ở An Giang vẫn giữ gìn được bản sắc văn hóa truyền thống dân tộc mình, nhất là trong văn hóa tín ngưỡng và lễ hội chịu ảnh hưởng sâu sắc của Phật giáo tiểu thừa (còn gọi là Phật giáo Nam tông), trong đó ngôi chùa là trung tâm văn hóa, tín ngưỡng của cộng đồng Khmer ở các phum, sóc. Chùa Khmer là nơi diễn ra mọi sinh hoạt văn hóa, xã hội của người Khmer. Kiến trúc chùa Khmer có giá trị nghệ thuật cao, hài hòa hình thức trang trí bên trong đến bên ngoài. Mỗi hình tượng nghệ thuật đều ẩn chứa những câu chuyện dân gian về nguồn gốc các sự vật hiện tượng trong tự nhiên. Đặc biệt, các chùa Khmer còn lưu giữ các bộ kinh lá buông là di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia; có dàn nhạc ngũ âm và là nơi diễn ra các sinh hoạt văn hóa nghệ thuật truyền thống. Do đó, đối với các hộ người Khmer, các hoạt động du lịch diễn ra thông qua việc du khách đến tìm hiểu và tham quan kiến trúc các ngôi chùa Khmer và tham gia các hoạt động lễ hội diễn ra tại chùa như: Chol Chnam Thmay (Lễ vào năm mới), Sene Dolta (Lễ cúng ông bà), Ok Om Bok (Lễ đút cơm đẹp), Kâm San Srok (Lễ cầu an), Visakh Bâuchea (Lễ Phật Đản), Châul Vâssa (Nhập hạ), Chênh Vâssa (Xuất hạ). Đặc biệt, huyện Tịnh Biên ở An Giang có lễ hội Đua bò diễn ra vào dịp lễ Sene Dolta cuối tháng 8 đầu tháng 9 âm lịch, đã được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia. Hàng năm, lễ hội Đua bò được tổ chức luân phiên tại chùa Thom Mít (xã Vĩnh Trung, huyện Tịnh

Biên) và chùa Tà Miệt (xã Lương Phi, huyện Tri Tôn), thu hút hàng vạn du khách đến xem.

Các ngôi nhà truyền thống của người Khmer được khai thác thành homestay phục vụ khách du lịch. Ở Tịnh Biên, một số ngôi nhà ở truyền thống của người Khmer sử dụng trở thành homestay, du khách nghỉ tại đây được thưởng thức các món ăn như bánh canh, bánh bò thốt nốt, đường thốt nốt, v.v... là nét văn hóa đặc sắc, có giá trị đối với du lịch. Đồng thời cùng với người dân múa các điệu múa truyền thống như: lăm vông, lăm leo, saravan. Ngoài ra, làng nghề dệt thổ cẩm của người Khmer ở xã Văn Giáo (ở ấp Srây Skoth) là một làng nghề truyền thống nổi tiếng. Hiện nay du khách đến đây rất hào hứng với kỹ thuật nhuộm sợi rất độc đáo và quy trình dệt tỉ mỉ, công phu. Sản phẩm dệt thổ cẩm rất đa dạng và phong phú, màu sắc hài hòa, hoa văn sắc sảo mang chiều sâu văn hoá giàu bản sắc của dân tộc Khmer. Du khách có thể mua về làm quà cho người thân. Hình ảnh đặc trưng của người Khmer ở An Giang được gắn liền với những cây thốt nốt được trồng xen kẽ trên những cánh đồng, trên triền núi, hay ngay bên cạnh ngôi nhà. Đường thốt nốt và các sản phẩm chế biến từ thốt nốt cũng là đặc sản nổi tiếng ở Tịnh Biên, các trải nghiệm lấy nước thốt nốt và nấu đường cũng được khai thác du lịch ở các hộ người Khmer. Đặc biệt, các sản phẩm đường cũng là món quà du khách mua về góp phần gia tăng thu nhập cho các hộ người Khmer.

Người Chăm

Người Chăm An Giang theo Islam giáo chính thống, cùng phái Safii với người Hồi giáo ở Malaysia, Indonesia, Philippin, Thái Lan... Tín đồ Islam không giữ tục thờ cúng tổ tiên và những nghi lễ tín ngưỡng dân gian, họ chỉ tin duy nhất vào thánh Allah và thiên sứ Muhammad. Do đó, cộng đồng người Chăm ở An Giang với nét văn hóa độc đáo đã tạo nên sức hấp dẫn đối với khách du lịch. Hiện nay ba làng Chăm phát triển mạnh các hoạt động du lịch là làng Chăm Châu Phong, Châu Giang và Đa Phước. Sự tham gia vào hoạt động du lịch của người Chăm cũng đa dạng, tham gia phục vụ cung cấp các dịch vụ ăn uống, homestay, lái tàu, làm việc tại các điểm tham quan.

Các hộ người Chăm khai thác các ngôi nhà truyền thống nhà sàn gỗ của mình trở thành điểm homestay cho du khách lưu trú đến để trải nghiệm văn hóa. Thánh đường hồi giáo là công trình kiến trúc với nhiều biểu tượng mang ý nghĩa cũng là điểm tham quan cho du khách, trong đó thánh đường Mubarak ở ấp Phú Hiệp, xã Châu Phong, Thị xã Tân Châu, là tiêu biểu nhất. Đặc biệt phụ nữ Chăm rất khéo tay trong việc dệt thổ cẩm, làng nghề dệt thổ cẩm của người Chăm ở Châu Phong, Châu Giang, Đa Phước đã tạo thành sản phẩm du lịch cho du khách trong và ngoài nước đến tham quan quy trình từng công đoạn để làm ra tấm thổ cẩm, đặc biệt các hộ nơi đây phát triển thêm các sản phẩm quà lưu niệm từ thổ

cầm để du khách có thể mua về làm quà cho người thân bạn bè, góp phần tăng thêm thu nhập.

Một số hộ bán đặc sản các món ăn địa phương như tung lò mò, cơm nị cà ri, hanamcan cho du khách thưởng thức. Du khách nghỉ đêm tại homestay, vào các dịp lễ hội truyền thống, tín ngưỡng tôn giáo như tháng nhịn ăn Ramadan, *Lễ Roya – Tết dân tộc* cũng được trải nghiệm cùng gia đình.

Người Hoa

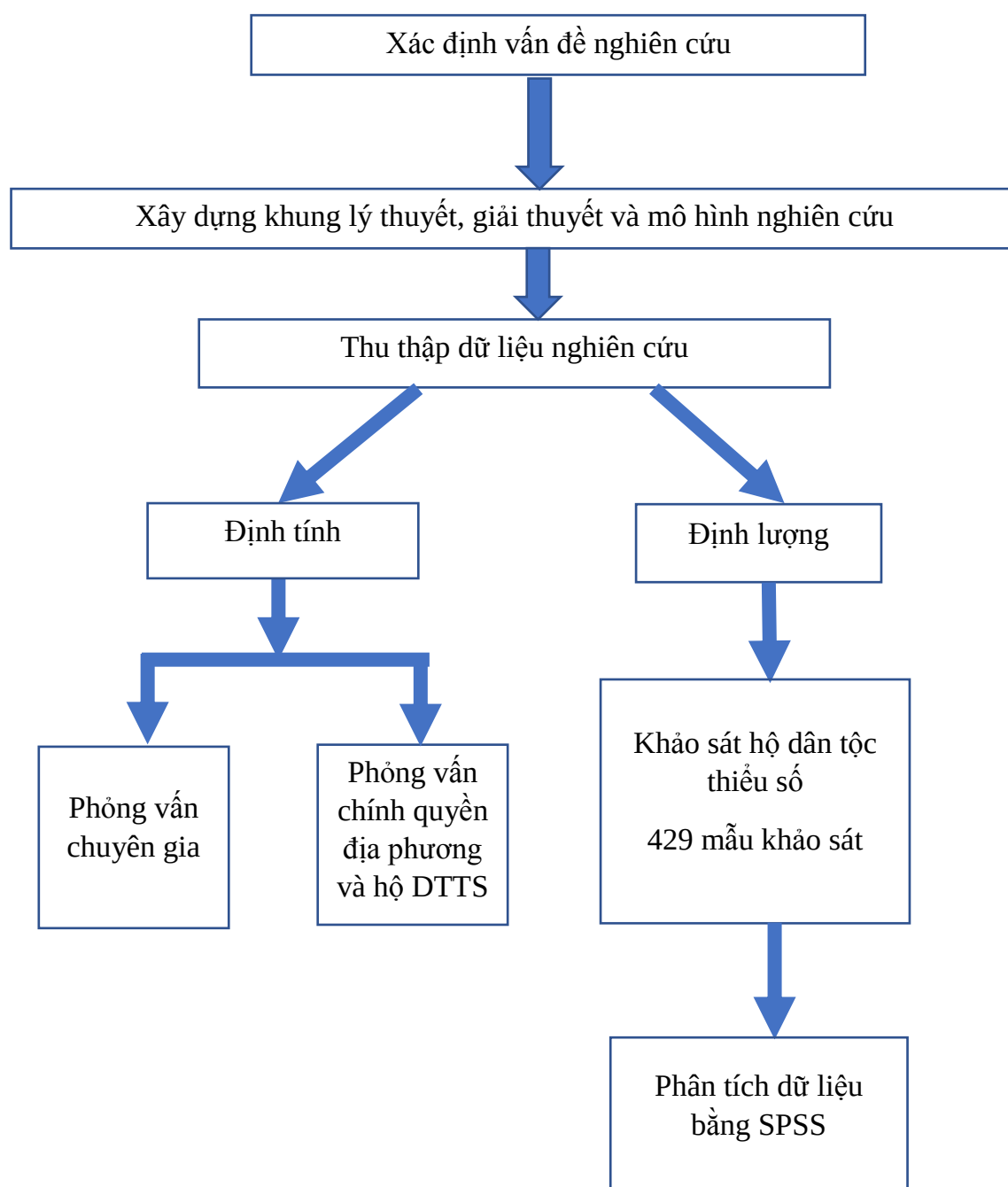
Các hộ người Hoa ở An Giang đa phần tập trung ở các thành phố lớn Châu Đốc và Long Xuyên, hộ người Hoa giỏi về kinh doanh mua bán nên đa phần họ kinh danh cơ sở lưu trú nhà nghỉ và khách sạn để phục vụ cho khách du lịch. Đa phần các hộ người Hoa họ buôn bán các mặt hàng phục vụ cho việc cúng bả cho du khách. Bên cạnh đó, ẩm thực người Hoa rất phong phú và đa dạng nên các quán ăn của người Hoa cũng được du khách ưa chuộng khi đến Long Xuyên và Châu Đốc. Ngoài ra, các công trình kiến trúc tâm linh: hội quán, chùa và các lễ hội đặc sắc của người Hoa cũng thu hút đông đảo khách du lịch.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

3.2.1 Tiếp cận nghiên cứu

Nghiên cứu tiếp cận triển khai từ việc kết hợp nghiên cứu định tính và định lượng, tổng quan các công trình và mô hình nghiên cứu trước đây và thực trạng địa bàn nghiên cứu để phát triển mô hình nghiên cứu cho tỉnh An Giang và đề xuất các thang đo và biến nghiên cứu ở bảng khảo sát. Tiến hành nghiên cứu sơ bộ 30 bảng hỏi để làm cơ sở điều chỉnh cho việc khảo sát chính thức. Việc lồng ghép nghiên cứu định tính thông qua phỏng vấn chính quyền địa phương, chuyên gia và người dân nhằm phân tích sâu và lồng ghép với phân tích định lượng để phân tích rõ kết quả nghiên cứu. Nghiên cứu tiếp cận dựa vào khung sinh kế bền vững của DFID (2000), Schen và cộng sự (2008), và khung sinh kế bền vững du lịch của Onur và cộng sự (2018) và dựa vào nghị định số 07/2021/NĐ-CP quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025, các tiêu chí đo lường nghèo đa chiều để đánh giá kết quả giảm nghèo trên ba phương diện kinh tế, tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản và sinh kế và văn hóa xã hội.

3.2.2 Quy trình nghiên cứu



Sơ đồ 3.1: Quy trình nghiên cứu

Nguồn: Tác giả đề xuất (2021)

3.2.3 Thiết kế nghiên cứu

3.2.3.1 Nghiên cứu định tính

Mục đích của nghiên cứu định tính của nghiên cứu là đánh giá bước đầu, sơ bộ về mô hình nghiên cứu đề xuất và thang đo các thành phần trong mô hình nghiên cứu đề xuất (về tính hợp lý, tính đầy đủ của các thành phần và thang đo các thành phần). Các nội dung của nghiên cứu định tính được bao gồm:

- Nghiên cứu có thảo luận về việc xác định đối tượng, nội dung, phạm vi nghiên cứu và lựa chọn phương pháp nghiên cứu phù hợp.

- Nghiên cứu đã thảo luận về việc xây dựng khung nghiên cứu, mô hình nghiên cứu và cơ cấu mẫu để sàng lọc, lựa chọn và điều chỉnh mô hình cho hợp lý.

- Nghiên cứu có thảo luận về việc thiết kế bảng hỏi phỏng vấn sâu ý kiến của các bên liên quan.

Phương pháp tiến hành:

Với mô hình nghiên cứu và thang đo được đã được đề xuất, tác giả tiến hành tham khảo ý kiến của 6 chuyên gia trong lĩnh vực du lịch (01 chuyên là lãnh đạo Phòng Quản lý du lịch thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh An Giang; 5 giảng viên tại trường Đại Học An Giang bằng cách gửi phiếu góp ý trực tiếp đến chuyên gia sau đó, thu về phiếu góp ý, tổng hợp và tiếp thu các ý kiến góp ý (Thành phần chuyên gia và nội dung phỏng vấn có đính kèm ở phụ lục).

Bảng hỏi bán cấu trúc được xây dựng nhằm thu thập ý kiến từ một số chuyên gia, nhà quản lý, hộ gia đình có hiểu biết hoặc kiến thức chuyên môn liên quan (trong các lĩnh vực như nghèo đói, du lịch, văn hóa, xã hội, môi trường v.v.), đánh giá kết quả giảm nghèo của du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số ở An Giang. Nội dung phỏng vấn về tình trạng nghèo đói của các hộ dân tộc tại địa bàn, những khó khăn trong việc thoát nghèo của các hộ DTTS, kết quả giảm nghèo của du lịch đối với hộ DTTS, đề xuất các giải pháp thoát nghèo hiệu quả thông qua mô hình du lịch (Đính kèm ở phụ lục 3). Mục đích của phỏng vấn sâu là giúp tác giả nắm rõ và sâu các thông tin về hoạt động du lịch tại hộ DTTS, các kết quả giảm nghèo của du lịch đối với hộ để từ đó nghiên cứu sinh diễn giải cho phần số liệu sơ cấp và đề xuất các giải pháp phù hợp tại địa bàn.

- Quy trình phỏng vấn chuyên sâu:

Bước 1: Chọn tên đơn vị hành chính để tiến hành thực hiện phỏng vấn chuyên sâu dựa vào nội dung nghiên cứu và mục tiêu nghiên cứu để xác định các cơ quan hành chính phù hợp nhằm đạt được câu trả lời phù hợp với câu hỏi nghiên cứu.

Bước 2: Tác giả đến liên hệ các cơ quan cần phỏng vấn để nắm thông tin người sẽ đại diện cơ quan để trả lời phù hợp và gửi bảng câu hỏi cho các cơ quan để cơ quan xem xét và lựa chọn người trả lời phù hợp.

Bước 3: Liên hệ với người được cơ quan chọn để trả lời phỏng vấn sâu, tác giả gửi câu hỏi cho cá nhân này và xác định thời gian để đến gặp phỏng vấn, đồng thời giải thích rõ cho người trả lời về các nội dung trong bảng hỏi để người trả lời nắm rõ. Sau đó xác định rõ thời gian và địa điểm để phỏng vấn

Bước 4: Đến đúng địa điểm và thời gian, tác giả đọc từng câu hỏi và chuyên gia trả lời, tác giả ghi chép lại, đồng thời tác giả tiến hành ghi âm nội dung phỏng vấn lại để về tổng hợp các ý kiến của chuyên gia.

Bước 5: Tổng hợp các ý kiến của chuyên gia, người được phỏng vấn.

3.2.3.2 Nghiên cứu định lượng

Lựa chọn địa bàn nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng quy trình lấy mẫu nhiều giai đoạn (De Vaus, 2013). Giai đoạn đầu, 5 địa bàn được chọn dựa theo số lượng thống kê hộ DTTS đó là huyện Tịnh Biên, huyện Tri Tôn, huyện An Phú, thị xã Tân Châu và TP. Châu Đốc. Ở giai đoạn thứ hai, phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên có hệ thống được áp dụng cho những người trả lời được lựa chọn từ danh sách hộ gia đình dân tộc do cán bộ Phòng dân tộc của Ủy ban dân tộc ở các huyện, thị xã và thành phố cung cấp. Bảng câu hỏi đã được các chuyên gia từ trường đại học xem xét và khảo sát thử cho 30 hộ DTTS. Các cuộc phỏng vấn sâu được thực hiện với 15 người bao gồm chính quyền địa phương, giảng viên đại học và đại diện hộ DTTS.

Căn cứ vào mục tiêu và đối tượng nghiên cứu, do nghiên cứu tập trung vào đối tượng hộ DTTS, nên địa bàn được khảo sát là nơi tập trung đông đồng bào dân tộc Khmer, Chăm, Hoa. Theo thống kê của Cục Thống kê tỉnh An Giang (2019), hộ dân tộc thiểu số dân tộc người Khmer tập trung đông ở huyện Tịnh Biên, huyện Tri Tôn, hộ DTTS người Chăm tập trung đông ở huyện An Phú, Thị Xã Tân Châu, hộ DTTS người Hoa tập trung đông ở thành phố Châu Đốc, thành phố Long Xuyên. Tuy nhiên, qua quá trình khảo sát tại địa bàn nghiên cứu thì hoạt động phát triển du lịch nhiều tại huyện Tịnh Biên, huyện Tri Tôn, huyện An Phú, thị xã Tân Châu và thành phố Châu Đốc. Ngoài ra, do tình hình dịch bệnh Covid – 19 tại thời điểm khảo sát diễn biến hết sức phức tạp nên việc khảo sát gặp khó khăn, tác giả thực hiện khảo sát tại 5 địa điểm tập trung đông các hộ DTTS đó là huyện Tịnh Biên, huyện Tri Tôn, huyện An Phú, Thị xã Tân Châu và thành phố Châu Đốc vì năm địa bàn địa bàn này hộ DTTS có phát triển các hoạt động du lịch.

Xác định kích thước mẫu

Cỡ mẫu được xác định theo công thức của Taro Yamane để xác định số lượng hộ để khảo sát.

$$N = n / (1 + n(e^2))$$

trong đó:

n = Số hộ cần khảo sát

N = Số hộ DTTS trong tỉnh (tổng thể).

e = Sai số cho phép (0,05)

Theo Cục Thống kê tỉnh An Giang (2019) tổng số lượng hộ DTTS ở tỉnh An Giang là 18.892 hộ, tức $N = 18.892$.

$$n = 18.892 / (1 + 18.892 (0,05^2)) = 390$$

Cỡ mẫu cho nghiên cứu này tối thiểu là 390 mẫu (hộ). Để đảm bảo đủ số mẫu 390, tác giả đã lấy thêm 10% là 39 bảng để tránh trường hợp các bảng bị lỗi và thiếu thông tin.

Cỡ mẫu khảo sát được chọn số cho mỗi địa phương ở theo bảng sau:

Bảng 3.2 : Cỡ mẫu cho địa bàn nghiên cứu

Đơn vị	Hộ DTTS sinh sống chủ yếu	Cỡ mẫu
TX Tân Châu	Chăm	143
Huyện An Phú		
Huyện Tịnh Biên	Khmer	143
Huyện Tri Tôn		
TP. Châu Đốc	Hoa	143
Tổng số mẫu		429

Dựa trên danh sách các hộ được thu thập từ Ủy ban nhân dân các xã. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên được thực hiện để chọn các hộ điều tra. Mỗi hộ gia đình chỉ đại diện một người để khảo sát. Danh sách các hộ được chọn và gửi cho các điều tra viên để tiến hành điều tra hộ. Nếu bất kỳ hộ nào mà không thể phỏng vấn điều tra sau 3 lần điều tra viên đến hộ, thì điều tra viên sẽ tiến hành điều tra hộ lân cận để thay thế. Trưởng ấp được mời làm người hướng dẫn giúp xác định hộ nằm trong danh sách hộ được chọn để điều tra.

Xây dựng và phát triển bảng hỏi

Bảng hỏi điều tra hộ gia đình về tác động giảm nghèo của du lịch đối với hộ DTTS tỉnh An Giang được xây dựng và đánh giá dựa trên tổng quan các nghiên cứu và tình hình thực tế tại địa phương, việc xây dựng bảng hỏi cũng tham khảo các ý kiến của chuyên gia. 30 bảng hỏi thí điểm được khảo sát thử để xác định tính hợp lệ.

Thang đo Likert được sử dụng, với: Rất không đồng ý = 1; Không đồng ý = 2; trung dung = 3; Đồng ý = 4; Rất đồng ý = 5.

Nội dung bảng hỏi được chia làm 4 phần như sau: Phần 1: Đặc điểm nhân khẩu học hộ gia đình, phần 2: Đánh giá vốn sinh kế và hoạt động sinh kế của hộ DTTS; phần 3: Kết quả giảm nghèo của du lịch đối với hộ DTTS; và phần 4: Đề xuất các giải pháp giảm nghèo thông qua du lịch.

Để xây dựng bảng câu hỏi, tác giả thực hiện theo trình tự các bước: (1) xác định thông tin cần tìm và cách sử dụng, (2) nghiên cứu tài liệu và thu thập dữ liệu sơ cấp, (3) xây dựng cấu trúc và nội dung bảng câu hỏi, (4) lựa chọn thang đo, (5) dự thảo bảng hỏi, (6) khảo sát thử nghiệm, (7) chỉnh sửa và hoàn thiện.

3.2.4 Phương pháp phân tích dữ liệu

Bảng hỏi thu về sau quá trình sàng lọc, có 390 bảng hỏi đầy đủ thông tin để nhập dữ liệu trên phần mềm SPSS phiên bản 20.0. Dữ liệu được phân tích bằng phương pháp thống kê mô tả, kiểm định phương sai, phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy.

Đánh giá độ tin cậy thang đo (Scale Reliability): để đảm bảo thang đo và biến đo lường đủ độ tin cậy. Đối với độ tin cậy thang đo, Võ Văn Tài (2016); Hoàng

Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008) cho rằng hệ số α của Cronbach đối với tổng thể từ 0,6 trở lên thì thang đo lường tốt. Đối với biến đo lường đảm bảo độ tin cậy khi có hệ số tương quan biến – tổng hiệu chỉnh $\geq 0,3$ (Nguyễn Đình Thọ, 2011).

- **Phương pháp thống kê mô tả (Descriptive Statistics):** tính toán và mô tả các đặc trưng khác nhau để phản ánh tổng quát đối tượng nghiên cứu dưới dạng tần suất và số trung bình.

Phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factors Analysis):

+ Phương pháp này sử dụng dữ liệu được thu thập thông qua thang đo Likert, sau khi đã đánh giá độ tin cậy của thang đo, sau đó xem thang đo nào tin cậy và loại những thang đo không tin cậy (hệ số tương quan biến tổng hiệu chỉnh $\geq 0,3$). Hệ số tải nhân tố $> 0,3$ được xem là đạt mức tối thiểu, hệ số tải nhân tố $> 0,4$ được xem là quan trọng và hệ số tải nhân tố $> 0,5$ được xem là có ý nghĩa thực tiễn. Dùng kiểm định KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) và Bartlett để kiểm định mức độ thích hợp của các biến đã đánh giá độ tin cậy. Để sử dụng phân tích nhân tố khám phá, KMO phải lớn hơn 0,5 (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Theo Kaiser (1974; trích dẫn bởi Nguyễn Đình Thọ, 2011) đề nghị KMO $\geq 0,9$: rất tốt; KMO $\geq 0,8$: tốt; KMO $\geq 0,7$: được; KMO $\geq 0,6$: tạm được; KMO $\geq 0,5$: xấu. Theo Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), nếu kiểm định Bartlett có giá trị Sig $> 0,05$ thì không nên áp dụng phân tích nhân tố. Đây là một loại đại lượng thống kê dùng để xem xét giả thuyết các biến không có tương quan trong tổng thể. Bên cạnh đó, để sử dụng được phương pháp này còn phải xem xét phần trăm của phương sai trích $> 50\%$: thể hiện phần trăm biến thiên của các biến quan sát. Mục đích nhằm đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sinh kế của hộ DTTS tỉnh An Giang.

Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến (Multiple Linear Regression Analysis):

+ Phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính đa biến là nghiên cứu sự phụ thuộc của biến phụ thuộc vào một hay nhiều biến khác (biến độc lập) với ý tưởng cơ bản là ước lượng (hay dự đoán) giá trị trung bình của biến phụ thuộc trên cơ sở các giá trị đã biết của biến độc lập (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

+ Dựa vào hệ số xác định (R^2), hệ số phóng đại phương sai (VIF) và mức ý nghĩa (Sig.) trong bảng ANOVA để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình. Nếu $R^2 \neq 0$, $VIF \leq 2$, Sig. $\leq 0,05$ thì mô hình hồi quy thích hợp (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Phương trình hồi quy tuyến tính đa biến có dạng:

$$Y = a + b_1X_1 + b_2X_2 + b_3X_3 + b_4X_4 + \dots + b_nX_n$$
Trong đó, Y là biến phụ thuộc: Sinh kế dựa vào du lịch của hộ DTTS, a: giao điểm, b: độ dốc, X_i là các biến độc lập (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

Phân tích sâu Anova một yếu tố (post-hoc One-way Anova)

Phương pháp này giúp ta so sánh trị trung bình của 3 nhóm trở lên. Kỹ thuật phân tích phương sai được dùng để kiểm định giả thiết các tổng thể nhóm (tổng thể

bộ phận) có trị trung bình bằng nhau. Kỹ thuật này dựa trên cơ sở tính toán mức độ biến thiên trong nội bộ các nhóm và biến thiên giữa các trung bình nhóm. Dựa trên hai ước lượng này của mức độ biến thiên ta có thể rút ra kết luận về mức độ khác nhau giữa các trung bình nhóm (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008; Nguyễn Đình Thọ, 2011).

- Đặt giả thiết

$H_0: \bar{X}_1 = \bar{X}_2 = \bar{X}_3$: Không có sự biệt về mức độ giảm nghèo của ba nhóm hộ Khmer, Chăm, Hoa (nhóm).

$H_a: \bar{X}_1 \neq \bar{X}_2 \neq \bar{X}_3$: Có sự khác biệt về mức độ giảm nghèo của ba nhóm hộ Khmer, Chăm, Hoa (nhóm).

Kiểm định Sig. của Levene Statistic

- Sig của Levene's Test lớn hơn hoặc bằng 0,05 thì sử dụng một trong các kiểm định sâu trong phần Equal Variances Assumed.

- + Equal Variances Assumed: Các kiểm định sâu cho trường hợp giả định phương sai bằng nhau được chấp nhận. Hay nói cách khác, không có sự khác biệt phương sai giữa các nhóm giá trị của biến định tính.

- Sig của Levene's Test nhỏ hơn 0,05 thì sử dụng một trong các kiểm định sâu trong phần Equal Variances Not Assumed.

- + Equal Variances Not Assumed: Các kiểm định sâu cho trường hợp giả định phương sai bằng nhau bị bác bỏ. Hay nói cách khác, có sự khác biệt phương sai giữa các nhóm giá trị của biến định tính.

- Xem bảng Post Hoc Tests Multiple Comparisons, Kiểm tra Sig. $F < 0,05$ hoặc $> 0,05$ để kết luận có sự khác biệt giữa các nhóm hay không.

- + Đánh giá dựa vào cột Mean Difference (I-J).

Mục đích nhằm so sánh sự khác biệt về vốn sinh kế của ba nhóm hộ và mức độ tác động giảm nghèo của ba nhóm hộ.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 3

Trong chương 3, tác giả đã khái quát địa bàn nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu cho luận án. Nội dung đã đánh giá được vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế xã hội, tài nguyên du lịch của An Giang, từ đó đã miêu tả bức tranh về tình hình phát triển du lịch tại hệ DTTS làm cơ sở cho phân tích kết quả giảm của du lịch đối với hệ DTTS tỉnh An Giang. Quy trình nghiên cứu, phương pháp thu thập và phân tích số liệu thứ cấp và sơ cấp cũng được đề cập trong nội dung chương này.

CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1 Thực trạng giảm nghèo từ du lịch của hộ DTTS tỉnh An Giang

Bảng 4.1: Số liệu hộ nghèo tỉnh An Giang

STT	Đơn vị		Tổng số hộ nghèo toàn tỉnh	Tổng số hộ nghèo DTTS	Hoa	Khmer	Chăm	Khác
			(Hộ)	(Hộ)	(Hộ)	(Hộ)	(Hộ)	(Hộ)
1	TP. Long Xuyên		19	0	0	0	0	0
2	TP. Châu Đốc		0	0	0	0	0	0
3	Huyện An Phú		1.588	77	1	3	72	1
4	TX. Tân Châu		588	33	2	0	31	0
5	Huyện Phú Tân		965	2	0	2	0	0
6	Huyện Châu Phú		916	27	0	22	5	0
7	Huyện Tịnh Biên		1,043	666	0	666	0	0
8	Huyện Tri Tôn		2,334	1,474	0	1,474	0	0
9	Huyện Châu Thành		992	50	0	46	4	0
10	Huyện Chợ Mới		1,226	5	0	4	1	0
11	Huyện Thoại Sơn		561	118	0	118	0	0
Tổng cộng			10,232	2,452	3	2,335	113	1

Nguồn: Cục Thống Kê tỉnh An Giang (2021)

Theo Cục Thống Kê tỉnh An Giang (2021), tổng số hộ dân trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2020 là tổng số hộ nghèo toàn tỉnh là 10,232 hộ, trong đó, tổng số hộ nghèo dân tộc thiểu số là 2,452 hộ. Hộ nghèo tập trung ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa và các xã có đông đồng bào DTTS (chủ yếu là người Khmer), tập trung đông nhất ở các huyện Tri Tôn, Tịnh Biên và An Phú. Huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất là huyện Tri Tôn 6,98%, với 1,474 hộ; kế đến là huyện Tịnh Biên 666 hộ, huyện Thoại Sơn với 118 hộ; huyện An Phú có 77 hộ.

Toàn tỉnh còn 04 xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% trở lên, trong đó huyện Tri Tôn có 03 xã (Núi Tô, An Tức, Lê Trì); huyện Tịnh Biên có 01 xã (Văn Giáo).

Huyện, thị xã, thành phố không còn hộ nghèo là thành phố Châu Đốc; toàn tỉnh có 15 xã/phường không còn hộ nghèo là phường Mỹ Long, Mỹ Bình, Mỹ Xuyên, Đông Xuyên, Mỹ Quý, Mỹ Thới, Mỹ Thạnh, Mỹ Khánh (TP. Long Xuyên); phường Châu Phú A, Châu Phú B, Vĩnh Mỹ, Núi Sam, Vĩnh Ngươn, Vĩnh Tế, Vĩnh Châu (TP. Châu Đốc).

4.2 Phân tích ảnh hưởng của vốn sinh kế đến kết quả giảm nghèo dựa vào du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số tại tỉnh An Giang

4.2.1 Đặc điểm mẫu khảo sát

Đặc điểm chung của mẫu khảo sát cụ thể như sau (bảng 4.2):

Giới tính

Về giới tính, tỉ lệ nam chiếm 39,4% và nữ chiếm 60,6% cho thấy rằng số lượng giữa nam và nữ có sự chênh lệch giữa hai giới. Người dân tại vùng được khảo sát phần đa phần tham gia du lịch, buôn bán và dệt thổ cẩm nên đa phần đối tượng là phụ nữ chiếm đa số vì do tính chất công việc đòi hỏi tính tỉ mỉ và cẩn thận khéo léo.

Độ tuổi

Mẫu nghiên cứu đa dạng về độ tuổi. Từ 18 đến 30 tuổi chiếm 18,5%; từ 31 đến 50 tuổi chiếm 60,3%; từ 51 đến 70 tuổi chiếm 21,2%. Đa số người dân được khảo sát có độ tuổi từ 31 đến 50 tuổi, chiếm 60,3% trên tổng số mẫu khảo sát.

Nguyên nhân chủ yếu những người dân tại tỉnh phần lớn là những người có độ tuổi từ 31 đến 50 tuổi là do tính chất công việc vì đây là nghề mang yếu tố năng động ăn nói khéo léo để thu hút khách du lịch qua các lễ hội truyền thống với nhiều kinh nghiệm sẽ đảm nhiệm là chủ yếu, còn những người trẻ chỉ chiếm một phần nhỏ.

Nơi cư trú

Về nơi cư trú sau khi khảo sát 390 mẫu thì cho ta thấy mức độ phân bố như sau: Huyện Tịnh Biên có 57 người, chiếm 15%; Huyện Tri Tôn có 73 người, chiếm 18%; TX. Tân Châu có 70 người, chiếm 18%; TP. Châu Đốc có 130 người, chiếm 33% Huyện An Phú có 60 người, chiếm 16%.

Dân tộc

Đa số các DTTS tại đây phân bố rải rác, đặc biệt nổi bật chiếm số đông nhất là Khmer, Chăm, Hoa. Theo điều tra khảo sát cho thấy dân tộc Khmer chiếm 33,4%; dân tộc Chăm chiếm 33,3%; dân tộc Hoa chiếm 33,3%. Tỉ lệ khảo sát cân bằng giữa ba nhóm hộ nhằm đảm bảo tính khách quan và công bằng trong việc đánh giá.

Trình độ học vấn

Trình độ học vấn THCS chiếm tỉ lệ cao nhất 42,3 %, thấp nhất là sau đại học chỉ chiếm 1%, tiểu học chiếm 16,9 %, THPT chiếm 9,7%, trung cấp chiếm 7.8%, cao đẳng chiếm 6.9%, đại học chiếm 15.4%.

Thời gian sinh sống tại địa phương

Về thời gian sinh sống của người dân tại địa phương qua khảo sát cho thấy khoảng thời gian từ 10 năm đến 30 năm chiếm tỷ lệ 50,3%; từ 31 năm đến 40 năm chiếm tỷ lệ 23,8%; từ 41 năm đến 50 năm chiếm tỷ lệ 16,2%; từ 51 năm đến 60 năm chiếm tỷ lệ 9,7%. Qua đó cho ta thấy được người dân địa phương sinh sống lâu đời địa bàn nghiên cứu nên việc đánh giá sẽ khách quan vì gắn bó lâu năm với địa phương nên có sự am hiểu sự địa bàn.

Địa bàn cư trú

Địa bàn cư trú tại địa phương của những người dân tại tỉnh An Giang được phỏng vấn ở vùng sâu vùng xa và các vùng đông đồng bào DTTS được kết quả như sau: Nông thôn, Ấp xã chiếm 50,5%; Thị trấn chiếm 19,4%; Thị xã, Thành phố chiếm 28,9%; Huyện chiếm 1,2%. Qua đó cho thấy đa số người dân tại tỉnh An Giang phân bố không đồng đều giữa các dân tộc với nhau. Như vậy, ta có thể thấy người dân tại tỉnh An Giang tập trung đông Thôn, Ấp và Thị trấn, Thành phố, còn ở các huyện thì tập trung thưa thớt hơn.

Nhân khẩu

Về nhân khẩu 1-4 người và 5 – 6 chiếm tỉ lệ 31,3 %, 7-8 người chiếm 36,4%, trên 8 người chiếm 1%.

Lao động

Số lao động của hộ có 1-3 người chiếm 31,3% và 4-5 người chiếm tỉ lệ 32,6 %, 6-7 người chiếm 35,4%, trên 7 người chiếm 0,8%.

Thu nhập

Dưới 3 triệu và 4- 6 triệu chiếm tỉ lệ 31,3 %, 7-9 triệu người chiếm 36,4%, trên 9 triệu chiếm 1%.

Thời gian tham gia du lịch

Dưới 3 năm chiếm 31,3% và 4 - 6 năm chiếm tỉ lệ 33,1 %, 7-9 năm người chiếm 34,6%, trên 9 năm chiếm 1%.

Bảng 4.2: Đặc điểm của hộ được khảo sát

Biến quan sát	Tần suất	Phần trăm (%)
Giới tính		
Nam	154	39,4
Nữ	236	52,7
Độ tuổi		
18-30	72	18,5
31 – 50	235	60,3
51 -70	83	21,2
Nơi cư trú		
Huyện Tịnh Biên	57	15
Huyện Tri Tôn	73	18
TX. Tân Châu	70	18
TP. Châu Đốc	130	33
Huyện An Phú	60	16
Dân tộc		
Khmer	130	33,4
Chăm	130	33,3
Hoa	130	33,3

Trình độ học vấn		
Tiểu học	66	16,9
THCS	165	42,3
THPT	38	9,7
Trung cấp	30	7,8
Cao đẳng	27	6,9
Đại học	60	15,4
Sau đại học	4	1,0
Thời gian sinh sống tại địa phương		
Từ 10 năm đến 30 năm	197	50,3
31 năm đến 40 năm	92	23,8
41 năm đến 50 năm	64	16,2
51 năm đến 60 năm	38	9,7
Địa bàn cư trú		
Nông thôn, ấp xã	197	50,5
Thị trấn	75	19,4
Thị xã, thành phố	113	28,9
Huyện	5	1,2
Nhân khẩu		
1-4 người	122	31,3
5-6 người	122	31,3
7-8 người	142	36,4
Trên 8 người	4	1,0
Lao động		
1-3 người	122	31,3
4-5 người	127	32,6
6-7 người	138	35,4
Trên 7 người	8	0,8
Thu nhập		
Dưới 3 triệu	122	31,3
3triệu – 6 triệu	122	31,3
7 triệu – 9 triệu	142	36,4
Trên 9 triệu	4	1,0
Thời gian tham gia du lịch		
Dưới 3 năm	122	31,3
4- 6 năm	129	33,1
7- 9 năm	135	34,6
Trên 9 năm	4	1,0

(Nguồn: Kết quả điều tra năm 2021, n=390)

4.2.2 Kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

Để đảm bảo độ tin cậy thang đo và biến quan sát, tác giả sử dụng phương pháp đánh giá độ tin cậy thang đo. Các thang đo được đánh giá độ tin cậy thông qua hệ số Cronbach's Alpha. Hệ số Cronbach's Alpha được dùng để loại các biến “rác”. Các biến có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại (Hoàng Trọng và Chu Mạnh Ngọc Ngọc, 2008; Nguyễn Đình Thọ, 2011). Kiểm định với yêu cầu hệ số Cronbach's Alpha phải có giá trị trên 0,6 và hệ số tương quan biến – tổng từ 0,3 trở lên mới chấp nhận sử dụng cho các phân tích tiếp theo.

Thang đo nhân tố độc lập

Kết quả kiểm định độ tin cậy của các biến độc lập cho thấy biến vốn con người có hệ số Cronbach's Alpha = 0,882, các biến quan sát đáp ứng yêu cầu không có biến nào bị loại, vốn xã hội có hệ số Cronbach's Alpha = 0,808 có 1 trường hợp loại biến quan sát VONXH1 (Không có tội phạm tại địa phương giúp hộ ông/ bà dễ kinh doanh các cơ sở lưu trú do có hệ số tương quan biến tổng < 0,3); Vốn tài chính có tổng hệ số Cronbach's Alpha = 0,814, các biến quan sát đáp ứng yêu cầu không có biến nào bị loại; Vốn tự nhiên có hệ số tổng Cronbach's Alpha = 0,741 nhưng biến VONTN2 (Hoạt động du lịch của hộ ông/bà dựa vào đất ruộng của gia đình < 0,3) bị loại); Biến nguồn lực thể chế có hệ số Cronbach's Alpha = 0,841, các biến quan sát đáp ứng yêu cầu không có biến nào bị loại. Như vậy, sau quá trình thực hiện kiểm định Cronbach's Alpha, còn 32 biến quan sát đạt độ tin cậy đủ điều kiện đưa vào phân tích ở bước EFA tiếp theo.

Thang đo nhân tố phụ thuộc

Kết quả kiểm định độ tin cậy của các biến phụ thuộc cho thấy thang đo Giảm nghèo trên phương diện kinh tế có hệ số Cronbach's Alpha = 0,780, có 1 trường hợp loại biến quan sát KT6 (Hộ ông/bà có tiếp cận được thị trường có hệ số tương quan biến tổng < 0,3); Thang đo Giảm nghèo trên phương diện tiếp cận các dịch vụ xã hội có hệ số Cronbach's Alpha = 0,898 có 1 trường hợp loại biến quan sát DVXH6 (Tất cả thành viên của hộ ông/bà có bảo hiểm y tế do có hệ số tương quan biến tổng < 0,3); Thang đo Giảm nghèo trên phương diện Kết quả giảm nghèo và văn hóa xã hội có tổng hệ số Cronbach's Alpha = 0,935 có 1 trường hợp loại biến quan sát SKVH12 (Hộ ông/bà có tham gia các câu lạc bộ văn nghệ của địa phương có hệ số tương quan biến tổng < 0,3). Qua kết quả kiểm định biến phụ thuộc cho thấy thang đo biến độc lập có 3 biến bị loại là KT6, DVXH6, SKVH12. Như vậy, 27 biến quan sát đạt độ tin cậy đủ điều kiện đưa vào phân tích ở bước EFA tiếp theo.

4.2.3 Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Sau khi kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, tác giả tiếp tục sử dụng phân tích nhân tố khám phá (Exploration Factor Analysis- EFA) cho các thang đo theo mô hình lý thuyết.

Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2005), kiểm định “KMO and Bartlett’s Test”, chứng tỏ việc sử dụng phân tích nhân tố trong trường hợp là thích hợp (nếu $0,50 \leq \text{KMO} \leq 1$ và $\text{Sig.} \leq 0,05$); Hệ số tải nhân tố (factor loading) $> 0,5$ được xem là có ý nghĩa thực tiễn; Thang đo đạt yêu cầu khi tổng phương sai trích (Cumulative %) $\geq 50\%$ và Chỉ số Eigenvalue ≥ 1 nhằm đảm bảo mỗi nhân tố hình thành có thể giải thích tối thiểu biến thiên trọn vẹn của một biến quan sát. Đồng thời, thực hiện phép xoay bằng phương pháp trích Principal Component và phép quay vuông góc Varimax với những trường hợp cần xoay để trích tối đa % phương sai của các biến quan sát ban đầu và làm gọn các biến quan sát.

Kết quả phân tích EFA cho các biến độc lập

Kiểm định KMO và Barlett’s trong phân tích nhân tố cho thấy giải thuyết H_0 bị bác bỏ ($\text{Sig} = 0.000$); Hệ số KMO là $0,833(>0,5)$.

Kết quả này chỉ ra rằng các biến quan sát trong tổng thể có mối tương quan với nhau và phân tích nhân tố (EFA) là thích hợp.

Có 5 nhân tố được trích từ phân tích EFA với: Tại eigenvalue = 2.154 rút trích được 5 nhân tố và không có nhân tố mới nào được hình thành so với mô hình nghiên cứu đề xuất ban đầu, phương sai trích được là 57.790%. Như vậy phương sai trích đạt yêu cầu. Như vậy, sau khi phân tích EFA các biến độc lập thì các biến quan sát này đã đảm bảo được tiêu chuẩn phân tích EFA (đạt yêu cầu), không có biến nào bị loại ở giai đoạn này.

Kết quả phân tích EFA cho biến phụ thuộc

Tiến hành phân tích nhân tố các biến quan sát đánh giá chung các yếu tố tác động đến kết quả giảm nghèo của du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang để chắc chắn rằng các yếu tố này thuộc cùng 1 nhóm ảnh hưởng chung đến Kết quả giảm nghèo. Kết quả phân tích nhân tố sử dụng phương pháp trích hệ số Principal Components và phép quay Varimax với 27 biến, kết quả chỉ có một nhân tố được rút ra và đặt tên là “Kết quả giảm nghèo” với các các biến quan sát có trọng số đạt tiêu chuẩn (Factor loading $> 0,5$); kiểm định Barlett’s cho thấy giữa các biến trong tổng thể có mối tương quan với nhau ($\text{sig.} < 0,05$); Hệ số KMO = $0,960$ đạt mức cho phép $0,5 < \text{KMO} < 1$; phương sai cộng dồn = $52.530\% > 50\%$ cho thấy kết quả phân tích nhân tố phù hợp.

4.2.4 Phân tích hồi quy tuyến tính

Kết quả phân tích tương quan

Trước khi tiến hành phân tích hồi quy tuyến tính ta xem xét các mối tương quan tuyến tính giữa các biến độc lập và phụ thuộc, xem xét tổng quát mối quan hệ giữa từng biến độc lập với biến phụ thuộc, và các biến độc lập với nhau. Nếu hệ số tương quan giữa các biến phụ thuộc và biến độc lập lớn chứng tỏ giữa chúng có mối quan hệ với nhau và phân tích hồi quy tuyến tính là phù hợp. Mặt khác, nếu giữa các biến độc lập có tương quan lớn với nhau thì đó cũng là dấu hiệu cho biết giữa

chúng có thể xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình đang xem xét. Tương quan Pearson có giá trị dao động từ -1 đến 1, hệ số r có ý nghĩa khi $\text{sig} < 0,05$; $r = 0$: không có mối tương quan tuyến tính; $r = 1$: tương quan tuyến tính tuyệt đối.

Nếu $\text{sig} < 0,05$ thì có tương quan, khi đó r càng tiến gần 1 tương quan càng mạnh, càng tiến về 0 tương quan càng yếu. Nếu $\text{sig} > 0,05$ thì không có tương quan (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

Kết quả phân tích tương quan cho thấy, tất cả các biến độc lập đều có tương quan cùng chiều với biến phụ thuộc ở mức ý nghĩa nhỏ hơn 0,05, điều này chứng tỏ các nhân tố này có mối quan hệ với biến “Kết quả giảm nghèo” là biến phụ thuộc có mối quan hệ tuyến tính với 05 biến độc lập gồm: Vốn con người, Vốn xã hội, Vốn tài chính, Vốn tự nhiên, Vốn thể chế.

Kết quả phân tích mô hình hồi quy

Kiểm tra sự vi phạm các giả định của mô hình hồi quy tuyến tính

Kiểm tra thông qua phân tích hệ số tương quan giữa các biến độc lập và “Kết quả giảm nghèo”. Kết quả kiểm định cho thấy có mối quan hệ tuyến tính giữa các cặp biến này, hệ số tương quan r có giá trị đạt từ 0,163 đến 0,577 và các ý nghĩa Sig. (2 tailed) = 0,000 < 0,05.

Tất cả các giá trị VIF trong mô hình hồi quy tuyến tính đều lớn hơn 1 và nhỏ hơn 3 (< 5), chứng tỏ không vi phạm giả định đa cộng tuyến, các kết quả của mô hình hồi quy là đáng tin cậy để phân tích tiếp. Kiểm định Durbin – Watson có giá trị $D = 1,565$ cho thấy mô hình không có hiện tượng tự tương quan giữa các phần dư. Sau khi kiểm tra các giả định của mô hình hồi quy tuyến tính, các giả định đều không bị vi phạm nên các kết quả ước lượng của mô hình hồi quy là đáng tin cậy.

Kết quả phân tích cho thấy 5 nhân tố ảnh hưởng đến “Kết quả giảm nghèo của hộ DTTS tỉnh An Giang” (tương quan cùng chiều). Các giá trị Sig. (2 tailed) = 0,000 ($< 0,05$) nên các quan hệ này đều có ý nghĩa thống kê. Tiếp theo, tất cả 5 biến độc lập trên vào mô hình phân tích hồi quy để giải thích cho sự thay đổi của biến “Kết quả giảm nghèo”.

Thông số F có giá trị bằng 103,335, với mức ý nghĩa Sig. = 0,000, điều này chứng tỏ mô hình hồi quy xây dựng là phù hợp và các biến đưa vào đều mô hình nghiên cứu có ý nghĩa về mặt thống kê. Như vậy, các biến độc lập trong mô hình có quan hệ với biến phụ thuộc “Kết quả giảm nghèo của hộ DTTS - Y”. Kết quả cho thấy phương trình hồi quy có ý nghĩa thống kê, chứng tỏ cả 5 nhân tố đều ảnh hưởng đến Kết quả giảm nghèo của hộ DTTS, mô hình hồi quy đa biến là phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được. Với mức tin cậy lựa chọn 95%, kết quả hồi quy cho thấy cả 5 nhân tố của mô hình nghiên cứu đều có tác động đến Kết quả giảm nghèo của hộ DTTS. Trong đó, nhân tố vốn con người có ảnh hưởng tích cực lớn nhất đến Kết quả giảm nghèo của hộ DTTS với Beta = 0,462 kế tiếp là nhân tố vốn tài chính với Beta = 0,371; kế tiếp là nhân tố vốn xã hội với Beta = 0,330; kế

tiếp là nhân tố vốn tài tự nhiên với Beta = 0,261; cuối cùng là nhân tố vốn thể chế với Beta = 0,241.

Bảng 4.3: Phân tích ANOVA

Mô hình	R	R2	R2 điều chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Durbin-Watson
1	.757a	.574	.568	.51043	1.565

(Nguồn: Xử lý số liệu điều tra của tác giả năm 2021)

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính bội (Bảng 4.2) cho thấy mô hình có hệ số xác định $R^2 = 0,574$ và hệ số xác định điều chỉnh $R^2 = 0,574$. Kết quả R^2 điều chỉnh = 0,574 nói lên độ thích hợp của mô hình là 57,4% và 5 biến độc lập giải thích được 57,4% sự biến thiên của biến phụ thuộc “Y”.

Bảng 4.4: Tóm tắt mô hình

Mô hình		Tổng bình phương	df	Mean Square	F	Sig.
1	Hồi quy	134.615	5	26.923	103.335	.000b
	Phần dư	100.048	384	.261		
	Tổng	234.663	389			

(Nguồn: Xử lý số liệu điều tra của tác giả năm 2021)

Bảng 4.5: Hệ số hồi quy

Mô hình		Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Kiểm định student (t)		Sig.	Thống kê đa cộng tuyến
		B	Độ lệch chuẩn	Beta			Tolerance	VIF
1	Hằng số	-2.785	.356		-7.824	.000		
	VONCN	.462	.034	.488	13.681	.000	.874	1.144
	VONTAICHINH	.371	.055	.242	6.737	.000	.857	1.166
	VONXH	.330	.039	.283	8.368	.000	.971	1.030
	VONTN	.261	.047	.189	5.550	.000	.957	1.044
	VONTC	.241	.036	.231	6.800	.000	.965	1.036

(Nguồn: Xử lý số liệu điều tra của tác giả năm 2021)

Kết quả hồi quy cho thấy, cả 5 biến độc lập trong mô hình nghiên cứu đều có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc (Kết quả giảm nghèo) của hộ DTTS ở tỉnh An Giang với mức ý nghĩa Sig. < 0,05.

Nhân tố vốn con người ảnh hưởng cùng chiều đến kết quả giảm nghèo dựa vào du lịch của hộ DTTS, với $\beta_4 = 0,462$ Sig. = $0,000 < 0,05$. Điều này ngụ ý rằng, vốn con người có vai trò rất quan trọng để nâng cao kết quả giảm nghèo dựa vào du lịch cho hộ DTTS, nếu vốn con người tốt thì kết quả giảm nghèo dựa vào du lịch của hộ DTTS cũng được nâng lên.

Nhân tố vốn xã hội có ảnh hưởng cùng chiều đến kết quả giảm nghèo của hộ DTTS, với $\beta_2 = 0,330$, Sig. = $0,000 < 0,05$. Điều này hàm ý rằng muốn phát triển du lịch, thì các yếu tố về xã hội như cơ sở hạ tầng, an ninh trật tự, vệ sinh môi trường, mối quan hệ xã hội, thái độ người dân là những điều kiện phát triển cần thiết để hộ DTTS phát triển du lịch tại địa phương. Do đó, các yếu tố này nếu được đảm bảo sẽ ảnh hưởng đến kết quả giảm nghèo của hộ DTTS.

Nhân tố vốn tài chính ảnh hưởng cùng chiều đến kết quả giảm nghèo của hộ DTTS, với $\beta_5 = 0,371$, Sig. = $0,000 < 0,05$. Điều này gợi ý rằng muốn nâng cao kết quả giảm nghèo của hộ DTTS thì ngoài các vốn con người, tự nhiên, thể chế thì cần chú ý đến vốn tài chính, khi có vốn tài chính thì các hộ DTTS sẽ có thể phát triển tốt kết quả giảm nghèo.

Nhân tố vốn tự nhiên có tác động cùng chiều đến kết quả giảm nghèo của hộ DTTS, với $\beta_1 = 0,261$, Sig. = $0,000 < 0,05$. Điều này có nghĩa là vốn tự nhiên sẽ có ảnh hưởng cùng chiều đối với Kết quả giảm nghèo hộ DTTS. Hộ có vườn rộng, có đất ruộng gần các điểm tham quan du lịch, sở hữu nghề truyền thống, nhà truyền thống, cảnh quan đẹp, tọa lạc gần các điểm tham quan thì Kết quả giảm nghèo dựa vào du lịch của hộ DTTS tốt hơn. Kết quả cho thấy hộ có vốn tự nhiên tốt thì kết quả giảm nghèo dựa vào du lịch của hộ DTTS cũng được nâng lên.

Nhân tố vốn thể chế tác động cùng chiều đến Kết quả giảm nghèo của hộ DTTS, với $\beta_3 = 0,241$, Sig. = $0,000 < 0,05$. Điều này thể hiện sự phân chia lợi ích đồng đều từ hoạt động du lịch, có ban quản lý tại địa phương do người dân, chính quyền hỗ trợ vốn, chính quyền có các chính sách quảng bá du lịch, người dân được tham gia vào hoạt động du lịch, chính quyền có tổ chức tập huấn, hướng dẫn, có các phiên họp thường kì và sự tham gia của công ty du lịch là những yếu tố nâng cao kết quả giảm nghèo du lịch của hộ DTTS. Điều này chỉ rõ, vốn thể chế sẽ tạo điều kiện cho hoạt động du lịch phát triển và góp phần giảm nghèo cho hộ DTTS.

4.3 Đánh giá các vốn sinh kế của hộ dân tộc thiểu số ở tỉnh An Giang

Vốn con người: Trong 6 biến đo lường, GTTB dao động từ 3,96 – 4,58, trong đó biến có GTTB cao nhất là “Hộ ông/bà có kiến thức về du lịch và kỹ năng giao tiếp tốt thì giúp gia đình ông/bà tham gia tốt các hoạt động du lịch” (4,58), biến có GTTB thấp nhất là “Số lượng thành viên trong độ tuổi lao động của hộ ông/ bà nhiều thì thuận lợi cho gia đình mình tham gia các hoạt động du lịch”.

Bảng 4.6: Đánh giá vốn con người của hộ DTTS tỉnh An Giang

Biến đo lường	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Số lượng thành viên trong độ tuổi lao động của hộ ông/ bà nhiều thì thuận lợi cho gia đình mình tham gia các hoạt động du lịch	3,96	0,83
Gia đình ông/bà có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu < 50% thì thích hợp cho gia đình mình tham gia các hoạt động du lịch	4,00	0,77
Hộ ông/bà có trình độ học vấn cao thì có định hướng và kế hoạch tham gia tốt các hoạt động du lịch	4,29	0,65
Hộ ông/bà được trang bị đầy đủ các thiết bị tiếp cận thông tin thì dễ dàng kinh doanh dịch vụ du lịch	4,52	0,51
Hộ ông/bà có kiến thức về du lịch và kỹ năng giao tiếp tốt thì giúp gia đình ông/bà tham gia tốt các hoạt động du lịch	4,58	0,51
Hộ ông/bà sống ở khu vực khó tiếp cận thì hạn chế đến sự tham gia tốt các hoạt động du lịch của hộ	4,36	0,61

(Nguồn: Kết quả điều tra năm 2021)

Vốn xã hội: Trong 8 biến đo lường, GTTB dao động từ 4,10 – 4,58, trong đó biến có GTTB cao nhất là “Hộ ông/bà có thái độ niềm nở và thân thiện với khách du lịch” (5,64), biến có GTTB thấp nhất là “Hệ thống điện nước đảm bảo giúp hộ ông /bà kinh doanh du lịch dễ hơn”.

Bảng 4.7: Đánh giá vốn xã hội của hộ DTTS tỉnh An Giang

Biến đo lường	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Không có tội phạm tại địa phương giúp hộ ông/ bà dễ kinh doanh các cơ sở lưu trú	4,55	0,52
Không có người nghiện rượu và gây rối trật tự giúp hộ ông/ bà dễ kinh doanh các dịch vụ du lịch	4,56	0,53
Hệ thống điện nước đảm bảo giúp hộ ông /bà kinh doanh du lịch dễ hơn	4,10	0,96
Hộ ông/bà có các mối quan hệ xã hội rộng dễ dàng giúp cho hoạt động kinh doanh du lịch	4,32	0,62
Hộ ông/bà có thái độ niềm nở và thân thiện với khách du lịch	4,64	0,48
Đường xá tại địa phương rộng thoáng và dễ tiếp cận giúp hộ ông/bà giúp hộ ông/bà dễ kinh doanh các dịch vụ du lịch	4,54	0,50

Hệ thống thông tin liên lạc đảm bảo giúp hộ ông /bà kinh doanh du lịch dễ hơn	4,57	0,51
Vệ sinh môi trường tại địa phương sạch sẽ giúp hộ ông /bà kinh doanh du lịch dễ hơn	4,48	0,54

(Nguồn: Kết quả điều tra năm 2021)

Vốn tài chính: Nhóm có 5 biến đo lường, GTTB dao động từ 3,99 – 4,66, trong đó, biến có GTTB cao nhất là “Hộ ông/bà được vay vốn ưu đãi ở địa phương để kinh doanh du lịch dễ hơn” (4,66), biến có GTTB thấp nhất là “Các phương tiện, máy móc và thiết bị hỗ trợ cho hộ ông/ bà phục vụ du khách dễ hơn” (3,99).

Bảng 4.8: Đánh giá vốn tài chính của hộ DTTS tỉnh An Giang

Biến đo lường	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Hộ ông/ bà có được việc làm từ các hoạt động du lịch	4,28	0,55
Hộ ông/bà có được thu nhập từ các hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch.	4,34	0,57
Hộ ông/ bà phát triển dịch vụ homestay từ các ngôi nhà truyền thống	4,45	0,52
Hộ ông/bà được vay vốn ưu đãi ở địa phương để kinh doanh du lịch dễ hơn	4,66	0,49
Các phương tiện, máy móc và thiết bị hỗ trợ cho hộ ông/ bà phục vụ du khách dễ hơn	3,99	0,79

(Nguồn: Kết quả điều tra năm 2021)

Vốn tự nhiên: Nhóm này gồm 8 biến đo lường với GTTB dao động từ 3,57 – 4,10, trong đó, biến có GTTB cao nhất là “Sở hữu ngôi nhà truyền thống giúp hoạt động du lịch của hộ ông/bà dễ hơn” (4,10) biến có GTTB thấp nhất là “Hoạt động du lịch của hộ ông/bà dựa vào đất ruộng của gia đình” (3,57).

Bảng 4.9: Đánh giá vốn tự nhiên của hộ DTTS tỉnh An Giang

Biến đo lường	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Hoạt động du lịch của hộ ông/bà dựa vào diện tích vườn của gia đình	3,74	1,01
Hoạt động du lịch của hộ ông/bà dựa vào đất ruộng của gia đình	3,57	1,02
Hoạt động du lịch của hộ ông/bà dựa nghề truyền thống của gia đình	3,97	1,04
Sở hữu ngôi nhà truyền thống giúp hoạt động du lịch của hộ ông/bà dễ hơn	4,10	0,83
Sở hữu cảnh quan đẹp giúp hoạt động du lịch của hộ ông/bà dễ hơn	3,81	1,04

Nhà của ông/bà tọa lạc gần các điểm tham quan du lịch thuận tiện cho hộ ông/ bà phát triển dịch vụ du lịch	4,01	1,10
Nhà của ông/bà có cảnh quan rừng núi giúp kinh doanh du lịch của hộ ông/bà dễ hơn	3,73	1,10
Nhà của ông/bà có cảnh quan sông, ao hồ giúp kinh doanh du lịch của hộ ông/bà dễ hơn	4,06	0,69

(Nguồn: Kết quả điều tra năm 2021)

Vốn thể chế: Nhóm này gồm 8 biến đo lường với GTTB dao động từ 3,77 – 4,30, trong đó biến có GTTB cao nhất là “Hỗ trợ vốn của địa phương giúp cho hộ ông/bà kinh doanh các dịch vụ du lịch dễ hơn” (4,30) và biến “Chính quyền hỗ trợ công tác xúc tiến quảng bá xúc tiến du lịch giúp hộ ông/ bà kinh doanh các dịch vụ du lịch dễ hơn” (4,30)” biến có GTTB thấp nhất là “Hộ ông/ bà tham gia vào ban quản lý du lịch tại địa phương giúp kinh doanh du lịch của hộ ông/bà dễ hơn” (3,77). Đối với các hộ DTTS các hỗ trợ vốn và hỗ trợ xúc tiến quảng bá của chính quyền địa phương góp phần hỗ trợ cho các hộ DTTS trong phát triển du lịch

Bảng 4.10: Đánh giá vốn thể chế của hộ DTTS tỉnh An Giang

Biến đo lường	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Sự phân chia lợi ích đồng đều từ hoạt động du lịch tạo động lực cho các hộ ông bà tham gia vào hoạt động du lịch tại địa phương	3,89	0,88
Hộ ông/ bà tham gia vào ban quản lý du lịch tại địa phương giúp kinh doanh du lịch của hộ ông/bà dễ hơn	3,77	0,81
Hỗ trợ vốn của địa phương giúp cho hộ ông/bà kinh doanh các dịch vụ du lịch dễ hơn	4,30	0,70
Chính quyền hỗ trợ công tác xúc tiến quảng bá xúc tiến du lịch giúp hộ ông/ bà kinh doanh các dịch vụ du lịch dễ hơn	4,30	0,74
Tham gia các lớp tập huấn thì giúp hộ ông/ bà kinh doanh các dịch vụ du lịch dễ hơn	4,08	0,72
Các phiên họp thường kì của ban quản lý du lịch giúp hộ ông/ bà có định hướng và kế hoạch kinh doanh các dịch vụ du lịch	3,87	0,78
Sự hỗ trợ của các công ty du lịch giúp hộ ông/ bà kinh doanh các dịch vụ du lịch dễ hơn	4,09	0,80

(Nguồn: Kết quả điều tra năm 2021)

4.4 Kiểm định sự khác biệt về các vốn sinh kế du lịch giữa ba nhóm hộ người Chăm, Hoa, Khmer

Đặt giả thiết

Ho: $X_1 = X_2 = X_3$ Không có sự khác biệt về vốn con người, vốn xã hội, vốn tài chính, vốn tự nhiên, vốn thể chế của ba nhóm hộ Chăm, Khoa, Khmer.

H1: $X_1 \neq X_2 \neq X_3$: Có sự khác biệt về vốn con người, vốn xã hội, vốn tài chính, vốn tự nhiên, vốn thể chế của ba nhóm hộ Chăm, Khoa, Khmer.

Với mức ý nghĩa 5%

4.4.1 So sánh vốn con người

Bảng kiểm định phương sai đồng nhất Test of Homogeneity of Variances, có sig **Levene's Test**. = 0,000 < 5%. Như vậy phương sai giữa các nhóm dân tộc là khác nhau và dùng loại kiểm định Welch. Qua bảng kết quả kiểm định Welch ta thấy, Sig. của Welch: 0,00 < 0,05 có nghĩa là có sự khác biệt về sinh kế du lịch của ba nhóm hộ Khmer, Chăm, Hoa trên phương diện sự cần thiết của con người. Do đó, sẽ sử dụng các kiểm định sâu trong phần **Equal Variances Not Assumed** và sử dụng kiểm định Tamhane's T2.

Bảng 4.11: So sánh vốn con người của ba nhóm hộ

	(I) Dân tộc	(J) Dân tộc	Chênh lệch TB (I - J)	Độ lệch chuẩn	Sig.	95% Khoảng tin cậy cho trung bình	
						Chặn dưới	Chặn trên
Tamhane	Khmer	Cham	0,364*	0,088	0,000	0,15	0,58
		Hoa	-0,193*	0,079	0,044	-0,38	0,00
	Cham	Khmer	-0,364*	0,088	0,000	-0,58	-0,15
		Hoa	-0,557*	0,087	0,000	-0,77	-0,35
	Hoa	Khmer	0,193*	0,079	0,044	0,00	0,38
		Cham	0,557*	0,087	0,000	0,35	0,77

*. Sự khác biệt trung bình là có ý nghĩa ở mức 0,05.

(Nguồn: Kết quả điều tra năm 2021)

Nhìn vào tất cả giá trị Sig của bảng 4.11 < 0,05 cho thấy vốn con người của ba nhóm hộ người Khmer, Hoa, Chăm có sự khác biệt với nhau. So sánh giữa hộ người Khmer với hộ người Chăm, thì chênh lệch trung bình (Mean Difference) là 0,364 chứng tỏ giá trị trung bình vốn con người của hộ người Khmer cao hơn hộ người Chăm. Trong khi đó giá trị vốn con người của hộ người Khmer thấp hơn hộ người Hoa vì chênh lệch trung bình là -0,193, vốn con người hộ người Chăm thấp hơn hộ người Hoa với chênh lệch trung bình (Mean Difference) là -0,557. Như vậy vốn con người hộ người Hoa cao nhất so với hai nhóm hộ Chăm và Khmer.

4.4.2 So sánh vốn xã hội

Bảng kiểm định phương sai đồng nhất Test of Homogeneity of Variances, có sig sig **Levene's Test**. = 0,000 < 5%. Như vậy phương sai giữa các nhóm dân tộc là khác nhau và dùng loại kiểm định Welch.

Qua bảng kết quả kiểm định Welch ta thấy, Sig. của Welch: 0,00 < 0,05 có nghĩa là có sự khác biệt về sinh kế dựa vào du lịch của ba nhóm hộ Khmer, Chăm, Hoa trên phương diện sự cần thiết của xã hội. Do đó, sẽ sử dụng các kiểm định sâu trong phần Equal Variances Not Assumed và sử dụng kiểm định Tamhane's T2.

Bảng 4.12: So sánh vốn xã hội của ba nhóm hộ

Biến phụ thuộc: Vốn xã hội

	(I) Dân tộc	(J) Dân tộc	Chênh lệch TB (Mean Difference)	Độ lệch chuẩn	Sig.	95%Khoảng tin cậy cho trung bình	
						Chặn dưới	Chặn trên
Tamhane	Khmer	Chăm	0,063	0,083	0,833	-0,14	0,26
		Hoa	-0,433*	0,083	0,000	-0,63	-0,23
	Chăm	Khmer	-0,063	0,083	0,833	-0,63	0,14
		Hoa	-0,496*	0,074	0,000	-0,67	-0,32
	Hoa	Khmer	0,433*	0,083	0,000	0,23	0,63
		Chăm	0,496*	0,074	0,000	0,32	0,67

*. Sự khác biệt trung bình là có ý nghĩa ở mức 0,05..

(Nguồn: Kết quả điều tra năm 2021)

Nhìn vào giá trị Sig của bảng số 4.12 vốn xã hội của hộ người Khmer không khác biệt với hộ người Chăm nhưng lại khác biệt với hộ người Hoa, trong khi đó vốn xã hội hộ người Chăm lại khác với hộ người Hoa. So sánh giữa người Khmer với người Hoa, thì chênh lệch trung bình (Mean Difference) là -0,433 chứng tỏ giá trị trung bình của vốn xã hội của hộ người người Khmer thấp hơn hộ người Hoa và giá trị vốn xã hội của hộ người Chăm thấp hơn hộ người Hoa vì chênh lệch trung bình là -0,496. Như vậy vốn xã hội của hộ người Hoa cao nhất so với hai nhóm người Chăm và Khmer. Điều này thấy rằng sinh kế dựa vào du lịch của hộ người Hoa tốt hơn hai nhóm còn lại.

4.4.3 So sánh vốn tài chính

Bảng kiểm định phương sai đồng nhất Test of Homogeneity of Variances, có sig của **Levene's Test**. = 0,000 < 5%. Như vậy phương sai giữa các nhóm dân tộc là khác nhau và dùng loại kiểm định Welch.

Qua bảng kết quả kiểm định Welch ta thấy, Sig. của Welch: 0,00 < 0,05 có nghĩa là có sự khác biệt về sinh kế dựa vào du lịch của ba nhóm hộ Khmer, Chăm,

Hoa trên phương diện sự tài chính. Do đó, sẽ sử dụng các kiểm định sâu trong phần **Equal Variances Not Assumed** và sử dụng kiểm định Tamhane's T2.

Bảng 4.13: So sánh vốn tài chính của ba nhóm hộ

	(I) dân tộc	(J) dân tộc	Chênh lệch TB (Mean Difference)	Độ lệch chuẩn	Sig.	95% Khoảng tin cậy cho trung bình	
						Chặn dưới	Chặn trên
Tamhane	Khmer	Cham	-0,261*	0,090	0,013	-0,48	-0,04
		Hoa	-0,787*	0,079	0,000	-0,98	-0,60
	Cham	Khmer	0,261*	0,090	0,013	0,04	0,48
		Hoa	-0,526*	0,061	0,000	-0,67	-0,38
	Hoa	Khmer	0,787*	0,079	0,000	0,60	0,98
		Cham	0,526*	0,061	0,000	0,38	0,67

*. Sự khác biệt trung bình là có ý nghĩa ở mức 0,05.

(Nguồn: Kết quả điều tra năm 2021)

Nhìn vào tất cả giá trị Sig của bảng 4.13 $< 0,05$ cho thấy vốn kinh tế của ba nhóm hộ người Khmer, Hoa, Chăm có sự khác biệt với nhau. So sánh giữa hộ người Khmer với hộ người Chăm, thì chênh lệch trung bình (Mean Difference) là -0,261 chứng tỏ giá trị trung bình vốn tài chính của hộ người Khmer thấp hơn hộ người Chăm. Tuy nhiên, vốn kinh tế của hộ người Chăm lại thấp hơn hộ người Hoa vì chênh lệch trung bình (Mean Difference) là -0,526 l. Giá trị trung bình vốn tài chính của hộ người Khmer thấp hơn người Hoa vì chênh lệch trung bình (Mean Difference) là -0,787. Như vậy trong ba nhóm hộ, vốn tài chính người Hoa cao nhất, rồi đến hộ người Chăm và sau đó là hộ người Khmer.

4.4.4 So sánh vốn tự nhiên

Bảng kiểm định phương sai đồng nhất Test of Homogeneity of Variances, có sig sig Levene's Test.=0,000 $< 5\%$. Như vậy phương sai giữa các nhóm dân tộc là khác nhau và dùng loại kiểm định Welch.

Qua bảng kết quả kiểm định Welch ta thấy, Sig. của Welch: 0,00 $< 0,05$ có nghĩa là có sự khác biệt về sinh kế dựa vào du lịch của ba nhóm hộ Khmer, Chăm, Hoa trên phương diện sự cần thiết của tự nhiên. Do đó, sẽ sử dụng các kiểm định sâu trong phần Equal Variances Not Assumed và sử dụng kiểm định Tamhane's T2.

Nhìn vào tất cả giá trị Sig của bảng 4.14 cho thấy vốn tự nhiên của hộ người Khmer khác với hộ người Chăm và người Hoa. Tuy nhiên hộ người Chăm không có sự khác biệt về vốn tự nhiên với người Hoa. So sánh giữa vốn tự nhiên của hộ người Khmer với hộ người Chăm, thì chênh lệch trung bình (Mean Difference) là -0,462 chứng tỏ giá trị trung bình vốn tự nhiên của hộ người Khmer thấp hơn hộ người Chăm.

Giữa hộ người Khmer và hộ người Hoa thì vốn tự nhiên của hộ người Khmer lại thấp hơn hộ người Hoa vì chênh lệch trung bình (Mean Difference) là -0,577.

Bảng 4.14: So sánh vốn tự nhiên của ba nhóm hộ

	(I) dân tộc	(J) dân tộc	Chênh lệch TB (Mean Difference)	Độ lệch chuẩn	Sig.	95% Khoảng tin cậy cho trung bình	
						Chặn dưới	Chặn trên
Tamhane	Khmer	Cham	-0,462*	0,091	0,000	-0,68	-0,24
		Hoa	-0,577*	0,094	0,000	-0,80	-0,35
	Cham	Khmer	0,462*	0,091	0,000	0,24	0,68
		Hoa	-0,114	0,076	0,354	-0,30	0,07
	Hoa	Khmer	0,577*	0,094	0,000	0,35	0,80
		Cham	0,114	0,076	0,354	-0,07	0,30

*. Sự khác biệt trung bình là có ý nghĩa ở mức 0,05.

(Nguồn: Kết quả điều tra năm 2021)

4.4.5 So sánh vốn thể chế

Bảng kiểm định phương sai đồng nhất Test of Homogeneity of Variances, có sig sig **Levene's Test**. = 0,000 < 5%. Như vậy phương sai giữa các nhóm dân tộc là khác nhau và dùng loại kiểm định Welch.

Qua bảng kết quả kiểm định Welch ta thấy, Sig. của Welch: 0,00 < 0,05 có nghĩa là có sự khác biệt về sinh kế dựa vào du lịch của ba nhóm hộ Khmer, Chăm, Hoa trên phương diện sự cần thiết của thể chế. Do đó, sẽ sử dụng các kiểm định sâu trong phần **Equal Variances Not Assumed** và sử dụng kiểm định Tamhane's T2.

Nhìn vào tất cả giá trị Sig của bảng 4.14 cho thấy vốn thể chế của hộ người Khmer giống với hộ người Chăm. Tuy nhiên vốn thể chế hộ người Hoa khác với hộ người Khmer và hộ người Chăm. So sánh giữa hộ người Khmer với hộ người Hoa, thì chênh lệch trung bình (Mean Difference) là -0,392 chứng tỏ giá trị trung bình nguồn thể chế của hộ người Khmer thấp hơn hộ người Hoa. Giữa hộ người Chăm và hộ người Hoa thì vốn thể chế của hộ người Chăm lại thấp hơn hộ người Hoa vì chênh lệch trung bình (Mean Difference) là -0,480.

Bảng 4.15 : So sánh vốn thể chế của ba nhóm hộ

Biến độc lập: Vốn thể chế							
	(I) dân tộc	(J) dân tộc	Chênh lệch TB (Mean Difference)	Độ lệch chuẩn	Sig.	95% Khoảng tin cậy cho trung bình	
						Chặn dưới	Chặn trên
Tamhane	Khmer	Cham	0,088	0,081	0,625	-0,68	0,28
		Hoa	-0,392*	0,085	0,000	-0,60	-0,19
	Cham	Khmer	-0,088	0,081	0,625	-0,28	0,11
		Hoa	-0,480*	0,073	0,000	-0,66	-0,30
	Hoa	Khmer	0,392*	0,085	0,000	0,19	0,60
		Cham	0,480*	0,073	0,000	0,30	0,66

*. Sự khác biệt trung bình là có ý nghĩa ở mức 0,05.

(Nguồn: Kết quả điều tra năm 2021)

4.5 Phân tích các hoạt động sinh kế của hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang

Theo bảng 4.16 có thể thấy rằng trong tổng 100% thu nhập của hộ DTTS có nhiều hoạt động sinh kế đóng góp như làm vườn, làm ruộng, chăn nuôi, công nhân nhà máy, cán bộ viên chức, buôn bán, du lịch và các dịch vụ liên quan, trợ cấp, thân nhân giúp đỡ và công việc khác. Trong đó mức độ đóng góp du lịch (19,83%) và làm ruộng (19,70%) là cao nhất, kế đến là làm vườn chiếm 17,33%, chăn nuôi chiếm 13,09% và buôn bán chiếm 12,14%. Trong đó, mức độ đóng góp vào sinh kế thấp nhất là các công việc khác chiếm 1,07%. Có thể thấy rằng, du lịch cũng là một phần thu nhập quan trọng đóng vào tổng thu nhập của hộ gia đình DTTS bên cạnh các hoạt động sinh kế liên quan nông nghiệp.

Theo đánh giá của hộ DTTS được khảo sát, làm vườn, làm ruộng, chăn nuôi, du lịch và buôn bán là các sinh kế quan trọng đối với hộ, được đánh giá ở mức rất quan trọng, trong đó công nhân nhà máy, cán bộ viên chức và trợ cấp được đánh giá mức là bình thường, thân nhân giúp đỡ và công việc khác được đánh giá ở mức không quan trọng.

Bảng 4.16: Đóng góp của các hoạt động sinh kế đối với thu nhập của hộ khảo sát

Nguồn thu nhập	Phần trăm đóng góp (%)	Mức độ quan trọng (giá trị trung bình)*
Làm vườn	17,33	4,78
Làm ruộng	19,70	4,79
Chăn nuôi	13,09	4,76
Công nhân nhà máy	4,77	3,13
Cán bộ viên chức	6,08	3,12
Buôn bán	12,14	4,78
Du lịch và các dịch vụ liên quan	19,83	4,79
Trợ cấp	3,0	3,12
Thân nhân giúp đỡ	3,0	2,32
Công việc khác	1,07	2,31

**Ghi chú: thang đo đánh giá: 1 Rất không quan trọng; 2 Không quan trọng; 3 Bình thường; 4 Quan trọng; 5 Rất quan trọng.*

(Nguồn: Kết quả điều tra năm 2021)

Các hoạt động du lịch mà hộ DTTS tham gia cũng đa dạng như lái xe vận chuyển khách, lái tàu (thuyền) vận chuyển khách, kinh doanh homestay, làng nghề truyền thống, sản xuất hàng lưu niệm, bán hàng lưu niệm, bán ăn uống quanh các điểm du lịch, làm công trong homestay, làm công trong quán ăn phục vụ khách du lịch, làm công trong quán ăn phục vụ khách du lịch, cung cấp rau củ quả cho các điểm homestay, cung cấp thịt cá cho các điểm homestay, biểu diễn (văn nghệ/ nghề

truyền thống/ trò chơi truyền thống, lễ hội), dịch vụ lao động phổ thông cho các điểm du lịch (chăm sóc cây cảnh, massage, thợ sơn, thợ điện, khác trong đó, “bán dịch vụ ăn uống quanh các điểm du lịch (22,60%) và “làng nghề truyền thống (15,24%)” chiếm tỉ lệ cao là kinh doanh homestay bình quân thu nhập cao nhất là 10,06 triệu/ tháng/ người, thấp nhất các công việc khác 2,27 triệu/ tháng/ người

Bảng 4.17: Sự tham gia các hoạt động du lịch của hộ khảo sát

Hoạt động tham gia	Phần trăm (%)	Thu nhập bình quân hộ/ tháng (triệu đồng)
Lái xe vận chuyển khách	2,29	8,21
Lái tàu (thuyền) vận chuyển khách	2,27	5,61
Kinh doanh homestay	6,04	10,06
Làng nghề truyền thống	15,24	6,09
Sản xuất hàng lưu niệm	7,15	7,71
Bán hàng lưu niệm	7,60	7,20
Bán ăn uống quanh các điểm du lịch	22,60	7,94
Làm công trong homestay	4,98	4,40
Làm công trong quán ăn phục vụ khách du lịch	9,98	4,35
Cung cấp rau củ quả cho các điểm homestay	3,12	7,11
Cung cấp thịt cá cho các điểm homestay	3,16	7,12
Biểu diễn (văn nghệ/ nghề truyền thống/ trò chơi truyền thống, lễ hội)	4,45	3,11
Lao động phổ thông cho các điểm du lịch (chăm sóc cây cảnh, massage, thợ sơn, thợ điện...)	10,02	3,08
Khác (Thợ làm tóc, trang điểm, chụp hình, thuê trang phục truyền thống...)	1,85	2,27

(Nguồn: Kết quả điều tra năm 2021)

4.6 Đánh giá kết quả giảm nghèo của du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang

4.6.1 Kết quả từ phỏng vấn sâu

4.6.1.1 Kết quả giảm nghèo đối với hộ khảo sát trên phương diện kinh tế

Du lịch đã ảnh hưởng đến sự giảm nghèo của hộ DTTS tỉnh An Giang trên phương diện kinh tế thể hiện ở thu nhập, việc làm, mức sống, tiếp cận thị trường và phát triển kinh tế. Theo Chị Néang Phol La, hộ người Khmer ở khu vực Tri Tôn đang kinh doanh bán đặc sản cho khách du lịch cho rằng “Du lịch đã góp phần giảm nghèo cho gia đình tôi vì giúp gia đình tôi cải thiện cuộc sống tốt hơn và kinh tế thu nhập tốt. Gia đình tôi có thể buôn bán được đồ ăn cho du khách, bán quà lưu niệm, đồ truyền thống Khmer. Nhân các dịp du khách đến đông trong các ngày lễ hội của

người Khmer, gia đình tôi bán được nhiều cho du khách”. Còn theo anh En Tô Ny hộ người Khmer cho thuê trang phục truyền thống người Khmer cũng đồng tình “Du lịch giúp cải thiện cuộc sống người Khmer tốt, đời sống thay đổi, người ta có tiền để xây nhà, mở cửa hàng buôn bán, các quán cafe ở thị trấn Tri Tôn. Du lịch có góp phần giảm nghèo cho các hộ người Khmer, vì người ta buôn bán được được, tạo ra lợi nhuận và góp phần cải thiện kinh tế, tài chính cho bản thân mình và tạo ra việc làm cho người khác xung quanh. Nhiều người Khmer bắt đầu thay đổi suy nghĩ, thay đổi ngành nghề từ làm ruộng, làm rẫy sáng đầu tư vào các hàng quán, bán các đồ ăn tạo ra lợi giúp cải thiện cuộc sống. Theo anh Lâm Đức Thành, hộ người Hoa ở Châu Đốc cho rằng “Du lịch góp một phần nào đó giúp cải thiện đời sống của hộ gia đình tôi và các hộ người Hoa tại Châu Đốc. Đa phần cộng đồng người Hoa ở Châu Đốc tham gia vào các hoạt động du lịch như: Buôn bán lễ vật cúng bà, nhan đèn, kinh doanh cơ sở lưu trú, quán ăn, quán cà phê, đặc sản địa phương. Sự thay đổi nhờ du lịch thể hiện ở cuộc sống của người Hoa tại Châu Đốc ngày càng ổn định, làm ăn khá hơn, nhiều cơ sở buôn bán kinh doanh được mở rộng, nhà cửa nhà càng nhiều... người dân có thu nhập ổn định một phần nào đó cũng gián tiếp từ việc phát triển du lịch ở Châu Đốc”. Theo hộ Pha Hỉ Mah người Chăm ở Châu Giang “Du lịch đã góp phần tạo công ăn việc làm cho các hộ người Chăm, giúp cho họ có nguồn thu nhập ổn định hơn thông qua các hoạt động buôn bán những sản phẩm lưu niệm, đặc sản dân tộc cho khách du lịch”. Theo Anh Nguyễn Quốc Anh phó phòng quản lý du lịch, sở Văn Hóa Thể Thao và Du Lịch tỉnh An Giang cũng cho rằng” Du lịch đã góp phần giảm nghèo ở các hộ DTTS tại tỉnh An Giang. Tuy nhiên ở một phạm vi nhỏ và chỉ ở những hộ có tham gia vào hoạt động du lịch. Hộ DTTS có thể tham gia vào các dịch vụ phục vụ khách như lưu trú, ăn uống, hướng dẫn viên tại điểm, biểu diễn nghệ thuật truyền thống, bán quà lưu niệm. Du lịch tạo thêm công ăn việc làm, thêm thu nhập, ổn định đời sống, chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp, nhà cửa khang trang hơn, mua sắm nhiều tiện nghi (tivi đời mới, xe máy, đồ gia dụng,...) nhiều người có việc làm trực tiếp và gián tiếp từ du lịch, việc bán các sản phẩm quà lưu niệm, đặc sản đất hàng hơn”.

Có thể thấy rằng, hoạt động du lịch ở các khu vực Tịnh Biên, Tri Tôn, Châu Phú, Tân Châu và thành phố Châu Đốc đã có cải thiện đáng kể về mặt giảm nghèo cho các hộ DTTS người Khmer, Chăm, Hoa. Thông qua các hoạt động du lịch, đã tạo thêm việc làm, tăng thu nhập vì có thêm nguồn thu nhập từ hoạt động du lịch không chỉ phụ thuộc vào chỉ một nguồn thu chính, góp phần cải thiện cuộc sống và phát triển kinh tế. Thông qua phỏng vấn sâu đã nhấn mạnh và đồng quan điểm với kết quả? khảo sát, khi tham gia làm du lịch hộ DTTS tỉnh An Giang có những thay đổi đáng kể về phương diện kinh tế vì hộ DTTS có tham gia các hoạt động du lịch lái tàu vận chuyển, làng nghề truyền thống, bán ăn uống, bán hàng lưu niệm, kinh doanh homestay nên góp phần tăng thêm thu nhập cho họ ngoài hoạt động sinh kế chính.

4.6.1.2 *Kết quả giảm nghèo đối với hộ khảo sát trên phương diện tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản*

Giảm nghèo của du lịch đối với hộ DTTS tỉnh An Giang trên phương diện tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản thể hiện ở dịch vụ y tế, giáo dục, chất lượng nhà ở, nguồn nước sạch, vệ sinh môi trường, dịch vụ internet, thiết bị tiếp cận thông tin của hộ. Theo Nguyễn Thị Hoài Thanh, giảng viên Khoa Du Lịch & Văn Hóa Nghệ Thuật, Đại Học An Giang cho rằng “*Tác động giảm nghèo của du lịch trên phương diện tiếp cận dịch vụ xã hội chủ yếu là những cơ sở hạ tầng ở địa phương được nâng cấp phát triển, bộ mặt xã hội của các khu vực phát triển du lịch ở các cộng đồng các DTTS được cải thiện rõ nét. Ví dụ hệ thống y tế, giáo dục, đường, nước sạch,... góp phần nâng cao đời sống xã hội của hộ DTTS*”. Đồng tình với quan điểm đó, chị Lâm Huệ Liên, hộ người Hoa ở Châu Đốc cũng nhận định “*Tôi thấy dịch vụ internet được sử dụng rộng rãi, nhà vệ sinh được xây dựng sạch sẽ đảm bảo cho khách du lịch và nguồn nước máy được sử dụng, hệ thống đường xá ở nơi tôi sống phát triển, thuận tiện trong việc buôn bán kinh doanh rất nhiều, Các tuyến đường vào chợ ngày càng được mở rộng, thuận tiện để khách du lịch vào tham quan, mua sắm. Chị Neáng Bô Đa Ly hộ người Khmer cho biết “Xây dựng nhiều công viên mới khang trang, trường học được mở rộng, đường xá đi lại đường mở rộng để lưu thông cho xe. Trẻ em được đi học đúng cấp, tình trạng suy dinh dưỡng ít đi vì được quan tâm lo cho ăn uống khi kinh tế đỡ hơn*”. Còn theo anh En Tô Ny hộ người Khmer cho thuê trang phục truyền thống người Khmer cho rằng “*Hộ DTTS tiếp cận nhiều hơn các dịch vụ y tế và giáo dục, các phương tiện xã hội như Facebook, zalo... từ khi có hoạt động du lịch*”. Chị Y sa, hộ người Chăm ở xã Châu Phong “*Chất lượng nhà ở đã được cải thiện vì thu nhập từ du lịch giúp hộ người Chăm có thể sửa chữa nhà cửa và xây dựng nhà vệ sinh tự hoại đảm bảo vệ sinh môi trường*”. Theo hộ người Chăm Ấy Sah cho biết “*Các hộ người Chăm tham gia hoạt động du lịch đảm bảo được các nhu cầu xã hội cơ bản: giáo dục, y tế. Hộ có sử dụng các phương tiện để tiếp cận thông tin như radio, TV, máy tính, điện thoại thông minh, tình trạng vệ sinh môi trường và nước sạch được cải thiện*”.

Nhìn chung, hoạt động du lịch ở hộ DTTS người Chăm, Hoa, Khmer đã có cải thiện đáng kể về mặt giảm nghèo trên phương diện tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho các hộ DTTS tại các khu vực Tịnh Biên, Tri Tôn, Thị Xã Tân Châu, Châu Phú, và thành phố Châu Đốc được thể hiện qua đánh giá của các hộ DTTS nổi bật ở các khía cạnh dịch vụ y tế, giáo dục, chất lượng nhà ở, nguồn nước sạch, vệ sinh môi trường, dịch vụ internet, thiết bị tiếp cận thông tin của hộ.

4.6.1.3 *Kết quả giảm nghèo đối với hộ khảo sát trên phương diện sinh kế và văn hóa xã hội*

Kết quả từ phỏng vấn sâu hộ DTTS, chính quyền địa phương và chuyên gia về giảm nghèo trên phương diện tiếp cận sinh kế, văn hóa xã hội của hộ DTTS ở An Giang

cho thấy rằng các cải thiện về đa dạng sinh kế, nâng cao vai trò phụ nữ, đa dạng các hoạt động vui chơi giải trí, văn hóa địa phương được giữ gìn, các hộ được tham vào hoạt động du lịch. Tuy nhiên, kết quả cũng cho thấy giá cả hàng hóa tại các khu vực có hoạt động du lịch cũng tăng cao hơn. Theo Anh Nguyễn Quốc Anh phó phòng quản lý du lịch, sở Văn Hóa Thể Thao và Du Lịch tỉnh An Giang cho biết *“Du lịch góp phần giúp người Chăm, Hoa, Khmer được bảo tồn thông qua du lịch và các lễ hội truyền thống được tổ chức hàng năm cho người dân địa phương và du khách tham gia. Các hộ DTTS được tham gia vào các hoạt động quản lý du lịch tại địa phương trong các mô hình du lịch cộng đồng, từ đó góp phần nâng cao vai trò của phụ nữ DTTS và đa dạng các hoạt động sinh kế thay vì ngày xưa chỉ có phụ thuộc vào nông nghiệp và chăn nuôi, thì ngày nay hộ có DTTS có thể có thêm hoạt động sinh kế dựa vào du lịch. Đặc biệt, các hộ DTTS có cơ hội tiếp cận với nguồn vốn vay ưu đãi để tạo điều kiện cho hộ có hỗ trợ ban đầu khi tham gia làm du lịch”*. Chị Lê Phương Dung, Khoa Kinh Tế và Quản Trị Kinh Doanh, Đại học An Giang cũng đồng tình với quan điểm văn hóa địa phương được giữ gìn và bảo tồn thông qua hoạt động du lịch *“Hộ DTTS có đời sống văn hóa phong phú hơn. Bảo tồn các giá trị truyền thống tốt hơn. Ví dụ phục hồi các loại hình nghệ thuật truyền thống vào biểu diễn phục vụ khách du lịch. Hay việc hướng dẫn khách trong hoạt động trải nghiệm tour nấu ăn các món đặc sản của DTTS cũng góp phần giữ gìn và quảng bá văn hóa của các hộ DTTS*. Chị Y sa, hộ người Chăm ở xã Châu Phong cho biết *“Du lịch góp phần cho hộ người Chăm tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi, tạo sinh kế đa dạng nên hạn chế người tại địa phương di cư ra thành phố, tình hình an ninh trật tự cũng được đảm bảo từ khi có hoạt động du lịch”*. Theo anh Lý Chánh Hưng hộ người Hoa ở thành phố Châu Đốc *“Hộ người Hoa có đời sống văn hóa phong phú hơn. Bảo tồn các giá trị truyền thống tốt hơn. Trong cộng đồng người Hoa còn thường xuyên họp mặt ôn lại kỷ niệm của ông bà lập nghiệp. Hội tôn chỉ người hoa. Ngoài ra Quan đế Miếu là nơi tập luyện của đội lân sư rồng, biểu diễn ở các dịp lễ hội, ngày tết cổ truyền phục bà con, và khách đến từ nơi khác, các hoạt động vui chơi giải trí tại khu vực được đầu tư hơn từ khi có hoạt động du lịch góp phần tạo sân chơi các hộ DTTS và du khách”*. Anh En Tô Ny hộ người Khmer cho thuê trang phục truyền thống người Khmer cho rằng *“Chính quyền địa phương chú trọng đến các khu vực hộ DTTS Khmer, đã làm cầu đường mới, trường học được xây lại mới, làm đường đi bộ, công viên mới được mở rộng, nhiều điểm du lịch mới mở ra cơ hội cho hộ DTTS phát triển du lịch”*. Tuy nhiên, theo Chị Nguyễn Thị Mỹ Duyên bên cạnh các tác động tích cực cho hộ DTTS thì *“Giá cả hàng hóa tại khu vực phát triển du lịch có gia tăng cũng ảnh hưởng đến sinh hoạt hộ DTTS”*.

Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy rằng, giảm nghèo của du lịch trên phương diện sinh kế và văn hóa xã hội ở các khu vực Tịnh Biên, Tri Tôn, Châu Phú, Tân Châu và thành phố Châu Đốc đã có những cải thiện đáng kể đa dạng sinh kế, nâng cao vai trò

phụ nữ, đa dạng các hoạt động vui chơi giải trí, văn hóa địa phương được giữ gìn, các hộ được tham vào hoạt động du lịch cho các hộ DTTS người Khmer, Chăm, Hoa. Tuy nhiên giá cả hàng hóa tại các khu vực có hoạt động du lịch cũng tăng cao cũng ảnh hưởng đến chi tiêu của người dân. Thông qua phỏng vấn sâu đã nhấn mạnh và đồng quan điểm với kết quả khảo sát, sau khi làm du lịch hộ DTTS tỉnh An Giang có những thay đổi đánh kể về phương diện sinh kế và văn hóa xã hội.

4.6.2 Kết quả từ khảo sát bằng bảng hỏi cấu trúc

Để thấy rõ hơn giảm nghèo của du lịch đối với hộ DTTS ở địa bàn nghiên cứu, tác giả thống kê giá trị trung bình của các thang đo giảm nghèo ở 3 phương diện.

4.6.2.1 Kết quả giảm nghèo trên phương diện kinh tế

Bảng 4.18: Kết quả giảm nghèo trên phương diện kinh tế

Biến đo lường	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Kinh tế gia đình của hộ ông/bà được cải thiện	4,47	0,596
Hộ ông/bà có tăng thu nhập	4,27	0,775
Hộ ông/bà có thêm nhiều việc làm	4,46	0,650
Mức sống của hộ ông/bà được cải thiện	3,92	0,837
Hộ ông/bà có tiếp cận với đầu tư của danh nghiệp	4,08	0,813
Hộ ông/bà có tiếp cận được thị trường	4,25	0,674
Hộ ông/bà có tiếp cận với các nguồn vốn vay ưu đãi	4,08	0,803

(Nguồn: Kết quả điều tra năm 2021)

Trong 7 biến đo lường này, trong đó biến “Kinh tế gia đình của hộ ông/bà được cải thiện” có trị số cao nhất (4,47), hộ DTTS cho rằng du lịch mang lại lợi ích kinh tế, tăng thu nhập cho gia đình được cải thiện hơn sau khi tham gia du lịch; Du lịch tạo ra nhiều việc làm; Du lịch giúp tiếp cận thị trường tốt hơn, Du lịch giúp các vùng xa phát triển kinh tế. Điều này cho thấy du lịch mang lại lợi ích kinh tế cho hộ DTTS có thể tạo thêm nguồn thu nhập từ du lịch thay vì chỉ phụ thuộc vào một nguồn thu từ nông nghiệp.

4.6.2.2 Kết quả giảm nghèo trên phương diện tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản

Bảng 4.19: Kết quả giảm nghèo trên phương diện tiếp cận dịch vụ xã hội

Biến đo lường	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe của gia đình ông/ bà được quan tâm	4,29	0,581
Giáo dục của gia đình ông/bà được đầu tư tốt	4,44	0,604
Ông/bà được tham gia nhiều các lớp tập huấn và tham gia học nghề tại các trung tâm dạy nghề của địa phương	4,49	0,591
Việc quản lý rác thải và vệ sinh môi trường của hộ	4,28	0,744

ông/bà được quan tâm		
Số lượng trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng tại gia đình ông/bà có giảm	4,02	0,829
Tất cả thành viên của hộ ông/bà có bảo hiểm y tế	4,03	0,873
Số lượng trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi của hộ ông bà được học đúng bậc và cấp học	4,16	0,717
Chất lượng nhà ở của hộ ông/bà được cải thiện	3,91	0,750
Hộ ông bà không có diện tích nhà nhỏ hơn 8 m ²	3,91	0,768
Hộ ông/bà được tiếp cận nguồn nước sạch để sử dụng	4,47	0,807
Hộ ông/bà sử dụng nhà vệ sinh tự hoại hợp vệ sinh	4,48	0,768

(Nguồn: Kết quả điều tra năm 2021)

Trong 15 biến đo lường, sự đánh giá của người dân đối với biến đo lường của yếu tố giảm nghèo trên phương diện tiếp cận dịch vụ xã hội sau khi tham gia du lịch dao động từ 3,91 – 4,449. Trong đó, biến có chỉ số likert thấp nhất là “Chất lượng nhà ở của hộ ông/bà được cải thiện”; “Hộ ông bà không có diện tích nhà nhỏ hơn 8 m²” (3,91); biến có chỉ số likert cao nhất là “Ông/bà được tham gia nhiều các lớp tập huấn và tham gia học nghề tại các trung tâm dạy nghề của địa phương” (4,49). Rõ ràng là người dân tham gia du lịch thì dễ dàng tiếp cận với các dịch vụ xã hội.

4.6.2.3 Kết quả giảm nghèo ang trên phương diện sinh kế và văn hóa xã hội

Bảng 4.20: Kết quả giảm nghèo trên phương diện sinh kế và văn hóa xã hội

Biến đo lường	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Đường xá tại khu vực của hộ ông/bà được mở rộng và xây dựng	4,27	0,765
Hệ thống điện nước tại khu vực của hộ ông/bà được đầu tư	4,52	0,531
Hệ thống thông tin liên lạc tại khu vực của hộ ông/bà được đầu tư	4,32	0,756
Hệ thống phương tiện vận chuyển công cộng tại khu vực của ông/bà được đầu tư	3,92	0,838
Hộ ông/bà có tham gia nhiều hoạt động sinh kế	3,96	0,824
Hộ ông/bà phải trả chi phí cao để mua hàng hóa sinh hoạt thiết yếu hằng ngày	4,31	0,689
Vai trò phụ nữ trong hộ của ông/bà được nâng cao	3,99	0,795
Hộ ông/bà có tham gia vào các hoạt động quản lý du lịch tại địa phương	4,07	0,799
Văn hóa truyền thống của hộ ông/bà được giữ gìn và phát huy	4,0	0,885

Hộ ông/bà có tham gia các lễ hội truyền thống tại địa phương	4,36	0,627
Hộ ông/bà có người thân di cư ra khu vực thành phố tìm việc rất ít	4,12	0,871
Hộ ông/bà có tham gia các câu lạc bộ văn nghệ của địa phương	3,55	0,941
Tình trạng an ninh trật tự tại khu vực của hộ ông/bà được đảm bảo	4,60	0,521

(Nguồn: Kết quả điều tra năm 2021)

Các biến đo lường được đánh giá ở mức trung lập, dao động từ 3,92 – 4,52. Trong đó, biến có chỉ số likert thấp nhất là “Hệ thống phương tiện vận chuyển công cộng tại khu vực của hộ ông/bà được đầu tư”, biến có chỉ số likert cao nhất là “Tình trạng an ninh trật tự tại khu vực của hộ ông/bà được đảm bảo”.

4.7 So sánh sự khác biệt về kết quả giảm nghèo của du lịch đối với ba nhóm hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang

Các giả giả thuyết đặt ra:

$H_0: \bar{X}_1 = \bar{X}_2 = \bar{X}_3$: Không có sự biệt về mức độ giảm nghèo trên các phương diện kinh tế, tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản và sinh kế và văn hóa xã hội của của ba nhóm hộ Chăm, Khoa, Khmer.

$H_a: \bar{X}_1 \neq \bar{X}_2 \neq \bar{X}_3$: Có sự biệt về mức độ giảm nghèo trên các phương diện kinh tế, tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản và sinh kế và văn hóa xã hội của ba nhóm hộ Chăm, Khoa, Khmer.

Với mức ý nghĩa 5%.

Kết quả giảm nghèo của ba nhóm hộ trên phương diện kinh tế

Bảng kiểm định phương sai đồng nhất Test of Homogeneity of Variances ở phụ lục 5, có sig = 0,180 > 5%, do đó kết luận phương sai giữa các nhóm không có sự khác biệt, đủ điều kiện để phân tích Anova. Do đó, sẽ sử dụng các kiểm định sâu trong phần *Equal Variances Assumed*. Bảng ANOVA ở phụ lục 5 có sig = 0,000 < 5%, chứng tỏ có sự khác biệt về mức độ giảm nghèo trên diện kinh tế giữa các nhóm hộ. Tuy nhiên để biết nhóm nào khác với nhóm nào cần nhìn vào bảng tiếp theo.

Nhìn vào tất cả giá trị Sig của bảng so sánh giảm nghèo thuộc nhân tố kinh tế ở phần phụ lục cho thấy mức độ giảm nghèo trên phương diện kinh tế của hộ người Khmer có khác biệt với người Chăm. Tuy nhiên không có sự khác biệt về mức độ giảm nghèo trên phương diện kinh tế của hộ người Khmer và hộ người Hoa. Hộ người Chăm có sự khác biệt về mức độ giảm nghèo trên phương diện kinh tế với hộ người Hoa.

Bảng 4.21: So sánh mức độ giảm nghèo trên phương diện kinh tế

Multiple Comparisons						
Biến độc lập: Phương diện kinh tế						
(I) dan toc	(J) dan toc	Mean Difference (I-J)	Std. Error	Sig.	95% Confidence Interval	
					Lower Bound	Upper Bound
Khmer	Cham	0,630*	0,078	0,000	0,48	0,78
	Hoa	-0,131	0,081	0,105	-0,29	0,03
Cham	Khmer	-0,630*	0,078	0,000	-0,78	-0,48
	Hoa	-0,761*	0,084	0,000	-0,93	-0,60
Hoa	Khmer	0,131	0,081	0,105	-0,03	0,29
	Cham	0,761*	0,084	0,000	0,60	0,93
*. The mean difference is significant at the 0,05 level.						

(Nguồn: Kết quả điều tra năm 2021)

So sánh giữa mức độ giảm nghèo trên phương diện kinh tế của hộ người Khmer với hộ người Chăm, thì chênh lệch trung bình (Mean Difference) là ,630 chứng tỏ giá trị trung bình mức độ giảm nghèo trên phương diện kinh tế của hộ người Khmer cao hơn hộ người Chăm. Giữa hộ người Chăm và hộ người Hoa thì mức độ giảm nghèo trên phương diện kinh tế của hộ người Chăm lại thấp hơn hộ người Hoa vì chênh lệch trung bình (Mean Difference) là -0,761. Từ kết quả có thể thấy rằng, mức độ giảm nghèo của du lịch hộ người Chăm thấp nhất trên phương diện kinh tế.

Kết quả giảm nghèo của ba nhóm hộ trên phương diện tiếp cận dịch vụ xã hội

Bảng kiểm định phương sai đồng nhất Test of Homogeneity of Variances ở phụ lục 5, có sig. = 0,604 > 5%, do đó kết luận phương sai giữa các nhóm không có sự khác biệt, đủ điều kiện để phân tích Anova. Do đó, sẽ sử dụng các kiểm định sâu trong phần *Equal Variances Assumed*. Bảng ANOVA ở phụ lục 5, sig. = 0,000 < 5%, chứng tỏ có sự khác biệt về mức độ giảm nghèo trên diện tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản giữa các nhóm hộ. Tuy nhiên để biết nhóm nào khác với nhóm nào cần nhìn vào bảng tiếp theo.

Nhìn vào tất cả giá trị Sig của bảng so sánh tác động giảm nghèo thuộc nhân tố tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản ở phần phụ lục cho thấy mức độ giảm nghèo trên phương diện tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản của hộ người Khmer có khác biệt với người Chăm. Tuy nhiên không có sự khác biệt về mức độ giảm nghèo trên phương diện tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản của hộ người Khmer và hộ người Hoa. Hộ người Chăm có sự khác biệt về mức độ giảm nghèo trên phương diện tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản với hộ người Hoa.

So sánh giữa mức độ giảm nghèo trên phương diện tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản của hộ người Khmer với hộ người Chăm, thì chênh lệch trung bình (Mean Difference) là 0,733 chứng tỏ giá trị trung bình mức độ giảm nghèo trên phương diện tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản của hộ người Khmer cao hơn hộ người Chăm. Giữa hộ người Chăm và hộ người Hoa thì mức độ giảm nghèo trên phương diện tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản của hộ người Chăm lại thấp hơn hộ người Hoa vì chênh lệch trung bình (Mean Difference) là -0,582. Có thể thấy rằng, so với hộ người Hoa, người Khmer, mức độ giảm nghèo thông qua du lịch của hộ người Chăm thấp nhất trên phương diện tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản.

Bảng 4.22: So sánh mức độ giảm nghèo trên phương diện tiếp cận dịch vụ xã hội

Biến độc lập: Phương diện tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản						
(I) dân tộc	(J) dân tộc	Mean Difference (I-J)	Std. Error	Sig.	95% Confidence Interval	
					Lower Bound	Upper Bound
Khmer	Cham	0,733*	0,078	0,000	0,58	0,89
	Hoa	0,151	0,081	0,062	-0,01	0,31
Cham	Khmer	-0,733*	0,078	0,000	-0,89	-0,58
	Hoa	-0,582*	0,084	0,000	-0,75	-0,42
Hoa	Khmer	-0,151	0,081	0,062	-0,31	0,01
	Cham	0,582*	0,084	0,000	0,42	0,75
*. The mean difference is significant at the 0,05 level.						

(Nguồn: Kết quả điều tra năm 2021)

Kết quả giảm nghèo của ba nhóm hộ trên phương diện sinh kế và văn hóa xã hội

Bảng kiểm định phương sai đồng nhất Test of Homogeneity of Variances ở phụ lục 5, có sig. = 0,298 > 5%, do đó kết luận phương sai giữa các nhóm không có sự khác biệt, đủ điều kiện để phân tích Anova. Do đó, sẽ sử dụng các kiểm định sâu trong phần *Equal Variances Assumed*. Bảng ANOVA ở phụ lục 5, sig.=0,000 < 5%, chứng tỏ có sự khác biệt về mức độ giảm nghèo trên diện sinh kế và văn hóa xã hội giữa các nhóm hộ. Tuy nhiên để biết nhóm nào khác với nhóm nào cần nhìn vào bảng tiếp theo.

Nhìn vào tất cả giá trị Sig của bảng so sánh tác động giảm nghèo thuộc nhân tố sinh kế ở phần phụ lục cho thấy mức độ giảm nghèo trên phương diện sinh kế của hộ người Khmer có khác biệt với người Chăm. Tuy nhiên không có sự khác biệt về mức độ giảm nghèo trên phương diện sinh kế của hộ người Khmer và hộ người Hoa. Hộ người Chăm có sự khác biệt về mức độ giảm nghèo trên phương diện sinh kế với hộ người Hoa.

Bảng 4.23: So sánh mức độ giảm nghèo trên phương diện sinh kế và văn hóa xã hội

Biến độc lập: Phương diện sinh kế và văn hóa xã hội						
(I) dân tộc	(J) dân tộc	Mean Difference (I-J)	Std. Error	Sig.	95% Confidence Interval	
					Lower Bound	Upper Bound
Khmer	Cham	0,609*	0,075	0,000	0,46	0,76
	Hoa	-0,069	0,078	0,377	-0,22	0,08
Cham	Khmer	-0,609*	0,075	0,000	-0,76	-0,46
	Hoa	-0,678*	0,081	0,000	-0,84	-0,52
Hoa	Khmer	0,069	0,078	0,377	-0,08	0,22
	Cham	0,678*	0,081	0,000	0,52	0,84
*. The mean difference is significant at the 0,05 level.						

(Nguồn: Kết quả điều tra năm 2021)

So sánh giữa mức độ giảm nghèo trên phương diện sinh kế của hộ người Khmer với hộ người Chăm, thì chênh lệch trung bình (Mean Difference) là 0,609 chứng tỏ giá trị trung bình mức độ giảm nghèo trên phương diện sinh kế của hộ người Khmer cao hơn hộ người Chăm. Giữa hộ người Chăm và hộ người Hoa thì mức độ giảm nghèo trên phương diện sinh kế của hộ người Chăm lại thấp hơn hộ người Hoa vì chênh lệch trung bình (Mean Difference) là -0,678. Người Chăm là hộ có mức độ giảm nghèo trên phương diện văn sinh kế thấp nhất so với hộ người Hoa và Khmer.

Từ ba phần kiểm định trên, điều chỉ ra rằng hộ người Chăm có mức độ giảm nghèo thông qua du lịch ở tất cả phương diện kinh tế, tiếp cận các dịch vụ xã hội, sinh kế và văn hóa xã hội đều ở mức thấp nhất so với hộ người Hoa và người Khmer.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 4

Về đánh giá ảnh hưởng vốn sinh kế đến kết quả giảm nghèo của du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang. Kết quả cho thấy rằng vốn con người, vốn xã hội, vốn tài chính, vốn tự nhiên, vốn thể chế là các yếu tố ảnh hưởng kết quả giảm nghèo của du lịch đối với hộ DTTS tỉnh An Giang, trong đó nhân tố *Vốn con người* có ảnh hưởng tích cực lớn nhất đến kết quả giảm nghèo của hộ DTTS tỉnh An Giang với $\text{Beta} = 0,462$ kế tiếp là nhân tố *Vốn tài chính* với $\text{Beta} = 0,371$; kế tiếp là nhân tố *Vốn xã hội* với $\text{Beta} = 0,330$; kế tiếp là nhân tố *Vốn tự nhiên* với $\text{Beta} = 0,261$; cuối cùng là nhân tố *Vốn thể chế* với $\text{Beta} = 0,241$. Vốn sinh kế của ba nhóm hộ DTTS Khmer, Chăm, Hoa có sự khác biệt, trong đó hộ người Hoa cao nhất so với hai nhóm hộ Chăm và Khmer.

Về đánh giá giảm nghèo của du lịch trên cả ba phương diện kinh tế, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và sinh kế văn hóa xã hội. Kết quả cho thấy có sự khác biệt có nghĩa thống kê ở tất cả các biến về kết quả giảm nghèo trên ba phương diện kinh tế, tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, sinh kế và văn hóa xã hội của hộ khảo sát. Điều đó chứng tỏ tham gia vào các hoạt động du lịch góp phần giảm nghèo cho hộ DTTS. Về mức độ giảm nghèo trên các phương diện kinh tế, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, sinh kế, văn hóa và xã hội có sự khác biệt hộ người Khmer có khác biệt với người Chăm và người Chăm có khác biệt với người Hoa. Tuy nhiên không có sự khác biệt về mức độ giảm nghèo trên ba phương diện của hộ người Khmer và hộ người Hoa. So sánh giữa mức độ giảm nghèo trên văn hóa xã hội của hộ người Khmer với hộ người Chăm, thì chênh lệch trung bình (Mean Difference) là 0,609 chứng tỏ giá trị trung bình mức độ giảm nghèo trên phương diện văn hóa xã hội của hộ người Khmer cao hơn hộ người Chăm. Trong ba nhóm hộ, tác động giảm nghèo của du lịch đối người Chăm là thấp nhất so với hộ người Khmer và hộ người Hoa.

CHƯƠNG 5: BÌNH LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

5.1 Bình luận kết quả nghiên cứu

Từ kết quả phân tích ảnh hưởng của vốn sinh kế đến kết quả giảm nghèo dựa vào du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số tại tỉnh An Giang cho thấy: Muốn nâng cao sinh kế du lịch của hộ DTTS thì ngoài các vốn con người, tự nhiên, thể chế thì cần chú ý đến vốn tài chính, khi có vốn tài chính thì các hộ DTTS sẽ có thể phát triển tốt sinh kế du lịch. Các yếu tố vốn xã hội như cơ sở hạ tầng, an ninh trật tự, vệ sinh môi trường, mối quan hệ xã hội, thái độ người dân là những điều kiện phát triển cần thiết để hộ DTTS phát triển du lịch tại địa phương. Vốn thể chế sẽ tạo điều kiện cho hoạt động du lịch phát triển và góp phần nâng cao và hỗ trợ sinh kế cho hộ DTTS. Hộ DTTS có vốn tự nhiên tốt như sở hữu nhà truyền thống, ngành nghề truyền thống, cảnh quan đẹp, tọa lạc gần các điểm tham quan thì sinh kế dựa vào du lịch của hộ DTTS tốt hơn.

Kết quả nghiên cứu cũng ủng hộ quan điểm của Võ Văn Tuấn & Nguyễn Cảnh Dũng (2015) cho rằng chất lượng vốn con người có tác động tích cực đến chiến lược đa dạng hóa sinh kế của hộ gia đình vì họ có thể thực hiện các hoạt động phi nông nghiệp hoặc có lao động làm thuê trong nông nghiệp, công nghiệp và khai thác tự nhiên. Mặt khác, vốn con người là nguồn vốn quan trọng nhất trong chiến lược phát triển sinh kế, vì con người là người tạo ra các hoạt động sinh kế (Triệu Văn Hùng, 2013). Elis (2000) chỉ ra rằng vốn con người rất quan trọng trong việc khuyến khích sử dụng các nguồn lực khác, các loại tài sản sinh kế. Mặc dù nghiên cứu được thực hiện trên các hộ gia đình là người dân tộc thiểu số, nhưng kết quả vẫn xem xét đến vốn con người. Đây là yếu tố chính để giảm nghèo ở các hộ dân tộc thiểu số, và cần có chính sách phù hợp để nâng cao chất lượng vốn con người nếu muốn du lịch mang lại lợi ích cho người nghèo.

Mặc dù nghiên cứu cũng chỉ ra vốn con người là nguồn vốn quan trọng nhất trong chiến lược phát triển sinh kế cho hộ DTTS, điểm mới phát hiện ra là vốn con người là yếu tố chính để hộ DTTS có thể giảm nghèo thông qua du lịch, vốn con người tốt sẽ tác động đến các nguồn vốn xã hội, tài chính, tự nhiên ở các hộ dân tộc thiểu số. Do đó, cần có chính sách phù hợp để nâng cao chất lượng vốn con người nếu muốn du lịch mang lại lợi ích cho người nghèo. Ở các nghiên cứu trước đây đa phần các tác giả chỉ nghiên cứu chung hộ DTTS, còn đối với luận án, điểm mới nghiên cứu đã so sánh về vốn sinh kế và kết quả giảm nghèo của ba nhóm hộ người Chăm, Hoa, Khmer, kết quả chỉ ra người Hoa có vốn sinh kế và kết quả giảm nghèo thông qua du lịch là tốt nhất, kế đến là người Khmer và cuối cùng là người Chăm. Thông qua việc so sánh này có thể thấy rõ bức tranh riêng cho từng nhóm hộ để

chính quyền địa phương có giải pháp đặc thù riêng cho từng đối tượng hộ DTTS để mang lại kết quả giảm nghèo hiệu quả nhất.

Nhấn mạnh mỗi quan sinh kế du lịch và vốn con người, nếu người dân được đào tạo và có kiến thức, kỹ năng tốt về du lịch thì họ sẽ có chiến lược kinh doanh du lịch để tăng thu nhập hộ gia đình và góp phần thoát nghèo. Người Chăm hạn chế về vốn con người, có ràng buộc tôn giáo nên phụ nữ bị hạn chế về cơ hội học hành, hạn chế về trang thiết bị để tiếp cận thông tin, hạn chế về giao lưu học hỏi kinh nghiệm bên ngoài. Kết quả nghiên cứu cũng ủng hộ những nhận định trước đó của Mitchell & Ashley (2010); Pleumarom (2012) rằng những người có nhiều kiến thức, kỹ năng, vốn và các mối quan hệ có xu hướng hưởng lợi nhiều hơn từ du lịch.

Cùng quan điểm với các nghiên cứu trước Đồng Thị Thanh và cộng sự (2019); Nguyễn Hồng Thu (2019) và Adger (1999), bằng việc tận dụng vốn sinh kế như xã hội, tài chính, tự nhiên, thể chế và nâng cao vốn con người, chúng ta có thể hỗ trợ các hộ gia đình phát triển tốt hoạt động du lịch. Cách hiểu này tương tự như quan điểm cho rằng vốn xã hội, vật chất và tài chính thúc đẩy người dân đạt được kết quả sinh kế tốt. Các vốn con người, tự nhiên, xã hội, vật chất, tài chính có mối quan hệ qua lại và tương tác cũng như hỗ trợ lẫn nhau.

Kết quả nghiên cứu cũng ủng hộ theo quan điểm của các nghiên cứu trước đây của Sen (1999) và Lê Ngọc Phương Quý (2021) cho rằng các hộ DTTS gặp phải nhiều bất lợi và rào cản trong việc tiếp cận các nguồn vốn cần thiết như giáo dục, vốn, thị trường, nên cần xem xét vốn sinh kế mà đặc biệt là điều kiện về trình độ học vấn vì hạn chế về nguồn vốn sinh kế thì kết quả giảm nghèo của du lịch cũng không cao.

Luận án cũng chỉ ra cùng quan điểm cho rằng vốn sinh kế có sự khác biệt của 3 nhóm hộ, sự khác biệt này sẽ ảnh hưởng đến mức độ giảm nghèo khác, do đó khi đề xuất giải pháp giảm nghèo thì cần có tính linh hoạt để phù hợp với đời sống văn hóa và đặc điểm sinh kế riêng của mỗi nhóm (Lê Ngọc Phương Quý, 2021).

Nghiên cứu cũng ủng hộ quan điểm với Kwai và cộng sự (2020); Hoang và cộng sự (2020); Deanbraber (2018); Adiyia và cộng sự (2017); Wiranatha và cộng sự (2017); Worku (2017); Scheyvens & Russell (2012); Muganda và cộng sự (2010) thông qua du lịch giúp hộ DTTS được cải thiện cuộc sống, tạo việc làm và tăng thu nhập. Kết quả nghiên cứu của luận án cũng cùng quan điểm với Wang và cộng sự (2020) cho rằng du lịch được xem là chiến lược xóa đói giảm nghèo quan trọng, các tác động giảm nghèo có thể bao gồm trình độ kinh tế, điều kiện sinh kế, giáo dục đào tạo và chăm sóc sức khỏe. và so sánh ba nhóm hộ Chăm, Hoa, Khmer để thấy rõ sự khác biệt về tác động giảm nghèo của du lịch của ba nhóm hộ.

Bổ sung thảo luận về các kết quả chính:

- Kết quả phân tích hoạt động sinh kế
- kết quả kiểm định sự khác biệt về kết quả giảm nghèo của 3 nhóm hộ
- Kết quả giảm nghèo trên 3 phương diện tiếp cận...

5.2 Khuyến nghị chính sách

5.2.1 Cơ sở đề xuất các khuyến nghị chính sách

5.2.1.1 Chiến lược phát triển tỉnh An Giang

Quyết định 783/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó cũng du lịch cũng là chiến lược ưu tiên phát triển của tỉnh An Giang.

Nghị quyết số 42/NQ-HĐND về nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2023 đều nhấn mạnh chủ trương của tỉnh đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển nông nghiệp theo chiều sâu, tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông để tạo nền tảng phát triển du lịch, thương mại và dịch vụ.

Quyết định số 2620/QĐ-UBND về ban hành kế hoạch thực hiện tổng thể chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025. Với nội dung khôi phục, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống, bồi dưỡng, đào tạo cán bộ văn hóa; hỗ trợ cơ sở vật chất, trang thiết bị văn hóa cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số để nâng cao mức thụ hưởng về văn hóa cho đồng bào các dân tộc gắn với phát triển du lịch cộng đồng, trong đó ưu tiên các dân tộc thiểu số rất ít người. Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu. Hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá rộng rãi giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số; chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số kết hợp với nghiên cứu, khảo sát tiềm năng du lịch, lựa chọn xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng cho các vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Có thể thấy rằng tỉnh An Giang rất quan tâm đến việc phát triển du lịch cộng đồng và xây dựng các sản phẩm đặc trưng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Do đó các định hướng và giải pháp đề xuất bên dưới phù hợp với định hướng và chủ trương của tỉnh.

5.2.1.2 Định hướng nâng cao sinh kế và giảm nghèo của du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang

Trên cơ sở các phương hướng chỉ đạo của các cấp lãnh đạo, kết hợp với tình hình thực tế tại địa bàn nghiên cứu, tác giả đề xuất một số định hướng nâng cao kết quả giảm nghèo của du lịch đến các hộ DTTS Khmer, Chăm, Hoa tỉnh An Giang dựa trên các định hướng cơ bản sau:

Đẩy mạnh tuyên truyền về công tác giảm nghèo, để người dân có ý thức vươn lên, không trông chờ ỷ lại vào sự trợ giúp của xã hội và Nhà nước nhằm hạn chế hộ nghèo phát sinh; tăng cường hỗ trợ tín dụng ưu đãi cho người nghèo, cận nghèo có nhu cầu sản xuất kinh doanh, cho vay làm nhà ở, sử dụng điện, nước sạch...

Chính quyền địa phương nên tuyên truyền vận động cho người dân hiểu hơn về lợi ích của việc tham gia phục vụ du lịch. Qua đó cần phải đào tạo nguồn nhân lực về nghiệp vụ du lịch, khả năng giao tiếp ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông

tin trong du lịch, tập huấn về kinh doanh du lịch... để có thể đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của du khách trong và ngoài nước.

Tiếp tục tăng cường đầu tư công cho phát triển CSHT, tập chung đầu tư cho các xã đặc biệt khó khăn. Các chính sách và giải pháp giảm nghèo trong thời gian tới cần chuyển dần từ hỗ trợ trực tiếp sang hỗ trợ gián tiếp như đào tạo nghề (đào tạo nghề theo nhu cầu thực tế của địa phương), xây dựng các mô hình du lịch có hiệu, phát triển giáo dục, xây dựng các chuỗi liên kết trong sản xuất và tiêu thụ hàng hóa.

Tập trung phát triển các sản phẩm tiêu thủ công nghiệp và nông nghiệp trong và ngoài khu kinh tế cửa khẩu, việc khai thác có hiệu quả nguồn nguyên liệu địa phương, phát triển và quảng bá cho sản phẩm đặc sản của địa phương, tạo ra chuỗi giá trị: du lịch - thương mại - dịch vụ - văn hóa. Từng bước đăng ký thương hiệu độc quyền cho các sản phẩm đặc trưng.

Đẩy mạnh phong trào quần chúng bảo vệ an ninh tổ quốc, giữ vững an ninh chính trị, trật tự xã hội, xem đó là nhân tố để phát triển kinh tế - xã hội, chủ động ngăn chặn, đập tan mọi hoạt động phá hoại của các thế lực thù địch, gây rối ảnh hưởng đến an ninh trật tự ở địa phương. Tăng cường nền quốc phòng toàn dân, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với quốc phòng, đảm bảo phòng thủ cơ bản trên địa bàn.

5.2.2 Khuyến nghị chính sách nhằm nâng cao sinh kế và giảm nghèo dựa vào du lịch cho các hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang

5.2.2.1 Về nâng cao vốn con người cho hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang

Cần chú ý đến yếu tố vốn con người để phát triển du lịch. Việc mở các lớp đào tạo, hướng dẫn dân địa phương tiếp cận đến du lịch và du lịch cộng đồng không phải là dễ dàng. Để làm được điều này, những cán bộ phụ trách đào tạo, tập huấn cần phải tóm lược những lý thuyết ấy một cách ngắn gọn, đơn giản và dễ hiểu, nếu được có thể được phiên dịch ra tiếng của dân tộc để những hộ dân tham gia vào các mô hình du lịch có thể tiếp cận dễ dàng hơn. Đào tạo về kỹ năng đón tiếp và phục vụ khách du lịch. Xây dựng dựng môi trường trong và ngoài tổ hợp du lịch nhằm đảm bảo sự an toàn, thân thiện đối với du khách. Người dân địa phương cần được từng bước đào tạo về cách nói trong giao tiếp, cách bán sản phẩm du lịch, thái độ và hành động khi đón tiếp và phục vụ khách. Địa phương cần phối hợp với tỉnh để mở các lớp tại nơi sinh sống của người dân. Đào tạo kết hợp thông qua việc gửi con em của người dân địa phương tới các trường học có đào tạo về du lịch. Sau khi kết thúc khóa học, các em có thể về địa phương để làm việc và phổ biến, truyền đạt cho những người khác trong tổ hợp. Đồng thời tổ chức các lớp đào tạo ngắn hạn cho người dân theo đặc điểm, yêu cầu của từng bộ phận (kinh doanh lưu trú, kinh doanh sản phẩm lưu niệm, ...) kết hợp tổ chức cho các học viên trong tổ hợp đi tham quan, học tập tại các điểm có hoạt động du lịch cộng đồng phát triển.

5.2.2.2 Về nâng cao vốn xã hội cho hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang

Tình trạng các tệ nạn xã hội đang là vấn đề đáng được quan tâm, đề cao ý thức cảnh giác cảnh báo khi khách du lịch đến thăm từ những vụ gây rối trật tự xảy ra tại địa phương, nên có những biển báo cảnh giác và những biện pháp răn đe thích đáng nếu như trường hợp đó có xảy ra.

Tuy nhiên, trong đời sống người DTTS, yếu tố về cộng đồng, xã hội luôn được đề cao. Các nét đặc trưng của làng nghề truyền thống cũng được chú trọng nhiều hơn, bên cạnh đó là những mối quan hệ xã hội phải được đặc biệt chú trọng. Thái độ niềm nở khi tiếp đón du khách đến tham quan. Tập trung phát triển cơ sở hạ tầng để phục vụ du lịch một cách tốt nhất.

Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường tại các hộ dân đặc biệt là các hộ tham gia làm du lịch. Cần khuyến khích các hộ dân xây dựng khu chăn nuôi bò riêng tách biệt với nơi ở và sinh hoạt của người dân để tạo không gian sạch sẽ cho du khách đến lưu trú, cần có những giải pháp thu gom và xử lý rác, trước hết là tại các điểm du lịch cộng đồng và các hộ dân có kinh doanh lưu trú. Đầu tư, hỗ trợ vốn hoặc cho vay vốn ban đầu không lãi suất hay lãi suất thấp đối với các cơ sở nhà dân phục vụ du khách, để họ xây dựng mới nhà vệ sinh, phòng tắm đủ điều kiện phục vụ khách du lịch, cải thiện điều kiện lưu trú vừa thu hút thêm khách, vừa nâng cao chất lượng cuộc sống. Để cải tạo cảnh quan môi trường xanh sạch đẹp, nâng cao ý thức cộng đồng về vệ sinh môi trường. Chính quyền địa phương cần tuyên truyền, xây dựng nếp sống văn minh trong cộng đồng địa phương để họ tự giác thực hiện các quy chế bảo vệ môi trường, không xả rác bừa bãi, hạn chế thải chất bẩn chưa qua xử lý ra môi trường. Trong đó, chú trọng xây dựng nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn tại các điểm tham quan du lịch tại các hộ DTTS.

Tình trạng rác thải đang là vấn đề cấp bách rất đáng được quan tâm tại đây. Chính quyền địa phương nên tuyên truyền để nâng cao ý thức người dân và du khách trong việc bảo vệ môi trường. Cần phải trang bị thêm nhiều thùng rác và xử lý rác thải khi thùng rác đầy tránh việc khách và dân không chỗ để rác.

Có kế hoạch đầu tư và xây dựng các hệ thống internet, hệ thống điện nước, trang bị các thiết bị tiếp cận thông tin để đảm bảo hỗ trợ và tạo điều kiện cho phát triển du lịch.

5.2.2.3 Về nâng cao vốn tài chính cho hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang

Từ xa xưa, sinh kế dựa vào các hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp đã từ lâu ăn sâu vào trong tâm thức của các hộ DTTS nơi đây. Song song với các tình hình phát triển du lịch địa phương, thì nguồn sinh kế dựa vào du lịch của người DTTS cũng là một vấn đề đáng được quan tâm.

Nên có chính sách phát triển nền kinh tế phù hợp, phát triển nhiều thiết bị máy móc để làm du lịch. Gìn giữ nhà ở và văn hóa truyền thống được trọn vẹn khang trang.

Thu nhập là yếu tố quan trọng mang nhiều ảnh hưởng đến sự tham gia vào du lịch, hỗ trợ nhiều thiết bị máy móc để làm du lịch nhiều hơn, tăng cường hỗ trợ tín dụng ưu đãi cho người nghèo, cận nghèo có nhu cầu sản xuất kinh doanh, cho vay làm nhà ở, sử dụng điện, nước sạch...

Tập trung phát triển các làng nghề truyền thống, khai thác tối ưu các nguồn nguyên liệu của địa phương, phát triển các ngành nghề mang nét đặc trưng riêng biệt thu hút khách đến tham quan.

5.2.2.4. Về nâng cao vốn tự nhiên cho hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang

Chính quyền cần có định hướng quy hoạch hợp lý, giữ gìn cảnh quan địa phương và kiến trúc truyền thống. Bảo tồn các nhà truyền của đồng bào dân tộc và tận dụng tối đa diện tích đất rộng và đẹp thích hợp ở địa phương để phát triển du lịch.

Quản lý tốt việc quy hoạch, kế hoạch và khai thác để sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm các nguồn tài nguyên thiên nhiên nhất là đất đai, nguồn nước ngầm, sông suối, tài nguyên rừng,...đảm bảo phát triển bền vững.

Bên cạnh phát triển du lịch thì rất cần đi đôi với bảo vệ và trùng tu để tăng cường bảo vệ tài nguyên du lịch nhằm để phát triển lâu dài tài nguyên du lịch của tỉnh.

5.2.2.5. Về nâng cao vốn thể chế cho hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang

Chính quyền địa phương nên tuyên truyền vận động cho người dân hiểu hơn về lợi ích của việc tham gia phục vụ du lịch. Tổ chức các chương trình tập huấn cho người dân được tham gia vào các chính quyền quản lý du lịch tại địa phương. Các cấp chính quyền cũng cần nâng cao ý thức người dân, khuyến khích phát triển du lịch cho địa phương.

Chính quyền địa phương của tỉnh cần xây dựng các trang web riêng và đặc sắc, cũng như cần quan tâm đến việc viết sách, báo, tư liệu về các tài nguyên du lịch đã và đang được khai thác để hình ảnh dân tộc của tỉnh gần với khách du lịch trong và ngoài nước. Nhằm phục vụ cho việc quảng bá du lịch, qua đó đưa ra các chính sách ưu đãi, các dự án cần được đầu tư đến với các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Cần xây dựng cơ chế, chính sách thu hút đầu tư và có chế độ hỗ trợ, ưu đãi đối với người nông dân tham gia hoạt động du lịch, tạo được niềm tin vào việc kinh doanh du lịch cho cộng đồng địa phương. Việc tham gia của cộng đồng địa phương vào hoạt động du lịch nói chung và mô hình du lịch cộng đồng nói riêng không chỉ mang lại lợi ích cho người dân, cho môi trường, mà còn góp phần nâng cao sức hút của các sản phẩm du lịch đối với du khách. Họ là người hiểu rõ tài nguyên, quản lý tài nguyên tốt nhất và tạo nên sức hấp dẫn cho các chương trình du lịch cộng đồng với những nét văn hóa rất riêng của người Khmer. Vì thế, bên cạnh việc khuyến khích người dân tham gia hoạt động du lịch, cần tạo điều kiện cho họ tham gia vào quá trình xây dựng và phát triển mô hình du lịch cộng đồng tại địa phương. Những hỗ trợ khởi nghiệp dịch vụ du lịch sẽ giúp giảm bớt sự lo lắng, giảm chi phí đầu tư

ban đầu, tạo ra sản phẩm và cung cấp dịch vụ cho khách du lịch. Trong đó chú ý tăng cường nâng cao năng lực quảng bá, tiếp thị hình ảnh điểm đến cho người dân.

5.2.2.6 Về nâng cao kết quả giảm nghèo của du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số trên phương diện kinh tế

Giảm nghèo trên phương diện kinh tế cần quan tâm đến các vấn đề về tạo thu nhập, việc làm, nâng cao mức sống, phát triển môi trường để danh nghiệp đầu tư vào khu vực vùng DTTS, tạo điều kiện cho hộ DTTS tiếp cận thị trường để phát triển vùng xa. Trong ba nhóm hộ thì hộ người Chăm đang ở mức thấp nhất về giảm nghèo trên phương diện kinh tế, do đó chính quyền địa phương cần quan tâm một số giải pháp sau đây:

Để nâng cao kết quả giảm nghèo dựa vào du lịch, phải đảm bảo được công ăn việc làm cho lao động tại địa phương, từ đó giúp họ ổn định cuộc sống, tạo ra nguồn thu nhập, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Đổi mới công tác đào tạo nghề, không chỉ số lượng mà còn chất lượng. Nâng cao năng lực sản xuất cho lao động người DTTS, đặc biệt là lĩnh vực du lịch. Khuyến khích các dự án khởi nghiệp, xây dựng mô hình giảm nghèo gắn với lợi thế của địa phương. Hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ người lao động DTTS tìm kiếm việc làm, đặc biệt là trong lĩnh vực dịch vụ - du lịch.

Cần có chính sách đãi ngộ và hỗ trợ thuế cho danh nghiệp khi đến đầu tư và phát triển du lịch ở vùng DTTS vì khi danh nghiệp đến đầu tư sẽ tạo nhiều cơ hội việc làm cho hộ DTTS, đồng thời mở rộng thị trường, giúp hộ DTTS tiếp cận thị trường và mở ra cơ hội phát triển kinh tế cho vùng DTTS khi có nhiều du khách đến và biết về nơi đây.

Đối với các hộ DTTS khi tham gia du lịch, đặc biệt hộ DTTS điều kiện tiếp cận hạn chế, do đó cần có chính sách hỗ trợ vốn, hỗ trợ công tác xúc tiến quảng bá và nâng cao năng lực kinh doanh du lịch để góp phần cho hộ ổn định kinh doanh ban đầu, đồng thời tập huấn để nâng cao tay nghề cho đội ngũ người DTTS có tay nghề thì họ dễ dàng có thể tìm công việc liên quan hoặc thực hiện các khởi nghiệp ban đầu.

Có chính sách định hướng hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp vào sản xuất, kinh doanh, phát triển nghề phù hợp với người lao động ở các vùng nghèo, khu vực nghèo, góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững.

5.2.2.7 Về nâng cao kết quả giảm nghèo của du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số trên phương diện tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản

Đối với phương diện tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản các vấn đề chính quyền địa phương cần được quan tâm để hỗ trợ cho hộ DTTS đặc biệt là hộ người Chăm vì kết quả nghiên cứu chỉ ra người Chăm là hộ có mức độ giảm nghèo trên phương diện tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản thấp nhất. Các vấn đề về y tế, giáo

dục, vệ sinh môi trường, chất lượng nhà ở, nguồn nước sạch sử dụng, các phương tiện tiếp cận thông tin.

Chú trọng phát triển giáo dục ở vùng DTTS, đặc biệt cần vận động con em của hộ DTTS đến trường theo đúng độ tuổi, có chính sách hỗ trợ chi phí học tập và dụng cụ học tập để cha mẹ của con em hộ DTTS yên tâm cho con em đến trường vì không đủ tiền. Vì nếu các em được học tập thì sẽ cải thiện chất lượng nguồn nhân lực của hộ DTTS, họ sẽ có đủ kiến thức và kỹ năng để phát triển thoát nghèo.

Y tế cần được quan tâm cho hộ DTTS thiểu số nhằm giảm bớt chi phí gánh nặng khám và chữa bệnh, như hỗ trợ bảo hiểm y tế và cấp thuốc miễn phí. Đồng thời cần trang bị cho các cơ sở y tế tại vùng DTTS thiết bị y tế hiện tại để đảm bảo nhu cầu chữa bệnh trong các trường hợp cho khách du lịch.

Công tác vệ sinh môi trường cần được chú trọng, chính quyền cần khuyến khích và phát động làm đẹp cảnh quan môi trường tại các vùng DTTS, đặt các thùng rác để khách du lịch và người dân sử dụng nhằm tránh tình trạng vứt rác bừa bãi. Cần có các đội thanh niên tình nguyện đến hỗ trợ hộ DTTS về công tác vệ sinh môi trường để các hộ nhìn nhận được tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường và cảnh quan để tạo điều kiện phát triển du lịch. Đầu tư phát triển mạng viễn thông, internet đảm bảo đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc cho người dân và khách du lịch.

Cần có các biện pháp hỗ trợ, đảm bảo điện nước sạch cho các hộ đồng bào DTTS tại địa phương, đặc biệt đối với các hộ nghèo. Đầu tư phát triển mạng viễn thông, internet đảm bảo đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc cho người dân và khách du lịch.

5.2.2.8 Về nâng cao kết quả giảm nghèo của du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số trên phương diện sinh kế và văn hóa, xã hội

Giảm nghèo trên phương diện văn hóa, xã hội cần quan tâm đến các vấn đề hệ thống hạ tầng, thông tin liên lạc, dịch vụ vui chơi giải trí, hạn chế sự di cư, bảo tồn văn hóa địa phương và an ninh trật tự. Trong ba nhóm hộ thì hộ người Chăm đang ở mức thấp nhất về giảm nghèo trên phương diện sinh kế, văn hóa, xã hội, do đó chính quyền địa phương cần quan tâm một số giải pháp sau đây:

Đồng bào DTTS tại An Giang sống chủ yếu ở vùng nông thôn, sinh sống gần các khu vực miền núi giúp họ có điều kiện phát triển du lịch, tuy nhiên mặt trái là điều kiện cơ sở hạ tầng khó đảm bảo, đất đai khó canh tác. Tuy vậy, khi muốn phát triển du lịch thì yếu tố cơ sở hạ tầng là một điều thiết yếu cần phải có. Cần đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng nông thôn vùng đồng bào DTTS. Tránh tình trạng đầu tư dàn trải, thiếu hiệu quả và thiếu đồng bộ.

Chính sách bảo tồn và phát huy các lễ hội, phong tục tập quán, ẩm thực truyền thống của địa phương để tạo thành các tài nguyên phát triển du lịch, đồng thời bảo tồn được bản sắc văn hóa cho thế hệ mai sau, tránh các vấn đề thương mại hóa văn hóa trong du lịch, khuyến khích hộ dân tộc thiểu số phát triển sản

phẩm du lịch dựa trên bản sắc văn hóa địa phương, đồng thời tạo thêm sinh kế cho đối tượng người già.

Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về việc đảm bảo an ninh trật tự, hạn chế tình trạng tội phạm, nghiện rượu, tệ nạn xã hội... để tạo sự văn minh cho điểm đến và sự an tâm cho du khách khi đến du lịch tại vùng DTTS.

Chính quyền nên có chính sách khuyến khích phát triển các dịch vụ vui chơi giải trí để tạo hoạt động cho khách du lịch về đêm, đồng thời có thêm các hoạt động vui chơi để đáp ứng nhu cầu cuộc sống cho hộ DTTS.

Cần hỗ trợ người dân phát triển sinh kế phi nông nghiệp trong đó sinh kế dựa vào du lịch cần chú trọng, vì sự đa dạng sinh kế sẽ góp phần tăng thu nhập và tạo thêm việc làm cho hộ DTTS, góp phần giảm nghèo cho hộ DTTS. Khi có thêm các sinh kế khác, sẽ tránh dự di cư ra thành phố hay bỏ vùng quê để di chuyển lên các thành phố lớn tìm việc, do đó chính quyền cần tạo việc làm tại địa phương, hỗ trợ vốn, có cơ chế đãi ngộ cho người đi học xa về phục vụ và phát triển kinh tế tại quê hương.

Hoàn thiện các chương trình, chính sách giảm nghèo theo hướng tích hợp, hạn chế nhiều đầu mối, tránh chồng chéo, tập trung nguồn lực và nâng cao kết quả giảm nghèo.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 5

Trong nội dung chương 5, nghiên cứu đã bình luận kết quả nghiên cứu và khuyến nghị chính sách góp phần nâng cao sinh kế dựa vào du lịch và kết quả giảm nghèo của sinh kế dựa vào du lịch đối với của hộ DTTS ở tỉnh An Giang. Kết quả nghiên cứu chỉ ra vốn con người là quan trọng nhất kể đến là tự nhiên, thể chế, tài chính và xã hội. Đối khuyến nghị nâng cao sinh kế dựa vào du lịch của hộ DTTS tỉnh An Giang nhằm nâng cao các vốn trong đó chú trọng các khuyến nghị để nâng cao vốn con người cho hộ DTTS nhằm thúc đẩy các nguồn vốn khác cùng phát triển để đạt kết quả cao trong các hoạt động sinh kế du lịch, góp phần nâng cao thu nhập và giảm nghèo cho hộ DTTS ở tỉnh An Giang. Về khuyến nghị góp phần nâng cao kết quả giảm nghèo của sinh kế dựa vào du lịch đối với hộ DTTS, các khuyến nghị chính sách cần chú trọng như phát triển phát triển hệ thống hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, hỗ trợ nâng cao năng lực hộ DTTS, hỗ trợ việc làm, đào tạo nghề, cơ chế và chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cho hộ DTTS, và vấn đề an sinh xã hội.

PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Nghiên cứu đã hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về sinh kế và giảm nghèo của du lịch đối với các hộ dân tộc thiểu số; từ đó xác định được các khoảng trống nghiên cứu và đề xuất giả thuyết và mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của vốn sinh kế đến kết quả giảm nghèo của du lịch đến hộ DTTS tỉnh An Giang.

Kết quả mô hình cho thấy rằng vốn con người, vốn xã hội, vốn tài chính, vốn tự nhiên, vốn thể chế là các yếu tố ảnh hưởng kết quả giảm nghèo của du lịch đối với hộ DTTS tỉnh An Giang, trong đó nhân tố *Vốn con người* có ảnh hưởng lớn nhất đến kết quả giảm nghèo của hộ DTTS tỉnh An Giang với $\text{Beta} = 0,462$ kế tiếp là nhân tố *Vốn tài chính* với $\text{Beta} = 0,371$; kế tiếp là nhân tố *Vốn xã hội* với $\text{Beta} = 0,330$; kế tiếp là nhân tố *Vốn tự nhiên* với $\text{Beta} = 0,261$; cuối cùng là nhân tố *Vốn thể chế* với $\text{Beta} = 0,241$. So sánh về sinh kế của ba nhóm hộ DTTS Khmer, Chăm, Hoa cho thấy vốn con người của ba nhóm hộ người Khmer, Hoa, Chăm có sự khác biệt với nhau, vốn con người hộ người Hoa cao nhất so với hai nhóm hộ Chăm và Khmer. Đối với vốn xã hội của hộ người Khmer không khác biệt với hộ người Chăm, nhưng hộ người Hoa lại khác với hộ người Chăm và Khmer. Còn vốn kinh tế của ba nhóm hộ người Khmer, Hoa, Chăm có sự khác biệt với nhau, trong đó vốn kinh tế người Hoa cao nhất, rồi đến hộ người Chăm và sau đó là hộ người Khmer. So sánh về vốn tự nhiên, hộ người Khmer khác với hộ người Chăm và người Hoa. Tuy nhiên hộ người Chăm không có sự khác biệt về vốn tự nhiên với người Hoa. Vốn thể chế của hộ người Khmer khác với hộ người Chăm và Hoa, trong khi đó giữa hộ người Chăm và người Hoa không có sự khác biệt.

Kết quả cho thấy có sự khác biệt có nghĩa thống kê ở tất cả các biến về kết quả giảm nghèo trên ba phương diện kinh tế, tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, sinh kế và văn hóa xã hội của hộ khảo sát. Điều đó chứng tỏ tham gia vào các hoạt động du lịch góp phần giảm nghèo cho hộ DTTS ở địa bàn nghiên cứu.

Nghiên cứu còn sử dụng ANOVA chuyên sâu để so sánh sự khác nhau về mức độ giảm nghèo thông qua phát triển du lịch của ba nhóm hộ DTTS Khmer, Chăm, Hoa trên địa bàn tỉnh An Giang. Kết quả chỉ ra rằng, mức độ giảm nghèo trên các phương diện kinh tế, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, sinh kế và văn hóa xã hội có sự khác biệt hộ người Khmer có khác biệt với người Chăm và người Chăm có khác biệt với người Hoa. Tuy nhiên không có sự khác biệt về mức độ giảm nghèo trên ba phương diện của hộ người Khmer và hộ người Hoa. Người Chăm là hộ có mức độ giảm nghèo trên phương diện văn sinh kế thấp nhất so với hộ người Hoa và Khmer. Trong ba nhóm hộ, kết quả giảm nghèo du lịch đối người Chăm là thấp nhất so với hộ người Khmer và hộ người Hoa. Yếu tố dân tộc có quan hệ với kết quả giảm nghèo, do đó, từng nhóm hộ có kết quả giảm nghèo khác nhau, nên cần có chiến lược phát triển du lịch riêng cho mỗi nhóm để phù hợp với văn hóa và khả năng của từng nhóm.

2. Kiến nghị

2.1 Đối với chính quyền địa phương

Học hỏi các mô hình xóa đói giảm nghèo dựa vào du lịch của các địa phương trên cả nước hoặc các nước trên thế giới đã khai thác thành công các mô hình giảm nghèo này, lập kế hoạch phát triển tổng thể về kinh tế, xã hội tại các khu vực có đồng bào DTTS sinh sống một cách phù hợp và mang lại hiệu quả cao.

Nghiên cứu xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành các chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển của địa phương và pháp luật của nhà nước trong từng giai đoạn nhằm thu hút, huy động các nguồn lực để phát triển kinh tế địa phương.

Lập các kế hoạch dài hạn, trung hạn, ngắn hạn; các chương trình phát triển trọng điểm, các dự án cụ thể để đầu tư tập trung hoặc từng bước đầu tư theo hướng ưu tiên hợp lý.

Có chính sách xúc tiến quảng bá, kêu gọi đầu tư vào việc phát triển du lịch, nhất là xây dựng các cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật tại địa phương có số lượng đông người DTTS sinh sống

Cần có sự hỗ trợ của chính quyền địa phương về việc xây dựng, đào tạo đội ngũ hướng dẫn viên và thuyết minh viên tại điểm có trình độ, chuyên môn nghiệp vụ. Cần mở lớp tập huấn cho những người dân tham gia vào hoạt động du lịch để người dân có kiến thức và kỹ năng tốt hơn.

Cần có chính sách hỗ trợ vốn cho hộ DTTS để hỗ trợ ban đầu khi tham gia vào hoạt động du lịch. Đồng thời tăng cường hỗ trợ quảng bá và xúc tiến du lịch cho các hoạt động du lịch tại hộ DTTS từ đó giúp hộ thu hút tốt khách du lịch đến địa điểm của mình.

Cần có các hoạt động mang yếu tố đẩy mạnh, kêu gọi vốn đầu tư để tổ chức các buổi tọa đàm giữa các chính quyền địa phương và các doanh nghiệp để cùng nhau tìm ra những hướng đi và cùng nhau bắt tay vào công cuộc hứa hẹn đem đến một tương lai cho ngành du lịch của tỉnh. Tỉnh cần quan tâm đến việc viết sách, báo, tư liệu về các tài nguyên du lịch đã và đang được khai thác để hình ảnh du lịch về DTTS của tỉnh gần với khách du lịch trong và ngoài nước. Tăng cường vay vốn để mở rộng các khu du lịch và đầu tư xây dựng các khách sạn, nhà hàng có chất lượng và uy tín để thỏa mãn những nhu cầu cơ bản của khách du lịch. Bên cạnh đó cũng cần cải thiện toàn bộ hệ thống nhà nghỉ, nhà ăn đảm bảo an toàn thoải mái cho du khách. Tăng cường các công tác về quy hoạch du lịch, đặc biệt cần chủ trương các chính sách hỗ trợ của nhà nước thì mới có thể phát triển một cách đồng bộ theo đúng hướng như những chính sách về môi trường, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng địa phương nhưng trước hết phải đảm bảo tham gia một cách văn minh lành mạnh và chân thật không được lừa gạt, lừa đảo khách hàng.

2.2 Đối với các hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang

Người dân tự có ý thức vươn lên, tích cực trau dồi, tích lũy kiến thức về mặt thuận lợi, khó khăn trong lĩnh vực phát triển sinh kế dựa vào du lịch, không trông chờ ỷ lại vào sự trợ giúp của xã hội và Nhà nước. Phối hợp tích cực với các cấp chính quyền, các công ty lữ hành để hoạt động du lịch ở địa phương được hoạt động hiệu quả và đồng bộ.

Người dân địa phương cần tiếp tục phát huy tính nét lịch sự, hiếu khách, thân thiện và cởi mở và đặc biệt là đối với những hộ kinh doanh du lịch. Cùng nhau phối hợp với các cấp chính quyền địa phương và các công ty du lịch để phát triển các làng nghề truyền thống đặc trưng của ba nhóm hộ DTTS Khmer, Chăm, Hoa. Không nên chèo kéo, thách giá du khách, nên tiếp tục duy trì thái độ nhiệt tình, thân thiện và hiếu khách. Đối với cộng đồng địa phương dù tham gia hay không tham gia trực tiếp vào du lịch thì cũng cần có ý thức trong việc giữ gìn, bảo vệ cảnh quan môi trường và phát huy các giá trị văn hóa. Tích cực tham gia vào các hoạt động du lịch có điều kiện sáng tạo và linh hoạt trong việc tổ chức, cũng như phục vụ hoạt động du lịch cho du khách. Đặc biệt là, người dân địa phương cần phải biết giữ gìn nét văn hóa sinh hoạt và văn hóa ứng xử tốt đẹp, để tránh bị ảnh hưởng từ những văn hóa xấu từ một số du khách hay phát sinh những hành vi, cách ứng xử không tốt trong hoạt động phục vụ du lịch.

3. Hạn chế của luận án và hướng nghiên cứu tiếp theo

Thứ nhất, do thiếu thông tin thứ cấp về tình trạng kinh tế của hộ nên luận án còn thiếu sự so sánh giữa 2 nhóm hộ nghèo và không nghèo, cũng như chưa so sánh giữa nhóm hộ tham gia du lịch và nhóm hộ không tham gia du lịch, nên kết quả giảm nghèo có thể không rõ nét.

Thứ hai, kết quả giảm nghèo của hộ DTTS khảo sát là kết quả của rất nhiều chính sách, chương trình, nỗ lực của cả Nhà nước, địa phương và người dân qua thời gian dài chứ không chỉ là kết quả riêng lẻ từ hoạt động du lịch. Do đó, để xác định một cách chính xác kết quả giảm nghèo du lịch cho hộ dân tộc thiểu số đòi hỏi việc thiết kế nghiên cứu phải công phu hơn, phải có nhóm đối (treatment group) và nhóm chứng (control group), và bóc tách hết các ảnh hưởng ngoài du lịch mới có thể kết luận chính xác kết quả giảm nghèo là từ đâu.

Thứ ba, địa bàn nghiên cứu chỉ thực hiện ở An Giang và cỡ mẫu 390 cũng chưa lớn, nghiên cứu chỉ dừng lại phân tích hồi quy tuyến tính ảnh hưởng của vốn sinh kế đến giảm nghèo và so sánh Anova. Ngoài ra, mức ý nghĩa của mô hình hồi quy tuyến tính R^2 điều chỉnh: 0,568) cũng còn thấp nên 5 biến độc lập chỉ giải thích được 56,8% sự biến thiên của biến phụ thuộc “Y”, 43,2% sự biến thiên còn lại của mô hình còn có các nhân tố khác nằm ngoài mô hình.

Nghiên cứu tiếp theo nên chọn cách tiếp cận giữa hai nhóm hộ nghèo và hộ không nghèo để so sánh đối chiếu, kết quả sẽ thấy rõ sự giảm nghèo thông qua du lịch; cũng như đề xuất mô hình phù hợp hơn để các biến độc lập giải thích tốt hơn kết quả nghiên cứu.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ LIÊN QUAN LUẬN ÁN

1) Đề tài khoa học

TT	Đề tài	Hình thức tham gia	Cấp quản lý	Năm thực hiện
1	Đánh giá năng lực và hoạch định sinh kế dựa vào du lịch của các hộ dân tộc thiểu số ở tỉnh An Giang	Chủ nhiệm	Trường	2021-2022

2) Bài báo khoa học và hội thảo

TT	Tác giả	Tên bài	Tên tạp chí	Số - năm
1	Le Thi To Quyen & Tran Huu Tuan	Tourism impacts of poverty alleviation on ethnic households: Comparing difference between Cham, Khmer, Chinese ethnic households in An Giang province, Vietnam.	International Journal of Professional Business Review (Q4)	7(4), p1-22
2	Giải pháp nâng cao năng lực sinh kế dựa vào du lịch của hộ dân tộc thiểu số Khmer ở tỉnh An Giang	Lê Thị Tố Quyên, Trần Hữu Tuấn	TED-2022 Proceedings of the International Conference on Culture, Education, and Tourism with Economic Development	26/8/2022
3	Lê Thị Tố Quyên Trần Hữu Tuấn	Đề du lịch góp phần giảm nghèo cho người Khmer An Giang	Tạp chí du lịch	9/2022
4	Lê Thị Tố Quyên Trần Hữu Tuấn	Năng lực sinh kế dựa vào du lịch của hộ dân tộc thiểu số (Nghiên cứu	Tạp chí nghiên cứu dân tộc	3/2021

	Lê Minh Hiếu	trường hợp hộ dân tộc Khmer ở tỉnh An Giang)		
5	Lê Thị Tố Quyên & Trần Hữu Tuấn	Nhân tố tác động đến năng lực sinh kế dựa vào du lịch của hộ DTTS tỉnh An Giang	Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn	Đã chấp nhận, đang chờ đăng
6	Lê Thị Tố Quyên & Trần Hữu Tuấn	Thực trạng và giải pháp giảm nghèo thông qua du lịch đối với đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh An Giang	Kỉ yếu hội thảo giải pháp phát triển kinh tế - xã hội bền vững đối với đồng bào dân tộc thiểu số vùng ĐBSCL	10/5/2023
7	Lê Thị Tố Quyên & Trần Hữu Tuấn	Thuận lợi và khó khăn trong việc phát triển các mô hình du lịch cộng đồng dựa vào các giá trị văn hóa của người Khmer ở tỉnh An Giang	Kỉ yếu hội thảo giải pháp bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, “tạo sinh kế” bền vững cho người nghèo và đồng bào Khmer vùng ĐBSCL	19/9/2023
8	Le Thi To Quyên & Tran Huu Tuan	Situation of minority households' poverty reduction through tourism in An Giang province	5th international conference on tourism development in Vietnam: future of tourism, leisure, and sport	2022

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

An ninh thủ đô (2012). *Làng thông minh ở Malaysia*.

<https://www.anninhthudo.vn/lang-thong-minh-o-malaysia-post142088.antd>.

Truy cập ngày 12/9/2023.

Bùi Bích Lan (2011), Vấn đề sinh kế và môi trường của các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc (trường hợp người Kháng ở Chiềng Bôm, Thuận Châu, Sơn La. *Thông tin xã hội*, 12(348), tr 47 -53

Bùi Xuân Dự và Hoàng Kiến Trung (2009). Đánh giá tác động giảm nghèo theo hướng tiếp cận thay đổi chất lượng cuộc sống. *Tạp chí lao động và xã hội*, 365, tr.42-43.

Bùi Văn Mạnh, (2020). *Biến đổi văn hóa sinh kế của cư dân tại quần thể danh thắng Tràng An trước tác động du lịch*. (Luận án tiến sĩ ngành văn hóa học, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, thành phố Hồ Chí Minh).

Bùi Văn Tuấn, (2015). Thực trạng và giải pháp đảm bảo sinh kế bền vững cho cộng đồng dân cư ven đô Hà Nội trong quá trình đô thị hóa. *Tạp chí Khoa học Xã hội & Nhân Văn*, 31(5), 96-108.

Bùi Doãn Toái, (2004). Sử dụng PRA trong việc tăng cường khả năng giảm thiểu tác hại của ngập lụt của cộng đồng địa phương. *Tạp chí khoa học Đại học Huế*, 6, 36-43.

Cà Thị Sói và Phạm Thanh Lan (2020). Sinh kế hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Cao Tân, huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 18(9): 669-677.

Chiến Thắng (2019). Triết lý nền kinh tế vừa đủ: Con đường Thái Lan hướng tới các mục tiêu phát triển bền vững và bài học cho phát triển du lịch sinh thái cộng đồng ở Việt Nam. https://itdr.org.vn/nguyen_cuu/triet-ly-nen-kinh-te-vua-du-con-duong-thai-lan-huong-toi-cac-muc-tieu-phat-trien-ben-vung-va-bai-hoc-cho-phat-trien-du-lich-sinh-thai-cong-dong-o-viet-nam/. Truy cập ngày 12/9/2022.

Cục Thống kê Tỉnh An Giang (2019). *Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 1 tháng 4 năm 2019 tỉnh An Giang*. Nhà Xuất Bản Thống kê.

Cục Thống kê Tỉnh An Giang, (2021). *Niên Giám Thống kê An Giang*. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Thống kê.

De Vaus, David. 2013. *Surveys in Social Research*. London: Routledge. [CrossRef]

Dương Hoàng Hương, (2017). *Phát triển du lịch bền vững ở tỉnh Phú Thọ* (Luận án Tiến sĩ), Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh).

Đặng Kim Sơn, (2012). Năm vấn đề trong quản lí, sử dụng đất đai hiện nay. *Tài nguyên và Môi trường*, 1, 15 – 17.

Đào Ngọc Cảnh và Ngô Ái Thi (2018). Phát triển du lịch nông thôn dựa vào cộng đồng người Khmer ở huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 54 (6C), 148-157.

Đoàn Nguyễn Khánh Trân (2021). Nghiên cứu tác động của các yếu tố văn hóa – xã hội đến chất lượng cuộc sống và sự tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch tại Nha Trang. *Tạp chí quản lý kinh tế*, 136 (4): 82 -97.

Đinh Thị Thu Thảo, (2017). Phát triển du lịch vùng dân tộc thiểu số và miền núi – Tiềm năng, thách thức. *Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc* 1, (12), tr. 94 -98.

Đoàn Văn Thắng, (2018). Sinh kế của cộng đồng địa phương dựa vào điểm du lịch: Những vấn đề đặt ra hiện nay. *Tạp chí Nghiên cứu văn hóa*, 26(12).

Đồng Thị Thanh, Trần Hương Liên, Nguyễn Thiên Tạo & Hoàng Thị Minh Huệ, (2019). Đặc điểm các nguồn vốn sinh kế và các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình tại buôn Đrang Phôk, vườn quốc gia Yok Đôn. *Tạp chí khoa học và công nghệ lâm nghiệp*, 1, 130 -140.

Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, NXB Hồng Đức.

Hồ Ngọc Ninh, Trương Ngọc Tín, Trần Đình Thao (2020). Giải pháp giảm nghèo bền vững cho dân tộc thiểu số; Trường hợp nghiên cứu đối với dân tộc La Ha ở huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 18(12): 1211-1221

Huỳnh Quang Linh (2017) thực hiện nghiên cứu “Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo đói tại tỉnh Trà Vinh. *Tạp chí Khoa Học Công Nghệ*, 26 (02).

Lê Thiện Minh & Nguyễn Văn Cọp (2018). Một số giải pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả chính sách giảm nghèo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh An Giang hiện nay. *Tạp chí khoa học trường Đại Học An Giang*, 19 (1) 47 -58.

Lê Ngọc Phương Quý, Mai Khánh Vân, Tăng Thuý Vy (2021). Tình hình thực hiện giao đất lâm nghiệp cho đồng bào dân tộc thiểu số cơ tu trên địa bàn xã Cà Dy, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam. *Tạp chí khoa học đại học Huế: Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn*, 130 (3A). Tr. 129–141.

Lê Sĩ Giáo, (2015). *Dân tộc học Đại cương*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Nguyễn Công Thảo, Phạm Thị Cẩm Vân, Nguyễn Thắm Thu Hà, Đào Thị Hoàng Mai, Trần Thị Mai Lan, Đặng Thanh Nhàn, Nguyễn Hải Nhung, Tạ Hữu Dực Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Bích Thủy (2020). *Một số giải pháp phát triển các mô hình du lịch cộng đồng góp phần giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số*. Đề tài

cấp bộ. Số đăng ký KQ 2021-62-133/KQNC. Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Hà Nội, 240 t.r.

Nguyễn Thanh Tường và Trương Thị Sen (2012). Nghiên cứu tác động của hoạt động du lịch đến môi trường tự nhiên và đề xuất giải pháp quản lý ở Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng. *Tạp chí Khoa Học Xã Hội Nhân Văn và Giáo Dục*, 2(3): 49 – 56.

Nguyễn Thị Thu Hương, (2018), Tài sản sinh kế của phụ nữ ở vùng chuyên đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp (nghiên cứu trường hợp xã Đại Mạch, huyện Đông Anh, Hà Nội). *Tạp chí khoa học xã hội nhân văn*, số 5 (3b).

Nguyễn Xuân Mai và Nguyễn Duy Thắng (2011), Sinh kế của cộng đồng ngư dân ven biển: thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Xã hội học*, số 4 (116), 201.

Nguyễn Văn Toàn, Trương Tấn Quân & Trần Văn Quảng (2012), Ảnh hưởng của chương trình 135 đến sinh kế của đồng bào dân tộc ít người huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị, *Chuyên san khoa học Xã hội và Nhân văn của tạp chí khoa học trường đại học Huế*, 72 (3).

Nguyễn Tri Nam Khang, Trần Thị Mộng Tuyền, Dương Quế Nhu và Nguyễn Thị Hoàng Yến (2014). Chất lượng cuộc sống của người dân tại các địa bàn chịu tác động của du lịch ở Vĩnh Long. *Tạp chí khoa học trường Đại Học Cần Thơ*, 30: 100-105.

Nguyễn Trọng Nhân (2017). Những tác động của du lịch đối với kinh tế, xã hội và môi trường huyện Phú Quốc qua cảm nhận của người dân địa phương. *Tạp chí Khoa học - Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh*, 8, tr.148 -156.

Nguyễn Trọng Quân, Lê Văn Tin, Lê Anh Toại (2020). Tác động của du lịch đến đời sống người dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế* 1(53): 149 -158.

Nguyễn Thị Ánh và Nguyễn Thị Nghĩa (2014). Thực trạng, giải pháp xóa đói giảm nghèo đối với đồng bào dân tộc Khmer ở khu vực ĐBSCL. *Tạp chí khoa học Đại Học Cần Thơ*, 30 (2014) Trang: 84-91.

Nguyễn Đình Thọ, (2011). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. Hà Nội: Nhà xuất bản Lao động – Xã hội.

Nguyễn Hồng Thu, (2019). Các mô hình phát triển vốn sinh kế ở nước ta trên thế giới và định hướng lao động cho vùng nông thôn ở Việt Nam. *Tạp chí phát triển và hội nhập*, 45(55), 16 - 26.

Nguyễn Hùng Cường, (2010). *Nghiên cứu về năng lực thể chất và một số giá trị sinh học của sinh viên trường Đại học Thể dục Thể thao*. (Luận án tiến sĩ, Viện Khoa Học Thể Dục, Thể Thao, Hà Nội).

Nguyễn Văn Đính & Trần Thị Minh Hòa, (2004). *Giáo trình kinh tế du lịch*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Lao Động Xã Hội.

Nguyễn Hồng Thu, (2019). Các mô hình phát triển nguồn lực sinh kế ở nước ta trên thế giới và định hướng lao động cho vùng nông thôn ở Việt Nam. *Tạp chí phát triển và hội nhập*, 45(55), 16 - 26.

Nguyễn Văn Toàn, Trương Tấn Quân & Trần Văn Quảng, (2012). Ảnh hưởng của Chương trình 135 đến sinh kế của đồng bào dân tộc ít người huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị. *Tạp chí khoa học Đại Học Huế*, 72(3).

Nguyễn Hiệp Phố, (2016). Tiếp cận lý thuyết khung sinh kế bền vững DFID trong nghiên cứu sinh kế của người Mạ ở Vườn Quốc gia Cát Tiên. *Tạp chí khoa học Đại Học Đồng Nai*, 2, 101 -112.

Nguyễn Mạnh Tuấn, (2019). Phát triển du lịch ở huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ. *Tạp chí kinh tế và dự báo*, 12, 31 – 34.

Nguyễn Thị Minh Nguyệt, (2019). Nghiên cứu đánh giá vai trò của du lịch sinh thái đối với giảm nghèo ở các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa Học Xã Hội Nhân Văn, Thành Phố Hồ Chí Minh*, 9, 53- 64.

Ngân hàng Thế giới, (1995). *Thúc đẩy phát triển xã hội, đóng góp của Ngân hàng Thế giới vào Hội nghị thượng đỉnh xã hội*, Washington, tr.11.

Phạm Mỹ Duyên, (2015). Một số giải pháp giảm nghèo vùng ĐBSCL *Tạp chí Phát Triển & Hội Nhập*, 21(31).

Phùng Đức Tùng, Nguyễn Việt Cường, Nguyễn Cao Thịnh, Nguyễn Thị Nhung và Tạ Thị Khánh Vân, (2017). *Tổng quan thực trạng kinh tế – xã hội của 53 dân tộc thiểu số*. Báo cáo của nhóm chuyên gia và các nghiên cứu viên Viện Nghiên cứu Phát triển Mekong (MDRI). Tiểu Dự án Hỗ trợ Giảm nghèo PRPP - Ủy ban Dân tộc do UNDP và Irish Aid tài trợ hỗ trợ thực hiện nghiên cứu.

Phạm Hải Bửu, Võ Thanh Dũng và Cao Quốc Nam, (2010). Các giải pháp cải thiện sinh kế nông hộ trên lâm phần vùng ven biển Cà Mau. *Tạp chí khoa học trường Đại Học Cần Thơ*, 16(a), 265 -275.

Quốc Hội, (2017). *Luật du lịch Việt Nam*. Hà Nội : Nhà xuất bản Chính Trị Quốc Gia.

Quyết định số 33/2020/QĐ – TTg ngày 12/11/2020 về Tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 – 2025

Quyết định Số 287/QĐ-TTg của Thủ Tướng Chính Phủ. Phê duyệt quy hoạch vùng ĐBSCL thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Sở Văn Hóa – Thể Thao – Du Lịch tỉnh An Giang (2020). *Số liệu thống kê khách du lịch tỉnh An Giang năm 2019*.

Sở Lao Động Thương Binh Xã Hội An Giang, (2018). *Kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2017*.

Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) (2012). *Bộ công cụ về giảm nghèo thông qua du lịch ở khu vực nông thôn*. Dự án “Chương trình Phát triển Năng lực Du lịch có Trách nhiệm với Môi trường và Xã hội. Hà Nội.

https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---ed_dialogue/---sector/documents/instructionalmaterial/wcms_202970.pdf, 20/11/2021.

Tổng cục thống kê, (2020). *Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống Kê.

Trần Bá Uẩn và Nguyễn Văn Song (2020). Ảnh hưởng của phát triển du lịch đến sinh kế hộ nông dân: Lý Lý luận và bài học cho Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 18(8): 659-667.

Trần Hữu Tuấn & Bùi Đức Tính (2011). *Tác động kinh tế, xã hội và sức khỏe của lũ lụt: Nghiên cứu trường hợp ở tỉnh Quảng Nam*. Nhà xuất bản Đại Học Huế, Thừa Thiên Huế.

Trần Thị Mai, Vũ Hoài Phương, La Anh Hương & Nguyễn Khắc Toàn, (2006). *Giáo trình tổng quan du lịch*. Hà Nội: Nhà xuất bản Lao động - Xã hội.

Trần Thị Bích Hằng, (2015). Phát triển du lịch nhằm xóa đói giảm nghèo tại 8 tỉnh Tây Bắc Mở rộng ở nước ta. *Tạp chí Khoa học Thương mại*, 86-87.

Triệu Văn Hùng, (2013). *Sinh kế vùng cao - Một số nghiên cứu điểm về phương pháp tiếp cận mới*. Hà Nội: Nhà xuất bản Nông nghiệp.

Trịnh Thị Hạnh (2021). *Phát triển bền vững dưới góc nhìn của khung sinh kế. Kỳ yếu hội thảo Phát triển bền vững vùng: Những vấn đề lý luận và thực tiễn, Đà Nẵng, 2021*. Đà Nẵng: Viện Hàn Lâm Khoa Học Miền Trung.

Trần Thị Lệ Hồng, (2018). *Ảnh hưởng của chính sách xóa đói giảm nghèo tới sinh kế của hộ dân tộc thiểu số ở huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên*. (Luận án tiến sĩ, Trường đại học Kinh Tế và Quản Trị Kinh Doanh – Đại Học Thái Nguyên, Thái Nguyên).

Trương Thị Cẩm Anh, Trần Đình Thao, Hồ Ngọc Ninh (2020). Thực trạng và giải pháp giảm nghèo cho dân tộc Lô Lô trên địa bàn tỉnh Cao Bằng. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 18(9): 713-724.

Trần Thị Hương, Nguyễn Thị Bích Hảo, Nguyễn Đắc Mạnh, Lưu Quang Vinh, Nguyễn Hải Hà, Phùng Thị Tuyền, Tại Tuyết Nga, Bùi Thị Sang (2018). Đánh giá tác động của họa động du lịch sinh thái tới môi trường tự nhiên và xã hội tại bản Lác, xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình. *Tạp chí khoa học công nghệ lâm nghiệp* 1:114 -122.

Trần Thị Trang, Vương Văn Quỳnh, Vương Thị Hà (2020). *Một số giải pháp giảm thiểu tác động của du lịch đến các hệ sinh thái rừng ở địa bàn thành phố Hà Nội*. *Tạp chí nông nghiệp & phát triển nông thôn*, 2 (1): 102 -112.

Văn Dương (2019). *Tình hình du lịch Việt Nam, cơ hội thách thức trong hội nhập quốc tế*. http://itdr.org.vn/danh_muc/kinh-nghiem-phat-trien-du-lich/, truy cập ngày 2/10/2021.

Võ Văn Tài, (2016). *Giáo trình xử lý số liệu thống kê*. Cần Thơ: Nhà xuất bản Đại Học Cần Thơ.

Võ Văn Tuấn & Bùi Cảnh Dũng (2015). Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả sinh kế của nông hộ ở ĐBSCL. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 38 (2015): 120-129.

Võ Thị Ngọc Anh, (2018). *Sinh kế bền vững cho đồng bào DTTS trên địa bàn Huyện Ngọc Hồi, tỉnh KonTum*. (Luận văn Thạc Sĩ, Trường Đại học Kinh tế - Đại Học Đà Nẵng, Đà Nẵng).

Ủy Ban Dân Tộc (2015). *Bức tranh Văn hóa các Dân tộc Việt Nam*. <http://www.cema.gov.vn/gioi-thieu/cong-dong-54-dan-toc/nguoi-khmer.htm>, truy cập ngày 2/10/2021.

Ủy Ban Nhân Dân tỉnh An Giang (2017). *Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Tri Tôn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*. Quyết định số 1234/QĐ-UBND.

Ủy Ban Nhân Dân tỉnh An Giang (2019). *Quyết định số 2879/QĐ-UBND về việc phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2019 trên địa bàn tỉnh An Giang (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016 - 2020)*.

Ủy ban Dân tộc, (2020). *Thông cáo báo chí: Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng Kinh tế - Xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*. Truy cập ngày 18/7/2020 trên website: <http://cema.gov.vn/thong-bao/thong-cao-bao-chi-ket-qua-dieu-tra-thu-thap-thong-tin-vethuc-trang-kt-xh-cua-53-dtts-nam-2019.htm>.

Ủy Ban Nhân Dân tỉnh An Giang (2020). *Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và phương hướng, nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2021*. Báo cáo số 752/BC-UBND.

Ủy Ban Nhân Dân tỉnh An Giang (2021). *An Giang phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025*. Báo cáo số 687/KH-UBND.

Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh An Giang (2022). *Quy hoạch tỉnh An Giang thời kì 2020- 2021, tầm nhìn đến 2050*.

Tài liệu tiếng Anh

Aaron., H. (2017). Minorities' job satisfaction and organizational commitment in hospitality industry. *International Journal of Culture, Tourism & Hospitality Research*. 11(2): 211 -226.

Abidemi, B., Philip., G. (2007). Poverty Alleviation in Nigeria: Need for the Development of Archaeo-Tourism, *Anatolia*, 18:2, 223-242, DOI: 10.1080/13032917.2007.9687203.

Adger, W., (1999). Social Vulnerability to Climate Change and Extremes in Coastal Vietnam. *World Development*, 27(2): 249-269.

Adiyia B., Vanneste D., & Van Rompaey A. (2017). The poverty alleviation potential of tourism employment as an off-farm activity on the local livelihoods surrounding Kibale National Park, western Uganda. *Tourism and Hospitality Research*, 17(1): 34-51.

Agostini, C., Brown, P., & Andrei C. (2010). Poverty and Inequality among Ethnic Groups in Chile. *World Development*, 38 (7), p. 1036-1046.

Aldi, L., & Heidi, D. (2018). Are tourism livelihoods sustainable? Tourism development and economic transformation on Komodo Island, Indonesia. *Asia Pacific Journal of Tourism Research*, 23(5), 474-484.

Allison., R, Sarah., L & Trevor., S (2007). Harnessing Tourism as a Means of Poverty Alleviation: Using the right language or achieving outcomes. *Tourism Recreation Research*, 49 -58.

Anderson, W. (2014). Cultural tourism and poverty alleviation in rural Kilimanjaro, Tanzania. *Journal of Tourism and Cultural Change*, 13(3), 208–224.

Ap, J., & Crompton, J. L. (1998). Developing and testing a tourism impact scale. *Journal of Travel Research*, 37(2), 120 – 131.

Ashley, C. and Carney, D. (1999) *Sustainable Livelihoods: Lessons from Early Experience*. London: DFID.

Ashley, C., & Roe, D. (2002). Making tourism work for the poor: Strategies and challenges in Southern Africa. *Development Southern Africa*, 12, 61–82.

Ashley, C., Mitchell, J., and Spenceley A. (2009). *Tourism-led poverty reduction programme Opportunity study guidelines*. ITC.

Awaworyi, C., Sefa & Smyth., R. (2017). Ethnic Diversity and Poverty. *World Development*, 95 (7), p.285-302.

Baulch, B. (2010). *Ethnic minority poverty in Vietnam*. Chronic Poverty Research Centre Working Paper. Available online: <https://ssrn.com/abstract=1719672> (accessed on 5 October 2022).

Berelson, B. (1952). *Content Analysis in Communications Research*. New York, Free Press.

Bente., C, Yanjun., R and Martin., P. (2016). The impact of education on income inequality between ethnic minorities and Han in China. *China Economic Review*, 2016, 41 (C), 253-267.

Butler, R.W. (1980). The concept of a Tourism Area Cycle of Evolution: Implications for management of resources. *The Canadian Geographer*, 24, 5–12.

Burney. M., & Emmanuel. M., (2018). Rural Tourism as a Mechanism for Poverty Alleviation in Kwa-Zulu-Natal Province of South Africa: Case of Bergville. *African Journal of Hospitality, Tourism and Leisure*, 7 (4):18 -22.

- Bryman, A. (2008). *Social Research Methods*. Oxford: University Press.
- Campbell, B., Luckert, M., & Mutamba, M. (2003). Household livelihoods in semi-arid regions: Is there a way out of poverty?. *Currents*, 31(32), 4–10.
- Carney, D. (1998). *Sustainable rural livelihoods*. Russell Press: Nottingham.
- Croes, R. (2014). The Role of Tourism in Poverty Reduction: An Empirical Assessment. *Tourism Economics*, 20(2), 207–226.
- Chambers & Robert. (1983). *Rural development: Putting the last first*. Longman Scientific & Technical, co-published: The United States
- Chambers, R. (1992). *Sustainable livelihoods: The poor's reconciliation of environment and development*. In P. Ekins & M. Max-Neef (Eds.) *Real-life economics: Understanding wealth creation*. London: Routledge.
- Chambers, R., & Conway, G.R. (1991). *Sustainable rural livelihoods: Practical concepts for the 21st century*. (No. IDS Discussion Paper 296). Brighton: IDS.
- Cheik-Hussein, M., Ian H., Adriane L. (2019). Reflection on research methods: The before and after study. Research Square.
- Clarke, J. (1997). A framework of approaches to sustainable tourism. *Journal of Sustainable Tourism*, 5 (3), 224–233.
- Conroy, C., & Litvinoff, M. (1988). *The greening of aid: Sustainable livelihoods in practice*. London: Earthscan Publications Limited.
- Cox, L., Fox, M., & Bowen, R.L. (1995). Does tourism destroy agriculture? *Annals of Tourism Research*, 22(1), 210–213.
- Cuong Viet Nguyen, Tung Duc Phung, Daniel Westbrook (2015). Do the Poorest Ethnic Minorities Benefit from a Large-Scale Poverty Reduction Program? Evidence from Vietnam. *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 56 (5), P 3-14.
- Dain, B., and Wolfgang, W. (2008). *Reducing poverty through tourism*. International Labour Office, ILO Sectoral Activities Programme – Geneva.
- Dao Truong, Michael Hall & Tony Garry (2014). Tourism and poverty alleviation: perceptions and experiences of poor people in Sapa, Vietnam, *Journal of Sustainable Tourism*, 22(7), 1071-1089.
- Dao Truong, V., & Hall, C. M. (2015). Exploring the poverty reduction potential of social marketing in tourism development. *Australian Journal of South-East Asian Studies*, 8(2), 125–142.
- DenBraber, B., Evans, L., Oldekop, A. (2018). Impact of protected areas on poverty, extreme poverty, and inequality in Nepal, *Conservation Letters*, 11(6).
- Department for International Development (DFID) (1999), *Sustainable livelihoods guidance sheets*. London: Author.

Derpartment for International Development (DFID), (2000), Sustainable livelihoods guidance sheets. DFID Annual Report.

Department for International Development (DFID), (2002). Wildlife and Poverty Study. DFID, UK. On WWW at <http://www.dfid.gov.uk/pubs/files/wildlifepovertystudy.pdf>. Accessed 29.8.2019.

Diego, R.M, Rita, D., M & Francisco J., G (2016) The impacts of tourism on poverty alleviation: an integrated research framework, *Journal of Sustainable Tourism*, 24(2), 270-298.

Doan, L.X. (2019). *A Gender Analysis of Tourism's Impact on the Livelihoods of H'Mong and Red D'ao Women in Vietnam*, *Gender, and Practice: Knowledge, Policy, Organizations*. Emerald Publishing Limited: England.

Dolan, C. (2002). *Gender and diverse livelihoods in Uganda*. University of East Anglia Norwich: Uganda.

Doxey, G.V. (1976). When enough's enough: The natives are restless in Old Niagra. *Heritage Canada* 2(2), 26–27.

Drinkwater, M., & Rusinow, T. (1999). Application of CARE's Livelihoods Approach: Presentation for NRAC' 99. Mimeo.

Ellis, F. (1998). Household Strategies and Rural Livelihood Diversification. *Journal of Development Studies* 35(1): 1–38.

Ellis, F. (2000). *Rural livelihoods and diversity in developing countries*. New York: Oxford University Press.

Fan., S & Cho., E, (2021). Paths out of poverty: International experience. *Journal of Integrative Agriculture* 2021, 20(4): 857–867.

Farrington, J., Carney, D., Ashley, C., and Turton, C. (1999). *Sustainable livelihoods in practice: Early applications of concepts in rural areas*. Accessed 1/11/2021 from <https://dlc.dlib.indiana.edu/dlc/bitstream/handle/10535/4235/42-sustainable-livelihoods-in-practice-rural-areas.pdf?sequence=1&isAllowed=y>.

Fujun, S., Kenneth, F., & Hughey, D. (2008). Connecting the Sustainable Livelihoods Approach and Tourism: A Review of the Literature. *Journal of Hospitality and Tourism Management*, 15 (1), 19 -31. FAO. (2002). *Livelihood Support Programme: Improving support for enhancing livelihoods of the rural poor*. Rome: FAO.

Gans, H., (1971). The Uses of Poverty: The poor pay all. *Social Policy*: 20 (4)

Gladwin, C. H., Thomson, A.M., Peterson, J.S & Anderson, A.S. (2001). Addressing food security in Africa via multiple livelihood strategies of women farmers. *Food policy* 26(2), 177-207.

Goldman, I., Carnegie, J., Marumo, M., Munyoro, D., Kela, T., Ntonga, S., Mwale, E. (2000) 'Institutional Support for Sustainable Rural Livelihoods in

Southern Africa: Framework and methodology', *Natural Resource Perspectives* No. 49. London: ODI.

Hammersley, M. (1996): *The Relationship between Qualitative and Quantitative Research: Paradigm Loyalty versus Methodological Eclecticism*, in J.T.E. Richardson (ed) *Handbook of Research Methods for Psychology and the Social Sciences* (Leicester: BPS Books).

Harriss, J. (1982). *Rural development: Theories of peasant economy and agrarian change*. London: Hutchinson University Library.

Harrison, D., & Schipani, S. (2007). Lao tourism and poverty alleviation: Community-based tourism and the private sector. *Current Issues in Tourism*, 10, 194–231.

Harrison, D., & Schipani, S. (2009). *Tourism in the Lao people's democratic republic*. In M. Hitchcock, V.T. King, & M. Parnwell (Eds.). *Tourism in Southeast Asia: Challenges and new directions* (pp. 165–188). Copenhagen: NIAS Press.

Hanafiah, M. H., Jamaluddin, M. R., & Zulkifly, M. I. (2013). Local Community Attitude and Support towards Tourism (Development in Tioman Island Malaysia). *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 105, 792 - 800.

Haughton, J., & Khandker, S. (2009). *Handbook of poverty and inequality*. Washington, DC: The World Bank.

Hazel., T & Brenda., B (2012). A critical analysis of tourism, gender and poverty reduction. *Journal of Sustainable Tourism*, 20(3) 437-455.

Helmore, K., & Singh, N. (2001). *Sustainable Livelihoods: Building on the Wealth of the Poor*. Colorado: Lynne Rienner Publishers.

Hoang Thi Thu Huong., Van, A.R, Meyfroidt, P., Govers G., Vu K.C., Nguyen A.T. & Vanacker, V. (2020). Impact of tourism development on the local livelihoods and land cover change in the Northern Vietnamese highlands. *Environment, Development and Sustainability* 22, 1371–1395.

Huy, N.V, Diane, L. & Newsome, D. (2020). Kinh and ethnic tourism stakeholder participation and collaboration in tourism planning in Sapa, Vietnam. *International Journal of Culture, Tourism and Hospitality Research*, 14(4), 579-597.

Ishii, K. (2012). The impact of ethnic tourism on hill tribes in Thailand. *Annals of Tourism Research*, 39, 290-310.

International Labour Office, (2011). *Toolkit on Poverty Reduction through Tourism*. ILO publication: Geneva.

Jantti, M., & Danziger, S. (2000). *Income poverty in advanced countries*. In A. Atkinson, & F. Bourguignon (Eds.). *Handbook of income distribution*, North-Holland: Amsterdam.

- Jinghua, & Dapeng. (2020). Does Tourism Promote Economic Growth in the Ethnic Areas of China. *Emerging Markets Finance and Trade*, 57(2), 386-399.
- Kai, W., Chang, G., Lijun, C., Mihai., V. (2020). Poor Residents' Perceptions of the Impacts of Tourism on Poverty Alleviation: From the Perspective of Multidimensional Poverty. *Journal of Sustainability* 12(7515):7515.
- Karlsdottir, A., Lise, L., Lisbeth, G., Leneisja, J., & Rasmus, O. (2017). *Future Regional Development Policy for the Nordic Arctic: Foresight. Analysis 2013–2016*.
- Khouangvichit, D. (2010). *Socio-economic transformation and gender relations in Lao PDR (PhD dissertation)*. Umea University, Sweden. Lao PDR (2004).
- Kim, K., Muzaffer, U., & Sirgy, M.J. (2012). How does tourism in a community impact the quality of life of community residents. *Tourism Management*, (36), 527-540.
- Komathi., W & Rossazana., A. Pro-poor tourism and poverty alleviation. *International Journal of Asian Social Science*, 8(10): 929-937.
- Kyle M., W., Naho U., M, Manuel, A., R & Dongoh., J (2019). Explaining minority residents' attitudes of ethnic enclave tourism from general perceptions of tourism impacts. *Journal of Tourism and Cultural change*. 17(4), 467 -484.
- Larkin, M. (2004). *Livelihood Insights: Challenges and Trends in Zimbabwe with Case Studies from Matabeleland and Mashonaland*. Retrieved 1/9/2019 from http://www.livelihoods.org/static/docs/LivelihoodInsights_WorldVision.pdf.
- Lasso, A., & Dahles, H. (2018). Are tourism livelihoods sustainable? Tourism development and economic transformation on Komodo Island, Indonesia. *Asia Pacific Journal of Tourism Research*, 23(5), 473–485.
- Le Thanh Tung & Le Kien Cuong, (2020). Impact of tourism on poverty reduction: Evidence from an emerging tourism market. *Montenegrin Journal of Economics*, 16(3), 45- 55.
- Lee, S. (2009). Income Inequality in Tourism Services-dependent Counties, *Current Issues in Tourism*, 12(1): 33-45.
- Lei., Z. (2020). Tourism, Institutions, and Poverty Alleviation: Empirical Evidence from China. *Tourism Economics*, 26,9 2): pp. 233-256.
- Leu, C.H., Chen, K.M., & Chen, H.H. (2016). A multidimensional approach to child poverty in Taiwan. *Children and Youth Services Review*, 66, 35–44.
- Lewis, (1959). *Five Families: Mexican Case Studies in the culture of poverty*. New York: Basic Books.
- Liu, J., P. Sheldon & T. Var (1987). Resident Perception of the Environmental Impacts of Tourism. *Annals of Tourism Research*, (14),17-37.

- Lor, J., Kwa, S., & Donaldson, J. (2019), Making ethnic tourism good for the poor. *Annals of Tourism Research, Elsevier*, 76(C), 140-152.
- Lichter., Daniel T., Johnston, Diane, K., & Laughlin, (1994). Changing linkages between work and poverty in Rural American. *Rural Sociology*, 59(3):395–415.
- Lua Xuan Doan, (2019), "A Gender Analysis of Tourism's Impact on the Livelihoods of H'Mong and Red D'ao Women in Vietnam", Segal, M.T., Kelly, K. and Demos, V. (Ed.) *Gender and Practice: Knowledge, Policy, Organizations (Advances in Gender Research, Vol. 28)*, Emerald Publishing Limited, Bingley, pp. 141-160. <https://ezproxy.ctu.edu.vn:2054/10.1108/S1529-212620190000028008>.
- MacCannell, D. (1999). *The tourist: A new theory of the leisure class*. Berkeley: University of California Press.
- Mak A.H., Lumbers, M., & Eves A. (2012). Globalisation and food consumption in tourism. *Annals of tourism research*. 39(1): 171-196.
- Malek, J.A., Baharudin, R.A. (2019). Smart City (SC)-Smart Village (SC) and the 'Rurban' concept from a Malaysia - Indonesia perspective. *African Journal of Hospitality, Tourism and Leisure*. Special Issue.
- Manwa, H., & Manwa, F. (2014). Poverty Alleviation through Pro-Poor Tourism: The Role of Botswana Forest Reserves. *Sustainability*, 6(9), 5697–5713.
- Mason P. (2011). *Tourism Impacts, Planning and Management*. Oxford: Elsevier Publisher.
- Mathieson, A., & Wall, G. (1982). *Tourism, economic, physical, and social impacts*. Longman: London.
- Meikle, S., Ramasut, T., & Walker, J. (2001). *Sustainable urban livelihoods: Concepts and implications for policy*. DPU Working Paper. London: University College London.
- Mengtian.C, Dingde. X, Fangting. X, Enlai., L, & Shaoquan. L., (2016). The influence factors analysis of households' poverty vulnerability in southwest ethnic areas of China based on the hierarchical linear model: A case study of Liangshan Yi autonomous prefecture. *Applied Geography*, 66(1), p.144-152.
- Mitchell., J (2019). Value chain analysis in pro-poor tourism: *Towards a critical understanding of the contribution of tourism to poverty reduction*. Doctoral thesis of University of Brighton, England.
- Morgan, D.L. (1998): Practical Strategies for Combating Qualitative and Quantitative Methods: Applications for Health Research. *Qualitative Health Research*, 8: 362-76.

Muganda, M., Sahli, M., & Smith, K. (2010). Tourism's contribution to poverty alleviation: A community perspective from Tanzania. *Development Southern Africa*, 27(5), 629 -646.

Nguyen, Dung Tien, Le Thi Hoa Sen, Hung Gia Hoang, Thang Nam Tran, Nguyet Anh Thi Tran, and Jana Mazancova (2023). *Insight into the Multidimensional Poverty of the Mountainous Ethnic Minorities in Central Vietnam*. *Social Sciences* 12: 331.

Nguyen Minh Tri and Tran Tuan Anh. (2022). Development of the Social Security in Vietnam: Reality and Solutions. *Journal of Educational and Social Research* 12: 108. [CrossRef]

Nguyen Thanh Nam (2019). Ethnic minority community access to popular culture in the context of tourism (case of Thai ethnic group in Lac Village, Mai Chau, Hoa Binh, Vietnam). *Review of Nationalities*, 9(1): 275 - 283.

Nguyen Van Huy, Diane, L., & Newsome, D. (2020). Kinh and ethnic tourism stakeholder participation and collaboration in tourism planning in Sapa, Vietnam. *International Journal of Culture, Tourism and Hospitality Research*, 14(4), 579–597.

Norhazliza., A., H (2014). Tourism as a Tool for Poverty Alleviation Using Value Chain Analysis: A Case Study of Setiu Wetland, Terengganu, Malaysia. Dissertation of Doctor of Philosophy, University of Tasmania, Australia.

Notzke, C. (1999). Indigenous Tourism Development in the Arctic. *Annals of Tourism Research* 26(1): 55–76.

Nwokorie (2016). The impact of tourism development on poverty reduction in Nigeria. *Journal of Tourism, Hospitality and Sports*, 15, 23 -27.

Onur, C., Savas, E., Emrullah, T., Nazmi, K. (2018). Utilizing the sustainable livelihoods approach to evaluate tourism development from the rural host communities' point of view: The case of Cappadocia (Turkey). *GeoJournal of Tourism and Geosites*, 1 (21), ISSN 2065-0817, E-ISSN 2065-1198.

Owen, B. (2009). *What is poverty*. Working paper 170. Center for Global Development.

Pleumarom, A. (2012). *The Politics of Tourism, Poverty Reduction and Sustainable Development*. Malaysia: Third World Network publication.

Polladach., T (2009). Pro-poor Ethnic Tourism in the Mekong: A Study of Three Approaches in Northern Thailand. *Asia Pacific Journal of Tourism Research*, 14.2, 201-221

Punch, K.F. (1998). *Introduction to Social Research: Quantitative and Qualitative Approaches*. London: Sage.

Raul., H. (1989). Harvesting Brains. *Annals of Otology, Rhinology & Laryngology*. 98(12):19-21.

Renaud, L. (2010). Community-based tourism as a sustainable solution to maximise impacts locally? The Tsiseb Conservancy case, Namibia. *Development Southern Africa*, 27(5), 757-772.

Renuka, M., & Sandy, S., (2019). Panel evidence on the impact of tourism growth on poverty, poverty gap and income inequality. *Current Issues in Tourism*, 22:3, 253-264.

Saarinen, J., Rogerson, C., & Manwa, H. (2011). Tourism and millennium development goals: Tourism for global development. *Current Issues in Tourism*, 10, 119–143.

Saayman, M & Andrea G. (2017). Community-based tourism, responsible tourism, and infrastructure development and poverty. *African Journal of Hospitality Tourism and Leisure* 6(2):1-28.

Sabin., K., (2021). Sustainable Livelihood Framework: Monitoring and Evaluation. *International Journal Social Science Manage*, 8(1), 266-271.

Saenz, Rogeli, John, K., & Thomas (1991). Minority poverty in nonmetropolitan Texas. *Rural Sociology* 56(2), 204–23.

Shah, K., Gupa, V., & Boyd, C. (2000). *Tourism and the poor other stakeholders: Experience from Asia*. Overseas Development Institute (ODI). Retrieved December, 9th, 2019, from <http://www.odi.org.uk/resources/download/2357.pdf>.

Saithong Phommavong (2011). *International Tourism Development and Poverty Reduction in Lao PDR*. Doctoral Dissertation Department of Social and Economic Geography Umeå University, Sweden.

Saithong., P và Erika., S., (2012). Ethnic tourism in Lao PDR: gendered divisions of labour in community- based tourism in poverty reduction. *Current Issues in Tourism*, 17 (4) 350-362.

Scheyvens, R., & Russell, M. (2012). Tourism and poverty alleviation in Fiji: Comparing the impacts of small- and large-scale tourism enterprises. *Journal of Sustainable Tourism*, 20(3), 417–436.

Scoones, I. (1998). *Sustainable Rural Livelihoods: A Framework for Analysis*. IDS

WorkingPaper.Retrieved1/9/2019from<https://opendocs.ids.ac.uk/opendocs/bitstream/handle/123456789/3390/Wp72.pdf?sequence=1>.

Schilcher, D. (2007). Growth versus equity: The continuum of pro-poor tourism and neoliberal governance. *Current Issues in Tourism*, 10, 166–193.

Scheyvens, R., & Russell, M. (2012). Tourism and poverty alleviation in Fiji: Comparing the impacts of small- and large-scale tourism enterprises. *Journal of Sustainable Tourism*, 20(3), 417–436.

Scoones, I. (2009). Livelihoods Perspectives and Rural Development. *The Journal of Peasant Studies* 36 (1): 171–196.

Scoones, Ian. (1998), Sustainable Rural Livelihoods: A Framework for Analysis. IDS Working Paper 72. <https://opendocs.ids.ac.uk/opendocs/bitstream/handle/123456789/3390/Wp72.pdf?sequence=1>.

Sen, A. (1999). *Development as Freedom*. Oxford University Press: Oxford, UK.

Shen, F., Hughey, K. F. D., & Simmons, D. G. (2008). Connecting the sustainable livelihoods approach and tourism: A review of the literature. *Journal of Hospitality and Tourism Management*, 15(1), 19–31.

Shem., W.M, (2021). Safari tourism and its role in sustainable poverty eradication in East Africa: the case of Kenya. *Worldwide Hospitality and Tourism Themes*, 13(1): pp. 81-94.

Shixian, W., Xiaomei, C., & Jun, L. (2021). Pro-Poor Tourism and Local Practices: An Empirical Study of an Autonomous County in China. *Original Resaerch*, 11(2), 1-11.

Solesbury, W (2003). *Sustainable Livelihoods: A Case Study of the Evolution of DFID Policy. Working Paper 217*. London: Overseas Development Institute.

Soussan, J., Blaikie, P., Springate, O. & Chadwick, M. (2001). *Understanding Livelihood Processes and Dynamics. Livelihood-Policy Relationship in South Asia Working Paper 1*. UK: University of Leeds.

Spenceley, A., Goodwin, H., 2007. Nature-based tourism and poverty alleviation: Impacts of private sector and Parastatal enterprises in and around Kruger National Park, South Africa. *Current Issues in Tourism*, 10: 255-277.

Stankova, M., & Vassenska, I. (2015). Raising cultural awareness of local traditions through festival tourism. *Tourism & Management Studies*, 11(1), 120-127.

Start, D., & Johnson, C. (2004). *Livelihood options? The political economy of access, opportunity, and diversification*. London: ODI.

Stephanie C., Jim, M, and Carol, W. (2007). Tourism as a Tool for Poverty Alleviation: A Critical Analysis of ‘Pro-Poor Tourism’ and Implications for Sustainability. *Current Issues in Tourism*, 10(2):144-165.

Stankova M., & Vassenska I. (2015). Raising cultural awareness of local traditions through festival tourism. *Tourism & Management Studies*. 11(1): 120-127.

Suntikul, W., & Dorji, U. (2016). Tourism development: The challenges of achieving sustainable livelihoods in Bhutan's remote reaches. *International Journal of Tourism Research*, 18(5), 447–457.

Suntikul, W. (2009). Pro-poor tourism development in Viengxay, Laos: Current state and future prospects. *Asia Pacific Journal of Tourism Research*, 14, 153–168.

Suntikul, W. (2010). Toward tourism: A Laotian perspective. *International Journal of Tourism Research*, 12, 449–461.

Su Z., Aaron J.R., Guan Y. & Wang H. (2019). Sustainable Livelihood Capital and Strategy in Rural Tourism Households: A Seasonality Perspective. *Sustainability*, 11(18): 4833.

Todaro, M.P. and Smith, S.C. (2011). *Economic development (11thed.)*. Boston, MA: Addison-Wesley.

Tao, C.,. (2006). *Tourism as a Livelihood Strategy in Indigenous Communities: Case Studies from Taiwan*. (PhD dissertation, University of Waterloo, Canada).

Tao, C., and Wall, G. (2009). Tourism as a Sustainable Livelihood Strategy. *Tourism Management* 30(1): 90–98.

Traian, C., (2019). Tourism as a livelihood diversification strategy among Sámi indigenous people in northern Sweden. *Acta Borealia. A Nordic Journal of Circumpolar Societies*, 36 (1), 75-92.

United Nations World Tourism Organization (UNWTO) (2002). Tourism and poverty alleviation, [http://www.world-tourism.org/liberalization/poverty/Tourism%20 &%20Poverty.pdf](http://www.world-tourism.org/liberalization/poverty/Tourism%20&%20Poverty.pdf).

Urry, J. (2002). *The tourist gazes*. London: Sage.

U.S. Bureau of the Census (1991a). Measuring the effect of benefits and taxes on income and poverty. SeriesP-60, no.176RD. Washington, DC: Government Printing Office.

United Nations. 2015. *Transforming Our World: The 2030 Agenda for Sustainable Development*. Available online: <https://sustainabledevelopment.un.org/post2015/transformingourworld> (accessed on 20 November 2022).

UNDP. 2018. *Multidimensional poverty in Vietnam: Reducing poverty in All Its Dimensions to Ensure a Good Quality Life for All*. Available online: <https://www.undp.org/sites/g/files/zskgke326/files/migration/vn/MDP-full-E.pdf> (accessed on 12 December 2022).

United Nations World Tourism Organization (UNWTO) (2002). Tourism and poverty alleviation. Retrieved July, 2020 from [http://www.worldtourism.org/liberalization/poverty/Tourism%20 &%20Poverty.pdf](http://www.worldtourism.org/liberalization/poverty/Tourism%20&%20Poverty.pdf).

United Nations Development Programme (UNDP), (2003). *Human Development Report 2003*. UNDP.

Wall, G. & Mathieson, A. (2006). *Tourism: Change, Impacts, and Opportunities*. London: Pearson Education.

Wang, K., Gan, C., Chen, L., & Voda, M. (2020). Poor Residents' Perceptions of the Impacts of Tourism on Poverty Alleviation: From the Perspective of Multidimensional Poverty. *Sustainability*, 12(18), 7515.

Wen, J.J., and Sinha, C. (2009): The Spatial Distribution of Tourism in China: Trends and Impacts. *Asia Pacific Journal of Tourism Research*, 14(1): 93-104.

Wiranatha, A. S., Antara, M., & Suryawardani, I. (2017). Impact of tourism leakage on the growth of economic sectors, employment and income distribution in Bali, Indonesia. *International Journal of Economic Research*, 14(8), p.11-27.

World Bank. 2020. *Poverty and Shared Prosperity 2020: Correcting Course: The World Bank*. Available online: <https://www.worldbank.org/en/publication/poverty-and-shared-prosperity> (accessed on 10 December 2022).

World Tourism Organization (UNWTO). (2002). Tourism and poverty alleviation. Retrieved August 20, 2020, from [http://www.worldtourism.org/liberalization/poverty/Tourism%20 &%20Poverty.pdf](http://www.worldtourism.org/liberalization/poverty/Tourism%20&%20Poverty.pdf)

World Tourism Organisation (UNWTO) (2008). *Tourism Highlights: 2008* Edition, Madrid, Spain.

World Bank, (2019). *Vietnam Development Report 2018*. Publications of the World Bank.

Wong. (2019). Memorable ethnic minority tourism experiences in China: a case study of Guangxi Zhuang Zu. *Journal of Tourism and Cultural change*, 17(2), 508-525.

Wong, J., & Lai, I., & Tao, Z. (2019). Memorable ethnic minority tourism experiences in China: a case study of Guangxi Zhuang Zu. *Journal of Tourism and Cultural Change*. 17(4): 508-525.

Woosnam, K. M. ; Maruyama, N. U. ; Ribeiro, M. A. ; Joo., D (2019). Explaining minority residents' attitudes of ethnic enclave tourism from general perceptions of tourism impacts. *Journal of Tourism and Cultural Change* , 17 (4): 467-484.

Worku M. (2017). The Role of Forest Biodiversity Conservation Practices for Tourism Development in a Case of Tara Gedam Monastery, South Gonder Zone, Ethiopia. *Journal Ecosyst Ecography*. 7(231): 2.

WT&TC (2019). Travel & Tourism Economic Impact. Available at <https://www.wttc.org/-/media/files/reports/economic-impact-research/regions-2019/world2019.pdf>. (Accessed 10 October 2020).

Vineet Chouhan (2022). Developing a sustainable tribal tourism model vis-a-vis the tribal region of Rajasthan. *Journal of Tourism, Heritage & Services Marketing*, 8 (1), pp. 58-63

Vu Manh Cuong, (2020). Alienation of ethnic minorities in community-based tourism. *Current Issues in Tourism*, 1–17.

Wu, M.-Y., & Pearce, P. L. (2014). Appraising netnography: Towards insights about new markets in the digital tourist era. *Current Issues in Tourism*, 17, 463-474.

Xiao, H., and Smith, S.L, J. (2006): The Maturation of Tourism Research: Evidence from A Content Analysis. *Tourism Analysis*, 10, 335-348.

Xavier, R., Alexia, P., Marie, G. (2006). Implementing a pedagogy of integration: some thoughts based on a textbook elaboration experience in Vietnam. *Planning and changing*, 37(1), 37-55.

Yang, L., & Wall, G. (2009). Minorities and tourism: Community perspectives from Yunnan, China. *Journal of Tourism and Cultural Change*, 7(2), 77-98.

Yang, L., & Wall, G. (2009a). Authenticity in ethnic tourism: Domestic tourists' perspectives. *Current Issues in Tourism*, 12, 235–254.

Yang, J., Wu, Y., Wang, J., Wan, C., & Wu, Q., (2021). A Study on the Efficiency of Tourism Poverty Alleviation in Ethnic Regions Based on the Staged DEA Model. *Frontier Psychology* (12), 1- 13.

Yaping., L, Linlin., N, Fuqiang., W & Zhulan., N, (2015). The impact of tourism development on local residents in Bama, Guangxi, China. *Tourism Economics*, 2015, 21 (6), 1133–1148.

Zapata, M. J., Hall, C. M., Lindo, P., & Vanderschaeghe, M. (2011). Can community-based tourism contribute to development and poverty alleviation? Lessons from Nicaragua. *Current Issues in Tourism*, 14(8), 725–749.

Zheng., X, (2011). Rural tourism in Lijiang, China, and its impact upon the local minority communities. *Journal of Tourism Challenges and Trends*, 4 (1): 169-188.

Zhu, X., & He, Y. (2019). Does Tourism Promote Economic Growth in the Ethnic Areas of China. *Emerging Markets Finance and Trade*, 57, 1–14.

5. Anh Chị là dân tộc nào

- ① Khmer ② Chăm ③ Hoa

6. Trình độ học vấn:

- ① Tiểu học ② THCS ③ THPT ④ Trung cấp ⑤ Cao đẳng ⑥ Đại học
⑦ Sau đại học

7. Anh chị sống tại địa phương được bao nhiêu năm?

- ① Từ 10 năm đến 30 năm
② 31 năm đến 40 năm
③ 41 năm đến 50 năm
④ 51 năm đến 60 năm

8. Địa bàn cư trú

- ① Cư trú tại thôn, ấp, xã ② Thị trấn ③ Thị xã, TP ④ Khác.....

9. Nhân khẩu

- ① 1- 3 người ② 4- 5 người ③ 6 - 7 người ④ Trên 7 người.....

10. Lao động

- ① 1- 3 người ② 4- 5 người ③ 6 - 7 người ④ Trên 7 người.....

11. Thu nhập

- ① Dưới 3.000.000 người ② 3.000.000 – 6.000.0000 ③ 7.000.000 – 9.000.000 người ④ Trên 9.000.000.....

12. Thời gian tham gia du lịch

- ① Dưới 3 năm ② 4 – 6 năm ③ 7 – 9 năm ④ Trên 9 năm.....

PHẦN I. ĐÁNH GIÁ VỐN SINH KẾ CỦA HỘ DTTS TẠI TỈNH AN GIANG

Xin vui lòng đánh dấu (X) vào câu trả lời cho lựa chọn của bạn. Rất đồng ý = 5; Đồng ý = 4; Không chắc = 3; Không đồng ý = 2; Hoàn toàn không đồng ý = 1

1.1 VỐN CON NGƯỜI

Tiêu chí	Thang điểm				
Số lao động của hộ ông/ bà đông thì hộ ông/bà thuận lợi cho kinh doanh du lịch	1	2	3	4	5
Hộ ông bà có tỉ lệ người phụ thuộc ít hơn 50% thì hộ ông/bà thuận lợi cho kinh doanh du lịch	1	2	3	4	5
Trình độ học vấn cao thì giúp hộ ông/bà có định hướng và kế hoạch tham gia tốt các hoạt động du lịch	1	2	3	4	5
Được trang bị đầy đủ các thiết bị tiếp cận thông tin thì giúp hộ ông/bà dễ dàng kinh doanh dịch vụ du lịch	1	2	3	4	5
Được trang bị các kỹ năng và kiến thức về du lịch thì giúp hộ ông / bà tham gia tốt các hoạt động du lịch	1	2	3	4	5
Hộ ông/bà sống ở khu vực khó tiếp cận thì hạn chế đến sự tham gia các hoạt động du lịch	1	2	3	4	5

1.2 VỐN XÃ HỘI

Tiêu chí	Thang điểm				
Không có tội phạm tại địa phương giúp hộ ông/ bà dễ kinh doanh các kinh doanh du lịch	1	2	3	4	5
Không có người nghiện rượu và gây rối trật tự giúp hộ ông/ bà dễ kinh doanh các dịch vụ du lịch	1	2	3	4	5
Hệ thống điện nước đảm bảo giúp hộ ông /bà kinh doanh du lịch dễ hơn	1	2	3	4	5
Hộ ông/bà có các mối quan hệ xã hội rộng dễ dàng giúp cho hoạt động kinh doanh du lịch	1	2	3	4	5
Hộ ông/bà có thái độ niềm nở và thân thiện với khách du lịch	1	2	3	4	5
Đường xá tại địa phương rộng thoáng và dễ tiếp cận giúp hộ ông/ bà giúp hộ ông/ bà dễ kinh doanh các dịch vụ du lịch	1	2	3	4	5
Hệ thống thông tin liên lạc tại khu vực sinh sống của hộ ông/bà tốt giúp hộ ông /bà kinh doanh du lịch dễ hơn	1	2	3	4	5
Tình hình vệ sinh môi trường tại khu vực hộ ông/bà sinh sống được đảm bảo sạch sẽ	1	2	3	4	5

1.3 VỐN TÀI CHÍNH

Tiêu chí	Thang điểm				
Hộ ông/ bà có được việc làm từ các hoạt động du lịch	1	2	3	4	5
Hộ ông/bà có được thu nhập từ các hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch.	1	2	3	4	5
Hộ ông/ bà phát triển dịch vụ homestay từ các ngôi nhà truyền thống	1	2	3	4	5
Nguồn vay vốn ở địa phương giúp hộ ông/bà tham gia các hoạt động kinh doanh du lịch dễ hơn	1	2	3	4	5
Được trang bị các phương tiện, máy móc và thiết bị hỗ trợ thì giúp hộ ông/bà dễ dàng kinh doanh dịch vụ du lịch	1	2	3	4	5

1.4 VỐN TỰ NHIÊN

Tiêu chí	Thang điểm				
Hoạt động du lịch của hộ ông/bà dựa vào diện tích vườn của gia đình	1	2	3	4	5
Hoạt động du lịch của hộ ông/bà dựa vào đất ruộng của gia đình	1	2	3	4	5
Hoạt động du lịch của hộ ông/bà dựa nghề truyền thống của gia đình	1	2	3	4	5
Sở hữu ngôi nhà truyền thống giúp hoạt động du lịch của hộ ông/bà dễ hơn	1	2	3	4	5
Sở hữu cảnh quan đẹp giúp hoạt động du lịch của hộ ông/bà dễ hơn	1	2	3	4	5
Nhà của ông/bà tọa lạc gần các điểm tham quan du lịch thuận tiện cho hộ ông/ bà phát triển dịch vụ du lịch	1	2	3	4	5
Nhà của ông/bà có cảnh quan rừng núi giúp kinh doanh du lịch của hộ ông/bà dễ hơn	1	2	3	4	5
Nhà của ông/bà có cảnh quan sông, ao hồ giúp kinh doanh du lịch của hộ ông/bà dễ hơn	1	2	3	4	5

1.5 VỐN THỂ CHẾ

Tiêu chí	Thang điểm				
Sự phân chia lợi ích đồng đều từ hoạt động du lịch tạo động lực cho các hộ ông bà tham gia vào hoạt động du lịch tại địa phương	1	2	3	4	5
Hộ ông/bà có tham gia vào ban quản lý du lịch tại địa phương	1	2	3	4	5
Hỗ trợ vốn của địa phương giúp cho hộ ông/bà kinh doanh các dịch vụ du lịch dễ hơn	1	2	3	4	5
Chính quyền hỗ trợ công tác xúc tiến quảng bá xúc tiến du lịch giúp hộ ông/ bà kinh doanh các dịch vụ du lịch dễ hơn	1	2	3	4	5
Tham gia các lớp tập huấn thì giúp hộ ông/ bà kinh doanh các dịch vụ du lịch dễ hơn	1	2	3	4	5
Các phiên họp thường kì của ban quản lý du lịch giúp hộ ông/ bà có định hướng và kế hoạch kinh doanh các dịch vụ du lịch	1	2	3	4	5
Sự hỗ trợ của các công ty du lịch giúp hộ ông/ bà kinh doanh các dịch vụ du lịch dễ hơn	1	2	3	4	5

PHẦN II: HOẠT ĐỘNG SINH KẾ DU LỊCH CỦA HỘ DTTS TẠI TỈNH AN GIANG

1. Mức độ đóng góp của các hoạt động sinh kế đối với thu nhập của hộ ông bà?

Nguồn thu nhập	Phần trăm đóng góp	Mức độ quan trọng (1 Rất không quan trọng; 2 Không quan trọng; 3 Bình thường; 4 Quan trọng; 5 Rất quan trọng)
Làm vườn		
Làm ruộng		
Chăn nuôi		
Công nhân nhà máy		
Cán bộ viên chức		
Buôn bán		
Du lịch và các dịch vụ liên quan		
Trợ cấp		
Thân nhân giúp đỡ		
Công việc khác		

2. Gia đình ông bà có tham gia hoạt động nào sau đây liên quan đến du lịch

Hoạt động tham gia	Đánh dấu X vào hoạt động hộ ông/bà tham gia	Thu nhập bình quân tháng/ người (triệu đồng?)
Lấy xe vận chuyển khách		
Lấy tàu vận chuyển khách		
Kinh doanh homestay		
Làng nghề truyền thống		
Sản xuất hàng lưu niệm		
Bán hàng lưu niệm		
Bán ăn uống quanh các điểm du lịch		
Làm công trong homestay		
Làm công trong quán ăn phục vụ khách du lịch		
Cung cấp rau củ quả cho các điểm homestay		
Cung cấp thịt cá cho các điểm homestay		
Biểu diễn (văn nghệ/ nghề truyền thống/ trò chơi truyền thống, lễ hội)		
Dịch vụ lao động phổ thông cho các điểm du lịch (chăm sóc cây cảnh, massage, thợ sơn, thợ điện)		
Khác		

Anh (chị) vui lòng đề xuất các giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả sinh kế dựa vào du lịch cho các hộ DTTS ở tỉnh An Giang?

.....

.....

.....

PHẦN III: ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG GIẢM NGHÈO CỦA DU LỊCH ĐỐI VỚI HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ TỈNH AN GIANG

Xin vui lòng đánh dấu (X) vào câu trả lời cho lựa chọn của bạn. Rất đồng ý = 5;
Đồng ý = 4; Không chắc = 3; Không đồng ý = 2; Hoàn toàn không đồng ý = 1

Tiêu chí	Thang điểm đánh giá				
1. Kết quả giảm nghèo trên phương diện kinh tế					
Kinh tế gia đình của hộ ông/bà được cải thiện	1	2	3	4	5
Hộ ông/bà có tăng thu nhập	1	2	3	4	5
Hộ ông/bà có thêm nhiều việc làm	1	2	3	4	5
Mức sống của hộ ông/bà được cải thiện	1	2	3	4	5
Hộ ông/bà có tiếp cận với đầu tư của danh nghiệp	1	2	3	4	5
Hộ ông/bà có tiếp cận được thị trường	1	2	3	4	5
Hộ ông/ bà có tiếp cận với các nguồn vốn vay ưu đãi	1	2	3	4	5
2. Kết quả giảm nghèo trên phương diện tiếp cận các dịch vụ xã hội					
Dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe của gia đình ông/ bà được quan tâm	1	2	3	4	5
Giáo dục của gia đình ông/bà được đầu tư tốt	1	2	3	4	5
Ông/bà được tham gia nhiều các lớp tập huấn và tham gia học nghề tại các trung tâm dạy nghề của địa phương	1	2	3	4	5
Việc quản lý rác thải và vệ sinh môi trường của hộ ông/bà được quan tâm	1	2	3	4	5
Số lượng trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng tại gia đình ông/bà có giảm	1	2	3	4	5
Tất cả thành viên của hộ ông/bà có bảo hiểm y tế	1	2	3	4	5

Số lượng trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi của hộ ông bà được học đúng bậc và cấp học	1	2	3	4	5
Chất lượng nhà ở của hộ ông/bà được cải thiện	1	2	3	4	5
Hộ ông bà không có diện tích nhà nhỏ hơn 8 m ²	1	2	3	4	5
Hộ ông/bà được tiếp cận nguồn nước sạch để sử dụng	1	2	3	4	5
Hộ ông/bà sử dụng nhà vệ sinh tự hoại hợp vệ sinh	1	2	3	4	5
Hộ ông/bà có sử dụng dịch vụ internet	1	2	3	4	5
Hộ ông/bà có sử dụng: Tivi, radio, máy tính, điện thoại để tiếp cận thông tin	1	2	3	4	5
3. Kết quả giảm nghèo trên phương diện sinh kế và văn hóa xã hội					
Đường xá tại khu vực của hộ ông/bà được mở rộng và xây dựng	1	2	3	4	5
Hệ thống điện nước tại khu vực của hộ ông/bà được đầu tư	1	2	3	4	5
Hệ thống thông tin liên lạc tại khu vực của hộ ông/bà được đầu tư	1	2	3	4	5
Hệ thống phương tiện vận chuyển công cộng tại khu vực của hộ ông/bà được đầu tư	1	2	3	4	5
Hộ ông/bà có tham gia nhiều hoạt động sinh kế	1	2	3	4	5
Hộ ông/bà phải trả nhiều chi phí sinh hoạt sinh hoạt thiết yếu hằng ngày	1	2	3	4	5
Vai trò phụ nữ trong hộ của ông/bà được nâng cao	1	2	3	4	5
Hộ ông/bà có tham gia vào các hoạt động quản lý du lịch tại địa phương	1	2	3	4	5
Văn hóa truyền thống của hộ ông/bà được giữ gìn và phát huy	1	2	3	4	5

Hộ ông/bà có tham gia các lễ hội truyền thống tại địa phương	1	2	3	4	5
Hộ ông/bà có người thân di cư ra khu vực thành phố tìm việc	1	2	3	4	5
Hộ ông/bà có tham gia các câu lạc bộ văn nghệ của địa phương	1	2	3	4	5
Tình trạng an ninh trật tự tại khu vực của hộ ông/bà được đảm bảo	1	2	3	4	5

Ông/bà vui lòng đề xuất các giải pháp góp phần nâng cao tác động giảm nghèo du lịch đối với các hộ DTTS ở tỉnh An Giang?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

PHỤ LỤC 2: BẢNG HỎI PHỎNG VẤN CHUYÊN SÂU

PHIẾU PHỎNG VẤN SÂU

Phiếu số:

Ngày:/...../.....

Địa điểm:

Kính thưa Quý Anh (Chị)

Em tên là Lê Thị Tố Quyên, nghiên cứu sinh trường Du Lịch – Đại Học Huế, em đang thực hiện đề tài nghiên cứu sinh “NGHIÊN CỨU SINH KẾ VÀ GIẢM NGHÈO CỦA DU LỊCH ĐẾN HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ TỈNH AN GIANG” . Xin Anh/ Chị dành chút thời gian cung cấp một số thông tin liên quan đến nội dung nghiên cứu. Các thông tin Anh/ Chị cung cấp sẽ rất có ý nghĩa trong việc đánh giá thực trạng giảm nghèo của các hộ DTTS tỉnh An Giang. Trong đó góp phần đề xuất giải pháp phát triển du lịch hiệu quả nhằm phát huy vai trò của du lịch trong việc cải thiện đời sống cộng đồng và góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương và Khuyến nghị các cơ chế chính sách liên quan xây dựng các mô hình du lịch giảm nghèo cho vùng ĐBDTTS tại tỉnh An Giang. Chúng tôi xin cam đoan các thông tin Quý Anh/ Chị cung cấp sẽ hoàn toàn được bảo mật và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu này. Xin chân thành cảm ơn vì sự giúp đỡ của Quý Anh/ Chị

1.Vốn sinh kế (Vốn con người, vốn xã hội, vốn tự nhiên, vốn tài chính, vốn thể chế) có ảnh hưởng đến kết quả giảm nghèo của hộ DTTS tỉnh An Giang như thế nào?

.....
.....
.....
.....

2. Du lịch có góp phần giảm nghèo cho các hộ DTTS tại tỉnh An Giang ?

.....
.....
.....
.....
.....

3. Du lịch đã có những ảnh hưởng gì đến hộ DTTS ở tỉnh An Giang ?

.....

.....

.....

4. Các hoạt động du lịch mà hộ DTTS ở tỉnh An Giang có thể tham gia để tạo thu nhập?

.....

.....

.....

.....

.....

5. Sự giảm nghèo của du lịch trên phương diện kinh tế thấy rõ ở các mặt nào trong đời sống của hộ DTTS?

.....

.....

.....

.....

6. Sự giảm nghèo của du lịch trên phương diện tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản thấy rõ ở các mặt nào trong đời sống của hộ DTTS ở tỉnh An Giang?

.....

.....

.....

.....

7. Sự giảm nghèo của du lịch trên phương diện sinh kế văn hóa xã hội thấy rõ ở các mặt nào trong đời sống của hộ DTTS ở tỉnh An Giang?

.....

.....

.....

8. Để nâng cao sự giảm nghèo của du lịch cho các hộ DTTS ở tỉnh An Giang, anh chị có những kiến nghị nào?

PHỤ LỤC 3: DANH SÁCH PHÒNG VẤN SÂU

Stt	Họ và tên, chức vụ
1.	Nguyễn Quốc Anh, phó trưởng phòng quản lý du lịch, Sở Văn Hóa Thể Thao Du Lịch An Giang
2	Nguyễn Thị Hoài Thanh, Khoa Du Lịch & Văn Hóa Nghệ Thuật, Đại Học An Giang
3	Nguyễn Thị Thái Trân, Khoa Du Lịch & Văn Hóa Nghệ Thuật, Đại Học An Giang
4	Nguyễn Phong Vũ, Khoa Du Lịch & Văn Hóa Nghệ Thuật, Đại Học An Giang
5	Nguyễn Thị Mỹ Duyên, Khoa Du Lịch & Văn Hóa Nghệ Thuật, Đại Học An Giang
6	Lê Phương Dung, Khoa Kinh Tế và Quản Trị Kinh Doanh, Đại Học An Giang
7	En Tô Ny, hộ người Khmer thuê trang phục truyền thống của người Khmer, Phnôm Pi, Châu Lăng, Tri Tôn, An Giang
8	Neáng Bô Đa Ly, hộ người Khmer, làm nghề đường thốt nốt, Phnôm Pi, Châu Lăng, Tri Tôn, An Giang
9	Neáng Phol La, hộ người Khmer bán đặc sản cho khách du lịch, Phnôm Pi, Châu Lăng, Tri Tôn, An Giang
10	Lâm Đức Thành, hộ người Hoa, buôn bán hàng hóa phục vụ khách du lịch, P. Châu Phú, TP. Châu Đốc, An Giang
11	Lâm Huệ Liên, hộ người Hoa, buôn bán vật phẩm cúng cho khách du lịch, P. Châu Phú, TP. Châu Đốc, An Giang
12	Lý Chánh Hưng, hộ người Hoa, buôn bán đặc sản cho khách du lịchChợ Châu Đốc, TP. Châu Đốc, An Giang
13	Y Sa, hộ người Chăm, buôn bán đặc sản của người Chăm cho khách du lịch. Châu Phong, An Giang
14	Pha Hi Mah, hộ người Chăm, buôn bán quán ăn các món của người Chăm cho khách du lịch. Châu Phong, An Giang
15	Ấy Sah, hộ người Chăm, dệt thổ cẩm, thêu. Châu Phong, An Giang

PHỤ LỤC 4: XỬ LÝ SỐ LIỆU

Đặc điểm của hộ khảo sát

Biến quan sát	Tần suất	Phần trăm (%)
Giới tính		
Nam	154	39,4
Nữ	236	52,7
Độ tuổi		
18-30	72	18,5
31 – 50	235	60,3
51 -70	83	21,2
Nơi cư trú		
Huyện Tịnh Biên	57	15
Huyện Tri Tôn	73	18
TX. Tân Châu	70	18
TP. Châu Đốc	130	33
Huyện An Phú	60	16
Dân tộc		
Khmer	130	33,4
Chăm	130	33,3
Hoa	130	33,3
Trình độ học vấn		
Tiểu học	66	16,9
THCS	165	42,3
THPT	38	9,7
Trung cấp	30	7,8
Cao đẳng	27	6,9
Đại học	60	15,4
Sau đại học	4	1,0
Thời gian sinh sống tại địa phương		
Từ 10 năm đến 30 năm	197	50,3
31 năm đến 40 năm	92	23,8
41 năm đến 50 năm	64	16,2
51 năm đến 60 năm	38	9,7

Địa bàn cư trú		
Nông thôn, ấp xã	197	50,5
Thị trấn	75	19,4
Thị xã, thành phố	113	28,9
Huyện	5	1,2
Nhân khẩu		
1-4 người	122	31,3
5-6 người	122	31,3
7-8 người	142	36,4
Trên 8 người	4	1,0
Lao động		
1-3 người	122	31,3
4-5 người	127	32,6
6-7 người	138	35,4
Trên 7 người	8	0,8
Thu nhập		
Dưới 3 triệu	122	31,3
3triệu – 6 triệu	122	31,3
7 triệu – 9 triệu	142	36,4
Trên 9 triệu	4	1,0
Thời gian tham gia du lịch		
Dưới 3 năm	122	31,3
4- 6 năm	129	33,1
7- 9 năm	135	34,6
Trên 9 năm	4	1,0

PHỤ LỤC 5: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH SỐ LIỆU

I.KIỂM ĐỊNH THANG ĐO CRONBACH'S ALPHA

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.882	6

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
VONCN1	18.91	15.992	.839	.836
VONCN2	18.68	17.803	.659	.867
VONCN3	18.65	18.430	.604	.876
VONCN4	18.97	15.840	.737	.855
VONCN5	18.76	16.582	.727	.856
VONCN6	18.71	18.530	.597	.877

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.808	8

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
VONXH1	30.05	21.725	.245	.888
VONXH2	28.57	23.320	.668	.770
VONXH3	28.75	22.978	.705	.765
VONXH4	28.73	23.725	.575	.781
VONXH5	28.75	23.254	.677	.769
VONXH6	28.65	22.937	.704	.765
VONXH7	28.74	23.326	.629	.774
VONXH8	28.78	23.533	.545	.783

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.888	7

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
VONXH2	25.62	16.273	.712	.868
VONXH3	25.80	15.979	.750	.863
VONXH4	25.78	16.570	.619	.879
VONXH5	25.79	16.343	.699	.869
VONXH6	25.70	15.979	.743	.864
VONXH7	25.78	16.252	.673	.872
VONXH8	25.83	16.424	.583	.884

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.814	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
VONTAICH1	17.52	4.261	.550	.796
VONTAICH2	17.48	4.759	.478	.812
VONTAICH3	17.49	4.585	.508	.805
VONTAICH4	17.45	4.043	.715	.743
VONTAICH5	17.41	3.950	.787	.721

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.741	8

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
VONTN1	28.96	14.839	.578	.689
VONTN2	29.42	17.134	.015	.841
VONTN3	29.00	14.175	.675	.669
VONTN4	29.15	14.691	.613	.683
VONTN5	28.91	15.735	.477	.709
VONTN6	28.86	15.501	.543	.699
VONTN7	28.91	15.067	.537	.696
VONTN8	29.04	15.603	.458	.711

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.841	7

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
VONTN1	25.21	12.698	.617	.816
VONTN3	25.24	11.994	.732	.797
VONTN4	25.39	12.557	.653	.810
VONTN5	25.16	13.500	.522	.830
VONTN6	25.11	13.469	.554	.826
VONTN7	25.16	13.022	.554	.826
VONTN8	25.28	13.210	.531	.829

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.780	7

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
KT1	22.23	20.998	.566	.740
KT2	22.21	20.731	.561	.741
KT3	22.16	21.154	.530	.747

KT4	22.27	20.750	.557	.741
KT5	22.24	20.318	.571	.738
KT6	23.01	22.013	.270	.814
KT7	21.64	22.914	.654	.742

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.814	6

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
KT1	19.28	15.645	.592	.781
KT2	19.26	15.617	.558	.789
KT3	19.21	15.859	.544	.792
KT4	19.33	15.470	.576	.785
KT5	19.29	15.144	.582	.784
KT7	18.69	17.400	.684	.778

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.898	13

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
DVXH1	45.10	85.780	.651	.888
DVXH2	45.06	86.117	.645	.889
DVXH3	45.07	85.863	.642	.889
DVXH4	45.10	85.849	.641	.889
DVXH5	45.11	85.962	.642	.889
DVXH6	46.67	94.742	.178	.913
DVXH7	45.03	85.634	.661	.888
DVXH8	45.04	87.549	.598	.891
DVXH9	45.01	87.424	.607	.890
DVXH10	45.04	85.816	.655	.888

DVXH11	45.08	84.909	.686	.886
DVXH12	45.07	86.159	.637	.889
DVXH13	44.69	90.271	.759	.888

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.913	12

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
DVXH1	42.84	79.620	.655	.906
DVXH2	42.81	79.780	.657	.905
DVXH3	42.82	79.651	.649	.906
DVXH4	42.84	79.706	.644	.906
DVXH5	42.86	79.712	.650	.906
DVXH7	42.77	79.553	.661	.905
DVXH8	42.78	81.179	.610	.908
DVXH9	42.75	81.245	.609	.908
DVXH10	42.79	79.592	.662	.905
DVXH11	42.82	78.801	.689	.904
DVXH12	42.82	80.043	.638	.906
DVXH13	42.43	83.999	.762	.905

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.935	13

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
SKVH1	47.94	102.801	.698	.930
SKVH2	47.87	103.237	.715	.930
SKVH3	47.85	100.034	.799	.927
SKVH4	47.96	101.047	.766	.928
SKVH5	47.92	102.238	.728	.929

SKVH6	47.89	101.579	.740	.929
SKVH7	47.92	101.918	.775	.928
SKVH8	47.92	101.806	.747	.929
SKVH9	47.98	101.133	.763	.928
SKVH10	47.94	102.429	.748	.929
SKVH11	47.79	100.753	.776	.928
SKVH12	48.95	110.992	.253	.948
SKVH13	47.55	107.538	.793	.930

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.948	12

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
SKVH1	44.93	94.399	.697	.945
SKVH2	44.86	94.529	.728	.944
SKVH3	44.84	91.533	.808	.941
SKVH4	44.95	92.676	.767	.943
SKVH5	44.91	93.789	.730	.944
SKVH6	44.88	93.099	.745	.944
SKVH7	44.91	93.536	.774	.943
SKVH8	44.91	93.172	.759	.943
SKVH9	44.97	92.567	.773	.943
SKVH10	44.93	93.934	.752	.943
SKVH11	44.78	92.234	.784	.942
SKVH13	44.54	99.020	.786	.944

II. PHÂN TÍCH NHÂN TỐ KHÁM PHÁ EEFA NHÓM BIẾN ĐỘC LẬP

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.786
Approx. Chi-Square		6324.045
Bartlett's Test of Sphericity	df	496
	Sig.	.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	4.940	15.438	15.438	4.940	15.438	15.438	4.306	13.456	13.456
2	4.379	13.685	29.122	4.379	13.685	29.122	3.821	11.941	25.397
3	3.913	12.227	41.350	3.913	12.227	41.350	3.673	11.478	36.876
4	3.107	9.709	51.059	3.107	9.709	51.059	3.655	11.423	48.298
5	2.154	6.731	57.790	2.154	6.731	57.790	3.037	9.492	57.790
6	.966	3.019	60.809						
7	.954	2.980	63.789						
8	.838	2.620	66.409						
9	.792	2.474	68.883						
10	.765	2.391	71.274						
11	.716	2.239	73.513						
12	.704	2.201	75.714						
13	.664	2.074	77.788						
14	.606	1.895	79.682						
15	.597	1.867	81.549						
16	.573	1.790	83.339						
17	.526	1.645	84.984						
18	.518	1.619	86.604						
19	.512	1.600	88.204						
20	.478	1.495	89.699						
21	.441	1.378	91.077						
22	.411	1.283	92.360						
23	.357	1.117	93.477						
24	.346	1.082	94.559						
25	.324	1.014	95.573						
26	.309	.965	96.537						
27	.276	.863	97.401						
28	.254	.793	98.194						
29	.214	.669	98.862						
30	.202	.631	99.494						
31	.096	.300	99.793						
32	.066	.207	100.000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotated Component Matrix^a

	Component				
	1	2	3	4	5
VONXH6	.828				
VONXH3	.823				
VONXH2	.792				
VONXH5	.791				
VONXH7	.763				
VONXH4	.720				
VONXH8	.689				
VONCN1		.891			
VONCN4		.819			
VONCN5		.797			
VONCN2		.781			
VONCN6		.715			
VONCN3		.670			
VONTN3			.831		
VONTN4			.767		
VONTN1			.731		
VONTN8			.676		
VONTN6			.675		
VONTN7			.667		
VONTN5			.630		
VONTC4				.751	
VONTC1				.743	
VONTC3				.722	
VONTC7				.701	
VONTC5				.688	
VONTC6				.687	
VONTC2				.686	
VONTAICH5					.877
VONTAICH4					.841
VONTAICH1					.715
VONTAICH3					.647
VONTAICH2					.602

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 5 iterations.

III. PHÂN TÍCH NHÂN TỐ KHÁM PHÁ EFA NHÓM BIẾN PHỤ THUỘC

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.960
Approx. Chi-Square		8684.889
Bartlett's Test of Sphericity	df	435
	Sig.	.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	15.759	52.530	52.530	15.759	52.530	52.530
2	.978	3.259	55.789			
3	.887	2.957	58.746			
4	.860	2.867	61.613			
5	.797	2.657	64.270			
6	.766	2.555	66.825			
7	.722	2.407	69.232			
8	.674	2.248	71.479			
9	.665	2.218	73.697			
10	.611	2.035	75.732			
11	.594	1.980	77.712			
12	.580	1.932	79.644			
13	.554	1.847	81.491			
14	.522	1.741	83.232			
15	.488	1.627	84.859			
16	.472	1.572	86.431			
17	.458	1.527	87.958			
18	.426	1.422	89.380			
19	.406	1.352	90.732			
20	.388	1.292	92.024			
21	.372	1.240	93.264			
22	.350	1.165	94.429			
23	.333	1.109	95.538			
24	.314	1.047	96.586			
25	.283	.942	97.528			
26	.257	.855	98.383			
27	.252	.840	99.223			
28	.098	.325	99.548			
29	.082	.274	99.823			
30	.053	.177	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component
	1
SKVH3	.830
SKVH13	.825
KT7	.804
SKVH9	.799
SKVH4	.794
SKVH11	.792
DVXH13	.790
SKVH7	.778
SKVH10	.766
SKVH8	.764
SKVH6	.760
SKVH2	.759
SKVH5	.754
SKVH1	.741
DVXH11	.721
DVXH2	.702
DVXH1	.697
DVXH4	.695
DVXH7	.689
DVXH12	.685
DVXH10	.683
DVXH3	.679
KT5	.670
DVXH5	.667
DVXH9	.667
DVXH8	.647
KT4	.640
KT1	.637
KT2	.619
KT3	.606

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. 1 components extracted.

IV. PHÂN TÍCH TƯƠNG QUAN

		Correlations ^c					
		VONCN	VONXH	VONTAICHINH	VONTN	VONTC	Y
VONCN	Pearson Correlation	1	-.043	.342**	-.005	.085	.577**
	Sig. (2-tailed)		.397	.000	.920	.095	.000
VONXH	Pearson Correlation	-.043	1	.073	.112*	.048	.312**
	Sig. (2-tailed)	.397		.148	.028	.344	.000
VONTAICHINH	Pearson Correlation	.342**	.073	1	-.102*	.120*	.439**
	Sig. (2-tailed)	.000	.148		.043	.017	.000
VONTN	Pearson Correlation	-.005	.112*	-.102*	1	-.131**	.163**
	Sig. (2-tailed)	.920	.028	.043		.009	.001
VONTC	Pearson Correlation	.085	.048	.120*	-.131**	1	.290**
	Sig. (2-tailed)	.095	.344	.017	.009		.000
Y	Pearson Correlation	.577**	.312**	.439**	.163**	.290**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.001	.000	

** . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

* . Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).

c. Listwise N=390

V. MÔ HÌNH HỒI QUY

Model Summary ^b					
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.757 ^a	.574	.568	.51043	1.888

a. Predictors: (Constant), VONTC, VONXH, VONCN, VONTN, VONTAICHINH

b. Dependent Variable: Y

ANOVA ^a						
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	134.615	5	26.923	103.335	.000 ^b
	Residual	100.048	384	.261		
	Total	234.663	389			

a. Dependent Variable: Y

b. Predictors: (Constant), VONTC, VONXH, VONCN, VONTN, VONTAICHINH

Coefficients ^a							
Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-2.785	.356	-7.824	.000		
	VONCN	.462	.034	.488	.000	.874	1.144
	VONXH	.330	.039	.283	.000	.971	1.030
	VONTAICHINH	.371	.055	.242	.000	.857	1.166
	VONTN	.261	.047	.189	.000	.957	1.044
	VONTC	.241	.036	.231	.000	.965	1.036

a. Dependent Variable: Y

So sánh vốn con người của ba nhóm hộ DTTS Khmer, Chăm, Hoa

Thống kê mô tả về vốn của ba nhóm hộ

Vốn con người	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	95% Khoảng tin cậy cho trung bình		Nhỏ nhất	Lớn nhất
			Chặn dưới	Chặn trên		
Khmer	4,31	,636	4,23	4,51	2	5
Chăm	3,94	,701	3,80	4,01	3	5
Hoa	4,50	,524	4,40	4,60	4	5
Total	4,24	,666	4,18	4,33	2	5

Kiểm định Homogeneity

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
24,099	2	322	,000

Kết quả kiểm định Welch

Robust Tests of Equality of Means				
Vốn con người				
	Statistic ^a	df1	df2	Sig.
Welch	33,847	2	214,084	,000
a. Asymptotically F distributed.				

So sánh đa dạng (Multiple Comparisons) của vốn con người

	(I) Dân tộc	(J) Dân tộc	Chênh lệch TB (Mean Difference)	Độ lệch chuẩn	Sig.	95% Khoảng tin cậy cho trung bình	
						Chặn dưới	Chặn trên
Tamhan e	Khme r	Cham	,364 [*]	,088	,000	,15	,58
		Hoa	-,193 [*]	,079	,044	-,38	,00
	Cham	Khmer	-,364 [*]	,088	,000	-,58	-,15
		Hoa	-,557 [*]	,087	,000	-,77	-,35
	Hoa	Khmer	,193 [*]	,079	,044	,00	,38
		Cham	,557 [*]	,087	,000	,35	,77

*.

So sánh vốn xã hội của ba nhóm hộ DTTS Khmer, Chăm, Hoa

Thống kê mô tả về vốn xã hội của ba nhóm hộ

Vốn xã hội	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	95% Khoảng tin cậy cho trung bình		Nhỏ nhất	Lớn nhất
			Chặn dưới	Chặn trên		
Khmer	4,11	,726	3,98	4,24	2	5
Chăm	4,05	,541	3,94	4,15	2	5
Hoa	4,54	,501	4,44	4,65	4	5
Total	4,21	,644	4,14	4,28	2	5

Kiểm định Homogeneity

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
14,991	2	322	,000

(Nguồn: Kết quả điều tra năm 2021, n=390)

Kết quả kiểm định Welch

Robust Tests of Equality of Means				
Vốn xã hội				
	Statistic ^a	df1	df2	Sig.
Welch	25,509	2	213,828	,000
a. Asymptotically F distributed.				

So sánh vốn xã hội của ba nhóm hộ

Biến phụ thuộc: Vốn xã hội

		(I) Dân tộc	(J) Dân tộc	Chênh lệch TB (Mean Difference)	Độ lệch chuẩn	Sig.	95%Khoảng tin cậy cho trung bình	
							Chặn dưới	Chặn trên
Tamhane	r	Khme	Chăm	,063	,083	,833	-,14	,26
			Hoa	-,433 [*]	,083	,000	-,63	-,23
	Chăm	Khmer	Khmer	-,063	,083	,833	-,63	,14
			Hoa	-,496 [*]	,074	,000	-,67	-,32
	Hoa	Khmer	Khmer	,433 [*]	,083	,000	,23	,63
			Chăm	,496 [*]	,074	,000	,32	,67

*. Sự khác biệt trung bình là có ý nghĩa ở mức 0,05

So sánh vốn tài chính của ba nhóm hộ DTTS Khmer, Chăm, Hoa

Thống kê mô tả về vốn tài chính của ba nhóm hộ

Vốn tài chính	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	95% Khoảng tin cậy cho trung bình		Nhỏ nhất	Lớn nhất
			Chặn dưới	Chặn trên		
Khmer	4,13	,826	3,98	4,27	2	5
Chăm	4,39	,545	4,28	4,49	3	5
Hoa	4,91	,283	4,85	4,97	4	5
Total	4,43	,698	4,36	4,51	2	5

Kiểm định Homogeneity

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
62.762	2	322	,000

Kết quả kiểm định Welch

Robust Tests of Equality of Means				
Vốn tài chính				
	Statistic ^a	df1	df2	Sig.
Welch	73,764	2	199,863	,000
a. Asymptotically F distributed.				

So sánh vốn tài chính của ba nhóm hộ

	(I) dan toc		(J) dan toc	Chênh lệch TB (Mean Difference)	Độ lệch chuẩn	Sig.	95% Khoảng tin cậy cho trung bình	
							Chặn dưới	Chặn dưới
Tamhan e	Khme r		Cham	-,261 [*]	,090	,013	-,48	-,04
			Hoa	-,787 [*]	,079	,000	-,98	-,60
	Cham		Khmer	,261 [*]	,090	,013	,04	,48
			Hoa	-,526 [*]	,061	,000	-,67	-,38
	Hoa		Khmer	,787 [*]	,079	,000	,60	,98
			Cham	,526 [*]	,061	,000	,38	,67

*. Sự khác biệt trung bình là có ý nghĩa ở mức 0,05.

So sánh vốn tự nhiên của ba nhóm hộ DTTS Khmer, Chăm, Hoa

Thông kê mô tả về vốn tự nhiên của ba nhóm hộ

Vốn tự nhiên	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	95% Khoảng tin cậy cho trung bình		Nhỏ nhất	Lớn nhất
			Chặn dưới	Chặn trên		
Khmer	3,86	,852	3,98	4,27	2	5
Chăm	4,32	,526	4,28	4,49	3	5
Hoa	4,43	,541	4,85	4,97	4	5

Total	4,17	,721	4,36	4,51	2	5
-------	------	------	------	------	---	---

Kiểm định Homogeneity

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
12,736	2	322	,000

Kết quả kiểm định Welch

Robust Tests of Equality of Means				
Vốn tự nhiên				
	Statistic ^a	df1	df2	Sig.
Welch	19,535	2	212,258	,000
a. Asymptotically F distributed.				

So sánh vốn thể chế của ba nhóm hộ DTTS Khmer, Chăm, Hoa

Thông kê mô tả về vốn thể chế của ba nhóm hộ

Vốn thể chế	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	95% Khoảng tin cậy cho trung bình		Nhỏ nhất	Lớn nhất
			Chặn dưới	Chặn trên		
Khmer	4,17	,736	4,04	4,30	2	5
Chăm	4,08	,500	3,99	4,18	3	5
Hoa	4,57	,520	4,46	4,67	3	5
Total	4,26	,638	4,19	4,32	2	5

Kiểm định Homogeneity

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
17,126	2	322	,000

Kết quả kiểm định Welch

Robust Tests of Equality of Means				
Vốn thể chế				
	Statistic ^a	df1	df2	Sig.
Welch	23,118	2	212,000	,000
a. Asymptotically F distributed.				

**Mức độ đóng góp của các hoạt động sinh kế đối với thu nhập của hộ DTTS
tỉnh An Giang**

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Lamvuon	390	15	20	17.33	.703
lamruong	390	18	21	19.70	.782
channuoi	390	12	15	13.09	.720
Congnhannhamay	390	3	6	4.77	.722
Canbovc	390	5	7	6.08	.605
buonban	390	12	15	12.14	.424
dulichvacacdic hvu	390	17	23	19.83	1.194
trocacp	390	2	4	3.00	.704
thannhangiu pd o	390	2	4	3.00	.704
cvkhac	390	1	2	1.07	.254
Valid N (listwise)	390				

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
qtlamvuon	390	4	5	4.78	.413
qtchannuoi	390	4	5	4.76	.430
qtlamruong	390	4	5	4.79	.406
qttbuonban	390	4	5	4.78	.412
qtdulich	390	4	5	4.79	.408
qtcongnhan	390	2	4	3.13	.549
qtcanbovienc huc	390	2	4	3.12	.542
qttrocacp	390	2	4	3.12	.540
qtthannhan	390	2	3	2.32	.465
qtcvkhac	390	2	3	2.31	.462
Valid N (listwise)	390				

Sự tham gia các hoạt động du lịch của hộ DTTS tỉnh An Giang

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
layxevanchuyen	390	2	3	2.29	.453
laytauthuyen	390	2	3	2.27	.445
kinhdoanhhomestay	390	6	7	6.04	.193
langnghe	390	15	16	15.24	.425
sanxuathangluuniem	390	6	9	7.15	.870
banhangluuniem	390	6	10	7.60	1.087
bananuong	390	20	25	22.60	1.569
lamconghomestay	390	4	6	4.98	.627
lamcongquanan	390	9	12	9.98	.800
cungcapraucu	390	2	4	3.12	.690
cungcapthitca	390	2	4	3.16	.702
bieudienvangnghe	390	3	5	4.45	.739
laodongphothong	390	9	12	10.02	.797
khac	390	1	3	1.85	.715
Valid N (listwise)	390				

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
thunhaplaixe	390	7	10	8.21	.894
thunhaplaitau	390	5	7	5.61	.733
thunhakinhdanhhomestay	390	9	12	10.06	.788
thunhaplangnghe	390	6	8	6.09	.325
thunhapsexhangluuniem	390	6	11	7.71	1.091
thunhapbanhangluuniem	390	6	9	7.20	.860
thunhapanuong	391	6	11	7.94	1.098
thunhaplamconghome	390	3	5	4.40	.734
thunhaplamcongquan	390	3	5	4.35	.726
thunhapraucu	390	6	9	7.11	.843
thunhapthitca	390	6	9	7.12	.849

thunhapvannghe	390	2	4	3.11	.677
thunhapldpt	390	2	4	3.08	.661
thunhapkhac	390	2	3	2.27	.443
Valid N (listwise)	390				

Phương diện kinh tế

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Kinh tế gia đình của hộ ông/bà được cải thiện	390	3	5	4,47	0,596
Hộ ông/bà có tăng thu nhập	390	3	5	4,27	0,775
Hộ ông/bà có thêm nhiều việc làm	390	3	5	4,46	0,650
Mức sống của hộ ông/bà được cải thiện	390	3	5	3,92	0,837
Hộ ông/bà có tiếp cận với đầu tư của danh nghiệp	390	2	5	4,08	0,813
Hộ ông/bà có tiếp cận được thị trường	390	3	5	4,25	0,674
Hộ ông/ bà có tiếp cận với các nguồn vốn vay ưu đãi	390	3	5	4,08	0,803
Valid N (listwise)	390				

Phương diện tiếp cận dịch vụ xã hội

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe của gia đình ông/ bà được quan tâm	390	3	5	4,29	0,581
Giáo dục của gia đình ông/bà được đầu tư tốt	390	2	5	4,44	0,604
Ông/bà được tham gia nhiều các lớp tập huấn và tham gia học nghề tại các trung tâm dạy nghề của địa phương	390	3	5	4,49	0,591
Việc quản lý rác thải và vệ sinh môi trường của hộ ông/bà được quan tâm	390	2	5	4,28	0,744
Số lượng trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng tại gia đình ông/bà có giảm	390	3	5	4,22	0,693
Tất cả thành viên của hộ ông/bà có bảo hiểm y tế	390	3	5	4,46	0,726
Số lượng trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi của hộ ông bà được học đúng bậc và cấp học	390	3	5	4,50	0,679
Chất lượng nhà ở của hộ ông/bà được cải thiện	390	2	5	4,03	0,873
Hộ ông bà không có diện tích nhà nhỏ hơn 8 m ²	390	2	5	3,73	0,711

Hộ ông/bà được tiếp cận nguồn nước sạch để sử dụng	390	3	5	4,16	0,17
Hộ ông/bà sử dụng nhà vệ sinh tự hoại hợp vệ sinh	390	2	5	3,91	0,768
Hộ ông/bà có sử dụng dịch vụ internet	390	2	5	4,47	0,807
Hộ ông/bà có sử dụng: Tivi, radio, máy tính, điện thoại để tiếp cận thông tin	390	2	5	4,48	0,768

Phương diện sinh kế và văn hóa xã hội

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Đường xá tại khu vực của hộ ông/bà được mở rộng và xây dựng	390	3	5	4,27	0,765
Hệ thống điện nước tại khu vực của hộ ông/bà được đầu tư	390	3	5	4,52	0,531
Hệ thống thông tin liên lạc tại khu vực của hộ ông/bà được đầu tư	390	2	5	4,32	0,756
Hệ thống phương tiện vận chuyển công cộng tại khu vực của ông/bà được đầu tư	390	2	5	3,92	0,838
Hộ ông/bà có tham gia nhiều hoạt động sinh kế	390	3	5	3,96	0,824

Hộ ông/bà phải trả nhiều chi phí sinh hoạt sinh hoạt thiết yếu hằng ngày	390	2	5	4,31	0,689
Vai trò phụ nữ trong hộ của ông/bà được nâng cao	390	2	5	3,99	0,795
Hộ ông/bà có tham gia vào các hoạt động quản lý du lịch tại địa phương	390	3	5	4,07	0,799
Văn hóa truyền thống của hộ ông/bà được giữ gìn và phát huy	390	2	5	4,0	0,885
Hộ ông/bà có người thân di cư ra khu vực thành phố tìm việc rất ít	390	1	5	4,36	0,627
Hộ ông/bà có tham gia các câu lạc bộ văn nghệ của địa phương	390	3	5	4,12	0,871
Tình trạng an ninh trật tự tại khu vực của hộ ông/bà được đảm bảo	390	3	5	3,55	0,941
Valid N (listwise)	390				

Kết quả giảm nghèo của ba nhóm hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang trên phương diện kinh tế

Bảng kiểm định phương sai đồng nhất Test of Homogeneity of Variances phương diện kinh tế			
Levene Statistic	df1	df2	Sig.
1,722	2	322	,180

(Nguồn: Kết quả điều tra năm 2021, n=390)

Bảng Phân tích ANOVA phương diện kinh tế					
	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	34,426	2	17,213	49,357	,000
Within Groups	112,294	322	,349		
Total	146,720	324			

(Nguồn: Kết quả điều tra năm 2021, n=390)

Bảng so sánh mức độ giảm nghèo trên phương diện kinh tế của ba nhóm hộ

Multiple Comparisons						
Biến độc lập: Phương diện kinh tế						
(I) dân tộc	(J) dân tộc	Mean Difference (I-J)	Std. Error	Sig.	95% Confidence Interval	
					Lower Bound	Upper Bound
Khmer	Cham	,630 [*]	,078	,000	,48	,78
	Hoa	-,131	,081	,105	-,29	,03
Cham	Khmer	-,630 [*]	,078	,000	-,78	-,48
	Hoa	-,761 [*]	,084	,000	-,93	-,60
Hoa	Khmer	,131	,081	,105	-,03	,29
	Cham	,761 [*]	,084	,000	,60	,93
*. The mean difference is significant at the 0,05 level.						

(Nguồn: Kết quả điều tra năm 2021, n=390)

Kết quả giảm nghèo của ba nhóm hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang trên phương diện tiếp cận dịch vụ xã hội

**Bảng kiểm định phương sai đồng nhất Test of Homogeneity of Variances
phương diện tiếp cận dịch vụ xã hội**

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
1,722	2	322	,604

(Nguồn: Kết quả điều tra năm 2021, n=390)

Phân tích ANOVA phương diện tiếp cận dịch vụ xã hội

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	33,278	2	16,639	47,877	,000

(Nguồn: Kết quả điều tra năm 2021, n=390)

Bảng so sánh mức độ giảm nghèo trên phương diện tiếp cận dịch vụ xã hội của ba nhóm hộ

Biến độc lập: Phương diện tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản						
(I) dân tộc	(J) dân tộc	Mean Difference (I-J)	Std. Error	Sig.	95% Confidence Interval	
					Lower Bound	Upper Bound
Khmer	Cham	,733*	,078	,000	,58	,89
	Hoa	,151	,081	,062	-,01	,31
Cham	Khmer	-,733*	,078	,000	-,89	-,58
	Hoa	-,582*	,084	,000	-,75	-,42
Hoa	Khmer	-,151	,081	,062	-,31	,01
	Cham	,582*	,084	,000	,42	,75
*. The mean difference is significant at the 0,05 level.						

(Nguồn: Kết quả điều tra năm 2021, n=390)

Kết quả giảm nghèo của ba nhóm hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang trên phương diện sinh kế và văn hóa xã hội

**Bảng kiểm định phương sai đồng nhất Test of Homogeneity of Variances
phương diện sinh kế và văn hóa xã hội**

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
1.722	2	322	,298

(Nguồn: Kết quả điều tra năm 2021, n=390)

Bảng phân tích ANOVA phương diện sinh kế và văn hóa xã hội

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	33.278	2	16.639	47.877	.000
Within Groups	111.909	322	.348		
Total	145.188	324			

(Nguồn: Kết quả điều tra năm 2021, n=390)

Bảng so sánh mức độ giảm nghèo trên phương diện sinh kế và văn hóa xã hội của ba nhóm hộ

Biến độc lập: Phương diện sinh kế và văn hóa xã hội						
(I) dân tộc	(J) dân tộc	Mean Difference (I-J)	Std. Error	Sig.	95% Confidence Interval	
					Lower Bound	Upper Bound
Khmer	Cham	.609 [*]	.075	.000	.46	.76
	Hoa	-.069	.078	.377	-.22	.08
Cham	Khmer	-.609 [*]	.075	.000	-.76	-.46
	Hoa	-.678 [*]	.081	.000	-.84	-.52
Hoa	Khmer	.069	.078	.377	-.08	.22
	Cham	.678 [*]	.081	.000	.52	.84

*. The mean difference is significant at the 0,05 level.

**PHỤ LỤC 6: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU SỬ DỤNG CHO CÁC
NGHIÊN CỨU VỀ TÁC ĐỘNG CỦA DU LỊCH VỀ NGHÈO ĐỐI**

Phương pháp nghiên cứu	Tác giả
Thông tin về dữ liệu thứ cấp	
Ma trận kế toán xã hội quốc gia (National social accounting matrix)	Blake (2008); Blake và cộng sự (2008); Muchapondwa & Satge (2013), Saayman và cộng sự (2012)
Những thống kê và tài liệu được báo cáo bởi chính phủ, tổ chức phi chính phủ và danh nghiệp	Ashley & Rose (2002); Blake và cộng sự (2008); Bowden (2005); Butcher (2011); Butcher và cộng sự (2013); Croes (2014); Croes & Vanegas (2008); Deller (2010); Duygan & Bump (2007); Guoqing and Yang (2012); Jiang và cộng sự (2011); Lapeyer (2011); Luvanga (2005); Manwa & Manwa (2014); Mbaiwa (2005); Munganda và cộng sự (2010); Saayman và cộng sự (2012); Steinicke & Neuburger (2012)
Dựa vào nghiên cứu trước đây	Bowden (2005); Ferraro & Hanauer (2014); Sarrasin (2013)
Thông tin về dữ liệu sơ cấp	
Phỏng vấn cấu trúc với người dân, người lao động, danh nghiệp du lịch và bên liên quan (điều hành tour và cư dân)	Dwyer & Thomas (2012); Luvanga (2005); Novelli & Hellwig (2011); Snyman (2012, 2013); Spenceley & Goodwin (2007); Yang et al (2009)
Phỏng vấn cấu trúc và bán cấu trúc với	Job & Paesler (2013); Lapeyre (2010,

người dân, người lao động, du khách, bên liên quan, những người cung cấp tin quan trọng	2011); Manwa & Manwa (2014); Manyara & Jones (2007); Mbaiwa (2011); Muganda và cộng sự (2010); Mutanna và cộng sự (2013); Phommavong & Sorensen (2014); Picard (2003); Sarrasin (2013); Scheyvens & Russell (2012a, 2012b); Slocum & Backman (2011); Steinicke & Neuburger (2012); Thomas (2014); Zapata và cộng sự (2011)
Phòng vấn cấu trúc và bán cấu trúc với quản lý và công nhân tại Safari.	Mbaiwa (2005)
Phòng vấn không cấu trúc với người dân, người làm thuê, bên liên quan và người cung cấp thông tin quan trọng.	Anderson (2014); Butler và cộng sự (2013); Mbaiwa (2005, 2011); Thomas (2014)
Phòng vấn không cấu trúc và bán cấu trúc với người dân, người làm thuê, du khách, danh nghiệp du lịch, bên liên quan và người cung cấp thông tin quan trọng.	Holden và cộng sự (2011); Janis (2012); Truong và cộng sự (2014)
Tập trung nhóm hoặc bán cấu trúc nhóm phỏng vấn với bên liên quan, những người trả lời quan trọng và người làm thuê	Holden và cộng sự (2011); Lapeyre (2010); Manwa & Manwa (2014); Steinicke & Neuburger (2012); Yang và cộng sự (2009); Zapata và cộng sự (2011)
Quan sát tham gia và các nhân đi thực địa đến cộng đồng địa phương, hộ dân, dự án du lịch và những danh nghiệp du lịch	Butler và cộng sự (2013); Holden và cộng sự (2011); Janis (2012); Lapeyre (2010); Luvanga (2005); Phommavong & Sorensen (2014); Truong và cộng sự (2014); Truong và cộng sự (2014); Zapata và cộng sự

	(2011)
Phân tích	
Mô hình cân bằng tổng thể tính toán	Blake và cộng sự (2008); Saayman và cộng sự (2012)
Bộ đánh giá du lịch dựa vào bền vững tự nhiên (SUNTAT)	Spenceley & Goodwin (2007)
Tài khoản vệ tinh du lịch	Muchapondwa & Stage (2013)
Phân tích cộng thêm giá trị (thu nhập hệ số nhân)	Job & Paesler (2013)
Hệ số nhân nhân công và thu nhập	Luvanga (2005)
Phân tích đầu vào và đầu ra	Blake (2008)
Phân tích hồi quy bội	Croes (2014); Croes & Vanegas (2008); Deller (2010); Duygan & Bump (2007); Ferraro & Hanauer
Phân tích tương quan	Jiang và cộng sự (2011)
Mức độ chất lượng nghèo của ma trận tài nguyên du lịch	Gouqing & Yang (2012)
Thống kê mô tả	Dwyer & Thomas (2012); Lapeyre (2010, 2011); Luvanga (2005); Mbaiwa (2005, 2011); Muganda và cộng sự (2010); Snyman (2012, 2013); Yang et al (2009)
Phân tích tần số	Anderson (2014); Bowden (2005); Dwyer & Thomas (2012); Muatana và cộng sự (2013); Npvelli & Hellwig (2011); Snyman (2012, 2013); Thomas (2014); Truong và cộng sự (2014);
Phân tích nội dung	Anderson (2014); Holden và cộng sự (2011); Janis (2012); Manwa &

	Manwa (2014); Manyara & Jones (2007); Mutana và cộng sự (2013); Phommavong & Sorensen (2014); Picard (2003); Sarrasin (2013); Scheyvens & Russell (2012a, 2012a); Slocum & Backman (2011); Steinicke & Neuburger (2012); Truong và cộng sự (2014); Zapata và cộng sự (2011)
Nghiên cứu trường hợp	Ashley & Rose (2002); Butcher (2011); Butcher và cộng sự (2013); Scheyvens & Russell (2012a, 2012b)
<i>Nguồn: Diego và cộng sự (2016)</i>	

PHỤ LỤC 7: CỞ SỞ THỰC TIỄN MỘT SỐ MÔ HÌNH DU LỊCH GIẢM NGHÈO CỦA THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

Làng Rimbunan Kaseh (Malaysia)

Rimbunan Kaseh tọa lạc ở bang Pahang (Malaysia), được xem là một kiểu mẫu “làng thông minh” để xóa đói giảm nghèo bằng cách kết hợp công nghệ mới và thúc đẩy môi trường bền vững. Nằm trên diện tích 12 ha, ngôi làng này được trang bị đầy đủ trang thiết bị hiện đại, người dân được tiếp cận với những nhu cầu thiết yếu gồm giáo dục, đào tạo, giải trí, nơi thờ phụng cũng như một hệ thống nông nghiệp bền vững, thực phẩm sạch và mua được nhà với giá rất phải chăng (Malek và cộng sự, 2019).

Điểm nổi bật là với hệ thống nuôi trồng thủy sản bốn cấp là nhà của các loại cá nhỏ như cá bảy màu và tảo, cung cấp thức ăn cho những loại cá lớn như cá rô phi giàu protein. Nước thải từ bể cá này sau khi đi qua hệ thống lọc có thể được tận dụng để tưới cây, hoa, các loại ngũ cốc, cây trồng khác. Sau đó, lại có thể sử dụng các loại cây lá và chất thải hữu cơ này để chăn nuôi gia cầm. Đây là một hình mang tính bền vững cho hộ gia đình.

Ngôi làng Rimbunan Kaseh là một sự hợp tác giữa nhà nước và tư nhân mà cụ thể là tập đoàn IRIS Corporation Berhad Malaysia. Theo ông Tan Say Jim, Giám đốc quản lý thì “đây là một mô hình khép kín hoàn toàn với 4 cấp độ khác nhau, một trang trại hiện đại, thậm chí bạn có thể tự làm trên ngay tầng thượng nhà mình miễn là nó đủ rộng. Với dự án này, chúng tôi muốn kích thích sự phát triển nông thôn với các hoạt động nông nghiệp hiện đại, chúng tôi muốn cân bằng phát triển và hoạt động kinh tế giữa các khu vực đô thị và nông thôn. Khi mỗi hộ dân có thể tận dụng mọi thứ để tạo ra nhiều sản phẩm thì nó sẽ rút ngắn thời gian đầu tư và mang lại lợi nhuận tốt hơn”. Theo cách này, các chuyên gia tính rằng mỗi tháng, các hộ dân có thể thu về thêm từ 400 cho đến 650USD, một con số không nhỏ ở những làng nghèo tại Malaysia (An Ninh Thủ Đô, 2012)

Ngôi làng thông minh Rimbunan Kaseh đã đi vào hoạt động như mô hình thí điểm và sắp tới Malaysia sẽ triển khai thêm tại 12 địa điểm khác nhau để tạo thành một mạng lưới “cộng đồng thông minh”, đặt nền móng cho việc thay đổi toàn diện hơn cho nhiều nơi đang đối mặt với nghèo đói hàng ngày.

Trong khi đó, ông Ellis Rubenstein, chủ tịch và giám đốc điều hành của Viện Hàn lâm Khoa học New York (NYAS) đồng chủ tịch toàn cầu của Hội đồng Tư vấn Khoa học và Đổi mới (GSIAC), cho rằng mô hình này là một "cơ hội tuyệt vời" để cải thiện cuộc sống của những người nghèo khó trong nước và có thể áp dụng cho nhiều nước trên thế giới. Mô hình làng Rimbunan Kaseh là kết quả của sự hợp tác nhà nước và tư nhân, là một mô hình để xóa đói giảm nghèo, nhằm giải quyết vấn đề nghèo đói ở nông thôn, đồng thời thúc đẩy cộng đồng và tính bền vững (An Ninh Thủ Đô, 2012)

Bản Ban Nam Chiao (Thái Lan)

Theo Chiến Thắng (2019), bản Ban Nam Chiao nằm cách trung tâm thị trấn tỉnh Trat khoảng 8km trên đường cao tốc 3148 từ Trat đi Laem Ngop, và thuộc vùng bờ biển đông Thái Lan nối với tỉnh Koh Chang. Ở Ban Nam Chiao, đây là mô hình du lịch cộng đồng có sự kết hợp giữa các hoạt động thường ngày với cảnh quan môi trường tự nhiên, rừng ngập mặn trên vùng đầm phá màu mỡ, hoạt động trồng được, quan sát đánh bắt cá ven biển tạo ra trải nghiệm thú vị, mới mẻ và rất độc đáo nhằm tạo thêm sinh kế cho người dân.

Người dân thuộc hai tôn giáo đạo Hồi và đạo Phật sống hài hòa qua theo nhiều thế hệ và sự đoàn kết đã đem lại lợi ích cho họ. Có sự tham gia của tất cả các đối tượng người dân địa phương vào hoạt động du lịch: nam giới lái thuyền, ca-nô, phụ nữ làm hướng dẫn viên trên thuyền, hướng dẫn khách du lịch các cách nấu ăn, trẻ em trình diễn các điệu múa truyền thống của dân tộc. Thông qua những hoạt động sáng tạo như làm nón, bánh, kẹo truyền thống, giá trị tài nguyên và trí tuệ bản địa được phục hồi và phát huy ngày càng mạnh mẽ.

Kết quả là, bản Ban Nam Chiao đã được nhận giải thưởng Cộng đồng du lịch sinh thái đón nhiều khách du lịch nhất Thái Lan. Và đã vinh dự được lựa chọn là một trong số các điểm du lịch bền vững kiểu mẫu bởi Cục Du lịch bền vững cho các điểm du lịch kiểu mẫu (Designated Area for Sustainable Tourism Administration – DASTA) (Chiến Thắng, 2019)

Làng Banghuris (Malaysia)

Theo Uyên Linh (2017), làng Banghuris thuộc huyện Sepang, bang Selangor, cách thủ đô Kuala Lumpur 80km về phía Nam. Đây là một trong những mô hình

làng du lịch homestay vùng nông thôn điển hình thuộc Chương trình Homestay của Chính phủ Malaysia. Điều ấn tượng du khách là homestay Hồi Giáo, tập trung vào ngành du lịch nông nghiệp, do được bao bọc bởi những khu vườn cọ dầu, cao su và cây ăn quả, các kiến trúc bên trong ngôi làng được quy hoạch hài hòa và thuận tiện giao thông. Khách du lịch ở lại homestay sẽ được trải nghiệm các hoạt động trong các nông trại hoặc khu trải nghiệm văn hóa chung của ngôi làng.

Sự đa dạng văn hóa của 3 nhóm người chính: Malaysia, người Hoa, người Ấn và đặc biệt là văn hóa tôn giáo của đạo Hồi đã tạo sự thu khách du lịch bởi những nét hoa văn trang trí mang đậm bản sắc văn hóa. Bên cạnh đó, du khách có thể thưởng thức ẩm thực và ca múa truyền thống địa phương cùng chủ nhà cũng như có thể tự tay thu hoạch mủ cao su, hái dừa và dùng thử các loại trái cây địa phương theo mùa. Điểm thú vị trong hành trình nằm ở chuyến tham quan khu chế biến hoặc trưng bày của những doanh nghiệp địa phương, nơi sản xuất ra các sản phẩm được làm từ chính các nguyên liệu được canh tác ở làng Banghunis (Uyên Linh, 2017).

Theo các chuyên gia về du lịch của nước ta thì các tỉnh miền núi nước ta ra rất nhiều nguồn tài nguyên du lịch phong phú, đa dạng với nhiều di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh nổi tiếng. Nhưng tuy nhiên, việc phát triển du lịch trên địa bàn các huyện miền núi còn nhiều hạn chế về những mặt nhất định đó là: hạ tầng giao thông và cơ sở hạ tầng tại một số điểm du lịch chưa được chú trọng và quan tâm đầu tư; việc phát triển du lịch còn nhỏ lẻ, dàn trải; các mô hình du lịch cộng đồng chưa thực sự phát huy hết tiềm năng, lợi thế; các sản phẩm loại hình du lịch còn nghèo nàn và đơn điệu, chủ yếu sản phẩm du lịch ẩm thực, không có sản phẩm đặc thù; nhận thức của cộng đồng dân cư về du lịch còn chưa được hoàn thiện đầy đủ; các nguồn nhân lực tham gia du lịch chưa được đào tạo bài bản nâng cao để thích nghi nhu cầu du khách, nên kỹ năng giao tiếp, ứng xử và tham gia các hoạt động kinh doanh du lịch chưa cao.

Mô hình phát triển du lịch gắn với xóa đói giảm nghèo một số làng ở 8 tỉnh Tây Bắc

Với đặc điểm gắn gũi về địa hình, tương đồng về điều kiện tự nhiên; kinh tế - xã hội, 8 tỉnh Tây Bắc mở rộng đã ký kết biên bản hợp tác phát triển du lịch nhằm khai thác hợp lý tiềm năng du lịch của các địa phương và thúc đẩy tăng trưởng du

lịch của các khu vực vào năm 2008 và ký gia hạn vào tháng 6/2010. Dự án Tăng cường năng lực du lịch có trách nhiệm với môi trường và xã hội (ESRT) và tổ chức quốc tế SNV đã hỗ trợ các tỉnh Tây Bắc đẩy mạnh quảng bá, chú trọng quy hoạch du lịch, xây dựng sản phẩm du lịch mang tính đặc trưng của mỗi tỉnh và cơ chế hợp tác liên vùng giữa các trung tâm xúc tiến du lịch của mỗi tỉnh. Một số tuyến, điểm du lịch mới cũng được khảo sát và đưa vào khai thác như: 4 tuyến trong vườn quốc gia Hoàng Liên của huyện Sa Pa (Lào Cai), chương trình hát Xoan làng cổ trong dịp giỗ tổ Hùng Vương - lễ hội đền Hùng (Phú Thọ); tuyến du lịch tâm linh dọc sông Hồng của 3 tỉnh Phú Thọ - Yên Bái - Lào Cai. Đặc biệt, loại hình du lịch homestay đã được triển khai rộng rãi ở nhiều điểm đến du lịch ở các vùng Tây Bắc mở rộng. Theo kết quả khảo sát được ghi nhận, năm 2012, các điểm du lịch cộng đồng Sa Pa (Lào Cai) có tốc độ xóa đói giảm nghèo nhanh gấp 3 lần so với các thôn, bản không có du lịch; tỷ lệ hộ nghèo ở các điểm du lịch cộng đồng của Mai Châu (Hòa Bình) chỉ chiếm 8-11% ít hơn nhiều so với tỷ lệ 25% hộ nghèo trong toàn huyện. Trong nhiều năm trở lại đây, du lịch đã trở thành lựa chọn hàng đầu trong mục tiêu xóa đói giảm nghèo ở khu vực này. Lượng khách du lịch đến tham quan 8 tỉnh năm 2010 là 9.657.948 lượt, năm 2015 là 15.578.000 lượt (khách quốc tế: 1.187.894 lượt; khách nội địa 14.390.106 lượt), tốc độ tăng trưởng khách du lịch giai đoạn 2010 – 2015 đạt 10,03%/năm; Tổng doanh thu du lịch xã hội năm 2010 đạt 2.681 tỷ đồng, năm 2015 đạt 9.949 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn là 29,9%/năm. Tổng số cơ sở lưu trú du lịch năm 2010 là 1092 cơ sở, năm 2015 là 1790 cơ sở, tốc độ giai đoạn 2010 – 2015 là 10,3%/năm. Thu hút đầu tư trong lĩnh vực du lịch: Giai đoạn 2010 – 2015, 8 tỉnh đã tích cực huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, xã hội hóa để phát triển cơ sở hạ tầng du lịch. Tổng mức đầu tư vào lĩnh vực du lịch ước đạt 18.404 tỷ đồng (Chiến Thắng, 2019; Trần Thị Bích Hằng, 2015).

Mô hình phát triển du lịch dựa vào cộng đồng tại bản Sín Chải – Lào Cai

Bản Sín Chải cách thị trấn Sa Pa khoảng 4 km, nằm trên sườn núi thuộc dãy Hoàng Liên, phần lớn địa phận của Bản nằm trong hoặc sát kề với Vườn quốc gia Hoàng Liên với những dãy rừng nguyên thủy bạt ngàn với hệ sinh thái đa dạng và quý hiếm. Nơi đây chủ yếu là người dân tộc H' Mông có khoảng 120 hộ gia đình di

cư từ Trung quốc sang từ thế kỷ thứ 17. Cuộc sống dựa vào sự du canh, du cư, canh tác nương rẫy và khai thác các sản phẩm từ rừng. Dân tộc H'Mông sống tại Bản Sín Chải có một truyền thống văn hóa dân tộc, tập quán, tín ngưỡng tồn tại hàng ngàn đời nay, có một kho tàng về các điệu múa, các bài hát tiếng dân tộc, có hàng thủ công mỹ nghệ, vải, quần áo mang đặc trưng riêng của dân tộc H'Mông... (Phạm Ngọc Thắng, 2010).

Huyện Sa Pa nói chung và bản Sín Chải nói riêng được thiên nhiên ban cho điều kiện tài nguyên, khí hậu rất tốt thuận lợi cho việc phát triển du lịch. Ở đây hàng năm đã thu hút được khách đến tham quan nghỉ ngơi, đặc biệt kể từ khi thực hiện chính sách mở cửa và hội nhập thì lượng khách du lịch quốc tế đến tham quan tăng lên nhanh chóng. Song song với lợi ích kinh tế đạt được từ du lịch, các hoạt động mang tính tiêu cực cũng đã xuất hiện ngày một rõ nét tràn vào các vùng dân tộc thể hiện sự xuống cấp về tài nguyên thiên nhiên bị ảnh hưởng các dãy rừng nguyên sinh đã mở lối cho khách bộ hành, cây bị chặt đi để thi công các con đường cho khách “du lịch sinh thái”, một số tài nguyên rừng đang bị khai thác vì cuộc sống mưu sinh và phục vụ cho các nhu cầu đòi hỏi của khách du lịch, thêm vào đó là sự biến mất của những nét văn hóa bản địa và xâm nhập các tệ nạn xã hội đồng hành với phát triển du lịch và vết chân của du khách. Vấn đề này đã làm nảy sinh ra hàng loạt câu hỏi là phải làm thế nào đảm bảo phát triển du lịch mà vẫn bảo tồn được tài nguyên thiên nhiên, giữ gìn được các nét bản sắc văn hóa dân bản và mang lại lợi ích kinh tế cho toàn thể cộng đồng.

Để đáp ứng vấn đề trên, năm 2001. Tổ chức bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN) cùng với Tổ chức Phát triển Hà lan (SNV) đã xây dựng một chương trình phát triển du lịch dựa vào cộng đồng tại Bản Sín Chải trong khuôn khổ dự án “Tăng cường năng lực cho các sáng kiến về du lịch bền vững”. Tiêu chí của mô hình là thúc đẩy cộng đồng tham gia các dịch vụ du lịch nhằm góp phần phát triển bền vững cộng đồng, bảo tồn được tài nguyên thiên nhiên và giá trị văn hóa cộng đồng nhằm giải quyết công ăn việc làm cho cộng đồng góp phần xóa đói giảm nghèo (Hà Thái, 2019).

Chính vì thế mô hình du lịch tại bản Sín Chải còn được gọi là Du lịch sinh thái cộng đồng (Community – Based Ecotourism). Hiện nay có khoảng 40 hộ gia đình

tham gia các hoạt động cung cấp các dịch vụ cho khách khi đến tham quan du lịch tại bản Sín Chải: Dân bản đã tổ chức cung cấp nhà trọ, ăn uống và một số hộ đã sản xuất cung cấp lương thực thực phẩm cho các cơ sở kinh doanh; Hướng dẫn, đưa đường khách thực hiện chương trình du lịch leo núi; Tổ chức các chương trình du lịch cho khách tham quan tìm hiểu về hệ sinh thái tại các dãy núi Phanxiphang; Tổ chức hướng dẫn khách tham quan làng bản tìm hiểu về văn hoá, phong tục tập quán và cuộc sống cộng đồng dân tộc; Tổ chức các chương trình văn nghệ biểu diễn phục vụ khách. Trình diễn các hoạt động sản xuất các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, thêu và dệt. Sự thành công bước đầu của mô hình là thu hút ngày càng nhiều khách du lịch đến tham quan làng bản, tạo ra nguồn thu mới cho cộng đồng dân cư ở Bản Sín Chải. Cộng đồng thoả thuận về phân chia lợi nhuận do hoạt động du lịch mang lại: Doanh thu các dịch vụ du lịch 70% thuộc về dân bản, 15% thuộc về Ban quản lý và hỗ trợ phát triển du lịch của làng, 10% còn lại đóng góp vào quỹ phát triển cơ sở hạ tầng. Thông qua hình thức này mọi người dân của bản đều được hưởng từ lợi ích hoạt động phát triển du lịch (Hà Thái, 2019).

Bài học rút ra cho việc giảm nghèo dựa vào du lịch cho hộ dân tộc thiểu số tại tỉnh An Giang

Từ mô hình tại Làng Rimbunan Kaseh (Malaysia), qua đó giúp ta thấy được sự khởi nguồn của việc cải thiện triển khai để tạo nên một mạng lưới cộng đồng thông minh và ngày càng phát triển đất nước thúc đẩy được sự thống nhất của đất nước tạo nhiều tiền đề cho việc phát triển trong tương lai. Kích thích sự phát triển của các dân tộc nông thôn với các hoạt động nông nghiệp hiện đại, kiếm được nguồn thu nhập cao, cân bằng nâng cao hiệu quả phát triển và hoạt động kinh tế giữa các khu vực đô thị và nông thôn.

Bài học kinh nghiệm từ hoạt động du lịch của bản Ban Nam Chiao thể hiện một quá trình phát triển dựa trên nền tảng khai thác tối đa tri thức bản địa, tích lũy kiến thức, đổi mới khoa học, công nghệ, kỹ năng kinh doanh và tư duy sáng tạo. Tiêu chí quyết định để Ban Nam Chiao phát triển du lịch là mong muốn và sự sẵn sàng tham gia của cộng đồng, trong đó tất cả các bên liên quan tham gia lập kế hoạch; Sự phân công trách nhiệm các bên liên quan, ví dụ như trách nhiệm của các nhóm đối tượng trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người có học thức, được đào tạo,

thanh niên; Xác định tiềm năng về nhân lực, văn hóa, và xã hội; Đánh giá thực trạng của yếu tố phát triển bền vững về môi trường, kinh tế và xã hội, làm cơ sở cho việc ra quyết định để tạo ra tính bền vững của du lịch cộng đồng.

Từ mô hình du lịch tại làng Banghuris thành công bởi trong quy trình thực hiện các quy hoạch của một điểm đều có sự tham gia của cộng đồng ngay từ giai đoạn đầu nhằm bảo đảm các nội dung quy hoạch, kế hoạch có thể thực thi, trong mô hình hướng đến bảo vệ, bảo tồn và giữ gìn môi trường và phát triển sản phẩm dựa trên tài nguyên sẵn có và khai thác các giá trị văn hóa tạo nên sản phẩm du lịch. Đồng thời, phát triển toàn diện, chú trọng tính cân bằng và bền vững, vì tầm quan trọng của lợi ích cộng đồng. Thủ tục quản lý đơn giản đã khuyến khích người dân làm du lịch. Các gia đình muốn trở thành homestay sẽ đăng ký, sau đó tự quản lý dịch vụ của mình, dưới sự hỗ trợ của địa phương và giám sát của chính quyền bang. Cùng với chính sách phát triển chương trình homestay của Malaysia đề cập đến việc sử dụng vốn có sẵn của ngôi làng, bảo tồn văn hóa và nghệ thuật truyền thống của ngôi làng. Với mỗi bang và địa phương, các hoạt động trải nghiệm cho du khách cũng khác nhau, phụ thuộc vào đặc thù văn hóa và điều kiện sống của ngôi làng. Chính điều này đã tránh được sự trùng lặp sản phẩm du lịch giữa các mô hình du lịch cộng đồng, tạo sự hấp dẫn cho du khách.

Kinh nghiệm từ bản Sìn Hồ, cho thấy mô hình phát triển du lịch gắn với xóa đói giảm nghèo mới chỉ theo hướng phát triển các điểm, tuyến du lịch cộng đồng. Vì vậy, cần thiết phải xây dựng, triển khai mô hình du lịch dựa vào cộng đồng gắn với nâng cao các dịch vụ liên kết các DTTS cùng tham gia du lịch để phục vụ cho phát triển kinh tế-xã hội, nâng cao khả năng tìm cơ hội việc làm và góp phần vào công cuộc xóa đói giảm nghèo của tỉnh. Ta có thể thấy được bản sắc văn hóa có vai trò rất quan trọng trong phát triển du lịch cộng đồng, từ trước tới nay chúng ta vẫn chưa thể nào khai thác hiệu quả tiềm năng này. Hy vọng tới đây sự đa dạng hóa về mô hình dịch vụ trong du lịch cộng đồng sẽ giúp người dân các thôn, bản văn hóa của Điện Biên phát huy hiệu quả hơn những giá trị truyền thống, thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển. Để có thể xác định được bản sắc văn hóa độc đáo là một yếu tố thu hút với khách du lịch, cần phát huy tối đa sức thu hút của yếu tố này để du lịch cộng đồng sẽ thực sự mang lại lợi ích cho cộng đồng dân tộc, gần đây một mô hình du

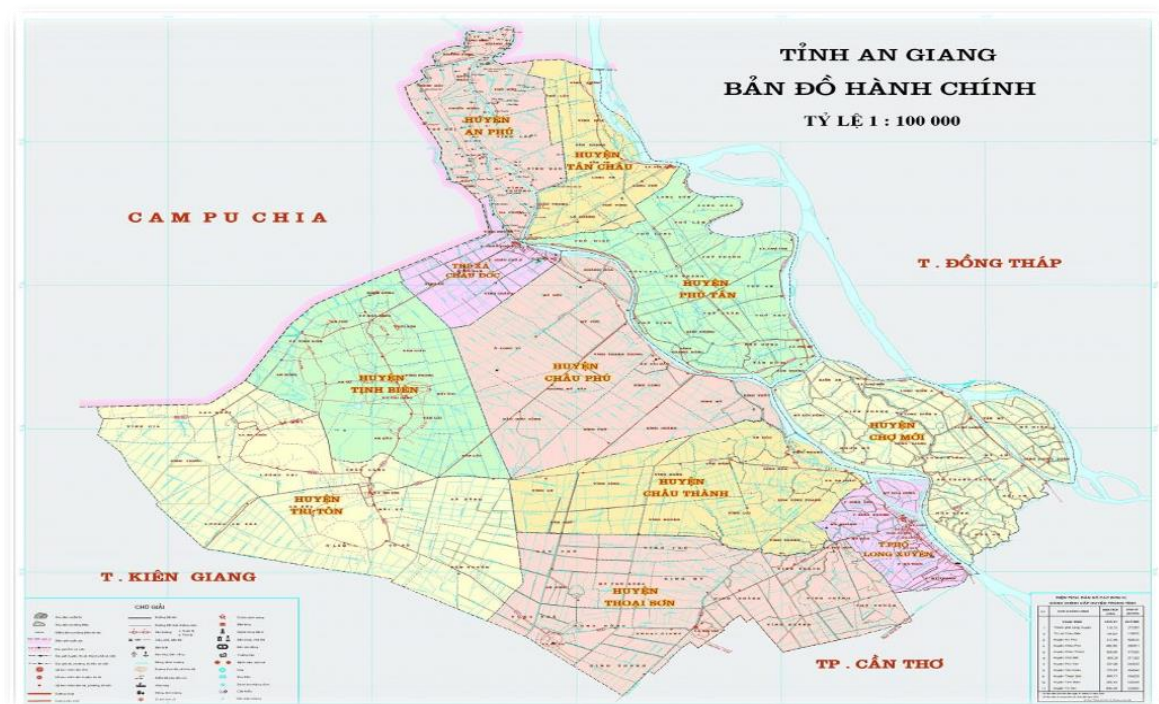
lịch mới đã được khơi dậy đảm bảo được sự trải nghiệm hấp dẫn cho du khách. Từ đó có thể thấy cùng với đẩy mạnh phát triển du lịch, tỉnh Hà Giang cũng khuyến khích các làng nghề và làng nghề truyền thống phát triển để tạo ra các sản phẩm đặc thù phục vụ cho khách du lịch. Từ đó, đã tạo điều kiện cho các làng nghề mở rộng quy mô sản xuất, đa dạng mẫu mã các sản phẩm và giải quyết công ăn việc làm cho hàng nghìn lao động địa phương. Từ thị hiếu và nhu cầu của khách du lịch đối với sản phẩm của các làng nghề đã giúp người dân nâng cao thu nhập, góp phần quan trọng trong quá trình xóa đói giảm nghèo tại các địa phương trong tỉnh.

PHỤ LỤC 8: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN TỈNH AN GIANG

Điều kiện tự nhiên

Vị trí địa lý

An Giang là một trong 13 tỉnh thuộc vùng ĐBSCL, với diện tích tự nhiên là 3,536,8 km² bằng 1,03% diện tích cả nước và đứng thứ 4 trong 13 tỉnh ĐBSCL về diện tích sau tỉnh Kiên Giang, tỉnh Cà Mau và tỉnh Long An. Tỉnh có phía tây bắc giáp Campuchia (104 km), phía tây nam giáp tỉnh Kiên Giang (69,789 km), phía nam giáp thành phố Cần Thơ (44,734 km), phía đông giáp tỉnh Đồng Tháp (107,628 km) (Ủy Ban Tỉnh An Giang, 2022)



Hình 3.1. Bản đồ hành chính tỉnh An Giang

(Nguồn: <https://itgate.com.vn/ban-do-tinh-an-giang/>)

An Giang nằm trong vĩ độ địa lý của khoảng 10 – 11⁰ vĩ bắc, tức là nằm gần xích đạo. Với vị trí đó An Giang nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, trong năm có 2 mùa rõ rệt gồm mùa mưa và mùa khô. Nhiệt độ trung bình hàng năm khoảng 27⁰C, lượng mưa trung bình năm khoảng 1.130 mm. Độ ẩm trung bình 75 – 80%, khí hậu cơ bản thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Nên các quá trình diễn biến của nhiệt độ cũng như lượng mưa đều giống với khí hậu xích đạo.

An Giang có 11 đơn vị hành chính (ĐVHC) trực thuộc gồm, 02 thành phố (Long Xuyên, Châu Đốc); 01 thị xã (Tân Châu) và 08 huyện (An Phú, Tịnh Biên, Tri Tôn, Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn, Chợ Mới, Phú Tân); trong đó 07 đơn vị loại I và 04 đơn vị loại II. Có 156 ĐVHC cấp xã gồm 21 phường; 16 thị trấn; 119 xã (trong đó có 127 ĐVHC loại I và 29 đơn vị hành chính loại II) và 888 khóm, ấp.

Cộng đồng dân cư với 4 nhóm dân tộc chủ yếu người Kinh, người Hoa, người Chăm, người Khmer. Trong đó, người Khmer tập trung đông ở khu vực Tịnh Biên và Tri Tôn, họ sinh sống chủ yếu làm nông nghiệp, dệt thổ cẩm, nấu đường thốt nốt, chăn nuôi bò. Người Chăm sống tập trung tại thị xã Tân Châu, Châu Phú làm nông nghiệp, đánh bắt cá, dệt thổ cẩm. Người Hoa tập trung đông tại Châu Đốc và Long Xuyên sống ở các khu vực đô thị, phát triển buôn bán kinh doanh. Hiện nay, các hộ DTTS đã tham gia vào phát triển kinh doanh du lịch tại địa phương để đa dạng sinh kế, tăng thu nhập tạo nên các điểm du lịch nổi tiếng với các sản phẩm cho du khách trải nghiệm như khám phá nét văn hóa của người Chăm thông qua dệt thổ cẩm, ẩm thực, homestay, thánh đường Hồi Giáo tại các địa điểm như làng Chăm Châu Giang, Châu Phong và làng Chăm Đa Phước. Còn đối với các hộ DTTS Khmer, du khách có thể trải nghiệm các nét văn hóa ẩm thực Khmer, xem quy trình nấu đường thốt nốt và dệt thổ cẩm của người Khmer tại Tri Tôn và Tịnh Biên. Người Hoa sinh sống gần các khu vực miếu bà Chúa Xứ An Giang thì làm các dịch vụ kinh doanh nhà nghỉ, buôn bán các sản phẩm phục vụ cho loại hình du lịch tâm linh và mở các cửa hàng bán ăn uống và đặc sản của An Giang.

Năm 2020, thu nhập bình quân đầu người đạt 46,6 triệu đồng, tương đương 2.011 USD. Đời sống của người dân được cải thiện qua từng năm, tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều của toàn tỉnh chỉ còn 4,0% (so với năm 2019 là 4,9%); thu nhập bình quân đầu người một tháng toàn tỉnh theo giá hiện hành của năm 2020 đạt 4,32 triệu đồng, tăng 12,5% (tương đương tăng 0,48 triệu đồng) so với năm 2019. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 99,9% (năm 2019 là 99,62%; năm 2018 là 99,04%). Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh đạt 90,52% (năm 2019 là 89,20%) (Cục Thống kê An Giang, 2021).

Địa hình

Theo như số liệu thống kê của Cục Thống kê An Giang (2021), An Giang là một trong hai tỉnh của ĐBSCL có địa hình vừa đồng bằng, vừa đồi núi. Đồng bằng chiếm khoảng 87% diện tích tự nhiên của tỉnh, và là nơi sinh sống của khoảng 89% dân cư toàn tỉnh. Đồng bằng cũng được phân chia thành hai loại là đồng bằng phù sa và đồng bằng ven núi. Vùng đồi núi sẽ chiếm khoảng 13% diện tích tự nhiên và 11% dân cư toàn tỉnh. Thường các dãy núi phân bố thành hình vòng cung kéo dài gần 100km, khởi đầu từ xã Phú Hữu, huyện An Phú, Xã Vĩnh Tế, Thị Xã Châu Đốc, bao trùm lên gần hết diện tích huyện Tịnh Biên và huyện Tri Tôn, về tận xã Vọng Thê và Vọng Đông rồi dừng lại ở thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn.

Khí hậu

Tỉnh An Giang chịu ảnh hưởng của 02 mùa gió chính là gió mùa Tây Nam và gió mùa Đông Bắc. - Nhiệt độ: Thay đổi theo mùa, mùa mưa nhiệt độ có xu hướng tăng cao hơn, tuy nhiên sự chênh lệch giữa các tháng trong năm không lớn. Chế độ mưa phân hoá thành 02 mùa rõ rệt là mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 11) và mùa

khô (từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau). Lượng mưa bình quân hàng năm đạt từ 1.000-1.300 mm, tổng lượng mưa trung bình mùa mưa chiếm từ 83-89% tổng lượng mưa cả năm (Ủy Ban Nhân Dân tỉnh An Giang, 2022).

An Giang có chế độ gió khá thuận nhất với 02 chế độ gió mùa rõ rệt, từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau hướng gió có tần suất cao nhất là Đông Bắc, từ tháng 5 đến tháng 10 hướng gió có tần suất cao nhất là Tây Nam. Số giờ nắng mỗi tháng dao động từ 90,3-268 giờ, trung bình từ 4-9 giờ nắng/ngày. Thời kỳ ít nắng là từ tháng 6 đến tháng 9, số giờ nắng mỗi tháng dao động từ 90,3-204 giờ, trung bình từ 3-6,8 giờ nắng/ngày (Ủy Ban Nhân Dân tỉnh An Giang, 2022). Nhìn chung khí hậu An Giang thích hợp cho phát triển du lịch.

Sinh vật

Tỉnh An Giang có trên 583 ha rừng tự nhiên thuộc các loại rừng ẩm nhiệt đới, với 154 loài cây quý hiếm thuộc 54 họ, ngoài ra nơi đây còn có 3.800 ha rừng tràm, đa số là các cây lá rộng. Sau một thời gian thì khoảng diện tích rừng bị thu hẹp, vào những năm gần đây tỉnh An Giang đã chú ý rất nhiều về việc gây lại vốn rừng nhằm phát triển nhiều nguồn vốn lợi nhuận. Với những cánh đồng bạt ngàn rộng lớn, là nơi sinh sống của nhiều loài chim hoang dã như: sẻ, sậu, sáo, chào mào, chích chòe, le le, cò trắng, cò ma, cò lửa, vịt trời, diệc, cuốc, trich... Rừng tràm trà sư thể hiện mang tính chất sinh học, là nơi có rất nhiều loài chim trú ẩn làm tổ và sinh sống.

Sông ngòi

Tỉnh An Giang là tỉnh đầu nguồn của sông Cửu Long, vì vậy có hệ thống giao thông đường thủy, bộ rất thuận tiện cho việc lưu thông. Đặc biệt có nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm rất dồi dào. Có sông Tiền và sông Hậu chảy song song từ Tây Bắc xuống đến Đông Nam trong địa phận của tỉnh dài gần 100km, lưu lượng trung bình năm 13.800 m³/s. Và bên cạnh đó có 280 tuyến sông, rạch và kênh lớn, nhỏ, mật độ 0.72 km/km². Chế độ thủy văn của tỉnh phụ thuộc rất chặt chẽ vào chế độ nước của nguồn sông Mê Kông, hàng năm có gần 70% diện tích tự nhiên là bị ngập lũ, thời gian ngập lũ là từ 3-4 tháng, vừa bồi đắp phù sa, vệ sinh đồng ruộng... nhưng cũng đã gây ra những tác hại vô cùng nghiêm trọng.

Khoáng sản

Theo như so sánh với tất cả các tỉnh trong vùng ĐBSCL thì An Giang là nơi có nguồn tài nguyên khoáng sản khá phong phú, với nguồn trữ lượng khá lớn, đá granit trên 7 tỷ m³; đá cát kết 400 triệu m³; cao lanh 2,5 triệu tấn; than bùn 16,4 triệu tấn; vỏ sò 30-40 triệu m³; ngoài ra còn có các loại puzolan, fenspat, bentonite, và cát sỏi...